HỘI ĐỒNG THI THPT QUỐC GIA 2016
HỘI ĐỒNG THI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

KẾT QUẢ THI THPT QUỐC GIA NĂM 2016
CỤM THI SỐ 5 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1	LNH000005	ĐẶNG HOÀI AN	Nữ	26/12/1998	5.75	2.5	2			6.4		6	
2	LNH000003	ĐÀO SỸ AN	Nam	01/10/1997	5.5			4.6		5		4	
3	LNH000004	ĐINH THU AN	Nữ	05/09/1998	6	2.38	5.5	5		4.4		4.6	
4	LNH000002	ĐỖ THỊ XUÂN AN	Nữ	21/07/1998	7.75	2.75	4.25	7		6.8		6.6	
5	LNH000006	ĐOÀN XUÂN AN	Nam	21/06/1998	4.75	2.38	3.5	3.6		3.6		4	
6	LNH000001	DƯ THUỲ AN	Nữ	31/08/1998	3.75	4.53	6.25		3.75				
7	LNH000007	HỒ THỊ AN	Nữ	26/09/1997	3	1.63	3.25					3	
8	LNH000008	HOÀNG MẠNH AN	Nam	20/12/1997	8.75			9.2		7.6			
9	LNH000009	KIM VĂN AN	Nam	27/08/1998	7	2.75	5.5	5.2		5.6		5	
10	LNH000010	LÊ DUY AN	Nam	28/05/1998	2.25	2.13	3.5		4.25				
11	LNH000011	LÊ THỊ VIỆT AN	Nữ	12/12/1998	2.5	3	4.5		3.75				
12	LNH000012	NGUYỄN THỊ THÚY AN	Nữ	23/01/1998	6.5	2	4.5			5		7	
13	LNH000013	NGUYỄN THÚY AN	Nữ	02/05/1998	4	2.5	6.5			4.6		4.2	
14	LNH000014	NGUYỄN THÚY AN	Nữ	29/09/1997			6		8.25		7.75		
15	LNH000015	NGUYỄN VĂN AN	Nam	06/10/1997	2.5	2	1.5						
16	LNH000017	PHẠM THÙY AN	Nữ	14/10/1998	4.25	2.73	4.5	3	5.5	2.6		3.2	
17	LNH000016	PHAN LÊ PHÚC AN	Nam	01/10/1998	4.75	1.63	2.5	5.2	3.5				
18	LNH000018	PHÙNG NGỌC AN	Nam	16/09/1997	2	3.53	3.75	5.8		4.2		3.8	
19	LNH000019	TRỊNH ĐĂNG AN	Nam	02/06/1998	2	2.13	5		2.75				
20	LNH000020	TRỊNH VĂN AN	Nam	04/12/1998	1.92	2	5		3.5				
21	LNH000454	NGUYỄN CÔNG ÂN	Nam	02/12/1998	3.25	2.63	5.5		7.5		3		
22	LNH000453	NGUYỄN THỊ KIM ÂN	Nữ	14/12/1998	7.75	2.13	5.5	7.4		6.4			
23	LNH000022	BẠCH NGỌC ANH	Nam	08/09/1997	6.5	6.15	7.75						
24	LNH000021	BẾ TUẤN ANH	Nam	11/10/1993			4		6.5		4.5		
25	LNH000023	BÙI HOÀNG ANH	Nam	01/10/1998	5	1.88	4.5	5		4		4	
26	LNH000024	BÙI KIM ANH	Nữ	21/09/1998	8.5	6.63	5.5	6.8					

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
27	LNH000025	BÙI LAN ANH	Nữ	03/01/1998	4.75	2.88	5.5	4		4.4		3.4	
28	LNH000026	BÙI LAN ANH	Nữ	13/09/1998	3.75	2.63	4.25	3.2		6		3.6	
29	LNH000027	BÙI THẾ ANH	Nam	11/12/1998	1.5	2.38	4.5		4				
30	LNH000028	BÙI THỊ LAN ANH	Nữ	01/11/1998	8	3.4	6	6.2		5.8		7	
31	LNH000029	BÙI THỊ MAI ANH	Nữ	19/08/1998	2.5	2.38	5.5		5.75		1.75		
32	LNH000030	BÙI THỊ VÂN ANH	Nữ	17/02/1998	7	2.13	5	7.4		4			
33	LNH000031	BÙI THỊ VÂN ANH	Nữ	27/10/1998	4.5	2.45	6		6		4.5		
34	LNH000032	BÙI TUẤN ANH	Nam	13/08/1998	5.25	1.88	5.75	7.8		6.6			
35	LNH000033	CAO ĐỨC ANH	Nam	01/07/1998	6.5	2.38	3.75			5.2		6	
36	LNH000034	CAO MAI ANH	Nữ	30/11/1997	2.75	2.5	4		3.5				
37	LNH000035	CAO THỊ NGỌC ANH	Nữ	17/06/1998	6.75	2.25	4	7.4		6.8			
38	LNH000036	CAO TUẤN ANH	Nam	26/06/1997	4.5	3.38		5.6		5.8		5.2	
39	LNH000037	CHU THỊ CHUNG ANH	Nữ	07/10/1998	6.25	4.68	6.5		5.25				
40	LNH000038	CHU THỊ KIM ANH	Nữ	16/07/1998	2	2.38	2.5		2.5				
41	LNH000039	CHU THỊ TRUNG ANH	Nữ	12/12/1998	6.25	2.63	5.5	6.4	4.5	5			
42	LNH000065	ĐẮC THỊ THUỲ ANH	Nữ	21/08/1998	2.75	2	7.75		6.25		5.5		
43	LNH000059	ĐÀM THỊ ANH	Nữ	05/02/1998	3.25	2	6		5		3.25		
44	LNH000075	ĐẶNG HOÀI ANH	Nữ	01/10/1998	6.25	1.63	4.75	4		5.2		4.4	
45	LNH000076	ĐẶNG HOÀNG ANH	Nam	09/03/1998	5.75	3.93	7		6.75		2.75		
46	LNH000077	ĐẶNG LAN ANH	Nữ	09/11/1997									
47	LNH000078	ĐẶNG MAI ANH	Nữ	29/11/1998	4	4.98	6.25		3.75				
48	LNH000079	ĐẶNG MINH ANH	Nữ	21/07/1998	6.5	7.93	8	5					
49	LNH000080	ĐẶNG NGỌC ANH	Nam	15/03/1998	4.25	2.75	4	6		4.4			
50	LNH000081	ĐẶNG NHẬT ANH	Nam	23/07/1997	2.75			5.8		2.8			
51	LNH000082	ĐẶNG THỊ ANH	Nữ	16/02/1998	4	2	3.25		6				
52	LNH000083	ĐẶNG THỊ NGỌC ANH	Nữ	02/09/1998	5.75	2.5	3.25	6.4	4.25	4.6		4.8	
53	LNH000084	ĐẶNG TUẤN ANH	Nam	15/09/1997	6			5.6		6.6			
54	LNH000085	ĐẶNG VĂN ANH	Nam	15/10/1998	1.5	1.88	1.5			2.6		4	
55	LNH000060	ĐÀO CÔNG ANH	Nam	08/10/1998	6.25	2.25	4	8		6.8			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
56	LNH000061	ĐÀO QUANG ANH	Nam	04/03/1998	6	2.73	5	8		7.2			
57	LNH000062	ĐÀO THẾ ANH	Nam	24/12/1998	4.5	2.75	5.5		3.5				
58	LNH000063	ĐÀO THỊ MAI ANH	Nữ	03/02/1998	2.5	2	6		5.5				
59	LNH000064	ĐÀO THỊ TÚ ANH	Nữ	03/07/1998	1.5	2.38	3.75		4				
60	LNH000066	ĐINH THỊ KIM ANH	Nữ	17/01/1998	4	3.13	5	5.8		5		5	
61	LNH000067	ĐINH THỊ KIM ANH	Nữ	17/07/1998	2.5	2.25	3		5				
62	LNH000068	ĐINH THỊ LAN ANH	Nữ	27/12/1998	3.5	3.7	3	3.4	2.5	3.6			
63	LNH000069	ĐINH THỊ NGỌC ANH	Nữ	08/12/1998	6.5	1.88	5.5	6.2		5.8		4.6	
64	LNH000070	ĐINH THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	12/11/1998	2.75	2.75	7		6		5.25		
65	LNH000071	ĐINH THỊ VÂN ANH	Nữ	01/10/1998	3.75	2	5.25	3.2		3.8		4	
66	LNH000072	ĐINH TUẤN ANH	Nam	23/11/1998	6	1.88	2.5	7.8		6			
67	LNH000073	ĐINH VĂN ANH	Nam	09/11/1998	5.75	2.88	5.75	5.2					
68	LNH000074	ĐINH VIỆT ANH	Nam	02/02/1998	1	2.5	3		3.25				
69	LNH000042	ĐỖ CÔNG TUẤN ANH	Nam	28/08/1998									
70	LNH000043	ĐỖ DUY TUẤN ANH	Nam	30/09/1997	7	3.88		6.6		6.2			
71	LNH000044	ĐỖ KIỀU ANH	Nữ	20/02/1998	2.58	1.5	3.25		3.75				
72	LNH000045	ĐỖ NGỌC ANH	Nữ	13/02/1998	2.5	2.38	5.75	3.4		2.8			
73	LNH000046	ĐỖ NGỌC ANH	Nữ	15/02/1997	5.75	2.88	5.5		5		3.75		
74	LNH000047	ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	29/10/1998	3.25	2.13	4	2.8					
75	LNH000048	ĐỖ NHẬT ANH	Nữ	07/11/1998	7	2.63	4	6.2		7		4.4	
76	LNH000049	ĐỖ THỊ HÀ ANH	Nữ	19/05/1998	4	1.98	5.75			2.6		4	
77	LNH000050	ĐỖ THỊ MAI ANH	Nữ	19/07/1998	4.25	2.38	5.75		5.75		1.25		
78	LNH000051	ĐỖ THỊ MAI ANH	Nữ	21/10/1998	5	2.25	6		4.5		1.25		
79	LNH000052	ĐỖ THỊ MINH ANH	Nữ	03/09/1998	3.75	2.6	5.25		4.75				
80	LNH000053	ĐỖ THỊ NGỌC ANH	Nữ	15/05/1998	3.58	1.88	4.5		4.5				
81	LNH000054	ĐỖ THỊ VÂN ANH	Nữ	07/12/1998	3	2.38	3.25			3.6		2.4	
82	LNH000055	ĐỖ THỊ VÂN ANH	Nữ	19/05/1998	5.25	3.13	3.75					4	
83	LNH000056	ĐỖ TIẾN ANH	Nam	14/09/1998	6	2.6	6.25	6.6		6.4			
84	LNH000057	ĐỖ TUẤN ANH	Nam	08/10/1997	6			6.4		4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
85	LNH000058	ĐỖ TUẤN ANH	Nam	25/11/1998	1.5	2.63	5.5		4.5				
86	LNH000086	ĐOÀN HOÀNG ANH	Nam	30/07/1998	6.25	5.2	3.25	5.8					
87	LNH000087	ĐOÀN QUANG ANH	Nam	04/10/1998	8.5	3.8	6.25	7.8		6		3.8	
88	LNH000088	ĐOÀN THỊ VÂN ANH	Nữ	01/05/1997	2.5	2.88	2.25		3.75				
89	LNH000040	DƯ THỊ ANH	Nữ	16/06/1998	8.75	3	6.5			8.4		7.2	
90	LNH000041	DƯƠNG THỊ KIM ANH	Nữ	09/11/1998	3.42	3.75	3.25		5				
91	LNH000091	HÀ TUẤN ANH	Nam	24/06/1998	5.25	2.63	3.25	6.6	4.5				
92	LNH000089	HỒ KIỀU ANH	Nữ	06/09/1998	6.75	7.48	6			2.6		5	
93	LNH000090	HỒ VÂN ANH	Nữ	29/10/1998	5.75	2.25	4.25	4.8		4.2			
94	LNH000092	HOÀNG ANH	Nữ	09/05/1997	8.5			8.2		8.6			
95	LNH000093	HOÀNG HOÀNG ANH	Nữ	20/01/1997	7.75			5.4		6		7.4	
96	LNH000095	HOÀNG MINH ANH	Nữ	08/02/1998	7	2.88	6	7.8		5.8			
97	LNH000094	HOÀNG MỸ ANH	Nữ	01/11/1998	6.5	2.78	8	4.6		4			
98	LNH000096	HOÀNG PHƯƠNG ANH	Nữ	28/11/1998	2	3.13	2.75			3.6		1.6	
99	LNH000097	HOÀNG THỊ ANH	Nữ	08/10/1998	8	2.13	5	7.2		7.8			
100	LNH000098	HOÀNG THỊ HẢI ANH	Nữ	22/03/1998	6	2.53	4.5	6.2		6		4	
101	LNH000099	HOÀNG THỊ LAN ANH	Nữ	04/09/1998	5.5	7.45	8	3.8	4.75				
102	LNH000100	HOÀNG THỊ PHƯỢNG ANH	Nữ	25/10/1998	1.5	2.5	4.5		4.5	3.6		2.4	
103	LNH000101	HOÀNG THỊ QUỲNH ANH	Nữ	01/11/1998	4.5	2.73	1.75		5.25				
104	LNH000102	HOÀNG THỊ THẢO ANH	Nữ	28/06/1998	3	2.5	6.75		6		2		
105	LNH000103	HOÀNG THỊ THÙY ANH	Nữ	14/10/1998	5.5	1.63	6.25	3		3.4			
106	LNH000104	HOÀNG THỊ VÂN ANH	Nữ	01/12/1998	7.25	3.3	5	7		7			
107	LNH000105	HOÀNG TUẤN ANH	Nam	02/11/1995			1.5		3.25		5.5		
108	LNH000106	HOÀNG TUẤN ANH	Nam	04/06/1997	7			8		7.2			
109	LNH000107	HOÀNG TUẤN ANH	Nam	23/01/1997	8.25			8.8		8.2			
110	LNH000108	HOÀNG VĂN ANH	Nam	19/09/1997	5.75	2.13	4	7		6			
111	LNH000109	HUỲNH THỊ NGỌC ANH	Nữ	01/06/1998	5.75	1.38	5.5	7.4		5.8			
112	LNH000111	KIỀU THỊ ANH	Nữ	03/11/1998	2.5	2.13	4.75		4				
113	LNH000112	KIỀU THỊ VÂN ANH	Nữ	05/08/1998	4.5	3.1	5.25		4	3.6		5.4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
114	LNH000110	KIM NGỌC VIỆT ANH	Nam	19/07/1998	7	3.15	5.5	7.4		4.6			
115	LNH000114	LÊ ĐỨC ANH	Nam	23/06/1998	2.75	2.48	3	5.4	3.75	5.6		4.2	
116	LNH000115	LÊ ĐỨC ANH	Nam	31/10/1998	6.5	3.25	2.25	6		6.6			
117	LNH000116	LÊ KIM ANH	Nữ	18/12/1998	4	3.13	6.75		6				
118	LNH000117	LÊ MAI ANH	Nữ	30/12/1998	5.5	2.13	5.75	6		4.4			
119	LNH000118	LÊ NGỌC ANH	Nữ	04/03/1997	5.75			6.4		6.2		6.8	
120	LNH000119	LÊ NGỌC ANH	Nam	05/08/1998	6.5	2.25	3	7.4		7.2			
121	LNH000120	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	05/11/1998	3.5	5.48	6.75		4.25				
122	LNH000121	LÊ NHUNG ANH	Nữ	17/06/1998	5.75	3	5.5	5		5.4		5.4	
123	LNH000122	LÊ PHÚC ANH	Nam	24/01/1998	9	1.98	4.75	7.8		7.8			
124	LNH000123	LÊ QUANG ANH	Nam	03/05/1998	6.25	2.5	3.5	6.4		6.6			
125	LNH000124	LÊ QUANG ANH	Nam	18/07/1998	2.25	4	3.5		4.5				
126	LNH000125	LÊ QUỐC ANH	Nam	17/08/1998	3	2.25	3.5		3.75				
127	LNH000126	LÊ THỊ MAI ANH	Nữ	09/10/1998	2.75		2.75		5.25	3.4		3.8	
128	LNH000127	LÊ THỊ NGỌC ANH	Nữ	01/07/1998	6.5	6.65	7.75		4.75				
129	LNH000128	LÊ THỊ NGỌC ANH	Nữ	27/05/1997	6.25			3.6		5.6		6.6	
130	LNH000129	LÊ THỊ THÚY ANH	Nữ	10/12/1998	2.25	2.88	5.25		7.25				
131	LNH000130	LÊ THỊ TRUNG ANH	Nữ	19/12/1998	7.5	5.18	7		5.5				
132	LNH000131	LÊ THỊ VÂN ANH	Nữ	06/10/1998	8	2.5	5.25	7.6		5.6		5	
133	LNH000132	LÊ THỊ VÂN ANH	Nữ	22/08/1998	5	2.13	4			3.2		3.8	
134	LNH000133	LÊ THỊ VÂN ANH	Nữ	23/01/1997	3					4		3	
135	LNH000134	LÊ THỤC ANH	Nữ	20/10/1998	7.5	2.63	5.25	7.4		6.6			
136	LNH000135	LÊ TIẾN ANH	Nam	16/11/1998	5.25	2.25	6.25		5.75		3.75		
137	LNH000136	LÊ TIẾN ANH	Nam	17/08/1998	3.25	2	5.5		7.25		4.25		
138	LNH000137	LÊ TUẤN ANH	Nam	25/03/1998	2.5	2.38	3.5	2.8		4.2		4.8	
139	LNH000138	LÊ TUẤN ANH	Nam	06/05/1996	7			7.6		5.8			
140	LNH000139	LÊ TUẤN ANH	Nam	08/10/1997	5			5		3.2		3.4	
141	LNH000140	LÊ TUẤN ANH	Nam	28/09/1998	1.75	2	1.75		3.25	2		3.2	
142	LNH000141	LÊ TUẤN ANH	Nam	29/03/1998	2.5	1.88	1.75		2				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
143	LNH000142	LÊ TUẤN ANH	Nam	31/12/1998	1.5	2.25	3		4.5				
144	LNH000113	LỤC DUY ANH	Nam	07/02/1998	3.75	2.88	3.5	4.8	3	2.8			
145	LNH000143	LƯƠNG THỊ ANH	Nữ	05/12/1998	1.5	2	4.75		3.75				
146	LNH000144	LƯƠNG THỊ LAN ANH	Nữ	24/12/1998	3.5	3	3		3.5				
147	LNH000145	LƯƠNG THỊ VÂN ANH	Nữ	24/05/1998	5.5	2.38	5.25	6.8		7.6			
148	LNH000146	LƯƠNG TIẾN ANH	Nam	08/07/1998	7.25	2.38	2.25	8		7.8			
149	LNH000147	LƯƠNG TUẤN ANH	Nam	08/05/1998	6.75	2	3	7.6		7.2			
150	LNH000148	LƯƠNG VIỆT ANH	Nam	07/07/1998	3	2	5		5				
151	LNH000149	LƯU MINH ANH	Nam	01/10/1998	5.25	2	2.75	3.2		6.2			
152	LNH000150	LƯU NHẬT ANH	Nữ	02/01/1998	7.5	2.63	4.5	7.4		6.4		5.2	
153	LNH000151	LƯU THỊ KIM ANH	Nữ	21/09/1998	1.75	2.35	4.75		5.5		2		
154	LNH000154	MẠC THỊ NGỌC ANH	Nữ	25/09/1998	4.75	3.25	5		6.25		1.5		
155	LNH000152	MAI THỊ ANH	Nữ	20/11/1998	3	2	4.5			4.4		4.4	
156	LNH000153	MAI TUẤN ANH	Nam	03/08/1998	4.75	2.25	4.5		6.25		1.25		
157	LNH000155	NGÔ HOÀNG ANH	Nam	01/03/1998	3.25		4.75		4.5		3		
158	LNH000156	NGÔ TUẤN ANH	Nam	04/12/1997	3.75			4.6		5			
159	LNH000157	NGÔ TUẤN ANH	Nam	17/04/1998	3.5	1.75	2.5			3.8			
160	LNH000159	NGUYỄN CHÍ ANH	Nam	28/02/1998	3	2.55	5.5		4				
161	LNH000160	NGUYỄN DIỆU ANH	Nữ	01/11/1998	3.75	3.18	5.75		3.75				
162	LNH000167	NGUYỄN ĐÌNH ANH	Nam	22/11/1997	4.75	3.3	2.5		3.5	6		3.8	
163	LNH000164	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	02/02/1996	6			5.6		3.8			
164	LNH000165	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	06/08/1993			3		6.5		4.5		
165	LNH000166	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	25/10/1998	7	2.75	5.5	7		6.4			
166	LNH000161	NGUYỄN DUY ANH	Nam	18/03/1998	3.75	2.5	4.25	2.2	4.75	2.8			
167	LNH000162	NGUYỄN DUY ANH	Nam	24/11/1998	4.75	2.15	5.75	4.2	4.75	4.4	6		
168	LNH000163	NGUYỄN DUY ANH	Nam	30/09/1998	5.25	2.43	4	6.4					
169	LNH000168	NGUYỄN HOÀNG QUỐC ANH	Nam	02/09/1998	6.25	1.5	1.5	6		4.8			
170	LNH000170	NGUYỄN HÙNG ANH	Nam	21/03/1998	4.5	2	4.5		4.5		2.5		
171	LNH000169	NGUYỄN HỮU ANH	Nam	22/07/1998	5	3.1	3.75		3		3.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
172	LNH000172	NGUYỄN KIỀU ANH	Nữ	21/01/1997	7.5	7.23	7						
173	LNH000171	NGUYỄN KỲ ANH	Nam	03/06/1996	5.5			6.2		4.4			
174	LNH000173	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG ANH	Nữ	18/08/1998	7.75	8	6	6.2					
175	LNH000174	NGUYỄN LƯƠNG ĐỨC ANH	Nam	03/10/1997	5	1.63	1.5	4.8		5.2			
176	LNH000175	NGUYỄN MAI ANH	Nữ	21/08/1998	2.5	2.5	5.5	3.2		3.4		4.6	
177	LNH000176	NGUYỄN MAI ANH	Nữ	29/11/1998	3	2.98	3	3.4		2.8			
178	LNH000177	NGUYỄN NAM ANH	Nam	11/11/1997	1.75	2.38	1.5		5			4.4	
179	LNH000178	NGUYỄN NGỌC ANH	Nam	14/01/1993	6.75			6.4		7			
180	LNH000179	NGUYỄN NGỌC ANH	Nữ	16/07/1998	7.5	3.4	5.5	4.2		7.4		5.4	
181	LNH000180	NGUYỄN NGỌC ANH	Nữ	25/01/1998	5.5	3.25	6.5		3.25				
182	LNH000181	NGUYỄN NGỌC ANH	Nữ	25/05/1998	6	2.5	5	6.2		6.2		4.4	
183	LNH000182	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	14/10/1998	0.75	2	3.75		4.25				
184	LNH000183	NGUYỄN QUANG ANH	Nam	13/10/1998	7.75	2	4	7.2		7.6		8.6	
185	LNH000184	NGUYỄN QUANG ANH	Nam	29/11/1998	7.5	1.88	4.75			7.6		8.8	
186	LNH000185	NGUYỄN QUANG ANH	Nam	30/06/1998	5.5	3	2	6.6		7			
187	LNH000186	NGUYỄN QUANG TUẤN ANH	Nam	26/07/1998	6.25	2.98	6.75		4				
188	LNH000187	NGUYỄN QUỲNH ANH	Nữ	28/05/1998	6.25	4.3	7.75		3.5				
189	LNH000189	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	07/02/1998	4	2.38	4.5	6.6		6			
190	LNH000190	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	08/07/1998	2	2.25	2		2.5				
191	LNH000191	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	13/04/1997	0.25	2	1.5		2				
192	LNH000192	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	21/05/1998	6	5.75	7.5	5.8					
193	LNH000193	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	24/02/1997	0	1.63	0.75	4.6		2.8		4.2	
194	LNH000194	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	24/11/1997	4.75	3.88	2.75	5.2					
195	LNH000195	NGUYỄN THỊ ANH	Nữ	03/01/1998	3.5	2.23	3			4		3.6	
196	LNH000196	NGUYỄN THỊ ANH	Nữ	16/02/1998	2.75		6		5	5.8	3	4.8	
197	LNH000197	NGUYỄN THỊ ANH	Nữ	18/10/1998	3.5	2.25	5.25	2.4		3.8		6	
198	LNH000198	NGUYỄN THỊ ANH	Nữ	24/07/1998	4.75	2.6	4		4				
199	LNH000199	NGUYỄN THỊ ANH	Nữ	26/06/1998	6.25	3.85	7.75	7					
200	LNH000200	NGUYỄN THỊ ANH	Nữ	28/02/1998	3.75	2	5.75		5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
201	LNH000202	NGUYỄN THỊ CẨM VÂN ANH	Nữ	22/12/1998	5.5	3.85	8.25		5.25				
202	LNH000201	NGUYỄN THỊ CHÂM ANH	Nữ	01/11/1998	4.25	1.13	7.75		5.25				
203	LNH000203	NGUYỄN THỊ HÀ ANH	Nữ	17/01/1998	4	2.5	3.5			2		3	
204	LNH000204	NGUYỄN THỊ HÀ ANH	Nữ	22/12/1998	3.75	2.25	3	5.2	4	5.2		4	
205	LNH000206	NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH	Nữ	02/07/1998	4.75	2.13	7.25	7.2		5.2			
206	LNH000207	NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH	Nữ	18/09/1998	6.75	5.63	7.25		4.25				
207	LNH000205	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	Nữ	02/11/1998	8	3.48	3.5	7.2		7.4			
208	LNH000208	NGUYỄN THỊ HUỆ ANH	Nữ	03/09/1998	3.75	2.83	3.5			2.6		7.4	
209	LNH000209	NGUYỄN THỊ HUỆ ANH	Nữ	14/07/1997	3.75	3.23	3.5		3				
210	LNH000210	NGUYỄN THỊ HUYỀN ANH	Nữ	20/09/1998	3.25	1.13	4.25		4.5	2		3.8	
211	LNH000211	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	02/07/1998	4	3	3.75					4.6	
212	LNH000212	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	05/02/1998	7.5	5.58	6.75	8		7.4			
213	LNH000213	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	06/12/1998	3.75	3	5.75	5.6	4.5				
214	LNH000214	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	07/01/1997	6	6.85	7						
215	LNH000215	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	07/07/1998	6.25	2.5	6	6.4		5.8			
216	LNH000216	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	08/09/1998	5.25	3.88	5	5.8		5.2			
217	LNH000217	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	08/12/1998	2.25	2.13	5		6				
218	LNH000218	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	15/05/1998	3.25	2.5	5.5		4.5		3		
219	LNH000219	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	17/06/1996	5.25			7.2		6.2		5.4	
220	LNH000220	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	20/08/1998	5.5	2.63	5.75	7.2		5.6			
221	LNH000221	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	23/05/1998	4.25	2.38	4		4.75				
222	LNH000222	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	23/07/1998	7.75	1.75	3.5	4		7.6		8.2	
223	LNH000223	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	24/03/1998	7.75	3.63	6.5	7.2		7.6			
224	LNH000224	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	28/06/1997	2.25	1.88	3		3.5				
225	LNH000225	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	30/06/1998	4.5	2.25	5.5		4		1.5		
226	LNH000226	NGUYỄN THỊ MINH ANH	Nữ	01/10/1998	6.25	4.7	6.5		4.5				
227	LNH000227	NGUYỄN THỊ MINH ANH	Nữ	02/01/1997	1.5	2.58	6.25		4.75		1.75		
228	LNH000228	NGUYỄN THỊ MINH ANH	Nữ	19/04/1998	5.75	2.13	6.25		4.5				
229	LNH000229	NGUYỄN THỊ MINH ANH	Nữ	26/03/1998	4.75	2	5.5	4.2		2.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
230	LNH000230	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	02/10/1997	5.5	2.5	6		4.5				
231	LNH000231	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	04/06/1998	5.5	2.13	4.5	4.2		4.6		4	
232	LNH000232	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	05/12/1998	4.5	2.5	3.75		2.75		2		
233	LNH000233	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	09/03/1998	3.25	3.68	4.75		4	4		3.4	
234	LNH000234	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	01/10/1998	5	2.13	2.75	5.4		6.8			
235	LNH000235	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	14/07/1998	5.75	2.45	6.5	5.2		3		2.8	
236	LNH000236	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	24/08/1998	6.5	3.5	5.75	6.4	5				
237	LNH000237	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	26/08/1998	3.5	2.23	5.5		4.5				
238	LNH000238	NGUYỄN THỊ NGUYỆT ANH	Nữ	05/11/1998	7	2.13	6	7		8			
239	LNH000239	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	03/01/1998	7.5	5.45	7	5.6		6			
240	LNH000240	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	03/12/1998	6.5	2.98	4.75	6.8		7			
241	LNH000241	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	04/05/1997	6	4.73	7.25		3				
242	LNH000242	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	08/12/1998	3.5	2.38	3.75	7		5.2			
243	LNH000243	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	09/09/1998	5.5	2.45	5.5	5.4				4.8	
244	LNH000244	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	17/09/1998	6.75	2.75	5.5	4.4		6.8		7	
245	LNH000245	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	25/08/1998	2.75	3.13	3.75		2.75				
246	LNH000246	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	26/07/1998	4	2.75	4.75	2.8		4.8		3.8	
247	LNH000247	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Nữ	07/10/1998	3.5	2.88	4.5		5				
248	LNH000248	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Nữ	28/11/1998	9.25	4.18	5.5	8.4		7.8			
249	LNH000249	NGUYỄN THỊ THU ANH	Nữ	04/02/1997	6.25	5.63	6.75						
250	LNH000251	NGUYỄN THỊ TRÂM ANH	Nữ	01/11/1998	1.75	3.65	5.5		4.5				
251	LNH000250	NGUYỄN THỊ TRANG ANH	Nữ	21/03/1998	4	4.3	6.5			2.4		4.6	
252	LNH000252	NGUYỄN THỊ TÚ ANH	Nữ	01/10/1996	3.75	3.28	3.25						
253	LNH000253	NGUYỄN THỊ TÚ ANH	Nữ	08/03/1998	6.25	3.8	4			3.4		6.6	
254	LNH000254	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	01/07/1998	5.5	2.85	5.25		4.5				
255	LNH000255	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	01/09/1998	4.75	2.63	2.75	5	4.25				
256	LNH000256	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	02/06/1998	5.5	2.13	5.25			3.6		4.2	
257	LNH000257	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	03/02/1998	4.42	4.23	4.5		4				
258	LNH000258	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	04/03/1998	6.75	1.63	4.75	3.4		4.8		4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
259	LNH000259	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	08/10/1998	1.5	2.7	3.25			2.4		2.6	
260	LNH000260	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	09/10/1998	3.25	2.38	5		5.75		3		
261	LNH000261	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	01/12/1997	4.75	2.63	4.25		3.5				
262	LNH000262	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	16/12/1998	4.75	2.38	4.75		5.75				
263	LNH000263	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	18/08/1998	8.75	8.55	7.5	8.6					
264	LNH000264	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	21/02/1998	6.25	6.88	5.25	7		6.2			
265	LNH000265	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	24/03/1998	3.75	2.25	3.25	4.4		3.6		3.4	
266	LNH000266	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	25/09/1998	2.5	2	4.75			4.6		4.8	
267	LNH000267	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	26/05/1998	7.25	5.85	6		6.25				
268	LNH000268	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	27/04/1998	4.75	2.93	6.5	3.8					
269	LNH000269	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	30/04/1997	1.25	2.75	2.5			2.4		4.6	
270	LNH000270	NGUYỄN THỊ VIỆT ANH	Nữ	21/12/1998	5	2.23	6		6.75				
271	LNH000271	NGUYỄN TIẾN ANH	Nam	06/03/1998	4.75	1.5	3.5		4.25	4.8		4.4	
272	LNH000272	NGUYỄN TIẾN ANH	Nam	07/09/1998	6.25	4.98	6.25	7					
273	LNH000273	NGUYỄN TIẾN ANH	Nam	08/08/1998	7	4	3	7.4					
274	LNH000274	NGUYỄN TIẾN ANH	Nam	09/11/1998	7.75	2.35	2.75	7.8		8.4			
275	LNH000275	NGUYỄN TIẾN ANH	Nam	13/02/1998	3	2	6		6.25		3		
276	LNH000276	NGUYỄN TIẾN ANH	Nam	19/10/1998	3.5	1.63	1.75		1.75				
277	LNH000277	NGUYỄN TIẾN ANH	Nam	22/11/1998	2.25	2.25	2.25		2				
278	LNH000278	NGUYỄN TIẾN VIỆT ANH	Nam	16/08/1997	4	3	1.75		3				
279	LNH000188	NGUYỄN TỐ ANH	Nữ	04/11/1998	6.25	4.08	7.75		5.25				
280	LNH000280	NGUYỄN TRỊNH MINH ANH	Nữ	01/12/1997	6.75					7.4		7.4	
281	LNH000279	NGUYỄN TRỌNG TUẤN ANH	Nam	28/11/1998	2	2.13	3.75	2.8	3.75	3.2			
282	LNH000281	NGUYỄN TRUNG ANH	Nam	16/06/1998	2	2.38	3.5					5	
283	LNH000282	NGUYỄN TÚ ANH	Nữ	27/12/1997	7			7.2		5.8		6.4	
284	LNH000158	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	13/08/1998	5.5	2.38	3	5.6		4			
285	LNH000283	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	03/09/1998	2.25	3.13	4.25		4.5	3.4		3	
286	LNH000284	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	05/12/1998	9	1.75	4	8.2		6.8			
287	LNH000285	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	09/10/1998	6	5.25	3.5	6.8					

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
288	LNH000286	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	02/10/1997	1.5			3.8		2.2			
289	LNH000287	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	05/10/1998	6.5	2.75	4.5	4.2		6			
290	LNH000288	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	05/10/1998	2.5	1.63	1.25					2.8	
291	LNH000289	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	10/12/1997	0	1.5	1		3.25			3.2	
292	LNH000290	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	13/01/1997									
293	LNH000291	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	18/10/1997	3	1.88	2.5		2.25				
294	LNH000292	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	19/06/1998	6.25	2	4.25	7		8		7.4	
295	LNH000293	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	22/04/1997			4.25		5.5		5.75		
296	LNH000294	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	25/01/1998	5.5	1.25	6		6		2		
297	LNH000295	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	26/02/1998	5.5	2	4.5	4.6		5.2			
298	LNH000296	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	26/05/1998	7	2.98	4	6		5.4			
299	LNH000297	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	29/08/1997	4.25	2.75	4.5						
300	LNH000299	NGUYỄN VÂN ANH	Nữ	30/04/1998	2.5	2.5	6		6.25		3.5		
301	LNH000298	NGUYỄN VĂN ANH	Nam	31/08/1997	6.75			5.6		4.8			
302	LNH000300	NGUYỄN VIỆT ANH	Nam	03/04/1998	7.25	2.15	3.75	6.4		5.4		5.6	
303	LNH000301	NGUYỄN VIỆT ANH	Nam	26/10/1998	4.5	2	2.25		2.75				
304	LNH000302	NGUYỄN XUÂN ANH	Nam	03/05/1998	3	2.5	2.5		3				
305	LNH000303	NHỮ THỊ VÂN ANH	Nữ	02/02/1998	4.5	2.55	5.75		3.5				
306	LNH000304	NÔNG THỊ ANH	Nữ	25/09/1998	3.5	2.63	6.5	5.6	4.75				
307	LNH000305	NÔNG VIỆT ANH	Nam	13/10/1998	6.5	4.15	4	7		7.2			
308	LNH000306	PHẠM ĐỨC ANH	Nam	11/10/1997	7			7.8		4.8			
309	LNH000307	PHẠM HOÀNG ANH	Nam	15/10/1997	8			7.8		8.8			
310	LNH000308	PHẠM NGỌC ANH	Nữ	06/07/1998	6	3.08	5	7.2		5.6			
311	LNH000309	PHẠM NGỌC ANH	Nam	15/05/1998	1.75	2	4.5	3		3.4		2.4	
312	LNH000310	PHẠM THỊ BẢO ANH	Nữ	07/01/1997			7.25		6.25		4.5		
313	LNH000311	PHẠM THỊ LAN ANH	Nữ	09/12/1998	7.5	2.45	3.5			6.4		6.6	
314	LNH000312	PHẠM THỊ LAN ANH	Nữ	17/03/1998	2.5	2.5	3.75		3.25				
315	LNH000313	PHẠM THỊ LAN ANH	Nữ	24/01/1998	3	2.13	5.75		3				
316	LNH000314	PHẠM THỊ VÂN ANH	Nữ	08/01/1998	2	2.23	4.75		4				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
317	LNH000315	PHẠM THỊ VÂN ANH	Nữ	28/02/1998	8.5	3.6	4	7		9.2		8.4	
318	LNH000316	PHẠM THỊ VÂN ANH	Nữ	30/10/1996	7.5					6.2		4.6	
319	LNH000317	PHẠM TÚ ANH	Nữ	13/08/1998	6.25	2.98	5	4.6		5		7.2	
320	LNH000318	PHẠM TUẤN ANH	Nam	03/11/1998	2.25	2	2.5		3				
321	LNH000319	PHẠM TUẤN ANH	Nam	27/10/1998	5.5	3.5	4.25	7					
322	LNH000321	PHẠM VÂN ANH	Nữ	05/06/1998	4.75	2.48	6.25		5.5				
323	LNH000320	PHẠM VĂN ANH	Nam	26/03/1997	6.5	1.88	3.25	6.8		5.8			
324	LNH000322	PHÙNG THỊ HỒNG ANH	Nữ	27/01/1998	6	2.95	4.75		3.25				
325	LNH000323	PHÙNG THỊ MINH ANH	Nữ	06/08/1998	5	4.75	3	5.8		4			
326	LNH000324	PHÙNG THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	06/12/1998	6	6.43	7		3.25				
327	LNH000325	PHÙNG XUÂN TUẤN ANH	Nam	24/10/1998	6.5	2.15	3.25	5.8		7.4			
328	LNH000326	QUẢN VIỆT ANH	Nam	28/07/1998	2.75	2	3.25	2.8	3	5.2			
329	LNH000327	TẠ QUYỀN ANH	Nam	21/01/1998	8.5	3.38	3.25	7.4		7.4			
330	LNH000328	TẠ THỊ PHỤNG ANH	Nữ	30/04/1997	1.25	2.63	7		7		3.25		
331	LNH000329	TẠ THỊ VÂN ANH	Nữ	21/09/1998	6	4.45	7.5		3.75				
332	LNH000330	TẠ VIỆT ANH	Nam	18/09/1998	2.5	2.38	4	4.8		2.6			
333	LNH000331	TẾNH TUẤN ANH	Nam	08/08/1998	3	2.38	3.75	5.2	4.5				
334	LNH000332	TÔ LAN ANH	Nữ	19/10/1998	4.25	2.38	2.5		2				
335	LNH000333	TÔ MINH THẾ ANH	Nam	06/02/1998	3.25	5.33	4.75		4				
336	LNH000335	TRẦN HOÀNG ANH	Nam	15/01/1998	6.75	6.05	5	6.6					
337	LNH000336	TRẦN NGỌC ANH	Nữ	15/07/1998	7	2.5	5	8.6		7.6			
338	LNH000337	TRẦN NGỌC ANH	Nam	17/11/1997	3.75	3.13	1.75			3.6		1.8	Nhật
339	LNH000338	TRẦN NHẬT ANH	Nữ	03/01/1998	5.5	2.63	5	3.4		4.6		5.8	
340	LNH000339	TRẦN PHƯƠNG ANH	Nữ	02/11/1998	4.5	2	6.5	3.4		4.2		4	
341	LNH000340	TRẦN PHƯƠNG ANH	Nữ	09/10/1998	3.25	2.75	6.5		8		2.5		
342	LNH000348	TRẦN THẢO ANH	Nữ	08/02/1998	5.25	3.5	5	7.4					
343	LNH000341	TRẦN THỊ ANH	Nữ	17/09/1998	3	2.63	6		2				
344	LNH000342	TRẦN THỊ KIM ANH	Nữ	28/12/1998	5	1.88	5		2.75				
345	LNH000343	TRẦN THỊ NGỌC ANH	Nữ	23/12/1998	4.25	2.45	3.25		3.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
346	LNH000344	TRẦN THỊ TÚ ANH	Nữ	01/09/1998	6.25	2.5	3.5	5.6		3.4		5.4	
347	LNH000345	TRẦN THỊ VÂN ANH	Nữ	20/10/1998	2	1.88	6.75		7.5		6		
348	LNH000346	TRẦN THỊ VÂN ANH	Nữ	31/07/1998	7	2.38	4.75	5.8		5.8		4.4	
349	LNH000347	TRẦN THỤC ANH	Nữ	07/06/1998	6.5	1.98	4.5			6.8		7.8	
350	LNH000349	TRẦN TIẾN ANH	Nam	19/10/1998	6	2.38	2.5	6.6		3.8			
351	LNH000334	TRẦN TUẤN ANH	Nam	08/10/1998	3.5	2.38	3.5			3.8		6.4	
352	LNH000350	TRẦN TUẤN ANH	Nam	02/06/1998	4	3.75	3.25	6.6					
353	LNH000351	TRẦN TUẤN ANH	Nam	30/01/1998	2.25	3.13	2.5	3.6					
354	LNH000352	TRẦN VĂN ANH	Nam	02/02/1997	7.75	7.65		8.8					
355	LNH000353	TRỊNH DUY TUẤN ANH	Nam	05/05/1998	8.5	1.5	5	6		5			
356	LNH000354	TRỊNH HẢI ANH	Nữ	15/03/1998	6.75	2.75	5.5	4.6		4.4			
357	LNH000355	TRỊNH PHƯƠNG ANH	Nữ	22/06/1998	3.25	1.75	4.25			3.6		3.6	
358	LNH000356	TRỊNH THỊ LAN ANH	Nữ	28/04/1998	5.5	2	3	5.2		4		5.2	
359	LNH000357	TRỊNH THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	29/12/1998	5	3.3	6		5.25				
360	LNH000358	TRỊNH THỊ VÂN ANH	Nữ	02/12/1998	6	1.88	3.25	7.2		5.6			
361	LNH000359	TRỊNH THỊ VÂN ANH	Nữ	18/06/1998	7.5			8.4		7.6			
362	LNH000360	TRỊNH TUẤN ANH	Nam	30/11/1998	5.5	2	3.75	6.6		5.2			
363	LNH000364	TRƯƠNG THI ANH	Nữ	22/05/1998	2.75	1.75	3		3.25				
364	LNH000361	TRƯƠNG THỊ LAN ANH	Nữ	05/12/1998	4	3.45	4.5		3.75				
365	LNH000362	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	05/10/1998	4	3.85	8		4.5				
366	LNH000363	TRƯƠNG THỊ VÂN ANH	Nữ	28/01/1998	4.5	6.53	7		3				
367	LNH000365	TƯỞNG THỊ HỒNG ANH	Nữ	22/08/1998	4.5	2.13	3.75		3.75				
368	LNH000366	VŨ BẢO ANH	Nam	05/05/1998	2.5	2.63	3.5		4.75				
369	LNH000368	VŨ HOÀNG ANH	Nam	30/09/1998	3	2.6	2.75	3.8	2.5	3			
370	LNH000367	VŨ HỒNG ANH	Nam	30/07/1997	7.75			7.2		6.8		4.4	
371	LNH000369	VŨ NGỌC ANH	Nữ	29/08/1998	2.75	2.38	3.75		3.75				
372	LNH000370	VŨ NGỌC ANH	Nam	30/01/1998	7.5	3.13	4.25	5.2		5.6			
373	LNH000371	VŨ PHÚC ANH	Nam	14/01/1998	1.75	2.63	4.75		4.5				
374	LNH000372	VŨ QUỲNH ANH	Nữ	30/10/1998	4.5	1.88	6.25		6.75		4.75		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
375	LNH000373	VŨ THỊ LAN ANH	Nữ	10/11/1998	8.5	2.25	6	8.2		8.2			
376	LNH000374	VŨ THỊ LAN ANH	Nữ	14/06/1998	3.75		5.5		4.5	6.2	6	3.4	
377	LNH000375	VŨ THỊ LAN ANH	Nữ	17/03/1998	6	2.13	5.25			5.4		7.6	
378	LNH000376	VŨ THỊ LAN ANH	Nữ	20/09/1997	1.75	3.4	6.75		7.25		8		
379	LNH000377	VŨ THỊ LAN ANH	Nữ	21/11/1998	3.75	2.55	3.75	5.6					
380	LNH000378	VŨ THỊ VÂN ANH	Nữ	03/03/1998	8	6.18	4	8.2		8.2			
381	LNH000379	VŨ THỊ VÂN ANH	Nữ	05/05/1998	7.5	1.73	3	5.4		6.4		7.8	
382	LNH000380	VŨ THỊ VÂN ANH	Nữ	10/12/1998	5.25	4.65	5		2.75				
383	LNH000381	VŨ TIẾN ANH	Nam	20/10/1998	2	2	1.25		2.25				
384	LNH000382	VŨ TRẦN PHƯƠNG ANH	Nữ	17/11/1998	6.75	3.3	5	7		6.6		6.6	
385	LNH000383	VŨ TÚ ANH	Nam	01/08/1998	3.75	2.5	4.25	6		5			
386	LNH000384	VŨ TUẤN ANH	Nam	03/03/1998	1	1.75	2.5		3.25				
387	LNH000385	VŨ TUẤN ANH	Nam	04/11/1997	4.75	2.38	5.75	6		6.8			
388	LNH000386	VŨ VIỆT ANH	Nam	16/09/1997	1.5			5.6		3.4			
389	LNH000387	VƯƠNG CÔNG TUẤN ANH	Nam	17/04/1998	7.75	4.73	3	8					
390	LNH000388	VƯƠNG ĐỨC ANH	Nam	26/11/1997	2.25			3.8		3.6			
391	LNH000389	VƯƠNG HIỀN ANH	Nữ	28/01/1999	4.5	6.63	5.25	3.6					
392	LNH000390	VƯƠNG THỊ LAN ANH	Nữ	01/03/1997	7.25					7		8.6	
393	LNH000391	VƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	08/12/1998	3.75	2	5.25		3.75		4		
394	LNH000392	BẠCH THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	20/04/1998	3	2.38	6.5	4.2		4.2			
395	LNH000393	BÙI NGỌC ÁNH	Nữ	03/07/1998	4	2	5.25	5.2		4.6		5	
396	LNH000394	BÙI NGỌC ÁNH	Nữ	27/05/1998	6.25	2.83	5.25			6.6		6	
397	LNH000395	CAO THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	10/10/1998	1.5	1.88	3.5			2.4		4.6	
398	LNH000396	CHU ĐỨC ÁNH	Nam	20/08/1998	1.75	2.38	5.25	2.2		4.6			
399	LNH000401	ĐẶNG QUANG ÁNH	Nam	30/08/1998	1	2.13	3.25		4		1.25		
400	LNH000402	ĐẶNG THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	06/11/1998	4.5	3.25	4.5		3.25	2.8		2.2	
401	LNH000399	ĐÀO THỊ ÁNH	Nữ	18/08/1998	2.75	2.63	4.5		2.5				
402	LNH000400	ĐINH THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	07/02/1998	1.75	1.63	6.25		3.25				
403	LNH000398	ĐỖ MINH ÁNH	Nữ	27/01/1998	1.75	2.13	2.25		2				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
404	LNH000403	ĐOÀN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	09/11/1998	7.25	6.63	7.25	8.8					
405	LNH000397	DƯ THỊ ÁNH	Nữ	26/09/1998	1.5	2	3		6.75		1.25		
406	LNH000404	HÀ THỊ ÁNH	Nữ	09/11/1998	4.75	2	4.75		5				
407	LNH000405	HOÀNG NGỌC ÁNH	Nữ	02/09/1998	1.25	1.38	2.5		2.5				
408	LNH000406	HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	02/06/1998	6.5	2.25	5.75	7.2		5			
409	LNH000407	HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	24/07/1998	7.5	4.5	5	7.8		6			
410	LNH000408	HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	27/11/1998	6.25	3.23	5.5	5.8		2.6			
411	LNH000409	KHIẾU THỊ MINH ÁNH	Nữ	17/10/1998	2	2.13	4.5		2.25				
412	LNH000410	KIỀU MINH ÁNH	Nữ	08/12/1998	6	4.33	7.75	5					
413	LNH000411	LÊ NGỌC ÁNH	Nữ	14/12/1997	4.25	2.25	5.25			5.4		5.6	
414	LNH000412	LÊ THỊ ÁNH	Nữ	01/07/1998	4.5	2.88	6		4		1		
415	LNH000413	LÊ THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	25/11/1995	5.75	2.6		6					
416	LNH000414	LƯU NGỌC ÁNH	Nữ	05/07/1998	6.5	2	4.25	7.8		4.6			
417	LNH000415	NGUYỄN ĐÌNH ÁNH	Nam	14/05/1998	6.25	2.75	4	7		6			
418	LNH000416	NGUYỄN PHƯỢNG ÁNH	Nam	01/04/1996	6			6.6		6.2			
419	LNH000417	NGUYỄN THỊ ÁNH	Nữ	09/07/1998	4.25	2.7	6		3				
420	LNH000418	NGUYỄN THỊ ÁNH	Nữ	12/10/1998	3.5	2.5	4.75		3				
421	LNH000419	NGUYỄN THỊ ÁNH	Nữ	12/11/1998	4.75	3.45	3.75	2.2	4				
422	LNH000420	NGUYỄN THỊ ÁNH	Nữ	02/12/1998	1.25	2.5	3.75		2.5				
423	LNH000421	NGUYỄN THỊ ÁNH	Nữ	11/12/1998	2.75	1.88	4.25		2.25				
424	LNH000422	NGUYỄN THỊ ÁNH	Nữ	13/10/1998	7.25	2	6.5			6.6		7.4	
425	LNH000423	NGUYỄN THỊ ÁNH	Nữ	18/10/1996	2.25	2.25	3			4.4		3.4	
426	LNH000424	NGUYỄN THỊ ÁNH	Nữ	19/10/1998	5.75	2	7.25		3.75				
427	LNH000425	NGUYỄN THỊ ÁNH	Nữ	22/11/1998	3	2	6		6.5		4		
428	LNH000426	NGUYỄN THỊ MINH ÁNH	Nữ	28/09/1998	3.5	2.63	4.25		5.25				
429	LNH000427	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	04/09/1998	5.25	3.2	5.75		4.75				
430	LNH000428	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	07/07/1998	7.5	2.25	4.75	6.2		4.8			
431	LNH000429	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	15/05/1998	3	1.13	5.25		4.75				
432	LNH000430	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	20/05/1998	3	2.38	6.5		5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
433	LNH000431	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	24/11/1998	7.25	4.05	4.5	8.4		8			
434	LNH000432	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	26/09/1998	8	4.25	3	8		6.4			
435	LNH000433	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	28/01/1998	2.5	2.63	3.75	2.6	3.25	3.4			
436	LNH000434	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	31/01/1998									
437	LNH000435	NGUYỄN THỊ NGUYỆT ÁNH	Nữ	16/08/1998	3.25	2.25	3		4.5	2.8		2.6	
438	LNH000437	PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	04/07/1998	7.25	2.13	4.5	6.8		5.4			
439	LNH000438	PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	09/09/1998	2.5	2.25	4.25			3.6		3.6	
440	LNH000439	PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	20/12/1998	4	2.75	5.75			3		6.2	
441	LNH000440	PHẠM VĂN ÁNH	Nam	24/10/1997	6.75			7.8		7.2			
442	LNH000436	PHAN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	29/06/1998	5	1.25	5		5	3.4		4.6	
443	LNH000441	TẠ THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	28/09/1997	6.25			4.2		6			
444	LNH000442	TỐNG THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	22/06/1998	4.25	2.75	3.5	3	3.25	3.8		3.6	
445	LNH000443	TRẦN NGỌC ÁNH	Nữ	05/07/1998	5.75	2	6.75	6.8		5			
446	LNH000444	TRẦN NGỌC ÁNH	Nữ	12/12/1998	2.75	2.5	4	2.6	3				
447	LNH000445	TRẦN THỊ ÁNH	Nữ	08/10/1998	5	2.63	5			4.4		4.6	
448	LNH000446	TRẦN THỊ ÁNH	Nữ	18/01/1998	7	5.58	4.5	8		4			
449	LNH000447	TRẦN THỊ ÁNH	Nữ	19/08/1998	6.25	3.85	8	3.2	5.75			4	
450	LNH000448	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	03/12/1998	2.5	2.85	7		6.5		7.5		
451	LNH000449	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	24/04/1998	4.75	3.25	7.5		8		7.5		
452	LNH000450	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	24/05/1998	3.75	2.38	4.75		3.75				
453	LNH000451	TRỊNH THỊ ÁNH	Nữ	25/01/1998	1.75	2.25	4.75		4		1.5		
454	LNH000452	DƯƠNG THỊ ÁNHTUYẾT	Nữ	05/01/1998	3.5	3	5.75		3.75				
455	LNH000455	HOÀNG NGỌC BA	Nam	21/10/1998	0.75	2.38	2.25		3.25				
456	LNH000456	LÊ VĂN BA	Nam	18/03/1997	1.25	1.75	2.25					4.8	
457	LNH000457	NGUYỄN VĂN BA	Nam	08/07/1998	8	2.5	4.25	8		6.8			
458	LNH000478	LÊ VĂN BẮC	Nam	15/07/1998	2.25	2.63	2.75		5				
459	LNH000479	NGÔ VĂN BẮC	Nam	17/07/1998	6.75	2.5	5.25		3.5				
460	LNH000480	NGUYỄN BÁ BẮC	Nam	27/09/1997	6.25			8		7.6			
461	LNH000481	NGUYỄN CHÍ BẮC	Nam	30/11/1998	6.75	2.38	2.5	8		6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
462	LNH000482	NGUYỄN VIỆT BẮC	Nam	05/07/1998	1.5	1.5	5.25		4				
463	LNH000483	NGUYỄN XUÂN BẮC	Nam	27/10/1998	5	1.88	5.5		3				
464	LNH000484	TRỊNH XUÂN BẮC	Nam	08/11/1997	1.75	3.25	5.5	3.8					
465	LNH000485	VŨ VĂN BẮC	Nam	16/11/1997									
466	LNH000458	NGUYỄN THỊ BẠC	Nữ	11/10/1998	1.25	2.75	3.25			3.2		2.2	
467	LNH000459	NGUYỄN QUANG BÁCH	Nam	15/02/1998	6.25	2.63	3.25	7		5.6			
468	LNH000460	LỤC THỊ BAN	Nữ	09/02/1998	2.5	2.13	4.5		5.5	2.8		5	
469	LNH000461	NGUYỄN VĂN BAN	Nam	20/03/1997	1	1.88	1.25		2.5			2	
470	LNH000486	DƯ VĂN BẰNG	Nam	28/11/1996	6			7.2		6.4			
471	LNH000487	NGUYỄN TRỌNG BẰNG	Nam	22/07/1998	1.5	2.13	3	3.6		3			
472	LNH000488	TRỊNH THỊ BẰNG	Nữ	25/10/1998	4.5	2.5	3.25		4.25				
473	LNH000464	ĐỒNG QUỐC MINH BẢO	Nam	18/11/1996	0.75	1.88	1.75	3.4					
474	LNH000462	DƯƠNG ĐÌNH BẢO	Nam	06/06/1998	7.25	2.88	5.5	7.2		6.8			
475	LNH000463	DƯƠNG GIA BẢO	Nam	16/03/1998	1.5	2.88	3.25		4.25				
476	LNH000465	HỒ QUỐC BẢO	Nam	27/11/1998	2.25	1.63	2		4				
477	LNH000466	HOÀNG GIA BẢO	Nam	27/03/1998	5.5	2	3.5	7.4		6.8			
478	LNH000467	NGUYỄN LƯƠNG BẢO	Nam	20/06/1998	4.25	2.13	1.5			5.4		3.2	
479	LNH000468	NGUYỄN QUỐC BẢO	Nam	13/09/1997			3.5		7		5.5		
480	LNH000469	NGUYỄN QUỐC BẢO	Nam	23/08/1997	2	2.38	4	6.4		6.2			
481	LNH000470	NGUYỄN VĂN BẢO	Nam	16/11/1996	2.75	2.13	4		5.25				
482	LNH000471	NGUYỄN VĂN BẢO	Nam	28/03/1998	6.5	2.13	3.5	7.2		6.4			
483	LNH000472	NGUYỄN VIẾT BẢO	Nam	09/09/1998	0.5	2.5	1.5		0.25		1.25		
484	LNH000473	NGUYỄN VIẾT BẢO	Nam	21/08/1998	2.5	2.38	5	4.8	4.5	4.4			
485	LNH000474	NGUYỄN XUÂN BẢO	Nam	21/10/1993			5		6.5		4		
486	LNH000475	TRẦN QUÝ BẢO	Nam	07/04/1998	4.25	5.13	3.75	5.8	4.25	2		4.4	
487	LNH000476	VŨ TIẾN BẢO	Nam	14/11/1998	5	2.63	4.75					2.8	
488	LNH000477	NGUYỄN KHẮC BÁU	Nam	16/02/1998	7.25	3	2.75	6.2		6.8			
489	LNH000489	ĐÀO THỊ BÍCH	Nữ	24/11/1998	1.5		5		5.25	2.6		3.8	
490	LNH000490	HOÀNG THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	27/12/1998	2.25	3.25	7		8		7.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
491	LNH000491	LÊ THỊ BÍCH	Nữ	02/01/1998	1	2.13	2.25		2.25				
492	LNH000492	NGUYỄN THỊ BÍCH	Nữ	04/03/1998	2.75	4.53	5.25	6.4					
493	LNH000493	NGUYỄN THỊ BÍCH	Nữ	10/10/1998	3.5	2.25	5			3.8		5.4	
494	LNH000494	NGUYỄN THỊ BÍCH	Nữ	07/11/1998	6	3.08	5.5		3.25				
495	LNH000495	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	09/08/1998	2.75	4.1	5.25		3.75				
496	LNH000496	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	13/03/1998	1.75	2.38	4		2.5				
497	LNH000497	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	14/05/1998	6	1.5	5.5	3	4				
498	LNH000498	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	11/10/1998	1.25	2.88	4.25	3.2		2.2			
499	LNH000499	TRỊNH THỊ BÍCH	Nữ	01/07/1998	5	2.13	4.5	4.8		4.6		4.6	
500	LNH000500	TRỊNH THỊ BÍCH	Nữ	17/06/1998	6.25	2.45	5.5		4.75				
501	LNH000501	ĐÀO ĐÌNH BIÊN	Nam	28/05/1998	2.5	2.88	3.75		5				
502	LNH000502	NGUYỄN VĂN BIÊN	Nam	04/11/1998	1.75	2.25	4	3.2	4.25	2.4			
503	LNH000503	NGUYỄN VĂN BIÊN	Nam	19/03/1990	2.75	2.38		5.4		3.2			
504	LNH000504	TRẦN VĂN BIỂN	Nam	30/12/1997			6.5		9		5.75		
505	LNH000505	TRỊNH THỊ NHƯ BIỂN	Nữ	09/10/1998	5.25	2.38	6		4.5				
506	LNH000506	NGÔ VĂN BINH	Nam	23/07/1996	1.25	1.5	4.75		2.25			2.6	
507	LNH000507	CAO THỊ BÌNH	Nữ	08/10/1998	5.75	1.88	5			4.4		4.8	
508	LNH000510	ĐẶNG THỊ THANH BÌNH	Nữ	25/06/1998	4.5	2.13	5.25		3.5				
509	LNH000509	ĐINH CÔNG BÌNH	Nam	23/12/1998	6.75	1.75	3.25	7.2		6.2			
510	LNH000508	ĐỖ THỊ BÌNH	Nữ	12/12/1997	2.75	2	3		2.75	2		3.2	
511	LNH000511	HOÀNG THỊ THANH BÌNH	Nữ	13/10/1998	6.25	6.65	6.5		3.75				
512	LNH000513	LÊ THANH BÌNH	Nam	27/01/1998	4.75	2.83	3	5.8					
513	LNH000512	LÊ THỊ BÌNH	Nữ	14/05/1998	8	3.63	5.75	7.2		7.2			
514	LNH000514	NGÔ THỊ LỆ BÌNH	Nữ	23/10/1998	1.5	2	4.5		4.75		2.5		
515	LNH000515	NGUYỄN ĐĂNG BÌNH	Nam	01/07/1998	2.25	3.63	5		2.75				
516	LNH000517	NGUYỄN ĐÌNH BÌNH	Nam	03/10/1998	2	2.63	7		3.75		1.75		
517	LNH000516	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	Nam	29/11/1997	4.75	1.75	2.5	6.2		3.4			
518	LNH000523	NGUYỄN THANH BÌNH	Nữ	03/08/1998	5.75	3.05	3.5			6.8		6.6	
519	LNH000518	NGUYỄN THẾ BÌNH	Nam	08/09/1998	6	1.38	3.25	4.4		5.4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
520	LNH000519	NGUYỄN THỊ BÌNH	Nữ	08/11/1998	4.5	2.88	3	5.2	4.5	4.8			
521	LNH000520	NGUYỄN THỊ BÌNH	Nữ	21/10/1998	6	8.05	6		6.5				
522	LNH000521	NGUYỄN THỊ BÌNH	Nữ	23/05/1997			7		8.5		6.5		
523	LNH000522	NGUYỄN THỊ THU BÌNH	Nữ	18/03/1998	4.25	1.88	2	4		3.8		3	
524	LNH000524	NGUYỄN TIẾN BÌNH	Nam	05/04/1998	4	2.38	4	5.4		3.4			
525	LNH000525	NGUYỄN VĂN BÌNH	Nam	11/11/1998	7	2.38	3	4.6		2.8			
526	LNH000526	NGUYỄN VĂN BÌNH	Nam	15/06/1997	1.75	2.5	5.5		4.25		1.5		
527	LNH000527	NGUYỄN VIẾT BÌNH	Nam	04/04/1998	6.25	2.88	5.5		3.75				
528	LNH000528	NGUYỄN VIẾT BÌNH	Nam	26/05/1998	2.08	1.88	3.5	5.8		3			
529	LNH000529	PHẠM VŨ BÌNH	Nam	12/11/1998	2.25	2.13	6.25		2				
530	LNH000530	SỀN THÌN BÌNH	Nam	28/03/1998	2	2.88	4.75	3	3.25				
531	LNH000531	TRẦN THỊ BÌNH	Nữ	02/06/1998	2	2.75	2.75			2.4		4	
532	LNH000532	TRẦN THỊ THU BÌNH	Nữ	21/07/1998	4.25	4.7	7.5	5.6					
533	LNH000533	TRỊNH THANH BÌNH	Nữ	22/10/1998	2.5	2.5	4	4.6	3.75	5.2			
534	LNH000534	TRỊNH VĂN BÌNH	Nam	30/04/1998	1.75	1.5	5		3.75				
535	LNH000535	VŨ VĂN BÌNH	Nam	05/06/1998	0.25	2.13	4.5		2				
536	LNH000536	NGUYỄN NGỌC BỘ	Nam	28/03/1998	1.75	3	1.5		4				
537	LNH000537	PHẠM VĂN BỘ	Nam	06/07/1997	0								
538	LNH000538	NGUYỄN HỮU BỔNG	Nam	21/09/1998	4.75	2.88	3	4.6		4			
539	LNH000539	KIỀU THỊ HỒNG BƯỞI	Nữ	09/11/1998	6.5	6.55	5.25		3				
540	LNH000547	NGUYỄN XUÂN CÂN	Nam	18/01/1996	8.75			7.8		7.4		6.6	
541	LNH000548	HÀ ĐÌNH CẨN	Nam	17/07/1995	6			8		7			
542	LNH000540	TẾNH A CANG	Nam	13/09/1997	2.75	2.68	4.5			4.2		3	
543	LNH000541	ĐOÀN VĂN CẢNH	Nam	04/03/1997	1.5	2.88	1.25		3.75				
544	LNH000542	LÊ VĂN CẢNH	Nam	18/09/1998	7	2.25	3.25	6.4		3.2			
545	LNH000543	NGHIÊM XUÂN CẢNH	Nam	25/03/1998	6.5	2	3.75	7.6		5.2			
546	LNH000544	NGUYỄN VĂN CẢNH	Nam	02/01/1998	0.75	3.13	4.25		4				
547	LNH000545	NGUYỄN VĂN CẢNH	Nam	15/02/1998	6.25	1.88	2.5	5.8					
548	LNH000546	VŨ VIẾT CẢNH	Nam	07/07/1998	1.75	2.45	5.25		3.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
549	LNH000549	LÊ DUY CẦU	Nam	29/01/1997	2.75	2.75	4.5		5.25				
550	LNH000550	NGUYỄN VĂN CẦU	Nam	01/11/1998	2.25	1.85	1.75		4.25				
551	LNH000551	NGUYỄN VĂN CẦU	Nam	28/04/1998	7.5	2.25	4	7.6		6.4			
552	LNH000552	VÀNG A CẦU	Nam	07/03/1998	1.75	2.13	5.75	2.8	2.5		2.5		
553	LNH000558	BÙI THỊ CHÂM	Nữ	26/12/1997	2.5	2.38	4.25		4.5				
554	LNH000559	HÀ THỊ HUYỀN CHÂM	Nữ	02/08/1998	8	2.38	5.5	7.6		5.8		5.8	
555	LNH000560	NGÔ THỊ NGỌC CHÂM	Nữ	04/11/1998	7.25	2.9	3.75	8		8			
556	LNH000561	NGUYỄN KHOA DIỆU CHÂM	Nữ	26/09/1998	5.75	4.4	4.25	6.4		7			
557	LNH000562	NGUYỄN THỊ CHÂM	Nữ	27/07/1998	2.25	1.75	6.5		7		5		
558	LNH000563	NGUYỄN THỊ KIỀU CHÂM	Nữ	13/03/1998	7.75	4.95	8	7.2		6.8			
559	LNH000564	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHÂM	Nữ	18/08/1998	3.5	2.5	5.25		6		4		
560	LNH000565	VŨ NGỌC CHÂM	Nữ	20/10/1997									
561	LNH000553	LÝ VĂN CHẢN	Nam	01/01/1998	7.25	2.5	4.5	7.4		6			
562	LNH000554	HOÀNG ĐOAN CHANG	Nữ	07/03/1998	2.5	2.38	4.75	3.6	4.25				
563	LNH000555	LÊ THỊ THUỲ CHANG	Nữ	19/09/1998	5.75	2.13	5.75			3.6		4.6	
564	LNH000556	TRẦN THỊ HUYỀN CHANG	Nữ	09/04/1997	2.25	2.25	4.5		5.25				
565	LNH000557	CHÁNG A CHÁNG	Nam	15/07/1998	3.75	2.63	6	5.8		4.2			
566	LNH000566	NGÔ VĂN CHẤT	Nam	26/03/1998	6.5	2.93	4.75	7.2		5.4			
567	LNH000567	BÙI NGỌC CHÂU	Nam	16/04/1997	7.75			8		6.4			
568	LNH000568	ĐỖ MINH CHÂU	Nam	23/12/1997	1.5	2.63	4.5		3.75				
569	LNH000569	LÊ THỊ HẢI CHÂU	Nữ	16/01/1998	3.75	2.38	6.25		4.75	4.8		3	
570	LNH000570	NGUYỄN BÁ CHÂU	Nam	20/01/1997	4			3.6		3.8		2.6	
571	LNH000571	NGUYỄN HỮU BA CHÂU	Nam	14/12/1998	5	3.63	3.5					4.2	
572	LNH000572	NGUYỄN MINH CHÂU	Nam	03/10/1997	7.25			8		7.4			
573	LNH000573	NGUYỄN MINH CHÂU	Nam	18/02/1998	8.75	2.9	4.25	8.8		8.2			
574	LNH000574	NGUYỄN MINH CHÂU	Nữ	21/07/1998	2.25	2	6.5		6		7.75		
575	LNH000575	NGUYỄN NGỌC CHÂU	Nam	24/01/1998	5.5	3.5	2	4.6		3.2			
576	LNH000576	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	Nữ	05/08/1998	3.75	3.5	2.75			4.2			
577	LNH000577	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	Nữ	05/11/1998	3.25	1.75	4		6				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
578	LNH000578	TRẦN MINH CHÂU	Nữ	24/07/1998	5.5	4.6	7	3	8				
579	LNH000579	TRƯƠNG THỊ MINH CHÂU	Nữ	01/12/1997	7	2.63	4			4		5.2	
580	LNH000584	ĐÀM HUỆ CHI	Nữ	09/06/1998	8.5	6.88	5.5	8.2					
581	LNH000582	ĐỖ THẢO CHI	Nữ	16/08/1998	8	3.75	4.25	8		6.6			
582	LNH000583	ĐỖ THÙY CHI	Nữ	22/05/1998	7	7.05	8		6.75				
583	LNH000580	DƯƠNG THỊ CHI	Nữ	14/08/1998	1.25	2.38	6.5		5				
584	LNH000581	DƯƠNG THỊ LINH CHI	Nữ	04/04/1998	4.25	2	5.5	5.2		4			
585	LNH000585	HOÀNG THỊ CHI	Nữ	21/06/1998	5.25	1.75	5.5	4.8		5.4			
586	LNH000586	KIỀU THỊ MAI CHI	Nữ	27/09/1998	7	3.13	4	8		6.8			
587	LNH000587	LÊ THỊ HÀ CHI	Nữ	17/05/1998	6.5	2.13	5.5	5.4					
588	LNH000588	LÊ THỊ LỆ CHI	Nữ	02/10/1998	5	3	7	2.8	4				
589	LNH000589	MA THỊ QUẾ CHI	Nữ	01/02/1998	1.5	2.98	3.25	5					
590	LNH000590	NGUYỄN HÀ CHI	Nữ	13/08/1998	0.25	2.38	4		3.5		0.5		
591	LNH000591	NGUYỄN MAI CHI	Nữ	02/09/1998	6.25	3.13	5	6.6		4			
592	LNH000592	NGUYỄN NGỌC LINH CHI	Nữ	07/10/1998	6	3.75	6.5	7		2.8			
593	LNH000593	NGUYỄN QUỲNH CHI	Nữ	06/08/1998	4.75	3.23	6			5.8		5.6	
594	LNH000594	NGUYỄN THỊ HUỆ CHI	Nữ	16/10/1998	2.5	2.63	3					3	
595	LNH000595	NGUYỄN THỊ KIM CHI	Nữ	03/12/1998	2.5	2.38	3.75	2.8				3.2	
596	LNH000596	NGUYỄN THỊ LINH CHI	Nữ	14/09/1996									
597	LNH000597	PHẠM HÀ CHI	Nữ	06/11/1998	7.5	2.13	5.5	6.6		4.2			
598	LNH000598	PHẠM KIM CHI	Nữ	19/07/1998	6.25	3.75	5.5	6.2					
599	LNH000599	PHẠM LINH CHI	Nữ	20/09/1997	5	6.23	7						
600	LNH000600	PHẠM THỊ LỆ CHI	Nữ	14/02/1997	6.25	6.7	4.25						
601	LNH000601	TRƯƠNG THỊ KIM CHI	Nữ	23/03/1998	5.5	2	5.75	5.2		5.8			
602	LNH000602	NGUYỄN QUYẾT CHÍ	Nam	26/08/1998	2.75	3	1.25	4.2					
603	LNH000603	NGUYỄN VĂN CHÍ	Nam	02/11/1996	6			6.4		4.6			
604	LNH000604	NGUYỄN VĂN CHÍ	Nam	04/10/1998	6	2.03	5.25	8.2		5.2			
605	LNH000605	NGUYỄN VĂN CHÍ	Nam	20/09/1997	0.5	2.88	1.25		5				
606	LNH000606	NGUYỄN VĂN CHÍ	Nam	25/12/1998	4	2.75	2.75	5.4	4	5			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
607	LNH000607	VŨ THỊ HỒNG CHIÊM	Nữ	07/10/1997	2.75	3			3.5				
608	LNH000609	BÙI VĂN CHIẾN	Nam	08/08/1998	4.25	3	4.5	6.4		5.2		6	
609	LNH000610	ĐỖ ĐĂNG CHIẾN	Nam	21/01/1998	6.75	1.63	4.5	7.6		4.2			
610	LNH000611	ĐỖ HỮU CHIẾN	Nam	26/01/1998	6	2.5	4.75	4.4					
611	LNH000612	ĐỖ TRUNG CHIẾN	Nam	01/10/1998	2	1.83	5		4.5				
612	LNH000613	HOÀNG ĐÌNH CHIẾN	Nam	08/10/1998	1	2.38	3.5		4.25				
613	LNH000614	HOÀNG XUÂN CHIẾN	Nam	28/05/1997			4.25		3.75		3.25		
614	LNH000615	LÊ XUÂN CHIẾN	Nam	18/05/1992	2			3.2		4.6			
615	LNH000616	NGUYỄN BÁ CHIẾN	Nam	23/11/1998	7.75	1.98	3.25	7.6		6.6			
616	LNH000617	NGUYỄN ĐỨC CHIẾN	Nam	07/04/1998	1.75	1.75	3.75		4		1		
617	LNH000618	NGUYỄN HỮU CHIẾN	Nam	18/08/1998	4.5	2.13	3.5	4.6		6.6			
618	LNH000619	NGUYỄN HỮU CHIẾN	Nam	23/07/1998	5	2.25	7		5.75				
619	LNH000620	NGUYỄN HUY CHIẾN	Nam	03/11/1998	6.25	1.75	3	8		6.6			
620	LNH000621	NGUYỄN MẠNH CHIẾN	Nam	19/01/1998	1	2.13	2.5		6				
621	LNH000622	NGUYỄN QUANG CHIẾN	Nam	02/01/1998	5.25	2	4.75		5.5		5.75		
622	LNH000623	NGUYỄN VĂN CHIẾN	Nam	02/08/1998	7.75	2.13	5.5	8		8			
623	LNH000624	NGUYỄN VĂN CHIẾN	Nam	08/10/1998	0.5								
624	LNH000625	NGUYỄN VĂN CHIẾN	Nam	20/04/1998	3.25	2.58	4.5		5				
625	LNH000626	NGUYỄN VĂN CHIẾN	Nam	22/08/1998	1.75	2.75	5.25			3		3.2	
626	LNH000627	NGUYỄN XUÂN CHIẾN	Nam	20/07/1998	8	2.5	3	7.8		7.6			
627	LNH000628	PHẠM THỊ CHIẾN	Nữ	22/05/1998	8.5	2.13	6.25	8.8		6.8		6	
628	LNH000629	QUÁCH CÔNG CHIẾN	Nam	19/07/1998	2.25	1.63	4.5			2.8		4.4	
629	LNH000608	NGUYỄN THỊ CHIỀN	Nữ	22/07/1998	1.25	2.75	2.5		4.25				
630	LNH000630	NGÔ DUY CHIÊU	Nam	19/04/1997	1.25	2.63	2.5					3.6	
631	LNH000631	VŨ VĂN CHIÊU	Nam	04/12/1998	3.25	1.88	4.5		5				
632	LNH000632	LÊ ĐÔNG CHIỀU	Nam	09/03/1998	2.25	1.63	5.75		2.5		2.75		
633	LNH000633	LÊ VĂN CHIỀU	Nam	20/09/1998	1.75	2	5			5.4		5.2	
634	LNH000634	TRỊNH THẾ CHIỀU	Nam	25/07/1998	5.25	2.25	2.75	7		6.6			
635	LNH000635	NGUYỄN THỊ CHÍN	Nữ	24/03/1998	2	2	5		5		2.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
636	LNH000636	BÙI THỦY CHINH	Nữ	27/03/1998	4.25	2.98	4.5		6.5				
637	LNH000638	ĐẶNG THỊ THUỲ CHINH	Nữ	12/10/1998	4.25	2.13	6		5	4.4	2	3.6	
638	LNH000637	ĐINH THỊ HỒNG CHINH	Nữ	18/11/1998	3.25	2.2	3.25		4.5				
639	LNH000639	HOÀNG THỊ CHINH	Nữ	20/08/1998	6.75	2.75	5	6		5.8			
640	LNH000640	LÀI THỊ CHINH	Nữ	27/09/1998	3.5	3.13	6			5		4.6	
641	LNH000641	LÊ THỊ VIỆT CHINH	Nữ	06/12/1998	4.5	4.13	7		5.5				
642	LNH000642	NGHIÊM THỊ KIỀU CHINH	Nữ	02/06/1998	5.5	2.6	6.75		6				
643	LNH000643	NGUYỄN THỊ CHINH	Nữ	08/03/1998	2.5	2.63	4					2.8	
644	LNH000644	NGUYỄN THỊ CHINH	Nữ	27/10/1998	8.75	2.38	5.75	8.8		9.4			
645	LNH000645	NGUYỄN THỤC CHINH	Nữ	07/11/1998	2.5	2.13	6		3				
646	LNH000646	NGUYỄN VĂN CHINH	Nam	19/10/1998	2	2.38	2.5	3.4		3.2			
647	LNH000647	PHẠM THỊ CHINH	Nữ	04/10/1998	5.25	2.25	5	4.6		2.8		3	
648	LNH000648	PHẠM THỊ YẾN CHINH	Nữ	07/11/1998	1.5	1.75	6		2.75				
649	LNH000649	TẠ TUYẾT CHINH	Nữ	19/09/1997	4.5					3.4		3	
650	LNH000650	TRẦN THỊ CHINH	Nữ	26/04/1997									
651	LNH000651	TRỊNH THỊ CHINH	Nữ	02/12/1998	6.5	2.35	7			6		5.4	
652	LNH000652	TRỊNH THỊ CHINH	Nữ	16/04/1998	4	2.5	4.25			2.8		2.6	
653	LNH000656	ĐINH VĂN CHÍNH	Nam	29/11/1997	4.75			6		4.6			
654	LNH000655	ĐỖ VIẾT CHÍNH	Nam	26/01/1998	5.25	3.25	5.5	6.6		5.6			
655	LNH000654	DƯ ĐỨC CHÍNH	Nam	17/01/1997									
656	LNH000657	LÊ CÔNG CHÍNH	Nam	17/03/1998	5.5	2.13	8	6.8		7			
657	LNH000658	MAI VĂN CHÍNH	Nam	01/04/1998	2.25	2.13	2.75	4.2		4.8			
658	LNH000659	NGÔ ĐỨC CHÍNH	Nam	19/12/1998	4.75	2.75	4.5	3.8		6.6			
659	LNH000660	NGUYỄN QUÁN CHÍNH	Nam	08/08/1998	1.75	2.5	5.5		3.5				
660	LNH000661	NGUYỄN THỊ CHÍNH	Nữ	24/06/1998	3.67	2.88	4.5	2.6	5	3.4			
661	LNH000662	NGUYỄN VĂN CHÍNH	Nam	06/08/1998	5.5	2.63	5	6.8		5.8		4.4	
662	LNH000663	NGUYỄN VĂN CHÍNH	Nam	22/10/1998	2.5	2.13	4.25	6	4.25	7			
663	LNH000664	PHẠM VĂN CHÍNH	Nam	14/06/1998	2.5	2.88	4		6		3.5		
664	LNH000665	TẠ ĐỨC CHÍNH	Nam	27/03/1997	7			5.2		7		8.4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
665	LNH000666	VŨ ĐỨC CHÍNH	Nam	29/03/1998	6	2.25	2.75	7		5.4			
666	LNH000653	NGUYỄN VĂN CHỈNH	Nam	01/03/1997	3	2	2	6.6					
667	LNH000667	TỐNG QUANG CHUẨN	Nam	26/12/1996	1.75	3.58		4.4					
668	LNH000668	ĐÀO VĂN CHÚC	Nam	06/11/1998	7	2.38	2.75	6.4		5.8			
669	LNH000669	ĐINH THỊ HUỆ CHÚC	Nữ	24/05/1998	2.25	2.38	6.25	5.2		3.4		3.6	
670	LNH000670	HOÀNG THANH CHÚC	Nữ	01/01/1998	4	3	4	4		4.2			
671	LNH000671	KIỀU THỊ CHÚC	Nữ	25/10/1997	2	2.38	2.75		4.75		1.25		
672	LNH000672	LÊ THỊ HỒNG CHÚC	Nữ	13/10/1997	2	2.25	5		3.25				
673	LNH000673	LÊ THỊ THANH CHÚC	Nữ	27/02/1998	2	2	4.25		5		1.25		
674	LNH000674	TRỊNH THỊ CHÚC	Nữ	05/11/1998	4	2.25	5.25		2.75				
675	LNH000692	NGUYỄN CÔNG CHỨC	Nam	07/08/1998	1.5	2.25	5	5	4.75	5.8			
676	LNH000693	PHẠM VĂN CHỨC	Nam	30/07/1998	2.5	2.13	3.5		4.25				
677	LNH000675	BÙI VĂN CHUNG	Nam	18/08/1997			4.5		4		5		
678	LNH000677	ĐINH THỊ CHUNG	Nữ	09/11/1998	1.75	2.8	4.25		3.25				
679	LNH000676	ĐỖ THỊ CHUNG	Nữ	14/05/1998	2.5	2.88	4.25	5.8					
680	LNH000678	HỒ QUANG CHUNG	Nam	15/10/1998	2.25	1.88	4.75	5.6					
681	LNH000679	HỒ VĂN CHUNG	Nam	04/10/1997	2	2.25	3.5		3.75		2		
682	LNH000680	HOÀNG VĂN CHUNG	Nam	06/07/1998	3	2.38	3	5					
683	LNH000681	LÊ THỊ NGUYÊN CHUNG	Nữ	08/09/1998	6.75	2.88	5.75	5.6		4.8		7.2	
684	LNH000682	LÊ VIỆT CHUNG	Nam	21/06/1997			6.25		7.25		8		
685	LNH000683	NGUYỄN HỮU CHUNG	Nam	11/10/1998	8.5	4.35	4	8		8.2			
686	LNH000684	NGUYỄN THỊ KIM CHUNG	Nữ	24/10/1998	6.75	2.25	5.75	4.8		5.6		3.6	
687	LNH000685	NGUYỄN VĂN CHUNG	Nam	03/02/1998	5.5	2	4	5.8					
688	LNH000686	NGUYỄN VĂN CHUNG	Nam	09/10/1998	5.75	2	3.75	5.2		5.2			
689	LNH000687	NGUYỄN XUÂN CHUNG	Nam	21/04/1997	0.75	2.13	2.25		2.5				
690	LNH000688	PHẠM ĐỨC CHUNG	Nam	06/12/1998	5	4.08	1.25	3.6	3.25				
691	LNH000689	TRẦN GIA CHUNG	Nam	01/12/1998	1.5	2.63	1.75		2.75	2.4		3	
692	LNH005994	TRỊNH ĐỨC CHUNG	Nam	29/03/1993			1.25		4.75		5.75		
693	LNH000695	ĐINH TIẾN CHƯƠNG	Nam	23/08/1998	4.25	1.88	4.25		2.75				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
694	LNH000694	ĐỖ VĂN CHƯƠNG	Nam	19/01/1998	3.5	2.78	6.25	3.8	4	4.6	5	5	
695	LNH000696	LÂM THỊ CHƯƠNG	Nữ	05/05/1998	2.75	3.35	4.25	5.2	3.25	3.8			
696	LNH000697	NGUYỄN DUY CHƯƠNG	Nam	29/05/1998	4.5	2.38	3.5	5					
697	LNH000698	NGUYỄN VĂN CHƯƠNG	Nam	01/08/1998	2	2.25	4.5		4.75				
698	LNH000690	NGUYỄN MINH CHUYÊN	Nữ	25/10/1998	6.5	2.63	5.25	5.6		6.8		7.8	
699	LNH000691	LÊ THỊ CHUYỀN	Nữ	20/04/1998	5.25	2.75	4.25			4.8		4.2	
700	LNH000699	BẠCH VĂN CÔNG	Nam	02/11/1998	5	2.63	3.25	7.8		7.2			
701	LNH000702	ĐẶNG ĐÌNH CÔNG	Nam	20/06/1998	1.25	2	3	2.2	3				
702	LNH000700	ĐỖ MINH CÔNG	Nam	26/07/1997	0.5	2	1.5			3.4			
703	LNH000701	ĐỖ THÀNH CÔNG	Nam	18/11/1998	8.25	2.13	3.25	7		6			
704	LNH000703	ĐOÀN VĂN CÔNG	Nam	27/02/1998	1.75	2.13	3		2.75				
705	LNH000704	KIỀU VĂN CÔNG	Nam	20/09/1998	7.75	3.63	4.75	7.8		6			
706	LNH000705	NGUYỄN ĐÌNH CÔNG	Nam	13/05/1998	5.5	3.23	4.25	6.8		6.6			
707	LNH000706	NGUYỄN ĐÌNH CÔNG	Nam	17/06/1998	6	2.75	2.75	6.8		5.6			
708	LNH000707	NGUYỄN HỮU CÔNG	Nam	16/01/1998	2	2	5			5.4		3.8	
709	LNH000708	NGUYỄN HỮU CÔNG	Nam	29/01/1998	6.5	2.13	4	7.8		7			
710	LNH000709	NGUYỄN THÀNH CÔNG	Nam	10/10/1996									
711	LNH000710	NGUYỄN THÀNH CÔNG	Nam	01/11/1998	0.5	1.38	0.75		2.5				
712	LNH000711	NGUYỄN VĂN CÔNG	Nam	01/10/1992	0.75	1.5	2.75					2.8	
713	LNH000712	NGUYỄN VĂN CÔNG	Nam	02/06/1998	3	1.88	5.25	5					
714	LNH000713	NGUYỄN VĂN CÔNG	Nam	03/11/1997	3.5	2.88	1.75	6		7			
715	LNH000714	NGUYỄN VĂN CÔNG	Nam	08/10/1998	1	2.25	2.75		1.5				
716	LNH000715	NGUYỄN VIẾT CÔNG	Nam	03/06/1998	0.25	1.88	2.75		3				
717	LNH000716	TRẦN ĐÌNH CÔNG	Nam	24/12/1998	4.75	2.63	3.75	4.2		5			
718	LNH000717	TRẦN HUY CÔNG	Nam	15/09/1998	6.5	2.83	3.75	7.2		6.4			
719	LNH000718	TRẦN XUÂN CÔNG	Nam	06/07/1998	4	2.88	3	4.8	5				
720	LNH000719	VỪ BÁ CU	Nam	17/11/1997	2	2.25	3.5		4	4.4		3.4	
721	LNH000729	HOÀNG ĐÌNH CƯ	Nam	21/09/1997	7.5			8.2		7.4			
722	LNH000730	NGUYỄN HỮU CỬ	Nam	17/11/1997	9			9.4		7.2		6.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
723	LNH000720	DƯ THỊ KIM CÚC	Nữ	21/08/1998	1.25	2.38	3.25		2.5				
724	LNH000721	LÊ THỊ KIM CÚC	Nữ	19/03/1998	1.25	2.38	1.25		2				
725	LNH000722	NGUYỄN THỊ CÚC	Nữ	01/05/1997	2.75	2.25	3.25		4.25				
726	LNH000723	NGUYỄN THỊ CÚC	Nữ	05/10/1998	2.25	2	4		4.5				
727	LNH000724	NGUYỄN THỊ CÚC	Nữ	13/01/1998	2.25	3.08	5.25		4		3.5		
728	LNH000725	NGUYỄN THỊ CÚC	Nữ	21/10/1998	3	2.25	5.5		5.5				
729	LNH000726	NGUYỄN THỊ CÚC	Nữ	22/10/1998	5.25		6.25		4	2.4		3.2	
730	LNH000727	PHAN THỊ CÚC	Nữ	29/05/1998	7.25	2.75	5	7.8		8		8.2	
731	LNH000728	VŨ THỊ CÚC	Nữ	03/12/1998	2.75	3	6.25		5.5		4		
732	LNH000731	ĐÀO VĂN CƯƠNG	Nam	09/12/1998	8.25	2.9	3.75	8.2		7.8			
733	LNH000732	ĐINH TIẾN CƯƠNG	Nam	18/08/1997	5.25	2	3.75	4.6		6.6			
734	LNH000733	ĐOÀN MINH CƯƠNG	Nam	18/04/1998	0.75	2.38	1.75		1.5				
735	LNH000734	HỒ XUÂN CƯƠNG	Nam	18/12/1997	3.25	2.13	4.5	5.8		6.6			
736	LNH000735	NGUYỄN VĂN CƯƠNG	Nam	09/06/1998	2.5	2.63	4	2.8		4.2			
737	LNH000736	TRỊNH QUANG CƯƠNG	Nam	09/02/1998	2	2.38	4.5		5.25				
738	LNH000737	BÙI MẠNH CƯỜNG	Nam	06/07/1994	5.75			7.4		6.4			
739	LNH000738	BÙI QUANG CƯỜNG	Nam	29/09/1997	1.75	2	1.5		2.5				
740	LNH000739	BÙI VĂN CƯỜNG	Nam	04/05/1998	4	2.25	3	1.8	3.25	3.6			
741	LNH000742	ĐÀO CÔNG CƯỜNG	Nam	23/05/1998	0.75	2.38	3.25		1.5			2.8	
742	LNH000743	ĐINH ĐỨC CƯỜNG	Nam	01/12/1998	8.75	2.5	7	9.2		9.4			
743	LNH000744	ĐOÀN VIỆT CƯỜNG	Nam	28/11/1995	4.5			5.6		5			
744	LNH000740	DƯƠNG ĐỨC CƯỜNG	Nam	08/07/1998	2.75	3.48	4.25		6		4		
745	LNH000741	DƯƠNG VIẾT CƯỜNG	Nam	07/06/1998	4.75	3	6.25		6				
746	LNH000745	HOÀNG MẠNH CƯỜNG	Nam	01/11/1998	4.25	2.25	2.5	6.2		4			
747	LNH000746	HOÀNG VĂN CƯỜNG	Nam	26/11/1998	2.75	2	2.5		3.25				
748	LNH000747	KIỀU MẠNH CƯỜNG	Nam	07/08/1998	3.75	2.2	2.5		4				
749	LNH000748	LÃ ĐỨC CƯỜNG	Nam	16/09/1996	7.75			7.4		6.6			
750	LNH000750	LẠI QUỐC CƯỜNG	Nam	04/12/1998	2.5	2.88	2.25	4	3.5				
751	LNH000749	LÊ VĂN CƯỜNG	Nam	22/07/1994			2.75		7		2.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
752	LNH000751	NGHIÊM XUÂN CƯỜNG	Nam	29/07/1997	3	2.13	2.25		2.75				
753	LNH000752	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	Nam	20/01/1998	6.5	2.63	2.5	6.6		5		4.2	
754	LNH000753	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	Nam	15/02/1997	1.75	3.25	1.75					4.4	
755	LNH000754	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	Nam	25/06/1996	3.5	2.38	1.5		3.5				
756	LNH000755	NGUYỄN HÀ CƯỜNG	Nam	17/05/1998	6.25	2.85	4.25	3.6					
757	LNH000756	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	Nam	13/12/1996	9.25					7.6		8.2	
758	LNH000757	NGUYỄN KIÊN CƯỜNG	Nam	06/12/1998	3.5	2	5	3.6		7.4			
759	LNH000758	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	03/04/1997	3.25			6.2		4.8			
760	LNH000759	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	08/07/1998	2.75	2.38	5	4.2	4.75	3.2	2.5	4.2	
761	LNH000760	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	09/02/1997	7.5			7.4		6.6			
762	LNH000761	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	03/12/1998	6.5	1.88	5.5	5.8		7.8			
763	LNH000762	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	23/08/1996	0.5	2.88							
764	LNH000763	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	24/10/1998	7.5	2.13	3.75	6.4		7.8		8	
765	LNH000764	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	25/12/1998	5.5	2.88	3.25	7.6		7.6		7	
766	LNH000765	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	Nam	26/07/1998	2.75	1.85	3.5	3.6	2.5	4.8			
767	LNH000766	NGUYỄN QUÝ CƯỜNG	Nam	27/11/1998	7	2	3	7.4		7			
768	LNH000767	NGUYỄN THẾ CƯỜNG	Nam	14/10/1997			7.5		6.75		5		
769	LNH000768	NGUYỄN THẾ CƯỜNG	Nam	19/05/1998	3.25	1.88	3	4	3	5.8			
770	LNH000769	NGUYỄN TÍCH CƯỜNG	Nam	26/03/1998	6.5	3.83	6		3.5				
771	LNH000770	NGUYỄN TIẾN CƯỜNG	Nam	02/10/1997									
772	LNH000771	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	Nam	02/08/1998	5.25	3.45	7		9		8.75		
773	LNH000772	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	05/08/1998	4	2.5	2.25	3.4		5.6		4	
774	LNH000773	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	06/07/1998	6.5	2.43	5.5	3.8	3				
775	LNH000774	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	11/11/1998	5	3.25	3.5		4	5.2		3.6	
776	LNH000775	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	14/03/1998	1.5	2.25	4.25					3.4	
777	LNH000776	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	14/10/1998	5.25	2.85	5	3.6	4.75	3.6			
778	LNH000777	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	16/03/1998	4.5	1.63	2.75	5.2		3.4			
779	LNH000778	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	20/02/1997	1.75	2	3.5	5		6.6			
780	LNH000779	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	20/02/1998	1.25	3	5.5		4.75		2.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
781	LNH000780	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	20/02/1998	2.25	2.25	2.75			4.4		4	
782	LNH000781	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	26/10/1998	5	3.43	4	4.4		5.2			
783	LNH000782	NGUYỄN XUÂN CƯỜNG	Nam	07/08/1998	1.25	2.38	2					2.8	
784	LNH000783	PHẠM MẠNH CƯỜNG	Nam	16/02/1998	5.5	2.88	4	7.2		6.8			
785	LNH000784	PHẠM MẠNH CƯỜNG	Nam	18/07/1998	3	2.25	2.5	4	4				
786	LNH000785	PHẠM QUỐC CƯỜNG	Nam	15/07/1998	7	1.88	3.5	6.2		6			
787	LNH000786	PHẠM VĂN CƯỜNG	Nam	06/03/1998	6.92	3.38	2.25	5		5			
788	LNH000787	PHÙNG MẠNH CƯỜNG	Nam	31/03/1998	7.5	2.75	5.75	7		6.4			
789	LNH000788	PHÙNG XUÂN CƯỜNG	Nam	01/05/1996	2.25	2.13	1.75		3.25				
790	LNH000789	TÔ MẠNH CƯỜNG	Nam	04/07/1998	3		4.25		3.75		1.25	4.2	
791	LNH000790	TRẦN HÙNG CƯỜNG	Nam	01/05/1992									
792	LNH000791	TRỊNH VĂN CƯỜNG	Nam	28/05/1998	8.25	2.5	4.25	8.6		8.4			
793	LNH000793	VŨ MẠNH CƯỜNG	Nam	05/05/1998	3.5	1.25	2.5	5		4.2			
794	LNH000792	VŨ MINH CƯỜNG	Nam	23/07/1998									
795	LNH000794	VŨ QUỐC CƯỜNG	Nam	20/04/1997	6.5			7.2		5			
796	LNH000795	VƯƠNG QUỐC CƯỜNG	Nam	08/07/1997	1.25	2.88	1.5					3.8	
797	LNH001217	NGUYỄN THỊ ĐẮC	Nữ	24/09/1998	7.5	2.83	6.5	6.2		6.8			
798	LNH001101	BÙI TIẾN ĐẠI	Nam	26/08/1998	6.25	2.73	5	6.4		6.6			
799	LNH001102	DƯƠNG TIẾN ĐẠI	Nam	21/08/1997	2.25	1.75	3.25		4.25		5.25		
800	LNH001103	HOÀNG VĂN ĐẠI	Nam	01/11/1998	2.25	2.25	1.25	3.2		2.4			
801	LNH001104	NGUYỄN BÁ ĐẠI	Nam	01/11/1996	0.5	1.88	2		3.25				
802	LNH001105	NGUYỄN VĂN ĐẠI	Nam	13/03/1998	3	1.63	2.5	4.2	4	3.2			
803	LNH001106	PHAN NGỌC ĐẠI	Nam	23/04/1998	8.25	2.5	3.75	8.2		7.6		4.8	
804	LNH001225	PHÙNG VĂN ĐẦM	Nam	14/06/1998	3	1.25	4.25		5.5	3.6		4.4	
805	LNH000798	ĐẶNG ĐÌNH DÂN	Nam	24/06/1998	1.25	2.25	5.5	2.6					
806	LNH000797	ĐỖ THỊ DÂN	Nữ	08/01/1998	4.25	2.38	2		3.25				
807	LNH000796	DƯƠNG THẾ DÂN	Nam	18/07/1998	3	1.13	2.75		4				
808	LNH000799	HỒ VĂN DÂN	Nam	27/03/1998	6.25	2.88	1.75	6		7.6		4.8	
809	LNH000800	HOÀNG VĂN DẦN	Nam	02/12/1997	6.5			6.6		6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
810	LNH000801	LÊ MINH DẦN	Nam	04/03/1998	3.5	2.13	4.5		4				
811	LNH000802	PHẠM VĂN DẦN	Nam	14/03/1998	2	2.63	1.25					4	
812	LNH000803	TÔ VĂN DẦN	Nam	01/10/1998	2.5	2.13	5.5		4.5		4		
813	LNH000805	TRẦN VĂN DẦN	Nam	01/12/1998	2.75	2.75	2.5	6.6	3.25	5.2			
814	LNH000804	TRIỆU VĂN DẦN	Nam	13/11/1998	1.75	2.23	5.75	4		4.2			
815	LNH001107	LÊ HỮU ĐAN	Nam	28/06/1998	7.25	7.9	7.75		8.25				
816	LNH001108	PHẠM THỊ KIM ĐAN	Nữ	30/12/1998	3.5	2	3.5			4.4		2.8	
817	LNH001109	NGUYỄN DUY ĐANG	Nam	04/01/1998	5.25	2.15	4.5	7.4		7.2		3.8	
818	LNH001219	ĐẶNG TRẦN HẢI ĐĂNG	Nam	21/04/1998	6.25	5.25	4	8.8		6.8			
819	LNH001218	ĐINH HẢI ĐĂNG	Nam	04/08/1997	2.75			4.2		4.4			
820	LNH001220	NGÔ HẢI ĐĂNG	Nam	28/02/1998	2.5	2.5	2.75		4.25				
821	LNH001221	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Nam	18/08/1998	6.25	2.75	3.75	5.6		5			
822	LNH001222	NGUYỄN PHẠM HOÀNG ĐĂNG	Nam	23/09/1998	4	1.88	3.25			4.8		5.2	
823	LNH001223	NGUYỄN TIẾN ĐĂNG	Nam	21/06/1998	2.75	2	4.25		5.5		3		
824	LNH001224	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	Nam	27/09/1997	0.5	1.75	3.5		2				
825	LNH001110	ĐINH THỊ ANH ĐÀO	Nữ	25/08/1998	3.25	2.25	3.5	4.4					
826	LNH001111	NGÔ THỊ ANH ĐÀO	Nữ	05/12/1998	2	2.38	4		5		2.5		
827	LNH001112	NGÔ THỊ ANH ĐÀO	Nữ	25/10/1998	8.25	4.03	4.5	8.6		7		3.8	
828	LNH001113	NGUYỄN THỊ ĐÀO	Nữ	04/07/1998	3.25	2.75	5.75		8.25		6		
829	LNH001114	NGUYỄN THỊ ĐÀO	Nữ	09/09/1998	5.5	1.75	3.5	5.6		3.2			
830	LNH001115	NGUYỄN THỊ ĐÀO	Nữ	05/10/1998	6	5.73	4	6					
831	LNH001116	NGUYỄN THỊ ĐÀO	Nữ	02/11/1998	2.5	2.25	5		4.75		1.5		
832	LNH001117	NGUYỄN THỊ ĐÀO	Nữ	17/12/1998	6	2.63	5.5	6	3.75	5.4			
833	LNH001118	VƯƠNG THỊ ĐÀO	Nữ	10/10/1998	2.75	2.63	5		6		3		
834	LNH001119	LÊ ĐÌNH ĐẠO	Nam	01/03/1998	2	2.13	3.25		4.75				
835	LNH001120	LÊ VĂN ĐẠO	Nam	06/08/1998	6.25	2.75	3.25	7.4		6.4			
836	LNH001121	NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO	Nam	26/04/1998	5.5	2	1.75	7.8		4.2			
837	LNH001122	PHẠM TRỌNG ĐẠO	Nam	04/06/1998	3	2.88	4					4	
838	LNH001123	PHẠM VĂN ĐẠO	Nam	20/06/1998	6	3.9	5	7					

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
839	LNH001124	BẠCH TIẾN ĐẠT	Nam	27/05/1998	3.75	2.13	5.25		4.5				
840	LNH001125	BÙI DUY ĐẠT	Nam	10/10/1997	4.5	2.38	2.75	5		6			
841	LNH001136	ĐẶNG ĐÌNH ĐẠT	Nam	04/11/1998	6.75	2.75	3	6.4		7		3.8	
842	LNH001135	ĐẶNG DUY ĐẠT	Nam	23/12/1998	2.5	2	4		4				
843	LNH001137	ĐẶNG HỮU ĐẠT	Nam	08/03/1998	3.08	2.38	5.5	5.8	3.5	5.2			
844	LNH001138	ĐẶNG QUỐC ĐẠT	Nam	03/05/1998	7.5	2.13	3.75	8		8.8			
845	LNH001139	ĐẶNG VĂN ĐẠT	Nam	23/08/1998	1.75	1	4	3.2	3.5	3.2			
846	LNH001130	ĐÀO QUỐC ĐẠT	Nam	18/08/1998	3.25	1.75	4.75		3.75				
847	LNH001131	ĐINH PHẠM ĐẠT	Nam	18/02/1998	1.5	2.25	2.25					5.4	
848	LNH001132	ĐINH QUỐC ĐẠT	Nam	30/10/1998	3	1.88	3.25		2.5				
849	LNH001133	ĐINH THÀNH ĐẠT	Nam	02/04/1998	5.25	1.88	4.75	6.2		4.8			
850	LNH001134	ĐINH VĂN ĐẠT	Nam	12/10/1998	3	4.25	4					4.2	
851	LNH001128	ĐỖ DUY ĐẠT	Nam	30/04/1998	6.25	1.88	3	7		5			
852	LNH001129	ĐỖ QUỐC ĐẠT	Nam	01/09/1998	3.75	1.88	4.75	4.2		4.8			
853	LNH001140	ĐOÀN TIẾN ĐẠT	Nam	03/02/1996									
854	LNH001126	DƯƠNG THÀNH ĐẠT	Nam	12/10/1997	0.5	1.88	2.75		1				
855	LNH001127	DƯƠNG THÀNH ĐẠT	Nam	28/11/1998	2.25	2.5	4.5		2.5				
856	LNH001141	HÀ HUY ĐẠT	Nam	12/12/1997	3.75	1.63	3.75		3.5	3		3	
857	LNH001142	HÀ TRỌNG ĐẠT	Nam	07/12/1998	1.25	2.13	4	5.6	5				
858	LNH001144	HOÀNG ĐÌNH ĐẠT	Nam	01/11/1998	1.75	1.63	2		2.5				
859	LNH001143	HOÀNG ĐỨC ĐẠT	Nam	06/10/1998	2.75	2.13	4.75	6.6	4.75	5.6	3.5		
860	LNH001145	HOÀNG MẠNH ĐẠT	Nam	21/05/1998	5.75	1.88	4.75			4.6		5.6	
861	LNH001146	HOÀNG MẠNH ĐẠT	Nam	23/04/1995	4.75			4.2		6.2			
862	LNH001147	HOÀNG THÀNH ĐẠT	Nam	25/02/1998	6.75	2.13	3.5	7.2		5.4		3.8	
863	LNH001148	LÊ ĐÌNH ĐẠT	Nam	16/07/1998	2	2	4.5		3.5				
864	LNH001149	LÊ HOÀNG ĐẠT	Nam	09/10/1998	5.75	2.25	2.75	7.8		6.4			
865	LNH001150	LÊ NGỌC ĐẠT	Nam	01/09/1998	2.75	1.88	2.25		3.5				
866	LNH001151	LÊ TIẾN ĐẠT	Nam	01/07/1995			3.25		4.5		4		
867	LNH001152	LÊ TIẾN ĐẠT	Nam	05/10/1998	8	2.63	4	7		7.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
868	LNH001153	LÊ TIẾN ĐẠT	Nam	15/12/1998	3.75	2.38	4.5	7.4		7.6		4.2	
869	LNH001154	LÊ TIẾN ĐẠT	Nam	26/10/1998	3.25	2	4	3.2		3.2			
870	LNH001155	LÊ TRỌNG ĐẠT	Nam	20/08/1998	4.5	1.88	2.25	4.4		3.4			
871	LNH001156	LƯƠNG QUỐC ĐẠT	Nam	01/12/1998	7.75	2	2.75	7.4		7.2		3.2	
872	LNH001158	NGÔ TIẾN ĐẠT	Nam	23/10/1998	3	2.63	3		4.5				
873	LNH001159	NGÔ VĂN ĐẠT	Nam	28/09/1998	3.75	1.88	2	7.8		7.2			
874	LNH001160	NGUYỄN BÁ ĐẠT	Nam	05/10/1998	7.5	2.5	4.75	7.2		8		6.4	
875	LNH001161	NGUYỄN CHÍ ĐẠT	Nam	28/08/1998	3	2.5	2.5			3.6		4.6	
876	LNH001162	NGUYỄN HỮU ĐẠT	Nam	09/02/1998	6.25	1.88	3.25	7		5.6			
877	LNH001163	NGUYỄN HỮU ĐẠT	Nam	14/04/1998	3.75	2	4.75	4.4		3.8			
878	LNH001164	NGUYỄN HỮU ĐẠT	Nam	29/06/1996	8.5			7.8		7.8			
879	LNH001165	NGUYỄN HUY ĐẠT	Nam	13/05/1997	5.5	2.38	5.75	7.8		5.4			
880	LNH001166	NGUYỄN NGỌC ĐẠT	Nam	25/08/1998	5.75	1.88	4	6.6		3.6		4	
881	LNH001167	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	Nam	05/09/1998	1.25	2.25	1.75		2.5				
882	LNH001169	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	03/01/1998	2.5	1.63	2.75	4.8	3.5	7	1.75	4.8	
883	LNH001170	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	09/12/1998	7.5	2.43	4.25	7		6.8			
884	LNH001171	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	12/12/1998	8.5	2.13	3	8.8		8.4		7.8	
885	LNH001172	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	13/07/1998	3.5	1.88	2		2				
886	LNH001173	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	19/04/1998	2	2.13	3.25		4			4	
887	LNH001168	NGUYỄN THẾ ĐẠT	Nam	01/06/1997	3.25			5.8		5.8			
888	LNH001174	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	02/12/1998	3	2.5	3		4.75		2.5		
889	LNH001175	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	13/08/1998	4	2.13	3	2.4		6.6		3.2	
890	LNH001176	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	15/06/1998	3.25	2.2	2.25		3				
891	LNH001177	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	21/12/1998	6	2.25	3.75	8		5			
892	LNH001178	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	24/04/1996	2.5	1.88	3.5		2.5			4.2	
893	LNH001179	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	25/12/1998	1.75	1.13	3	3.2	3.25	3.4			
894	LNH001180	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	29/06/1998	4.25	1.38	1.75	5.4		5		4.2	
895	LNH001181	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	31/07/1997	0.75	1.88	4.25			3.8		5.6	
896	LNH001182	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	31/08/1998	1.75	2.83	3.75		3.75				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
897	LNH001183	NGUYỄN TRUNG ĐẠT	Nam	07/11/1998	1.75	2.5	2.75			4.6		4.4	
898	LNH001184	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	Nam	19/01/1993			2.5		4.75		1.75		
899	LNH001185	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	Nam	25/08/1998	7.25	4.33	6.5	4.6		8		6.2	
900	LNH001186	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	01/02/1997	6.75			7.2		7.6			
901	LNH001187	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	08/02/1998	2	2.75	3					2.8	
902	LNH001188	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	05/10/1998	2	2	2.75	7.2		5.2			
903	LNH001189	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	08/11/1998	1.5	2.38	5	7.4	4				
904	LNH001190	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	01/12/1997	8.5			8		7.2			
905	LNH001191	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	05/12/1998	1.5	1.63	4		5.25	3.2			
906	LNH001192	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	18/06/1998	5	3.13	5		6.5				
907	LNH001193	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	21/01/1998	2	2.13	3	2.6	3.75				
908	LNH001194	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	21/03/1998	7.5	2	3.5	7.4		7.4			
909	LNH001195	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	27/05/1998	4.75	2.38	3	6		5.4		3.6	
910	LNH001196	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	28/02/1998	5.25	2.38	4.5	5	4.5	4.4			
911	LNH001197	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Nam	28/10/1998	2	1.38	2.75		4			3.2	
912	LNH001198	PHẠM ĐÌNH ĐẠT	Nam	15/09/1998	6	2.13	5	4.8	4.25	6.4			
913	LNH001199	PHẠM ĐÌNH ĐẠT	Nam	18/07/1998	4	1.88	4.75	4.6	3.5	4.4			
914	LNH001200	PHẠM THÀNH ĐẠT	Nam	06/04/1998	7	2.38	4.25	8		8		4.2	
915	LNH001201	PHẠM TIẾN ĐẠT	Nam	27/11/1998	1.5	2.13	3.5		5				
916	LNH001202	PHẠM TIẾN ĐẠT	Nam	31/01/1998	4.75	3	4.75	6.2					
917	LNH001203	PHẠM VĂN ĐẠT	Nam	08/10/1998	3	1.75	3	5.2		3.6			
918	LNH001204	PHẠM VŨ ĐẠT	Nam	17/11/1997	6.5			7.6		6.6			
919	LNH001205	TÀO ĐỨC ĐẠT	Nam	21/02/1998	6.5	5.75	6		5				
920	LNH001206	TÔ VĂN ĐẠT	Nam	28/10/1998	6.5	1.75	3	7.4		7.6			
921	LNH001207	TRẦN MẠNH ĐẠT	Nam	02/08/1998	4	2.23	5		4.5				
922	LNH001208	TRẦN QUANG ĐẠT	Nam	16/10/1997	1.5	2.38	4.5		3.5				
923	LNH001209	TRẦN TIẾN ĐẠT	Nam	08/10/1998	3	3.38	5		5.5				
924	LNH001210	TRẦN TIẾN ĐẠT	Nam	29/07/1998	7.25	2.13	4	8.6		7.4			
925	LNH001211	TRẦN TRUNG ĐẠT	Nam	17/07/1991			7		6.25		4		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
926	LNH001212	TRẦN VĂN ĐẠT	Nam	29/11/1996	1.75	4.38	1.75		2.5		1.25		
927	LNH001213	TRỊNH NHÂN ĐẠT	Nam	14/07/1998	4.5	2.38	5	3.6	2.5	2			
928	LNH001214	TRỊNH TIẾN ĐẠT	Nam	01/01/1998	8.75	2.25	2.75	8.6	4	8.4	2.5	5.6	
929	LNH001215	TRỊNH VĂN ĐẠT	Nam	18/01/1998	1.75	3.25	5		4.5				
930	LNH001157	ỨNG TRỌNG ĐẠT	Nam	26/03/1998	1.25	1.5	1.5		2.25				
931	LNH001216	VŨ QUỐC ĐẠT	Nam	02/07/1998	4.25	2.13	3	6.4		5.2			
932	LNH001226	NGUYỄN ĐÌNH ĐỀ	Nam	27/10/1995	4			6		5.8			
933	LNH001227	NGUYỄN TIẾN ĐỀ	Nam	01/11/1998	3	2.35	4.75		4.75				
934	LNH001228	LÊ VIẾT ĐỆ	Nam	22/10/1997	2.75	1.38	3.25		3	1.8		4.2	
935	LNH001229	NGUYỄN HỮU ĐÍCH	Nam	15/09/1991			4		0				Đ chỉ
936	LNH000806	LƯU THỊ KIỀU DIỄM	Nữ	21/10/1998	6.25	5.23	5.75		7		5.5		
937	LNH000807	TRẦN THỊ NGỌC DIỄM	Nữ	17/04/1998	4	2	5.5			6		4.6	
938	LNH001230	NGÔ THỊ ĐIỂM	Nữ	29/08/1998	1.5	2.38	4.25		4.25				
939	LNH000808	NGUYỄN VĂN DIỄN	Nam	27/09/1998	4	2.75	2.75			4.4		2.8	
940	LNH000809	TRẦN QUÝ DIỄN	Nam	29/01/1997	2.25	2.5	1.25		3				
941	LNH000810	TRƯƠNG ĐÌNH DIỆN	Nam	26/07/1998	4.75	2.63	3.75	7.4		6.4			
942	LNH000811	HOÀNG THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	22/10/1998	2.25	1.83	3	3.6		3.8			
943	LNH000812	NGUYỄN THỊ DIỆP	Nữ	01/09/1998	6.25	3.1	6	3.8		4.6			
944	LNH000813	NGUYỄN THỊ DIỆP	Nữ	18/02/1998	1.25	1.75	4.75		3.75	6.2		2.8	
945	LNH000814	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	01/06/1998	7.25	5.25	5	7.8		6.8			
946	LNH000815	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	17/04/1998	2.25		4.5		4	5.8		4.8	
947	LNH000816	TRẦN THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	15/02/1998	3.5	2.13	3.25	5.6		4.2		3	
948	LNH000817	TRỊNH NGỌC DIỆP	Nữ	15/02/1998	4.5	5.38	5.75		5				
949	LNH001231	ĐẶNG THỊ ĐIỆP	Nữ	18/11/1998	6.25	4.88	6.75		4				
950	LNH001232	NGUYỄN HẠ ĐIỆP	Nam	21/08/1998	5.83	2.5	3.5	7.2		5.6			
951	LNH001233	NGUYỄN VĂN ĐIỆP	Nam	16/10/1998	6.75	3.13	5.75	6.8		6.6			
952	LNH001234	NGUYỄN VĂN ĐIỆP	Nam	20/12/1998	2.75	2	6		6		1		
953	LNH001236	TRẦN TUẤN ĐIỆP	Nam	06/01/1998	7	2.13	5.75	7.4		5.8			
954	LNH001235	TRIỆU VĂN ĐIỆP	Nam	02/09/1998	1.25	2.63	5	2.8	3.75		1.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
955	LNH000820	BÙI QUANG DIỆU	Nam	27/09/1998	7.25	6.15	2.5	8.2		6.8			
956	LNH000821	CHU THỊ HUYỀN DIỆU	Nữ	09/02/1998	3.75	3.2	3.25	3.8					
957	LNH000818	HOÀNG THỊ DIỆU	Nữ	23/05/1998	5.75	2.3	4	5.6		4.2			
958	LNH000822	HOÀNG THỊ DIỆU	Nữ	09/04/1998	6.25	3.18	5.5	5.8					
959	LNH000823	HOÀNG THỊ DIỆU	Nữ	31/01/1998	1.75	1.75	4.25	3	2.5				
960	LNH000819	NGUYỄN THỊ DIỆU	Nữ	19/05/1998	6	3.75	7.25	6.8		5.2			
961	LNH000824	NGUYỄN THỊ DIỆU	Nữ	07/11/1998	3.25	2.05	2.5	3.6		3.2		4	
962	LNH000825	NGUYỄN XUÂN DIỆU	Nam	01/10/1998	5	2	4.75	5.4		6		3.2	
963	LNH000826	TRƯƠNG THỊ HOÀNG DIỆU	Nữ	01/10/1998	5.25	5.28	5.5	4.8					
964	LNH000827	TRẦN THỊ DINH	Nữ	09/10/1998	2	1.75	3.25		4	3		3.2	
965	LNH001237	TRẦN ĐỨC ĐĨNH	Nam	28/01/1998	4.75	1.5	2			4.2		4.8	
966	LNH001238	TỐNG VĂN ĐỊNH	Nam	04/11/1997	4.5			6.4		4.8			
967	LNH001239	TRỊNH NGUYỄN ĐỊNH	Nam	23/02/1998	6.75	2	5	6.8		7			
968	LNH000829	ĐẶNG THỊ DỊU	Nữ	04/02/1998	9.25	2.38	8.25	8.2		8.4			
969	LNH000828	ĐỖ THỊ DỊU	Nữ	13/09/1998	5.25	5.3	7.5		3				
970	LNH000830	LÊ THỊ DỊU	Nữ	04/10/1998	7	2.6	5.25	8.8		6.6			
971	LNH000831	NGUYỄN THỊ DỊU	Nữ	16/06/1998	2	2.5	4.25	3.6		5.4		4	
972	LNH000832	TRẦN THỊ DỊU	Nữ	01/06/1997	2.75	2.38	3.75		2				
973	LNH001245	BÙI VĂN ĐÔ	Nam	01/04/1998	2	1.63	4		2.25				
974	LNH001246	ĐÀO VĂN ĐÔ	Nam	16/07/1997	1.75	2	2.75		3				
975	LNH001247	ĐÀO XUÂN ĐÔ	Nam	05/05/1998	8.25	2.75	5	9		7.6			
976	LNH001248	NGUYỄN ĐÌNH ĐÔ	Nam	04/04/1998	1.25	1.88	1.25		3.25			2.6	
977	LNH001240	NGUYỄN ĐỨC ĐỎ	Nam	15/03/1998	0.75	2.38	3.25		3				
978	LNH001249	BÙI VĂN ĐỘ	Nam	09/10/1998	2.5	2.75	4.75					7	
979	LNH001250	ĐỖ HỮU ĐỘ	Nam	19/06/1998	5.75	1.75	4.5	5.8		4.6			
980	LNH001241	ĐỖ VĂN ĐOAN	Nam	15/08/1998	5.75	2.25	4.75	7		7			
981	LNH001242	CHU CÔNG ĐOÀN	Nam	26/04/1998	4	2.25	2	3.6	3.25	5.2			
982	LNH001243	NGUYỄN VĂN ĐOÀN	Nam	07/10/1998	1.5	2.13	4.25		3.5		2.5		
983	LNH001244	TRỊNH MINH ĐOÀN	Nam	24/10/1998	1.75	3.18	4.75		4.75		2.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
984	LNH000833	ĐỖ HUY DOANH	Nam	01/01/1998	4.5	2	5	6.6	4.25	4.4		4.4	
985	LNH000835	NGUYỄN TRỌNG DOANH	Nam	03/07/1998	2.5	2	2.5			3.4		2	
986	LNH000834	NGUYỄN TỰ DOANH	Nam	16/07/1998	4	2.63	3.75	5	3	3.2			
987	LNH000836	NGUYỄN VĂN DOANH	Nam	05/12/1998	6	2.75	2.75	7.6		6.2			
988	LNH001262	KIỀU VĂN ĐỚI	Nam	14/06/1998	2	2.13	3.75		5.5		2.5		
989	LNH001263	NGUYỄN THỊ GIẢN ĐƠN	Nữ	30/10/1998	5.25	2.5	5	5		5.2		3.6	
990	LNH000837	CƯ THỊ DÔNG	Nữ	20/07/1998	3.75	2.2	5	5.2	5		1.75		
991	LNH001251	CHU VĂN ĐÔNG	Nam	29/10/1994			4.5		4		3.25		
992	LNH001252	ĐỖ THU ĐÔNG	Nữ	02/03/1998	5.5	6.93	6.75		6				
993	LNH001253	MAI HẢI ĐÔNG	Nam	18/06/1997	2.75	2.73	1.75	4.2	3.5				
994	LNH001254	NGUYỄN HOÀI ĐÔNG	Nam	17/02/1995	6			3.4		4.6			
995	LNH001255	NGUYỄN KHẮC ĐÔNG	Nam	14/06/1998	2	1.88	6.25		4.5				
996	LNH001257	NGUYỄN THÀNH ĐÔNG	Nam	28/09/1998	6	4.63	4.5	6.8		4.8			
997	LNH001256	NGUYỄN THỊ ĐÔNG	Nữ	13/02/1998	5.5	2.38	4.5	5		6.6		3.4	
998	LNH001258	NGUYỄN VĂN ĐÔNG	Nam	30/12/1998	1.25	2.38	2.25		4				
999	LNH001259	PHẠM ĐĂNG ĐÔNG	Nam	08/12/1995									
1000	LNH001260	TRẦN BÁ ĐÔNG	Nam	18/08/1998	6	2.13	4.5			5.6		4.8	
1001	LNH001261	NGUYỄN MẠNH ĐỒNG	Nam	04/07/1997	1.25	3.25	1.25					3.2	
1002	LNH000838	CHU VĂN DU	Nam	01/12/1996	2.5	1.63	2.25		3.25				
1003	LNH000839	ĐINH QUÝ DU	Nam	18/04/1997	5.5	2.13	2	4.4		2.6		4.4	
1004	LNH001044	NGUYỄN NHƯ DƯ	Nam	30/05/1998	3.5	2.13	6.25		7.75		4.5		
1005	LNH000840	VÀNG THỊ DÚA	Nữ	07/08/1998	2.25	2.88	4.5		4.25		2		
1006	LNH000841	NGUYỄN VĂN DUÂN	Nam	02/11/1997	0.75	1.75		3.2		2.6			
1007	LNH001264	BÀN VĂN ĐỨC	Nam	18/08/1998	3.75	2.63	5	4.2		2.6			
1008	LNH001265	BÙI HUỲNH ĐỨC	Nam	24/12/1998	6.25	2.63	4.5	7.6		4.8		4.2	
1009	LNH001266	BÙI MINH ĐỨC	Nam	16/11/1997	5.5			3.2		5.4			
1010	LNH001267	BÙI TRUNG ĐỨC	Nam	08/12/1998	6.25	5.98	4	7.4					
1011	LNH001268	BÙI VĂN ĐỨC	Nam	04/11/1997	3.92	3.38	2.5	6.2		5.2			
1012	LNH001275	ĐẶNG ĐÌNH ĐỨC	Nam	21/05/1998	2.5	1.63	4.25		4.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1013	LNH001274	ĐÀO VĂN ĐỨC	Nam	02/06/1998	2.25	1.5	3.75		5		2		
1014	LNH001271	ĐỖ HỮU ĐỨC	Nam	04/07/1998	0.25	2.13	3			2.8		3.8	
1015	LNH001272	ĐỖ MINH ĐỨC	Nam	25/04/1998	0.25	2.13	2.5					2.2	
1016	LNH001273	ĐỖ VĂN HỒNG ĐỨC	Nam	05/12/1998	5.5	2.13	4.25			4.2		5.8	
1017	LNH001269	DƯ CÔNG ĐỨC	Nam	25/09/1998	1.25	1.63	2.75		2.75				
1018	LNH001270	DƯƠNG MINH ĐỨC	Nam	07/06/1998	6.5	2.75	3	7.8		6.6			
1019	LNH001276	HÀ HUY ĐỨC	Nam	14/02/1998	5.75	2.13	4.5	7.4		6.2			
1020	LNH001277	HÀ HUY ĐỨC	Nam	25/08/1998	6.25	3	2.25	7.6		6			
1021	LNH001278	HOÀNG MINH ĐỨC	Nam	13/10/1998	7.25	3.85	4.25	7.2		6.8			
1022	LNH001279	HOÀNG VĂN ĐỨC	Nam	19/02/1997	1.25	2.75	2.75		2.75				
1023	LNH001280	KIỀU VĂN ĐỨC	Nam	09/10/1998	2.75	2	5.25		4.25				
1024	LNH001281	LÂM VĂN ĐỨC	Nam	15/11/1998	4.5	3.13	5.75		7.75		5		
1025	LNH001283	LÊ ĐÌNH ĐỨC	Nam	20/12/1997	2.25	2.25	5.75		4.75				
1026	LNH001282	LÊ DUY ĐỨC	Nam	23/06/1998	1	1.95	1.75		3				
1027	LNH001284	LÊ HỒNG ĐỨC	Nam	23/06/1998	8	2.63	5.5	7.6		8.2			
1028	LNH001285	LÊ HUỲNH ĐỨC	Nam	16/02/1998	7.25	2.25	3.75	7		6.2			
1029	LNH001286	LÊ HUỲNH ĐỨC	Nam	30/01/1998	2.5	1.75	3.5		2.5				
1030	LNH001287	LÊ MINH ĐỨC	Nam	04/01/1998	2.25	2.63	5.25		5.25		6		
1031	LNH001288	LÊ MINH ĐỨC	Nam	07/09/1997	3.75	1.88	2.75	7		5.4		2	
1032	LNH001289	LÊ TRUNG ĐỨC	Nam	15/03/1998	5.75	1.75	2.5	6.4		7			
1033	LNH001290	LƯU CÔNG ĐỨC	Nam	27/01/1998	0	2.38	0.25		0				
1034	LNH001291	NGÔ VĂN ĐỨC	Nam	07/05/1998	4.5	2.63	1.75	6.6		4.6			
1035	LNH001292	NGUYỄN ANH ĐỨC	Nam	02/05/1998	2	2.75	5	3.8					
1036	LNH001293	NGUYỄN ANH ĐỨC	Nam	04/10/1998	8.75	2.13	2.5	8.6		8.6			
1037	LNH001294	NGUYỄN BÁ ĐỨC	Nam	01/05/1997	4.5			7		7			
1038	LNH001295	NGUYỄN BÁ THÀNH ĐỨC	Nam	01/12/1998	2.5	2.88	4.5		3	4.6		3.8	
1039	LNH001297	NGUYỄN ĐĂNG ĐỨC	Nam	08/10/1998	2.5	2.13	6.5		6.5				
1040	LNH001298	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC	Nam	27/01/1998	3.75	2	4.5		3.5				
1041	LNH001296	NGUYỄN DUY ĐỨC	Nam	01/11/1998	5	2.25	2.75	4.4	2.5	3			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1042	LNH001299	NGUYỄN HỮU ĐỨC	Nam	04/03/1998	3.5	2.13	4.75		3.25				
1043	LNH001300	NGUYỄN HỮU ĐỨC	Nam	07/09/1998	7	2.38	3	7		7.2		5.6	
1044	LNH001301	NGUYỄN LƯƠNG ĐỨC	Nam	20/07/1998	2	1.63	4.25		5.25	3.6		4.2	
1045	LNH001306	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	Nam	03/04/1998	4	3.5	3.25	6	5.5				
1046	LNH001302	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	10/11/1998	0.75	2.13	1.5		0.5				
1047	LNH001303	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	20/06/1998	8.5	8	8.25	7.6					
1048	LNH001304	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	22/07/1998	2.75	2	3.75		3.75				
1049	LNH001305	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	24/04/1998	5.75	4.88	5.5		4.5				
1050	LNH001307	NGUYỄN THƯỢNG ĐỨC	Nam	10/10/1998	1.5	2	2.5		4.25				
1051	LNH001308	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	Nam	16/07/1998	2.75	2.13	6.25		4.5		7.5		
1052	LNH001309	NGUYỄN TRỌNG ĐỨC	Nam	14/12/1998	2.75		4		4	3		4	
1053	LNH001310	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	Nam	29/10/1995			2.25		3.5		6.25		
1054	LNH001314	NGUYỄN VÂN ĐỨC	Nam	16/01/1998	7	2.25	3	6.2		6.6		7.4	
1055	LNH001311	NGUYỄN VĂN ĐỨC	Nam	04/12/1998	7.25	2.75	5.5	7.8		8.2			
1056	LNH001312	NGUYỄN VĂN ĐỨC	Nam	28/01/1998	5.5	2.63	7		8		9		
1057	LNH001313	NGUYỄN VĂN ĐỨC	Nam	28/05/1998	4.5	2.38	3.5	4.4					
1058	LNH001315	NGUYỄN VIỆT ĐỨC	Nam	03/08/1998	2	2.38	4.5	6.8		5.4		4.8	
1059	LNH001316	NGUYỄN VIỆT ĐỨC	Nam	04/10/1995									
1060	LNH001317	NGUYỄN VIỆT ĐỨC	Nam	08/10/1998	2.25	2.25	3.25		5.25				
1061	LNH001318	NGUYỄN VIỆT ĐỨC	Nam	18/01/1998	2		5		4.25	2		4	
1062	LNH001319	PHẠM HỒNG ĐỨC	Nam	25/01/1998	3.25	3.38	4.5		3.25				
1063	LNH001320	PHÙNG VĂN ĐỨC	Nam	03/08/1998	7.58	2.63	3.75	7.8		7.6			
1064	LNH001321	PHÙNG XUÂN MINH ĐỨC	Nam	04/11/1998	2.25	3.25	5		5.5		2		
1065	LNH001322	TẠ HUỲNH ĐỨC	Nam	04/06/1998	2.5	2.13	2.5		5.25	3.8		2.6	
1066	LNH001323	TẠ MINH ĐỨC	Nam	21/09/1998	7	8.33	6		4.25				
1067	LNH001324	THÁI BÁ ĐỨC	Nam	18/04/1997	3.5	1.5	3.25	3.8	3.75	4			
1068	LNH001325	TRẦN ANH ĐỨC	Nam	06/11/1998	2.75	2	4		5.25				
1069	LNH001326	TRẦN ĐÌNH ĐỨC	Nam	31/12/1998	3.5	2	3.75	2.8	3.25	2			
1070	LNH001327	TRẦN TRUNG ĐỨC	Nam	07/08/1998	5.75	1.63	3.5		3.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1071	LNH001328	TRỊNH DUY ĐỨC	Nam	01/04/1998	2	1.38	1.75		4.25				
1072	LNH001329	TRỊNH QUANG ĐỨC	Nam	03/10/1998	1.75	2	3.75		2.5				
1073	LNH001330	VŨ HỮU ĐỨC	Nam	30/09/1998	4.5	2	2.75	2.6	3.5	3.8			
1074	LNH001331	VŨ MINH ĐỨC	Nam	08/12/1998	5.75	2	4	3.6	4	2.2			
1075	LNH001332	VŨ VĂN ĐỨC	Nam	11/10/1998	8	2.25	2.5	5.6		6.8		8.4	
1076	LNH000842	CHU THỊ NGỌC DUNG	Nữ	13/01/1998	6.25	3.23	5.75		4.5				
1077	LNH000849	ĐẶNG THỊ DUNG	Nữ	14/02/1998	5.67	2.75	3		4				
1078	LNH000850	ĐẶNG THỊ DUNG	Nữ	21/10/1998	6.42	1.75	4.5	3.8		7.2		8.4	
1079	LNH000851	ĐẶNG THỊ KIM DUNG	Nữ	13/09/1997	5.75	4.78	7						
1080	LNH000846	ĐÀO THỊ DUNG	Nữ	21/08/1998	2.25	3.38	5.25		4.5		3		
1081	LNH000847	ĐÀO THỊ THÙY DUNG	Nữ	01/08/1998	5.5	2.6	6	3.6					
1082	LNH000848	ĐINH THỊ THANH DUNG	Nữ	20/08/1994	4			4		4.4		5	
1083	LNH000844	ĐỖ THỊ DUNG	Nữ	20/05/1998	3.25	3.18	6.5		2.75				
1084	LNH000845	ĐỖ THỊ DUNG	Nữ	25/09/1998	5.5	2.88	5.5			5.6		5.6	
1085	LNH000843	DƯƠNG NGỌC DUNG	Nữ	30/08/1998	6.5	3.3	4.75			3.8		6	
1086	LNH000852	HOÀNG THỊ DUNG	Nữ	02/02/1998	3	2.75	3.5		2.75		3.25		
1087	LNH000853	HOÀNG THỊ DUNG	Nữ	07/10/1998	2	2.5	4.5		4		3.5		
1088	LNH000854	HOÀNG THỊ DUNG	Nữ	24/04/1998	1.5	1.88	7		5.75		4		
1089	LNH000860	LẠI PHƯƠNG DUNG	Nữ	26/11/1998	4.5	2	2		3.75				
1090	LNH000855	LÊ THỊ DUNG	Nữ	15/03/1998	3	2.13	3.75			3		3.4	
1091	LNH000856	LÊ THỊ DUNG	Nữ	16/05/1998	3.5	2.25	3.5		4				
1092	LNH000857	LÊ THỊ DUNG	Nữ	22/09/1997	3.25	2	6.75		8.25		8		
1093	LNH000858	LÊ THỊ THUỲ DUNG	Nữ	10/10/1998	7.25	3.3	6.5	8		8		2.8	
1094	LNH000859	LÊ THỊ THÙY DUNG	Nữ	04/10/1998	6.25	2.45	6.75			5.4		5	
1095	LNH000861	LƯU HOÀNG DUNG	Nữ	29/06/1998	4.25	2.38	6	5					
1096	LNH000862	NGHIÊM THỊ DUNG	Nữ	18/02/1998	1.25	1.63	5.25		7		4		
1097	LNH000863	NGUYỄN BẢO DUNG	Nữ	26/09/1998	3.5	2.38	5	3.8		5.4			
1098	LNH000864	NGUYỄN NGỌC DUNG	Nữ	08/10/1997	4.75	2.18	3.5		3.75				
1099	LNH000865	NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	Nữ	24/07/1998	6.25	1.8	6		4.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1100	LNH000866	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	01/01/1998	2.5	2.25	5.25		4				
1101	LNH000867	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	07/10/1998	5.25	2.25	6		6.5		3.5		
1102	LNH000868	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	08/07/1998	2.5	1.5	3.75	2.8				4	
1103	LNH000869	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	08/08/1998	4	2	5		4				
1104	LNH000870	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	11/10/1997	4.25	2.13	4.25		3.5				
1105	LNH000871	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	09/12/1998	4.5	2.38	5.75	4					
1106	LNH000872	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	14/08/1997	7.25			6.2		7.4		6.8	
1107	LNH000873	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	15/04/1998	2.25	2.38	5.25		4				
1108	LNH000874	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	18/11/1998	2.25	2.38	5.25		4				
1109	LNH000875	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	22/07/1998	3.25	1.88	4.25	4		4.8		4.8	
1110	LNH000876	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	23/08/1998	5	2.25	6.75		6				
1111	LNH000877	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	23/11/1998	2.75	2.25	5		3.75		3.5		
1112	LNH000878	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	27/09/1998	3	1.63	5.5		4				
1113	LNH000879	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	Nữ	02/10/1998	7.25	2.93	6.75		4.25				
1114	LNH000880	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	Nữ	05/08/1998	2.5	1.88	5.75		5				
1115	LNH000881	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	Nữ	04/02/1998	2	3.03	5.75		4.5				
1116	LNH000882	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	Nữ	05/08/1998	2.75	2.18	5.75		3				
1117	LNH000883	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	Nữ	13/07/1998	6	2.55	5	4.4		4.4			
1118	LNH000884	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	Nữ	21/04/1998	4	2	3.25		6.25				
1119	LNH000885	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	Nữ	22/07/1998	2	2.25	1.75		3.5				
1120	LNH000886	NGUYỄN THỊ TUYẾN DUNG	Nữ	21/09/1998	6.75	3.75	7	7.2		6.8			
1121	LNH000887	NGUYỄN XUÂN DUNG	Nam	29/11/1998	7.75	2.55	3.5	7.4		7.4			
1122	LNH000888	PHẠM THỊ PHƯƠNG DUNG	Nữ	06/09/1998	5.5	2.25	3	5		5		6.2	
1123	LNH000889	PHÙNG THỊ DUNG	Nữ	06/12/1998	1.75	2.13	3.75		4.25				
1124	LNH000890	TẠ THÙY DUNG	Nữ	14/07/1998	4	2.88	2.5	5.4		5.8		6.2	
1125	LNH000891	TRẦN THỊ DUNG	Nữ	23/07/1998	1.75	2.13	6		5				
1126	LNH000892	TRẦN THÚY DUNG	Nữ	07/05/1998	2.25	1.75	3.5		3.75				
1127	LNH000893	TRỊNH THỊ KIM DUNG	Nữ	20/12/1998	3.25	2.63	4.5		2.75				
1128	LNH000894	VŨ THỊ DUNG	Nữ	26/10/1998	2.75	2	3.75	3.4		1.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1129	LNH000895	VŨ THÙY DUNG	Nữ	23/08/1998	6.25	2.63	4.75	6.8		4.6		4.6	
1130	LNH000896	BÙI VĂN DŨNG	Nam	22/07/1998	2.5	2.25	2	4.8		5.8		6.6	
1131	LNH000897	CAO ĐÌNH DŨNG	Nam	24/02/1998	6	2.13	3.5	3.2		5.4		4.4	
1132	LNH000898	CHU VĂN DŨNG	Nam	08/06/1997	3	2.25	2.5	2.6		4.8			
1133	LNH000900	ĐÀO HUY DŨNG	Nam	23/02/1998	2.75	1.88	2.75	3					
1134	LNH000901	ĐINH VĂN DŨNG	Nam	02/02/1996			3.75		5		4.75		
1135	LNH000899	ĐỖ QUANG DŨNG	Nam	22/06/1998	0.75	2.38	0.5		3.25				
1136	LNH000902	ĐOÀN VĂN DŨNG	Nam	24/12/1998	5.75	2.5	4	7		5.8			
1137	LNH000903	GIANG CHÍ DŨNG	Nam	18/01/1998	6.25	3.3	4.5	6		5.2			
1138	LNH000904	HỒ TẤN DŨNG	Nam	04/12/1998	2.25	2.25	2.5		5.5	3.8		2.4	
1139	LNH000905	HOÀNG ANH DŨNG	Nam	22/12/1998	3.5	2.25	3		2.5				
1140	LNH000906	HOÀNG ĐỨC DŨNG	Nam	15/08/1998	6.25	1.75	2.25			4.8		6.4	
1141	LNH000907	LÊ BẢO DŨNG	Nam	08/08/1996	3.5	2.25	3		4.5				
1142	LNH000908	LÊ TIẾN DŨNG	Nam	01/08/1998	2.5		4.75		4	2.6		3.8	
1143	LNH000909	LÊ TUẤN DŨNG	Nam	03/10/1997	5			5.2		3.4			
1144	LNH000910	LÊ VĂN DŨNG	Nam	20/02/1998	3.75	1.88	3		5.75				
1145	LNH000911	MAI VĂN DŨNG	Nam	30/11/1998	2.25	2.13	3.75		3.25				
1146	LNH000912	NGHIÊM ĐÌNH MẠNH DŨNG	Nam	10/10/1998	3	1.88	2.75		3.75				
1147	LNH000913	NGÔ TUẤN DŨNG	Nam	08/11/1998	5.25	2.38	2.75	8		6.4			
1148	LNH000914	NGUYỄN ANH DŨNG	Nam	05/10/1998	7	2.4	3.5	5.6		5.8			
1149	LNH000915	NGUYỄN DANH DŨNG	Nam	24/06/1998	7	5.85	6	7.8		6.6			
1150	LNH000917	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	Nam	06/09/1997	3.5			5.6		4			
1151	LNH000916	NGUYỄN DUY DŨNG	Nam	03/05/1998	1.5	2	3.25	4.6		6		5.4	
1152	LNH000918	NGUYỄN HUY DŨNG	Nam	03/08/1998	6.5	4.1	3.25	5.6		6			
1153	LNH000919	NGUYỄN KHẢ ANH DŨNG	Nam	10/10/1998	2.5	2	4		6.5		6.5		
1154	LNH000920	NGUYỄN MẠNH DŨNG	Nam	09/07/1998	2	2.63	5.25		4				
1155	LNH000921	NGUYỄN NHƯ DŨNG	Nam	02/11/1998	4	2.48	3	3.2	3.25	3.4			
1156	LNH000922	NGUYỄN NHƯ DŨNG	Nam	18/10/1998	4.5	2.58	2.25	4.6		5.2			
1157	LNH000923	NGUYỄN TÂN DŨNG	Nam	06/10/1998	2.25	2.13	2			4		4.2	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1158	LNH000928	NGUYỄN TẤN DŨNG	Nam	29/11/1998	4.25	4.5	5.75	3.8	5.75	4	4		
1159	LNH000924	NGUYỄN THẾ DŨNG	Nam	02/09/1997	8					8.6		8.8	
1160	LNH000925	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Nam	04/11/1998	6.25	3	3.5	5.4		4.8			
1161	LNH000926	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Nam	15/07/1998	8	2.73	2.75	8		7			
1162	LNH000927	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Nam	31/07/1998	3.5	4.05	5.75		4.25			4	
1163	LNH000929	NGUYỄN TRUNG DŨNG	Nam	07/10/1998	5.75	2.63	2.5	7.2		6.4			
1164	LNH000930	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	01/12/1997	6			6.4		6.8			
1165	LNH000931	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	03/04/1998	4	3.88	5					4.4	
1166	LNH000932	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	06/01/1995	5.5			6.6		5.2			
1167	LNH000933	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	07/10/1998	3	2	2.25	7		5			
1168	LNH000934	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	10/11/1998	1.5	2.25	2.75		4				
1169	LNH000935	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	13/02/1998	4.5	1.63	4.5		3.25		2.5		
1170	LNH000936	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	13/05/1998	5.25	2.5	1.75			3.2		3.2	
1171	LNH000937	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	14/02/1998									
1172	LNH000938	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	14/07/1997	1.5	2.13	1.25		4.5				
1173	LNH000939	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	14/12/1998	1.75	2	4			3.8		3.2	
1174	LNH000940	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	16/12/1998	3.5	2.13	4	2.8	5.5	2.4		3.2	
1175	LNH000941	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	17/01/1998	4.75	1.88	4		3	2.8		2.2	
1176	LNH000942	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	23/01/1998	4.25	2.63	3.25	6.6		5.6			
1177	LNH000943	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	23/07/1997	1.25		1.25	2		2.2			
1178	LNH000944	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	24/04/1998	3.75	2.25	4.75		5.5		2		
1179	LNH000945	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	25/12/1998	0.75	2.5	2.25	4.6		5.8		5.2	
1180	LNH000946	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	26/07/1998	6.75	2	3.75	6.4		5.8			
1181	LNH000947	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	28/02/1998	1.5	2.75	3.75	3.6					
1182	LNH000948	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	31/10/1998	5.5	1.5	2.5			4.4		4	
1183	LNH000949	NGUYỄN VIỆT DŨNG	Nam	31/03/1996	1.75	2.5	1.25					5.4	
1184	LNH000950	NGUYỄN XUÂN DŨNG	Nam	04/08/1998	4.5	1.75	3	4	4.25	3.6			
1185	LNH000951	PHẠM ANH DŨNG	Nam	16/01/1997	6.25			7		4.8			
1186	LNH000952	PHẠM TRUNG DŨNG	Nam	17/07/1997	7.25			5.8		6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1187	LNH000953	PHẠM TUẤN DŨNG	Nam	31/01/1998	8.33	4.53	4.5	8.2		7			
1188	LNH000954	PHẠM VĂN DŨNG	Nam	25/08/1998	3.17	2.38	3.25		4.25	3.4		4.6	
1189	LNH000955	TẠ ANH DŨNG	Nam	24/11/1995	5.83	2.63	3	7.2		6.8			
1190	LNH000956	TRẦN ANH DŨNG	Nam	25/11/1998	4.25	2	2.75	4		5.8		5.8	
1191	LNH000957	TRẦN TIẾN DŨNG	Nam	27/03/1998	6.25	2.25	3.75	5.8		6.8			
1192	LNH000958	TRẦN VĂN DŨNG	Nam	13/04/1997	3.75	2.13	2.5			6		4.2	
1193	LNH000959	TRẦN VIỆT DŨNG	Nam	03/12/1998	7.75	3.13	3	4.2		5		4	
1194	LNH000960	TRỊNH BÁ DŨNG	Nam	27/12/1998	1.25	1.88	5.25		4.25				
1195	LNH000961	TRỊNH DUY DŨNG	Nam	06/09/1998	3.75	2.38	2.75	7.6		7			
1196	LNH000962	TRỊNH VIẾT DŨNG	Nam	21/10/1997	5.5			5.6		5.4			
1197	LNH000963	VŨ THÀNH DŨNG	Nam	04/09/1998	6.25	2	1.25	7		4.2			
1198	LNH000964	VŨ TIẾN DŨNG	Nam	12/10/1998	8.25	2.53	4.75	8.6		8			
1199	LNH000965	VŨ TRÍ DŨNG	Nam	22/03/1994	1.5			5.4		4.8			
1200	LNH000966	VŨ VĂN DŨNG	Nam	21/05/1998	3.5	2.5	1.25	5		6.8			
1201	LNH001045	BÙI VĂN DƯƠNG	Nam	23/05/1998	2	1.38	2		3.75				
1202	LNH001046	CHU ÁNH DƯƠNG	Nam	03/10/1998	2	1.75	2.75		4.75				
1203	LNH001052	ĐẶNG ĐÌNH DƯƠNG	Nam	08/06/1995			3		3.25		1		
1204	LNH001053	ĐẶNG ĐÌNH DƯƠNG	Nam	09/10/1998	3.25		7		5.25		3.5		
1205	LNH001054	ĐẶNG NGỌC DƯƠNG	Nam	26/09/1998	7	2.6	4.5	7.8					
1206	LNH001055	ĐẶNG THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	06/03/1998	7.5	7.3	8		5				
1207	LNH001056	ĐẶNG THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	30/09/1998	5.25	2.75	5			4.2		4	
1208	LNH001051	ĐINH NGỌC DƯƠNG	Nam	08/12/1996	2.25	2.38	3.5			3		3	
1209	LNH001048	ĐỖ HOÀNG DƯƠNG	Nam	07/11/1997	5.5			5.4		5.6			
1210	LNH001049	ĐỖ TRỌNG DƯƠNG	Nam	08/03/1998	6	2	7	5.6	4	4.6			
1211	LNH001050	ĐỖ VĂN DƯƠNG	Nam	13/10/1997	0	2.13	1.75		1.25				
1212	LNH001047	DƯƠNG THỊ DƯƠNG	Nữ	28/08/1998	4.5	2.63	5.5		4.75				
1213	LNH001057	HOÀNG THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	30/11/1998	2.25	3.2	2.5		4.25				
1214	LNH001058	HOÀNG THÙY DƯƠNG	Nữ	05/10/1997	2	2.5	3.25		5.25		3.5		
1215	LNH001059	LÊ CHIỀU DƯƠNG	Nam	26/05/1998	1.5	2.5	3.25	6.6		4.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1216	LNH001060	LÊ NGỌC DƯƠNG	Nam	07/05/1998	6.75	1.88	4	6.8		7			
1217	LNH001061	LÊ THÙY DƯƠNG	Nữ	30/09/1998	3	2.88	4.5		3.75				
1218	LNH001062	LÝ ĐÌNH DƯƠNG	Nam	06/07/1994	0			5.4		4.4			
1219	LNH001063	NGÔ VĂN DƯƠNG	Nam	02/10/1995	3	2.25	1.5		4.5	1.8		2.8	
1220	LNH001064	NGÔ VĂN DƯƠNG	Nam	19/09/1998	5.5	1.5	3.5	7.4		6.2			
1221	LNH001065	NGUYỄN ĐĂNG DƯƠNG	Nam	14/12/1998	0.5	2.5	3	5.4		4.8		4	
1222	LNH001066	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	Nam	28/12/1998	3.5	1.88	3.5	3.4	3.5	2.4	2.5		
1223	LNH001067	NGUYỄN HỮU DƯƠNG	Nam	06/04/1998	6.5	2.88	2	7.2		5			
1224	LNH001068	NGUYỄN HỮU THÙY DƯƠNG	Nữ	29/12/1998	5.5	7.93	6.25			6			
1225	LNH001069	NGUYỄN HUY DƯƠNG	Nam	19/03/1997	1.25			4.4		5.2			
1226	LNH001070	NGUYỄN HUY DƯƠNG	Nam	25/03/1998	1.75	1.75	3.5	4.6	4	4.4			
1227	LNH001071	NGUYỄN MẠNH DƯƠNG	Nam	30/03/1995	2.75			4.8		5.8			
1228	LNH001072	NGUYỄN THỊ DƯƠNG	Nữ	13/04/1998	3.5	2.23	5.5		7.5		5.75		
1229	LNH001073	NGUYỄN THỊ THUỲ DƯƠNG	Nữ	07/07/1998	3	2.38	3.75	7.6	3	4	1.5		
1230	LNH001074	NGUYỄN THỊ THUỲ DƯƠNG	Nữ	27/09/1998	7.25	8.55	7		6.75				
1231	LNH001075	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	04/01/1998	1.5	2	4.5		3				
1232	LNH001076	NGUYỄN THUỲ DƯƠNG	Nữ	16/03/1998	6	2.13	3.75	7		5.4			
1233	LNH001077	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	Nữ	14/09/1998	3.5	2.75	5.5		2.75		3.5		
1234	LNH001078	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	Nữ	29/09/1998	2	2.13	4.5		3.5				
1235	LNH001079	NGUYỄN TIẾN DƯƠNG	Nam	23/10/1998	4.5	2	4.5		5.75				
1236	LNH001080	NGUYỄN TRỌNG DƯƠNG	Nam	19/09/1998	6	2.63	2.75	7.4		5.6			
1237	LNH001081	NGUYỄN TÙNG DƯƠNG	Nam	15/09/1997	1.5	2.63	1.5		2.75				
1238	LNH001082	NGUYỄN TÙNG DƯƠNG	Nam	17/12/1998	8	2.75	3.25	8.4		7.4		6.4	
1239	LNH001083	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	Nam	07/03/1998	3.75		3.75	3	5.25			6.8	
1240	LNH001084	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	Nam	07/04/1998	4.5	2.25	4	5.8					
1241	LNH001085	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	Nam	20/10/1998	1.25	2.13	1.5		1.5				
1242	LNH001086	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	Nam	30/12/1998	5	2.13	4.75	6.2		6.6			
1243	LNH001087	PHAN NGỌC DƯƠNG	Nam	26/04/1998	4	1.63	3.5	4.6		2.8			
1244	LNH001088	PHAN THÁI DƯƠNG	Nam	14/11/1998	7.25	2.13	2.5	7.8		7			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1245	LNH001089	TÔ THANH DƯƠNG	Nữ	15/11/1997	7.75					8		7.8	
1246	LNH001090	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	08/12/1998	8	3.43	2.75	8.4		9			
1247	LNH001091	TRẦN THÙY DƯƠNG	Nữ	05/06/1998	4.75	2	4.75	6.4		7.4		5	
1248	LNH001092	TRẦN VĂN DƯƠNG	Nam	28/11/1998	6.25	2.38	4.25	6		7.8		4.6	
1249	LNH001093	TRỊNH VĂN DƯƠNG	Nam	25/06/1998	2.5	2.38	2.5		3.75				
1250	LNH001094	TRƯƠNG THỊ DƯƠNG	Nữ	14/05/1998	8.25	2.13	4.5	7.4		6.6			
1251	LNH001095	VŨ HẢI DƯƠNG	Nam	22/12/1998	5	2	2.75	6.8		5.4			
1252	LNH001096	VŨ THÙY DƯƠNG	Nữ	13/07/1998	7.25	2.75	4.5	7.6		5.8			
1253	LNH001097	VŨ THÙY DƯƠNG	Nữ	04/06/1998	6.5	3	5.75			6.8		5.6	
1254	LNH001098	TRƯƠNG VĂN DƯỠNG	Nam	27/12/1998	1.75	2.25	4.75		4.5				
1255	LNH001099	VƯƠNG VIẾT DƯỠNG	Nam	18/11/1998	1.25		2		3.5			3.2	
1256	LNH001333	BÙI NGỌC ĐƯƠNG	Nam	10/10/1998	4.5	2	5.5		4.25		1.5		
1257	LNH001334	ĐINH THẾ ĐƯƠNG	Nam	29/03/1998	5.33	2.25	5.5	5.2					
1258	LNH001335	LÊ VĂN ĐƯƠNG	Nam	20/05/1998	1.25	1.13	1.75					2.8	
1259	LNH001336	ĐẶNG MẠNH ĐƯỜNG	Nam	25/05/1997	0.5	1.75	4					3.4	
1260	LNH001337	NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG	Nam	22/06/1998	4	1.88	2.75			3		3.2	
1261	LNH001100	ĐẶNG THỊ DỰU	Nữ	05/07/1998	5.5	4.95	6.75		5.25				
1262	LNH000967	BÙI NGỌC DUY	Nam	14/10/1998	3.25	2.13	4		3	4.6		3	
1263	LNH000968	CAO VĂN DUY	Nam	06/11/1998	7.5	2.63	3	7.8		6.4			
1264	LNH000973	ĐẶNG VĂN DUY	Nam	30/12/1998	2.75	1.75	5.25	6.2	4		5		
1265	LNH000971	ĐINH KHÁNH DUY	Nam	01/04/1998	6.5	2.38	1.75	7.2		7			
1266	LNH000972	ĐINH VĂN DUY	Nam	13/07/1998	3.33	2.5	4.25		3.75			3.6	
1267	LNH000970	ĐỖ THÁI DUY	Nam	24/01/1998	2.33	1.88	3.25	4.2	4.75	4.6			
1268	LNH000974	ĐOÀN VĂN DUY	Nam	09/01/1998	3.5	1.5	3.25		3.5				
1269	LNH000969	DƯƠNG MẠNH DUY	Nam	15/09/1997	6.25			7.8		5.6			
1270	LNH000975	HOÀNG NGỌC DUY	Nam	29/10/1998	6.25	3.63	6.75		4.5				
1271	LNH000976	LÊ TUẤN DUY	Nam	04/12/1998	1.25	1.63	1.75	5.6					
1272	LNH000977	LÊ VĂN DUY	Nam	03/11/1998	3.75	1.88	2.5	6.4		4.6			
1273	LNH000978	LÊ VĂN DUY	Nam	30/11/1998	7.5	2.35	5.25	8.2		6.4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1274	LNH000979	NGÔ PHƯƠNG DUY	Nam	30/04/1996	3	2.13	2.25		2.5	3.8		2.2	
1275	LNH000980	NGUYỄN BÁ DUY	Nam	10/10/1998	6	2.38	5.25	4.8	4	4.2			
1276	LNH000981	NGUYỄN BÁ KHƯƠNG DUY	Nam	13/11/1998	7.5	3.38	4.25	7.8		7			
1277	LNH000983	NGUYỄN ĐÌNH DUY	Nam	03/06/1998	5.25	6.25	4.25					3.8	
1278	LNH000984	NGUYỄN ĐÌNH DUY	Nam	05/11/1995									
1279	LNH000985	NGUYỄN ĐÌNH DUY	Nam	16/06/1998	5.75	2	5.5	6.6		6			
1280	LNH000982	NGUYỄN ĐỨC DUY	Nam	13/11/1997	1.25	3.25	5		1.5				
1281	LNH000986	NGUYỄN HÀ DUY	Nam	15/04/1998	6.5	2.25	3.75	6		5.2			
1282	LNH000987	NGUYỄN HỮU DUY	Nam	09/01/1997	3.5	3.6	4	7.6		6.2			
1283	LNH000988	NGUYỄN HỮU DUY	Nam	01/10/1996	6.5	4.35		6.4					
1284	LNH000989	NGUYỄN HỮU DUY	Nam	17/02/1998	5.75	2.75	5.25			5.6		3.2	
1285	LNH000990	NGUYỄN HỮU DUY	Nam	31/10/1998	8	2.25	3.5	8		7.6			
1286	LNH000991	NGUYỄN MINH DUY	Nam	03/04/1997	2.75			5.6		3.4			
1287	LNH000992	NGUYỄN TIẾN DUY	Nam	27/11/1998	7.33	2.25	4	8.6		8.2			
1288	LNH000993	NGUYỄN VĂN DUY	Nam	02/11/1998	3.5	2.38	3	5		4.4			
1289	LNH000994	NGUYỄN VĂN DUY	Nam	13/06/1998	3.5	1.5	4		3.5				
1290	LNH000995	NGUYỄN VĂN DUY	Nam	19/06/1997	2.75	2.5	4		4.5	6.2		2.6	
1291	LNH000996	NGUYỄN VIẾT TUẤN DUY	Nam	14/12/1998	7.75	2	4.5	7.4		7		4	
1292	LNH000997	NGUYỄN XUÂN DUY	Nam	23/09/1997	3.5	2	3.5	5.8					
1293	LNH000999	PHẠM KHÁNH DUY	Nam	25/06/1998	3.5	1.88	4.5	6		5.6		5.4	
1294	LNH001000	PHẠM THẾ DUY	Nam	18/03/1998	6	2.13	2.75	2		6.6		6.2	
1295	LNH000998	PHAN VĂN DUY	Nam	25/02/1997			5.25		8		7.75		
1296	LNH001001	PHÙNG NGỌC DUY	Nam	17/03/1998	1.25	2	4.25		4.75		2		
1297	LNH001002	TÔ ĐÌNH DUY	Nam	28/01/1998	6	2	2.5	6.6		4.6			
1298	LNH001003	TRẦN NGỌC DUY	Nam	07/04/1997	5	2.75	5	6.8		5.8			
1299	LNH001004	TRẦN VĂN DUY	Nam	07/07/1998	5	2.25	3.75	5	4.5	6.2	2.5		
1300	LNH001006	TRỊNH ĐĂNG DUY	Nam	26/08/1998	2.25	2.25	4	3.2		5			
1301	LNH001005	TRỊNH DUY	Nam	01/09/1998	3.75	2	5	4.2		3.8		3.6	
1302	LNH001007	TRỊNH VĂN DUY	Nam	24/10/1998	4.5	2.73	6		3.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1303	LNH001008	VŨ BÁ DUY	Nam	09/04/1998	7.5	2.78	2.75	4.8		9		8.2	
1304	LNH001009	VŨ CÔNG DUY	Nam	19/11/1998	6.25	2.13	3.75	7		5.4			
1305	LNH001010	CAO THỊ DUYÊN	Nữ	27/02/1998	4.75	3	6		4.25				
1306	LNH001015	ĐẶNG THỊ DUYÊN	Nữ	30/01/1998	7.75	2.43	6	7.6		6			
1307	LNH001016	ĐINH THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	31/10/1998	1.25	1.25	4.5		5		2.25		
1308	LNH001013	ĐỖ MĨ DUYÊN	Nữ	20/10/1998	7	2.5	6.25	7.2		6.6		6	
1309	LNH001012	ĐỖ MỸ DUYÊN	Nữ	15/09/1998	4	1.88	5.25	5.6		4.4		4.8	
1310	LNH001014	ĐỖ THỊ DUYÊN	Nữ	25/01/1998	2.25	2	4.25		2.75	2.8		4	
1311	LNH001011	DƯ THỊ DUYÊN	Nữ	21/05/1998	5.5	2.63	4		3.5				
1312	LNH001017	HOÀNG LÊ KỲ DUYÊN	Nữ	02/08/1998	7.5	2	5.5	7.2		6.6			
1313	LNH001018	LÊ THỊ DUYÊN	Nữ	12/12/1998	6.75	3.13	5.75	7		6.6			
1314	LNH001019	LÊ THỊ DUYÊN	Nữ	22/06/1998	6.25	5.75	8		6				
1315	LNH001020	LÊ THỊ DUYÊN	Nữ	21/11/1998	6.5	2.93	5	7		7.6			
1316	LNH001021	NGHIÊM THỊ DUYÊN	Nữ	17/04/1998	4.75	2.13	8.25		5.25		6.5		
1317	LNH001022	NGHIÊM THỊ DUYÊN	Nữ	22/01/1998	1.75	2.35	5.5		4.25		4.25		
1318	LNH001023	NGÔ THỊ DUYÊN	Nữ	16/06/1998	3.5	2.13	3.75		4	1.4		1.8	
1319	LNH001024	NGUYỄN HÀ DUYÊN	Nữ	30/07/1998	3.25	2	4.5		4		5.25		
1320	LNH001025	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	16/05/1998	7.5	5.48	5.5	7.6		8.2			
1321	LNH001026	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	17/09/1998	6.75	2.38	6	7		7			
1322	LNH001027	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	21/03/1998	2.75	2.63	4.25		6				
1323	LNH001028	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	26/02/1998	6.25	1.88	6.25		5.75				
1324	LNH001029	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	26/03/1996	6.75			5.6		6.2		3.8	
1325	LNH001030	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	26/05/1998	5	2.25	6	7.4		5.6			
1326	LNH001031	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	27/11/1998	6	4.2	5.75		5.25				
1327	LNH001032	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	30/03/1998	1.25	2.63	5.5		4.5				
1328	LNH001033	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	30/03/1998	5.5	2.13	5.75		6				
1329	LNH001034	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	02/12/1998	5	3.58	5.5		3.5				
1330	LNH001035	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	03/06/1997	3.75	2.5	4.5		5		2.5		
1331	LNH001036	NGUYỄN THỊ NHƯ DUYÊN	Nữ	03/09/1998	7	1.88	6.75			5.8		5.4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1332	LNH001037	NGUYỄN VĂN DUYÊN	Nam	04/03/1998	1.25	2	5		2.5				
1333	LNH001038	TẠ THỊ DUYÊN	Nữ	05/12/1998	5.75	2.73	6.5	8		6.8		4.8	
1334	LNH001039	TRẦN MỸ DUYÊN	Nữ	04/05/1998	8	4.45	6	9.8		8.8			
1335	LNH001040	TRẦN THỊ DUYÊN	Nữ	13/10/1998	3.5	3	4		3				
1336	LNH001041	TRẦN THỊ DUYÊN	Nữ	18/11/1998	4.5	1.38	3.25		5.75	1.6		4.6	
1337	LNH001042	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	14/04/1998	6.5	2.63	4.5		5.75				
1338	LNH001043	NGUYỄN VĂN THẾ DUYỆT	Nam	24/10/1998	5.75	2.13	5	6		5.6			
1339	LNH001338	ĐẶNG THỊ HỒNG GÁI	Nữ	26/04/1997	3.5	2	4	3		4			
1340	LNH001339	BÙI THỊ GIANG	Nữ	28/11/1998	4.75	2.55	4.75			3.2		6	
1341	LNH001340	CHU ĐÌNH GIANG	Nam	01/06/1998	6.25	2.25	4.75	6		6			
1342	LNH001341	CHU THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	26/09/1998	3.5	2.88	7.5		5.5		1.5		
1343	LNH001347	ĐẶNG HƯƠNG GIANG	Nữ	06/11/1998	6.75	2.25	5.5	2		6.6		5	
1344	LNH001348	ĐẶNG THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	14/02/1998	8.75	3.38	5.25	8.6		8.2		3.4	
1345	LNH001345	ĐÀO THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	07/11/1997	4.25	5.43	5						
1346	LNH001346	ĐINH THỊ THÙY GIANG	Nữ	12/10/1998	7.5	2.88	5.25	6.4		8			
1347	LNH001342	ĐỖ THỊ GIANG	Nữ	01/10/1997	1.75	1.63	3.5		3				
1348	LNH001343	ĐỖ THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	18/09/1998	2.5	1.75	3.25		3.5				
1349	LNH001344	ĐỖ TRƯỜNG GIANG	Nam	31/07/1997	2.25	1.75	4		3.25			3.6	
1350	LNH001349	ĐOÀN THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	01/12/1998	6.75	2.35	4.75	3.4		6		5.4	
1351	LNH001350	HÀ THỊ CHÂU GIANG	Nữ	22/09/1998	5.5	2.13	6.25	5.8		4		6.6	
1352	LNH001351	HOÀNG THỊ GIANG	Nữ	07/12/1998	6.25	2.38	4.5	6.2		5.4			
1353	LNH001352	KIỀU HƯƠNG GIANG	Nữ	06/11/1997			6.25		8.25		8		
1354	LNH001353	LÊ HÀ GIANG	Nữ	13/07/1998	5.25	7.3	8.5		4.5				
1355	LNH001354	LÊ HÀ GIANG	Nam	14/10/1998	4	2.63	4	3.8		4.4		3.8	
1356	LNH001355	LÊ HOÀI GIANG	Nữ	08/10/1998	4	2.25	4.75			2.4		4.4	
1357	LNH001356	LÊ THỊ GIANG	Nữ	16/09/1998	7.25	3	6.25	4.4		6.8		4.6	
1358	LNH001357	LÊ THỊ GIANG	Nữ	21/08/1998	1.5	2.6	5.25		3.5				
1359	LNH001358	LÊ THỊ HÀ GIANG	Nữ	06/04/1998	4.5	2.63	4.75			4		4.4	
1360	LNH001359	LÊ THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	21/06/1998	3.75	1.88	4.25	3.8	3	3			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1361	LNH001360	LÊ THỊ TRÀ GIANG	Nữ	02/05/1998	3.75	2.13	4.25	5.8	3.25				
1362	LNH001361	LÊ THỊ TRÀ GIANG	Nữ	15/12/1998	6.25	1.75	3.5			6.6		5.8	
1363	LNH001362	LÊ VĂN GIANG	Nam	26/09/1998	3.25	2.38	5.25	5	4.5	2.8			
1364	LNH001363	LƯU VĂN GIANG	Nam	09/05/1998	6	2.13	4.75	5.6		7			
1365	LNH001364	NGÔ HƯƠNG GIANG	Nữ	28/07/1998	1.5	2.63	3.5			4.2		3	
1366	LNH001366	NGUYỄN ĐÔNG GIANG	Nữ	13/12/1998	5.5	2.13	6	5.2		7		5.6	
1367	LNH001365	NGUYỄN ĐỨC GIANG	Nam	24/05/1998	3.25	2	6.25	5.8		6		3.4	
1368	LNH001368	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	Nữ	22/11/1997	1.25	2.88	4		2.5				
1369	LNH001369	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	Nữ	30/07/1998	9	3.63	4	8.6		9		5	
1370	LNH001367	NGUYỄN HUYỀN GIANG	Nữ	13/05/1998	1.75	2	5.5		4.5				
1371	LNH001370	NGUYỄN LỆ GIANG	Nữ	23/04/1998	3.5	2	7.5			4.6		4.2	
1372	LNH001371	NGUYỄN MINH GIANG	Nam	03/07/1998	2.5	3.13	1.25	3.6		6.2			
1373	LNH001372	NGUYỄN THỊ GIANG	Nữ	02/10/1997	6		7.5		6.75		8		
1374	LNH001373	NGUYỄN THỊ GIANG	Nữ	04/01/1998	1.5	1.88	4.75		4.5				
1375	LNH001374	NGUYỄN THỊ GIANG	Nữ	04/01/1998	7	2.63	4			7.6		8.4	
1376	LNH001375	NGUYỄN THỊ GIANG	Nữ	09/07/1998	7	1.88	5.75	6.2		3		4.4	
1377	LNH001376	NGUYỄN THỊ GIANG	Nữ	05/11/1997	6.5			5.2		7.4			
1378	LNH001377	NGUYỄN THỊ GIANG	Nữ	13/09/1998	6.25	2.63	6.75		4.5				
1379	LNH001378	NGUYỄN THỊ GIANG	Nữ	14/01/1998	3.25	1.63	4.25	4.8		4.6			
1380	LNH001379	NGUYỄN THỊ GIANG	Nữ	20/11/1998	6	5.75	6.5		3.5				
1381	LNH001380	NGUYỄN THỊ HỒNG GIANG	Nữ	19/03/1998	3	1.63	4.75		2.75				
1382	LNH001381	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	23/02/1998	6.25	2	5.5	4.6					
1383	LNH001382	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	25/09/1997	8.25			7.8		8			
1384	LNH001383	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	30/08/1998	7.5	3.2	4.5	7.8		7			
1385	LNH001384	NGUYỄN THỊ NGỌC GIANG	Nữ	26/06/1998	7.25	2.13	5.5	7.2		7.4			
1386	LNH001385	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG GIANG	Nữ	07/12/1998	2.25	2.25	5.5			3.8		3.8	
1387	LNH001386	NGUYỄN THỊ THUỲ GIANG	Nữ	27/02/1998	3.75	2.38	5	3.6		4.6		3.4	
1388	LNH001387	NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG	Nữ	24/06/1998	2.25		4.25		5.5		2	3.8	
1389	LNH001388	NGUYỄN THIỆN GIANG	Nam	22/06/1997			5		5		7.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1390	LNH001389	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	Nam	05/05/1998	7	2.13	3.25	2.6		5			
1391	LNH001390	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	Nam	14/05/1998	1.5	1.75	3.5		3.75				
1392	LNH001391	NGUYỄN VĂN GIANG	Nam	27/02/1998	4.75		3	4.8	3.75	5.2			
1393	LNH001392	PHẠM HƯƠNG GIANG	Nữ	17/07/1998	8.25	4.03	6.5	7.2		6.6		4	
1394	LNH001393	TRẦN HƯƠNG GIANG	Nữ	06/03/1998	8	3.83	6	7.6		7.4		5	
1395	LNH001394	TRẦN NGỌC GIANG	Nam	07/11/1998	6.75	2.75	3.25	6.2		5.6		3.2	
1396	LNH001395	TRẦN THỊ GIANG	Nữ	07/11/1998	2.75	2.25	7					4.6	
1397	LNH001396	TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	16/11/1998	8.75	2.25	5.75	7.4		8.2		5.8	
1398	LNH001397	TRẦN THỊ TRÀ GIANG	Nữ	01/10/1998	7.75	2.5	4.5	6.8		6.4			
1399	LNH001398	TRỊNH HƯƠNG GIANG	Nữ	01/11/1998	5	2.75	6			5		7	
1400	LNH001399	TRỊNH THỊ GIANG	Nữ	16/07/1998	5.5	4.43	5.25		4				
1401	LNH001400	TRỊNH THỊ GIANG	Nữ	27/04/1998	6.25	3.5	5.5		4.75		1.25		
1402	LNH001401	TRỊNH THỊ GIANG	Nữ	29/06/1998	2	3.85	6.75	4	6.5		3.75		
1403	LNH001402	TRỊNH VĂN GIANG	Nam	31/10/1998	6.5	2.38	3.25	5.8		5.6			
1404	LNH001403	VŨ CÔNG GIANG	Nam	02/09/1998	1.75	2	3.75		4.5		5.25		
1405	LNH001404	VŨ THỊ MINH GIANG	Nữ	09/05/1998	2.25	2.63	2.75		1.75		1		
1406	LNH001405	VŨ THÙY GIANG	Nữ	30/03/1998	4.5	2.25	4.75		4.25				
1407	LNH001406	HOÀNG NGUYÊN GIÁP	Nam	16/08/1998	8.25	3.75	5.25	8.2		7			
1408	LNH001407	TRẦN NGỌC GIÁP	Nam	02/02/1998	2.5	2.63	4		3.75		1.25		
1409	LNH001408	TRẦN VĂN GIÁP	Nam	13/11/1998	6.5	2.25	3	7.6		7.8		3.2	
1410	LNH001409	TRẦN VĂN GIÁP	Nam	20/11/1996	3	2	1.75	3	4.75	2			
1411	LNH001412	CAO THỊ HÀ	Nữ	15/09/1998	7.5	2.38	5	5.4		5.8			
1412	LNH001413	CAO THỊ HÀ	Nữ	25/03/1997	4	3.13		4.4		4.6			
1413	LNH001414	CHU THÚY HÀ	Nữ	19/02/1998	5.25	1.98	5.5	5	2.75	3.8			
1414	LNH001429	ĐẶNG ĐÌNH HÀ	Nam	05/02/1998	3	2.38	5.25		3.5				
1415	LNH001430	ĐẶNG HOÀNG HÀ	Nam	08/12/1998	6.25	2.13	2.25	5.4		7			
1416	LNH001431	ĐẶNG HOÀNG HÀ	Nữ	19/09/1998	6.75	3.43	3.5	6.2		7.8			
1417	LNH001435	ĐẶNG THANH HÀ	Nam	15/07/1997									
1418	LNH001410	ĐẶNG THỊ HÀ	Nữ	02/04/1998	6.75	3.2	6	6.8					

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1419	LNH001432	ĐẶNG THỊ HÀ	Nữ	13/03/1998	8	5.53	5	7.6		7.8			
1420	LNH001433	ĐẶNG THỊ HẢI HÀ	Nữ	08/11/1998	6.5	3.38	7		5.25				
1421	LNH001434	ĐẶNG THỊ THU HÀ	Nữ	07/01/1998	6.25	2.88	5.5	6		4.8			
1422	LNH001436	ĐẶNG THU HÀ	Nữ	02/08/1998	6.25	3	6.75		5.25				
1423	LNH001437	ĐẶNG VĂN HÀ	Nam	21/08/1997	3.75	1.63	1.75	3.8		6.8			
1424	LNH001426	ĐINH THỊ HÀ	Nữ	16/04/1998	3.25	2.13	5		3				
1425	LNH001427	ĐINH THỊ THANH HÀ	Nữ	30/05/1997	6	4.63	6.25						
1426	LNH001428	ĐINH VŨ HOÀNG HÀ	Nam	28/08/1998	5.75	2.38	2.5	5		6.2			
1427	LNH001417	ĐỖ HẢI HÀ	Nam	05/09/1995	1.5	2.38						3.8	
1428	LNH001418	ĐỖ THỊ CẨM HÀ	Nữ	05/08/1998	1.75	2.13	5.5		4		2		
1429	LNH001419	ĐỖ THỊ HÀ	Nữ	07/07/1998	6.75	2.13	6.25	6.4		6.2		3.8	
1430	LNH001420	ĐỖ THỊ HÀ	Nữ	10/10/1998	3.5	1.75	2.75		3.5				
1431	LNH001421	ĐỖ THỊ HỒNG HÀ	Nữ	19/04/1998	4.5	2.75	4.5		4		1.5		
1432	LNH001422	ĐỖ THỊ THU HÀ	Nữ	04/09/1998	8	5.25	6.5	7.4					
1433	LNH001423	ĐỖ THU HÀ	Nữ	14/03/1998	8	2.5	5			8		7.8	
1434	LNH001424	ĐỖ VĂN HÀ	Nam	25/02/1996	0.5	3	1.75		1.5				
1435	LNH001425	ĐỖ VIỆT HÀ	Nam	21/10/1998	3.75	2.38	3.75	5		3.4		3.6	
1436	LNH001438	ĐOÀN THỊ THANH HÀ	Nữ	30/10/1998	3.25	2.63	5.25		5.5	2.8		2.2	
1437	LNH001415	DOÃN THỊ THU HÀ	Nữ	26/08/1998	3.5	2.3	6.25		4.75				
1438	LNH001439	ĐOÀN VIỆT HÀ	Nữ	25/06/1998	5.25	3	4.5	4.6		5.4		3.8	
1439	LNH001416	DƯƠNG THU HÀ	Nữ	08/12/1998	4.75	2.38	3.75			3.2		4	
1440	LNH001440	HẠ THỊ HÀ	Nữ	05/10/1998	6.25	2.63	4.25	4.2		7.6			
1441	LNH001441	HOÀNG THỊ HÀ	Nữ	01/01/1998	4.25	2.78	5.75	5.8		3.2		4.4	
1442	LNH001442	HOÀNG THỊ NGỌC HÀ	Nữ	10/11/1998	2.75	2.5	2.5		3.25				
1443	LNH001443	HOÀNG THỊ THU HÀ	Nữ	25/02/1998	5	1.6	6.25		5.75				
1444	LNH001444	HOÀNG VĂN HÀ	Nam	03/01/1998	5.75	2.13	2.25	7		6.2			
1445	LNH001445	LÃ THỊ HÀ	Nữ	25/02/1997			5.5		5.5		3.25		
1446	LNH001447	LÊ NHƯ HÀ	Nam	16/10/1998	5.5	5.33	5.5	5.6					
1447	LNH001448	LÊ THỊ HÀ	Nữ	07/09/1998	2.25	2	3.75	3.8	4.75	3.6		5.4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1448	LNH001449	LÊ THỊ HÀ	Nữ	16/11/1998	2.75	1.88	6					5.6	
1449	LNH001450	LÊ THỊ HÀ	Nữ	19/11/1998	5.5	2.25	4.5		5.5		1.25		
1450	LNH001451	LÊ THỊ MỸ HÀ	Nữ	13/09/1998	2	2.88	5.25		5.25		3.5		
1451	LNH001452	LÊ THỊ NGÂN HÀ	Nữ	23/10/1998	5.5	3.98	4.75		5	3.4		4.4	
1452	LNH001453	LÊ THỊ THU HÀ	Nữ	17/02/1998	7.5	4.13	4.75	7		8		7.2	
1453	LNH001454	LÊ THU HÀ	Nữ	09/07/1998	7.25	3.13	3	5.6		6.8		5	
1454	LNH001446	LỤC THỊ HÀ	Nữ	20/07/1998	2.25	1.63	4		5.25	2.6		2.8	
1455	LNH001455	LƯƠNG THỊ HÀ	Nữ	27/01/1998	6	3.48	4.75	2.8	3.5				
1456	LNH001456	MAI THỊ THU HÀ	Nữ	18/10/1998	7.5	5.43	7.5	6					
1457	LNH001411	NGHIÊM THỊ HÀ	Nữ	26/06/1998	3.25	1.75	4			3.2		3.4	
1458	LNH001457	NGÔ THỊ HÀ	Nữ	07/02/1998	4.25	2.88	5.75		6.25				
1459	LNH001458	NGÔ THỊ HÀ	Nữ	15/03/1998	3.25	2.1	4		3.25				
1460	LNH001459	NGUYỄN BÁ HÀ	Nam	02/10/1998	7.25	2.13	3	7.6		7.2		4.2	
1461	LNH001461	NGUYỄN THẾ HÀ	Nam	19/11/1998	4	3.38	3.5		6	3	2.5	4.4	
1462	LNH001460	NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ	Nữ	09/03/1998	5.5	4.7	7		4.5				
1463	LNH001462	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	01/11/1998	1.5	2.25	4.5		4				
1464	LNH001463	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	04/10/1998	4	2	5.25		5				
1465	LNH001464	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	01/11/1998	8.5	2.75	4.75	7.4		8.2			
1466	LNH001465	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	15/03/1998	8	2.25	4.75	7.8		6.2		4.4	
1467	LNH001466	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	17/10/1998	5.5	2.13	4.75		4.5		2.25		
1468	LNH001467	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	18/02/1998	6.25	2	4.25	7.8		6.4			
1469	LNH001468	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	18/08/1998	4.5	2.25	4.25	4.6		5.4			
1470	LNH001469	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	19/07/1998	1.5	3	6		3.75				
1471	LNH001470	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	20/07/1998	2	1.63	2.25			1.6		3.2	
1472	LNH001471	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	21/11/1998	8.75	2.63	5.75	7.6		5.6			
1473	LNH001472	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	22/09/1997									
1474	LNH001473	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	23/09/1997	2.5	2.6	5						
1475	LNH001474	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	26/02/1998	6.25	4.93	7.5	4.4	6				
1476	LNH001475	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	26/11/1998	6.25	3	4.75	3.6		5.4		3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1477	LNH001476	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	27/02/1998	5.5	5.7	7.25	4	5	3			
1478	LNH001477	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	28/09/1998	5	3.35	5	5		5.4			
1479	LNH001478	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	29/07/1997	7			4.8		7		6	
1480	LNH001479	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	29/10/1998	8.5	3.38	3.5	8.2		7			
1481	LNH001480	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	31/03/1998	6.5	2.38	4	3.6		4.8		6.2	
1482	LNH001481	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	31/07/1998	3.5	2.13	4.5		6				
1483	LNH001482	NGUYỄN THỊ HẢI HÀ	Nữ	29/07/1998	6.75	3.33	6.5	5.6		7		5.6	
1484	LNH001483	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	Nữ	19/09/1998	2	2.25	5.5	3.4	5.25	4.2			
1485	LNH001484	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	Nữ	29/09/1998	1.25	1.63	3		3.5				
1486	LNH001485	NGUYỄN THỊ NGUYỆT HÀ	Nữ	24/07/1998	6.5	2.25	4		4				
1487	LNH001486	NGUYỄN THỊ THANH HÀ	Nữ	16/10/1998	3	1.88	7		5.5		7		
1488	LNH001487	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	03/03/1998	7.5	2.5	6	6.8		8.2		7.4	
1489	LNH001488	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	04/02/1998	6.5	2.38	4.25	7.2		5.2		4.6	
1490	LNH001489	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	07/07/1997									
1491	LNH001490	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	08/09/1998	8.5	2.38	5.5	6.4		6.6			
1492	LNH001491	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	08/10/1998	5.75	3.3	5.75		5				
1493	LNH001492	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	10/11/1998	4.25	3.45	4	3.6	4.5				
1494	LNH001493	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	16/12/1998	7.25	2	4.75	7		5.4			
1495	LNH001494	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	20/07/1996	5.75	2.85	3	2.6					
1496	LNH001495	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	25/03/1998	7.25	7.58	3.5	3.6	4.75				
1497	LNH001496	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	26/08/1998	4.25	2.63	4.5	2	5.25	1.8			
1498	LNH001497	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	30/07/1998	6.5	2.13	5.75	8.2		7			
1499	LNH001498	NGUYỄN THỊ THUÝ HÀ	Nữ	27/09/1998	6.5	2.25	4	4.6					
1500	LNH001499	NGUYỄN THU HÀ	Nữ	01/04/1998	8.25	3.23	3.75	8.6		7.6			
1501	LNH001500	NGUYỄN THU HÀ	Nữ	03/08/1998	5.75	2.63	4.5	7.8		7.2			
1502	LNH001501	NGUYỄN THU HÀ	Nữ	05/01/1998	6.5	3.13	5.25	7		4.8			
1503	LNH001502	NGUYỄN THU HÀ	Nữ	21/01/1998	6.75	3.75	6	7		7.8		4.4	
1504	LNH001503	NGUYỄN THU HÀ	Nữ	23/12/1998	1.5	2.75	2.25					2.8	
1505	LNH001504	NGUYỄN VĂN HÀ	Nam	27/11/1998	1.5	2.75	3.75		2.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1506	LNH001505	PHẠM HỒNG HÀ	Nữ	15/09/1998	6.75	3.63	5	5.4		4.8			
1507	LNH001506	PHẠM HUY HÀ	Nam	05/01/1998	8.75	3.73	4.5	8.6		9		8.2	
1508	LNH001507	PHẠM THẾ HÀ	Nam	15/08/1998	1.25	2.75	4.75		4.5				
1509	LNH001508	PHẠM THỊ HÀ	Nữ	19/03/1998	8.25	2.13	3	7.8		7			
1510	LNH001509	PHẠM THỊ THU HÀ	Nữ	06/06/1998	1.25	3	3		3.75				
1511	LNH001510	PHẠM THỊ THU HÀ	Nữ	06/07/1998	5.5	2.13	1.25			2.6		2.2	
1512	LNH001511	PHẠM THỊ THU HÀ	Nữ	16/01/1998	2.5	3.25	5.25		4.25		2.5		
1513	LNH001512	PHÙNG THỊ HÀ	Nữ	03/11/1998	3.5	2.73	5.5		5.75				
1514	LNH001513	PHÙNG THỊ NGỌC HÀ	Nữ	24/12/1998	6.25	2.88	4.5	7.2		5.4		6	
1515	LNH001514	PHÙNG VIỆT HÀ	Nam	02/11/1997	0.5	1.88	2						
1516	LNH001515	TẠ THỊ HÀ	Nữ	27/08/1998	5.5	1.63	5.5			6.4		4.8	
1517	LNH001516	TẠ THỊ THU HÀ	Nữ	27/02/1998	1.75	1.88	5.75		4		1.25		
1518	LNH001517	TÔ THỊ HÀ	Nữ	31/03/1998	3.75	3.98	7.25		7.25		7		
1519	LNH001518	TÔ THỊ THANH HÀ	Nữ	06/05/1997	3.75	5.75	4						
1520	LNH001519	TRẦN NGUYÊN HÀ	Nam	01/05/1998	9	2.75	5	8.2		7.2			
1521	LNH001524	TRẦN THÁI HÀ	Nam	28/12/1998	3.75	2.63	2.75	3.8	5.5	2.6			
1522	LNH001520	TRẦN THỊ HÀ	Nữ	15/04/1998	2.5	2.38	4.75		5		3.25		
1523	LNH001521	TRẦN THỊ THU HÀ	Nữ	02/11/1998	1.5	2	3.75		4				
1524	LNH001522	TRẦN THỊ THU HÀ	Nữ	14/10/1998	7	3.68	5.5	8.4		8.6			
1525	LNH001523	TRẦN THỊ TRUNG HÀ	Nữ	28/01/1998	8.25	6.08	6.75	6					
1526	LNH001525	TRẦN THU HÀ	Nữ	14/12/1998	3.75	2	2.25	4.6		5.4		5.6	
1527	LNH001526	TRẦN THU HÀ	Nữ	27/09/1998	8.25	4.55	6	8		7.6			
1528	LNH001527	TRỊNH THỊ THU HÀ	Nữ	07/01/1998	4.5	3.55	5.75		4				
1529	LNH001528	TRỊNH THỊ THU HÀ	Nữ	14/04/1998	6	3	5	6		7.6			
1530	LNH001529	TRỊNH THU HÀ	Nữ	16/02/1998	6	5.18	5.5	5.8		6.4		4.4	
1531	LNH001530	VĂN THỊ THU HÀ	Nữ	28/02/1998	6.5	3.63	4.75	6					
1532	LNH001531	VŨ THU HÀ	Nữ	18/04/1997	3.25	4.5	3.75	2.8					
1533	LNH001532	VƯƠNG HỒNG HÀ	Nữ	07/07/1998	6.25	3.63	3.25	3.4		5.6		5.4	
1534	LNH001533	VƯƠNG THỊ THU HÀ	Nữ	21/08/1997	4.75	1.75	5	3.6		4.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1535	LNH001534	VƯƠNG THU HÀ	Nữ	09/08/1998	5.5	4.4	7.75		5.25				
1536	LNH001535	ĐỖ THỊ THU HẠ	Nữ	02/10/1998	6.5	2.5	6.5	6.8		6.6		3	
1537	LNH001536	NGUYỄN THỊ HẠ	Nữ	08/10/1998	3.5	3	3.25			4.4			
1538	LNH001537	NGUYỄN THỊ HẠ	Nữ	08/11/1998	9	2.13	4.25			6.8		7.8	
1539	LNH001538	NGUYỄN THỊ HẠ	Nữ	25/03/1998	6.25	2.25	5.25	7		6.2			
1540	LNH001539	NGUYỄN ĐÌNH HAI	Nam	22/04/1998	2.5	2.13	3.25	4.2		4.6			
1541	LNH001540	VŨ VIẾT HAI	Nam	01/06/1998	1.25	2.88	2.5		3.25				
1542	LNH001545	BÙI HỒNG HẢI	Nữ	02/11/1998	2.25	1.88	4.5		3				
1543	LNH001541	BÙI LONG HẢI	Nam	15/03/1998	8.5	2.13	5.25	7.6		6.4			
1544	LNH001546	BÙI VĂN HẢI	Nam	30/04/1998	7.75	2	1.75	7.2		5.2			
1545	LNH001547	CHU DUY HẢI	Nam	03/10/1998	3	2.25	4.75	3.6	3.5	6.2			
1546	LNH001552	ĐINH ĐÔNG HẢI	Nam	02/06/1998	8.75	2.38	4.25	8.2		8			
1547	LNH001553	ĐINH VĂN HẢI	Nam	01/07/1998	1.5	1.88	1.25	1.6	4	3			
1548	LNH001550	ĐỖ THỊ HẢI	Nữ	15/08/1998	3.5	2.38	4.75		2.5		4.25		
1549	LNH001551	ĐỖ TUẤN HẢI	Nam	05/08/1998	2.5	2.38	1.5		3				
1550	LNH001554	ĐOÀN HỒNG HẢI	Nữ	13/12/1998									
1551	LNH001548	DƯƠNG HỒNG HẢI	Nam	21/03/1998	4.75	3	6.25		5.5				
1552	LNH001549	DƯƠNG VĂN HẢI	Nam	04/10/1995			4		6.5		6.5		
1553	LNH001555	HOÀNG HẢI	Nam	09/01/1998	1.5	1.63	2.75		3				
1554	LNH001556	HOÀNG THỊ HẢI	Nữ	01/03/1998	6.5	5.45	5.5	5.2					
1555	LNH001557	HOÀNG THỊ HỒNG HẢI	Nữ	07/02/1998	6.5	4.83	4.5	6.4					
1556	LNH001558	HOÀNG VĂN HẢI	Nam	28/11/1998	1.5	2.13	3		2.75				
1557	LNH001562	LẠI VĂN HẢI	Nam	06/07/1998	3.75	2.73	3.75		4.75				
1558	LNH001559	LÊ PHÚ HẢI	Nam	10/11/1998	2.5	1.5	4	5.8	6.5	5.8			
1559	LNH001560	LÊ THẾ HẢI	Nam	17/09/1996	4.75	1.63		4		3.2			
1560	LNH001561	LÊ TIẾN HẢI	Nam	25/09/1998	2	3	4	2.8	3.5	3.8			
1561	LNH001542	LÊ TUẤN HẢI	Nam	07/06/1998	4.25	2.25	2.5			2.8		3.4	
1562	LNH001563	LƯU ĐỨC HẢI	Nam	03/09/1998	3.75	2.88	4	5.6		3.2			
1563	LNH001564	NGÔ THỊ HẢI	Nữ	28/01/1998	5	2.63	6.5		5.75		3		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1564	LNH001565	NGÔ VĂN HẢI	Nam	23/11/1995	0.5	1.75	1.5		3.5				
1565	LNH001566	NGUYỄN BÁ HẢI	Nam	02/11/1997	2.5								
1566	LNH001567	NGUYỄN CỬU HẢI	Nam	07/10/1996			3		4.25		4		
1567	LNH001569	NGUYỄN ĐĂNG HẢI	Nam	02/03/1998	1.75	2.13	1.75					4.2	
1568	LNH001570	NGUYỄN ĐĂNG HẢI	Nam	02/04/1998	5.25	2.13	4.25	4.4	3.5	5.8			
1569	LNH001572	NGUYỄN ĐÌNH HẢI	Nam	28/08/1998	8.75	4.7	3.25	8.2		7.8			
1570	LNH001571	NGUYỄN ĐỨC HẢI	Nam	28/10/1998	2.5	2.93	3.25		5.5	4.2		4.6	
1571	LNH001568	NGUYỄN DUY HẢI	Nam	04/02/1997	6.5			5.4		3.4			
1572	LNH001573	NGUYỄN GIA HẢI	Nam	02/08/1998	8	1.75	4.25	7.2		6.6			
1573	LNH001574	NGUYỄN HỒNG HẢI	Nam	30/04/1997	3.25	1.63	4	2.4	3	3			
1574	LNH001575	NGUYỄN HỮU HẢI	Nam	25/06/1997	4.75	2.38	3.5	5.4		4.4			
1575	LNH001576	NGUYỄN MINH HẢI	Nam	17/01/1994			5.25		6		4.5		
1576	LNH001577	NGUYỄN NGỌC HẢI	Nam	06/07/1998	4.75	2.25	2.75	6.8					
1577	LNH001578	NGUYỄN NGỌC HẢI	Nam	03/11/1998	3.75	2.63	6.5	2.4	3.5	2.4			
1578	LNH001579	NGUYỄN SỸ HẢI	Nam	01/10/1998	7.25	2.5	2.75	6.6		5			
1579	LNH001585	NGUYỄN THANH HẢI	Nam	06/06/1998	6.75	2.25	2.5	5		4.6			
1580	LNH001580	NGUYỄN THỊ HẢI	Nữ	20/10/1998	1.5	2	4		2.75				
1581	LNH001581	NGUYỄN THỊ HẢI	Nữ	22/10/1998	4.75	1.88	3	3.6		5		4.2	
1582	LNH001582	NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI	Nữ	14/03/1998	4.75	2	6		4.25				
1583	LNH001583	NGUYỄN THỊ THU HẢI	Nữ	09/11/1998	7.25	2.25	4.75	7.4		6.8			
1584	LNH001584	NGUYỄN THỊ THU HẢI	Nữ	30/11/1998	3.75	4.28	7	2.6	3.75	3.2			
1585	LNH001586	NGUYỄN TRỌNG HẢI	Nam	04/11/1997	1.75	2.63	4						
1586	LNH001587	NGUYỄN TUẤN HẢI	Nam	20/12/1998	6.5	2.38	2.5	6.6		6.4			
1587	LNH001543	NGUYỄN VĂN HẢI	Nam	13/03/1998	3.25	1.63	3.25	3		3.8		4	
1588	LNH001588	NGUYỄN VĂN HẢI	Nam	07/04/1998	1.25	1.63	3.5					3.8	
1589	LNH001589	NGUYỄN VĂN HẢI	Nam	01/10/1998	6.25	1.75	4.75	7.2		6.2			
1590	LNH001590	NGUYỄN VĂN HẢI	Nam	06/10/1997									
1591	LNH001591	NGUYỄN VĂN HẢI	Nam	15/05/1998	4.5	2.25	4.5					4.2	
1592	LNH001592	NGUYỄN VĂN HẢI	Nam	20/04/1995			4.5		4.75		1.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1593	LNH001593	NGUYỄN VĂN HẢI	Nam	23/11/1998	2	2.13	4.5		6.25				
1594	LNH001594	NGUYỄN VĂN HẢI	Nam	28/09/1998	3.5	2.25	3			4.8		3.6	
1595	LNH001595	NGUYỄN VĂN HẢI	Nam	30/01/1998	1.75	2	4.5		4.5				
1596	LNH001596	NGUYỄN VIẾT HẢI	Nam	13/10/1998	6.5	1.38	5.25	6.8		5.6			
1597	LNH001597	NGUYỄN XUÂN HẢI	Nam	14/10/1997	4			3.6		3			
1598	LNH001598	NGUYỄN XUÂN HẢI	Nam	26/12/1997	7			5.6		6.2			
1599	LNH001599	NGUYỄN XUÂN HẢI	Nam	27/11/1998	4	1.5	2.25	4		3.2			
1600	LNH001600	PHẠM NGỌC HẢI	Nam	20/01/1998	4	3	2.25	4	3.25	4.2			
1601	LNH001601	PHẠM NGỌC HẢI	Nam	20/10/1998	3	2.88	4.75	3.2	4.5				
1602	LNH001602	PHẠM NGỌC HẢI	Nam	25/10/1997	2.75	2.38	6					3.2	
1603	LNH001603	PHẠM THANH HẢI	Nữ	05/12/1998	2	2.88	5.5	4.2	3.5				
1604	LNH001604	PHẠM VĂN HẢI	Nam	22/09/1998	1.25	2.88	2.5		2.5				
1605	LNH001605	PHẠM VĂN HẢI	Nam	24/06/1998	6.5	2.13	3.75	7.6		4			
1606	LNH001606	PHẠM VĂN HẢI	Nam	27/09/1998	5.25	2.13	3	4.2	2	2.6	3		
1607	LNH001607	PHÙNG ĐẠI HẢI	Nam	02/03/1998	2.5	2.5	1.75		4				
1608	LNH001608	PHÙNG MINH HẢI	Nam	18/08/1998	4.5	2.13	4.5	4.4		4.2			
1609	LNH001609	PHÙNG THỊ HẢI	Nữ	29/09/1997	5	2	4.75		3.5				
1610	LNH001610	PHÙNG XUÂN HẢI	Nam	09/06/1998	6	2.88	4	6.2		4.8			
1611	LNH001544	TỐNG QUANG HẢI	Nam	09/10/1997	2	2.75	1.5	2.4		3.2			
1612	LNH001611	TRẦN NGỌC HẢI	Nam	19/03/1998	7	2.25	4	6.2		6.2			
1613	LNH001612	TRẦN QUANG HẢI	Nam	02/03/1998	2.25	1.88	4.5	7		5.8			
1614	LNH001613	TRẦN QUANG HẢI	Nam	08/02/1998	4.75	1.75	4.75	4.8	4.75				
1615	LNH001614	TRẦN THỊ HẢI	Nữ	07/07/1997	5.25	2.6	3.25		5.25				
1616	LNH001615	TRẦN THỊ HẢI	Nữ	13/02/1998	0.75	1.75	3		2		1		
1617	LNH001616	TRẦN THỊ HẢI	Nữ	18/05/1997	4.5	4.58	5.5						
1618	LNH001617	TRẦN THỊ THANH HẢI	Nữ	09/02/1998	4.5	2.58	4.75			5.6		5.8	
1619	LNH001618	TRẦN VĂN HẢI	Nam	22/12/1998	3.75	2.25	5	5		2.4			
1620	LNH001619	TRỊNH QUANG HẢI	Nam	09/09/1998	3.25	2.63	3.5	4					
1621	LNH001620	TRỊNH THỊ HẢI	Nữ	27/11/1998	5.5	7.43	8		6.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1622	LNH001621	TRỊNH VĂN HẢI	Nam	28/05/1998	4.25	2	3.25	5.2		5.2			
1623	LNH001622	VŨ MẠNH HẢI	Nam	08/02/1998	3	2.5	4	3.2	2.25				
1624	LNH001623	VŨ QUANG HẢI	Nam	16/07/1998	4	2.25	1.75	6.2		6.8			
1625	LNH001624	VŨ TUẤN HẢI	Nam	18/10/1998	8.5	3.3	2.5	7		6.4		3.6	
1626	LNH001625	VŨ VĂN HẢI	Nam	26/07/1996	1.25	2.25	2.75		4.5		2		
1627	LNH001626	TẠ TRỌNG HÁN	Nam	06/10/1997	3.25	2.85	4.75		4				
1628	LNH001803	ĐINH THỊ HÂN	Nữ	01/10/1998	5.5	3.58	5.75		4				
1629	LNH001802	ĐỖ THỊ HÂN	Nữ	04/02/1998	5.75	2.88	2.75	5.8		4.8			
1630	LNH001801	DƯƠNG THỊ HÂN	Nữ	26/02/1998	2.25	3.33	4.75		4.5				
1631	LNH001804	LÊ THỊ HÂN	Nữ	07/02/1998	7.25	2.88	5.25	7.4		8.2			
1632	LNH001805	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	Nữ	06/03/1998	4.5	2.13	5	3.6	5.5				
1633	LNH001806	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	Nữ	28/01/1998	9.25	4.05	6.75	9.4		8		3.8	
1634	LNH001807	NGUYỄN VĂN HÂN	Nam	15/01/1998	3.5	2.38	5.5		8		7		
1635	LNH001808	PHẠM THỊ HÂN	Nữ	20/03/1998	3.75	2.25	4		2				
1636	LNH001809	TRẦN THỊ HÂN	Nữ	31/10/1998	2.75	2.25	5.5		7.25		4.5		
1637	LNH001627	NGUYỄN THỊ HÀNG	Nữ	17/11/1997	4.5			5.2		4.6			
1638	LNH001712	BẠCH XUÂN HẰNG	Nữ	16/08/1998	4	2	3.25			3.8		4.4	
1639	LNH001715	CẤN THỊ MINH HẰNG	Nữ	14/03/1997			4.75		4		3.5		
1640	LNH001713	CAO THỊ HẰNG	Nữ	25/10/1998	6	2.13	4.75	4.6	3	3.6			
1641	LNH001714	CHU THỊ HẰNG	Nữ	25/04/1998	2.75	2.38	5	2.8	3				
1642	LNH001725	ĐÀO THỊ HẰNG	Nữ	26/06/1998	3.75	3.13	4			4		5.6	
1643	LNH001718	ĐỖ DIỆU HẰNG	Nữ	17/09/1998	9	7.13	5.5	8.4					
1644	LNH001719	ĐỖ THỊ HẰNG	Nữ	04/08/1998	3.75	2.13	7.75		6.25		5		
1645	LNH001720	ĐỖ THỊ HẰNG	Nữ	21/05/1998	1.75	2.5	5.5	4.8		4.4			
1646	LNH001721	ĐỖ THỊ HẰNG	Nữ	23/01/1997	2.5					4		2.4	
1647	LNH001722	ĐỖ THỊ HẰNG	Nữ	31/10/1998	3.5	1.5	5		4	1.6	2.25	2.2	
1648	LNH001723	ĐỖ THỊ MINH HẰNG	Nữ	17/08/1998	4	2.88	5		4				
1649	LNH001724	ĐỖ THỊ THÚY HẰNG	Nữ	02/11/1998	6.75	3.13	5.25	7		6.8		4.4	
1650	LNH001726	ĐOÀN DANH HẰNG	Nữ	02/10/1998	7.25	2.38	5.5	6.4		5.4		5.4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1651	LNH001727	ĐOÀN THỊ HẰNG	Nữ	14/07/1998	3	2.25	5		3.75				
1652	LNH001716	DƯ THỊ HẰNG	Nữ	05/10/1998	8.25	4.03	4	8.6		8.6			
1653	LNH001717	DƯƠNG THỊ THÚY HẰNG	Nữ	04/07/1998	6.5	4.55	6.5	3.2	5				
1654	LNH001728	HẠ THỊ HẰNG	Nữ	26/07/1998	8	2.5	5.25		4.75				
1655	LNH001729	HOÀNG THU HẰNG	Nữ	30/03/1998	6	4.58	6.5		4				
1656	LNH001730	KIM THỊ HẰNG	Nữ	21/09/1998	3	2.88	4.5		4				
1657	LNH001731	LÊ THỊ HẰNG	Nữ	01/11/1997	5			6.4		4.8			
1658	LNH001732	LÊ THỊ HẰNG	Nữ	04/08/1998	5.5	2.38	5	3.4	5.5		2.5		
1659	LNH001733	LÊ THỊ HẰNG	Nữ	06/11/1998	5.25	2.25	3.75			5.6		4.6	
1660	LNH001734	LÊ THỊ HẰNG	Nữ	07/09/1998	6.5	2.63	6.5	4.8	4.5	1.8			
1661	LNH001735	LÊ THỊ HẰNG	Nữ	20/07/1998	5.25	3	3.5	3.2		3.4			
1662	LNH001736	LÊ THỊ HẰNG	Nữ	22/04/1998	8	1.95	3.75	7.6		7.2			
1663	LNH001737	LÊ THỊ HẰNG	Nữ	28/04/1998	5.5	2.13	2.75		5.25	1.8		3.2	
1664	LNH001738	LÊ THỊ THU HẰNG	Nữ	18/04/1998	4.25	2.13	6.25		5.5		6.5		
1665	LNH001739	LÊ THỊ THÚY HẰNG	Nữ	01/02/1998	0.75	1.38	6		3		2		
1666	LNH001740	LÊ THU HẰNG	Nữ	09/02/1998	6.25	2.13	6.5	5.6		5.4			
1667	LNH001741	LÊ THÚY HẰNG	Nữ	08/06/1998	5.75	4.93	6.25		5.5				
1668	LNH001777	NGUYỄN THANH HẰNG	Nữ	01/11/1998	8	2.5	5.5	8		8.2		5.6	
1669	LNH001742	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	01/02/1998	7	2.03	7	6.8		6.8			
1670	LNH001743	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	01/09/1997	4	2.75	5.5	2.6	5.75	3.2			
1671	LNH001744	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	03/05/1998	3.25	2.43	3.75		4				
1672	LNH001745	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	04/03/1998	1.75	1.88	5.25	2.4					
1673	LNH001746	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	04/05/1998	3	2.13	6.25		6.75		5		
1674	LNH001747	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	05/06/1997	5			4		4.2		5.6	
1675	LNH001748	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	05/11/1998	5.25	2	5.5		5				
1676	LNH001749	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	06/10/1998	5.75	2.73	5.75	6.6		4.8			
1677	LNH001750	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	08/01/1998	4.75	2.75	7.75		8.5		7.5		
1678	LNH001751	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	08/10/1998	0.75	2.35	4		4				
1679	LNH001752	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	11/11/1997	5			6		2.4		3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1680	LNH001753	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	14/03/1998	4.5	2.45	5.25		4				
1681	LNH001754	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	15/07/1998	4.5	2.75	3.25		4.75	3.6		3.4	
1682	LNH001755	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	15/10/1998	4.75	2.63	2.75	5.4		5.4		4.4	
1683	LNH001756	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	19/07/1998	4	2.38	4	2.6					
1684	LNH001757	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	24/02/1998	6.25	6.6	7.5		4				
1685	LNH001758	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	24/05/1998	7.25	2.25	4.75	6.8		5.6			
1686	LNH001759	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	24/10/1998	2	2	5		3.25				
1687	LNH001760	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	25/01/1998	4	1.98	4.75						
1688	LNH001761	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	25/06/1998	4.5	1.5	6.75		4				
1689	LNH001762	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	27/04/1998	2.75	1.75	5		4.25				
1690	LNH001763	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	30/03/1998	5.75	2.25	4.25	5.6		5.6		7.2	
1691	LNH001764	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	30/08/1998	4.25	1.88	4	2.4	4				
1692	LNH001765	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	30/11/1998	7.5	3.48	5.5	7.2		7			
1693	LNH001766	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	30/12/1998	2	2.88	6.25		5.25		2.5		
1694	LNH001767	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	30/12/1998	4	2.88	6.5	2.8	4.75	5.4			
1695	LNH001768	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	Nữ	05/12/1997	5.08		4.75	3.4		4.4		4.6	
1696	LNH001769	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	Nữ	13/11/1997	5.5	2.5	1.75					2.4	
1697	LNH001770	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Nữ	08/03/1998	6.5	4.35	6.25			5.2		7.8	
1698	LNH001771	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Nữ	08/04/1998	4.75	2.88	2.75		3.5	3.8		3.6	
1699	LNH001772	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Nữ	08/07/1998	6	2.35	3.25	5.4		5.8			
1700	LNH001773	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Nữ	21/07/1998	6.25	2	3.75			4.4		3.4	
1701	LNH001774	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Nữ	23/01/1998	4.25	1.88	3.75			6.2		3	
1702	LNH001775	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Nữ	23/12/1997	3.25	2.25	5.5		2.5		1.5		
1703	LNH001776	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Nữ	27/08/1998	8	3.9	4.25	7.2		7			
1704	LNH001778	NGUYỄN THU HẰNG	Nữ	04/01/1998	3	2.95	5.5		2.5				
1705	LNH001779	NGUYỄN THU HẰNG	Nữ	16/11/1998	7.25	2.75	6	7.2		6.6			
1706	LNH001780	NGUYỄN THÚY HẰNG	Nữ	13/07/1998	6	2.63	4.25	7.4		4.6			
1707	LNH001781	PHẠM THỊ HẰNG	Nữ	05/10/1998	1.75	2.6	4		3.25				
1708	LNH001782	PHẠM THỊ HẰNG	Nữ	20/03/1998	4.75	2.5	5.25	6.4		3.8		4.6	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1709	LNH001783	PHẠM THỊ THU HẰNG	Nữ	24/11/1998	5.5	2.13	4	5.2		6.6			
1710	LNH001784	PHẠM THÚY HẰNG	Nữ	16/08/1998	7.5	6.63	4	8.4		8.4			
1711	LNH001785	PHÙNG HẢI HẰNG	Nữ	06/11/1998	6.5	2.75	6.25	6.4					
1712	LNH001786	TẠ THỊ HẰNG	Nữ	05/12/1998	5	2.5	5		5.5		6.5		
1713	LNH001787	TÔ THỊ HẰNG	Nữ	31/01/1998	5.5		6.25		6.75	4.6		5.8	
1714	LNH001789	TRẦN MINH HẰNG	Nữ	30/01/1998	6.75	2.75	5.5	7		7			
1715	LNH001790	TRẦN THỊ HẰNG	Nữ	05/03/1998	5.75	4.73	4.75		4				
1716	LNH001791	TRẦN THỊ HẰNG	Nữ	17/02/1998	1.5	2.38	3.75			3.4			
1717	LNH001792	TRẦN THỊ HẰNG	Nữ	20/01/1997	1.5	2.38	2.75					2.8	
1718	LNH001793	TRẦN THỊ HẰNG	Nữ	28/02/1998	3.5	5.7	7		4				
1719	LNH001794	TRẦN THỊ THU HẰNG	Nữ	17/09/1997	0.75		5.25		3.75		1.75		
1720	LNH001788	TRIỆU MỸ HẰNG	Nữ	13/11/1998	1.5	2.13	4		3.75		3		
1721	LNH001795	TRỊNH THÚY HẰNG	Nữ	06/03/1998	3.5	4.83	5		3				
1722	LNH001796	TRỊNH THÚY HẰNG	Nữ	23/01/1998	5.75	2.38	6.5	6.6		7.4			
1723	LNH001797	TRƯƠNG THỊ HẰNG	Nữ	07/01/1998	3.25	2.88	3.25		4.5	3.2		4.4	
1724	LNH001798	VŨ THỊ HẰNG	Nữ	25/09/1998	6.5	2.5	5			2.8		6.6	
1725	LNH001799	VƯƠNG THỊ THU HẰNG	Nữ	29/10/1998	1.42	1.88	3.25					3.8	
1726	LNH001800	VƯƠNG TIỂU HẰNG	Nữ	26/03/1998	6	3	6	5.6		6.6			
1727	LNH001628	TRẦN VĂN HANH	Nam	05/08/1993			5.25		3.5		7		
1728	LNH001629	CAO THỊ HẠNH	Nữ	22/04/1998	2.75	2.13	5.5		8.5		7.25		
1729	LNH001633	ĐÀO THỊ MỸ HẠNH	Nữ	18/07/1998	6.25	2.35	5	6.8		6		6.2	
1730	LNH001634	ĐINH THỊ BÍCH HẠNH	Nữ	08/06/1998	5.25	2	5.75		4.75				
1731	LNH001635	ĐINH THỊ HẠNH	Nữ	24/10/1998	3.5	2.88	5		4.25				
1732	LNH001631	ĐỖ THỊ HẠNH	Nữ	08/04/1996									
1733	LNH001632	ĐỖ THỊ HẠNH	Nữ	29/01/1998	7.75	2.88	3	5.6		3			
1734	LNH001630	ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	16/09/1998	1.75	2	3.75	4.2		3			
1735	LNH001636	ĐOÀN THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	21/01/1998	3.75	1.88	5.5		4.25				
1736	LNH001637	GIÀNG A HẠNH	Nam	20/08/1998	1.75	2.25	2.5	5		3.6			
1737	LNH001639	LÊ THỊ HẠNH	Nữ	01/12/1998	5.5		5.25		5.5		3.25	3	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1738	LNH001640	LÊ THỊ HẠNH	Nữ	08/03/1998	6.75	2.75	5.25	4.6		5.4		6.6	
1739	LNH001641	LÊ THỊ HẠNH	Nữ	08/04/1998	2.25	1.88	3	4.6		3.8		4.4	
1740	LNH001642	LÊ THỊ HẠNH	Nữ	15/02/1997			6.75		4.25		4		
1741	LNH001643	LÊ THỊ HẠNH	Nữ	31/07/1997									
1742	LNH001638	LÊ THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	11/10/1998	3.5	2.25	6.25			3.8		4.4	
1743	LNH001644	LÊ THỊ THÚY HẠNH	Nữ	24/10/1998	7.75	2.58	5	7.2		6.4			
1744	LNH001645	NGHIÊM THỊ HẠNH	Nữ	24/10/1998	2.25	2.13	3.75		3.5				
1745	LNH001646	NGÔ THỊ HẠNH	Nữ	06/02/1998	5	2.25	8			5		5.4	
1746	LNH001647	NGUYỄN HỒNG HẠNH	Nữ	03/12/1998	6.5	2.25	3.25	5.8					
1747	LNH001648	NGUYỄN HỒNG HẠNH	Nữ	18/04/1998	3.5	4.95	7.5	4.6					
1748	LNH001649	NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH	Nữ	06/10/1998	3.5	2.38	5		3.5				
1749	LNH001650	NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH	Nữ	27/03/1998	5.5	2.13	2	6.2		6.2			
1750	LNH001653	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	02/05/1998	6.5	7.23	7.5		4.25				
1751	LNH001654	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	02/10/1998	4.25	2.25	5.25	3	3.75	2.6			
1752	LNH001655	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	04/10/1998	1.75	2.38	2.5			2.2		2.6	
1753	LNH001656	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	06/11/1998	3.75	1.38	5.75			4		4.2	
1754	LNH001657	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	07/09/1998	5.75	1.98	6.75	4	3.25				
1755	LNH001658	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	08/01/1998	6	3.13	5.25		4.25				
1756	LNH001659	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	09/10/1998	1.75	2.23	2.5	2.6		2.6		3.4	
1757	LNH001660	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	03/11/1998	4.25	4.68	4	2.6		3.6		3.8	
1758	LNH001661	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	10/11/1998	4.5	2.98	5.5		4.5				
1759	LNH001662	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	01/12/1998	6.75	3.13	5.5	7		6.6			
1760	LNH001663	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	17/09/1998	4.25	2.33	5.5	3	2.25				
1761	LNH001664	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	20/08/1998	5	1.88	5		4.75				
1762	LNH001651	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	09/03/1998	8.5	6.63	7.25	6					
1763	LNH001652	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	10/12/1998	2	2.13	4					2.8	
1764	LNH001666	NGUYỄN THỊ MINH HẠNH	Nữ	02/09/1997	6			3.8		4		5	
1765	LNH001667	NGUYỄN THỊ MINH HẠNH	Nữ	08/10/1998	6.75	2.9	6.5	6.4		6.2			
1766	LNH001665	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	Nữ	21/09/1998	6.5	2.75	5.75	7		5		4.4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1767	LNH001668	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HẠNH	Nữ	18/06/1998	6	6.6	5.5					6.4	
1768	LNH001669	TẠ ĐỨC HẠNH	Nam	04/01/1998	6	2.35	6.5	6.4		7			
1769	LNH001671	TRẦN THỊ MAI HẠNH	Nữ	27/11/1998	5	2.75	4.25		5.75				
1770	LNH001670	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	Nữ	13/09/1998	4.25	2.38	2.5		5				
1771	LNH001672	VŨ MAI HẠNH	Nữ	01/07/1998	6	3.93	6.25	5.8					
1772	LNH001673	VŨ THỊ HẠNH	Nữ	21/08/1998	3.25	2.13	5.5	6.2		5			
1773	LNH001674	VŨ THỊ HẠNH	Nữ	21/10/1998	5.25	4.3	6.75		6				
1774	LNH001675	VŨ THỊ HẠNH	Nữ	23/05/1997			8						
1775	LNH001676	ĐẶNG ĐÌNH HÀO	Nam	05/12/1998	3.67	2.5	5		4.75				
1776	LNH001677	ĐẶNG VĂN HÀO	Nam	10/11/1997	6.5	2.5	4.5	8.4		7.2			
1777	LNH001678	KIỀU VĂN HÀO	Nam	23/04/1998	2.75	2.53	6.5		5.5		5		
1778	LNH001679	LÊ ANH HÀO	Nam	21/02/1998	4.25	1.88	2.25		3.5				
1779	LNH001680	LÊ ĐÌNH HÀO	Nam	08/10/1998	5	2.25	5.25			4.4		5.2	
1780	LNH001681	LÊ THỊ HÀO	Nữ	02/02/1998	5.5	3.03	6.75	4.6		3			
1781	LNH001682	LÊ VĂN HÀO	Nam	01/05/1997	1.75			2		3.2			
1782	LNH001683	LÊ VĂN HÀO	Nam	02/09/1998	1.75	2.25	5	2.2				4.4	
1783	LNH001684	LÊ VĂN HÀO	Nam	25/11/1998	4.25	3.95	2	2.6	3.25				
1784	LNH001685	LƯƠNG QUỐC HÀO	Nam	14/07/1998	5.75	2.13	3.75		4.5				
1785	LNH001686	NGÔ DOÃN HÀO	Nam	03/05/1998	5	2.75	6	6.4					
1786	LNH001687	NGÔ TỰ HÀO	Nam	15/07/1998	5	2.88	5.25	2.4	3.25	2.2			
1787	LNH001688	NGUYỄN ĐĂNG HÀO	Nam	25/05/1998	6.5	2.5	4.5	7.2		6.6			
1788	LNH001689	NGUYỄN HỮU HÀO	Nam	15/08/1998	5.5	1.75	2.75	6.6		5.2			
1789	LNH001690	NGUYỄN VĂN HÀO	Nam	15/05/1998	3	1.75	3		3.5				
1790	LNH001691	NGUYỄN VĂN HÀO	Nam	17/10/1998	2	2.13	2.25	1.6					
1791	LNH001692	PHẠM SỸ HÀO	Nam	17/11/1998	2	2.38	3	3	3	2.2			
1792	LNH001693	PHÙNG ANH HÀO	Nam	30/05/1998	0.75	2	1.25	3.6		3.8			
1793	LNH001694	VƯƠNG ANH HÀO	Nữ	20/03/1998	5.5	3.63	5.25	4.6		3.4			
1794	LNH001695	CHU VĂN HẢO	Nam	20/11/1998	7.5	2.25	5	6.6		6.6			
1795	LNH001696	ĐẶNG MINH HẢO	Nữ	16/06/1997	7.25	2.25	6.5	9		8.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1796	LNH001697	LÊ THỊ HẢO	Nữ	07/12/1997	2.25	2.25	5.25		3.25				
1797	LNH001698	LÊ VĂN HẢO	Nam	29/06/1998	4.5	2	6.5		4				
1798	LNH001699	LƯU THỊ HẢO	Nữ	12/11/1997									
1799	LNH001700	NGUYỄN BÁ HẢO	Nam	29/08/1998	5.5	2.25	4.75	7.4		7.6		4.2	
1800	LNH001702	NGUYỄN THỊ HẢO	Nữ	05/03/1997	5.5					3.6		4.4	
1801	LNH001703	NGUYỄN THỊ HẢO	Nữ	07/03/1998	3.25	2	4.5		4.75				
1802	LNH001704	NGUYỄN THỊ HẢO	Nữ	10/11/1998	3.5	2.13	5		3				
1803	LNH001705	NGUYỄN THỊ HẢO	Nữ	13/05/1998	1.5	2.25	2.25	3.8	2.5				
1804	LNH001706	NGUYỄN THỊ HẢO	Nữ	16/04/1998	3.5	2.25	6.25		4.75		5.25		
1805	LNH001707	NGUYỄN THỊ HẢO	Nữ	23/07/1998	4.5	2	5.5		4.5				
1806	LNH001708	NGUYỄN THỊ HẢO	Nữ	27/05/1998	6	2.23	7	7		6			
1807	LNH001701	NGUYỄN THỊ HỒNG HẢO	Nữ	02/08/1998	2.75	2.25	4	3.6	5.75				
1808	LNH001709	VŨ ĐÌNH HẢO	Nam	04/02/1994			4.5		4.75		7		
1809	LNH001710	VŨ THỊ HẢO	Nữ	18/08/1998	3.25	2.18	2.25		4.5				
1810	LNH001711	VŨ THỊ HẢO	Nữ	21/03/1998	1.75	1.63	3		4.25				
1811	LNH001811	BÙI TRUNG HẬU	Nam	01/01/1998	3.75	2.75	3.25		2.25				
1812	LNH001812	CHU CÔNG HẬU	Nam	09/10/1998	2.75	2.13	2.25		4.5				
1813	LNH001816	ĐÀM TRỌNG HẬU	Nam	02/09/1998	4.75	3	2.5	6.6		6.6		4.4	
1814	LNH001817	ĐINH THỊ HẬU	Nữ	03/09/1998	3.75	2.45	4.5		5				
1815	LNH001818	ĐINH THỊ HẬU	Nữ	02/12/1997									
1816	LNH001819	ĐINH VĂN HẬU	Nam	08/10/1998	4.25	2.38	5.5		5		4.25		
1817	LNH001820	ĐINH VĂN HẬU	Nam	11/10/1998	4.5	2.88	2.25	6.4		6.6			
1818	LNH001813	ĐỖ DANH HẬU	Nam	27/03/1998	1.25	0.63	1.5		1.75				
1819	LNH001814	ĐỖ THỊ HẬU	Nữ	09/04/1998	2.5	2.5	5		4.75				
1820	LNH001815	ĐỖ VĂN HẬU	Nam	27/02/1997	9			9.2		8.6			
1821	LNH001821	HOÀNG THỊ HẬU	Nữ	24/02/1998	2.75	3	3.5		5.25		1.5		
1822	LNH001822	HOÀNG VĂN HẬU	Nam	29/06/1998	5.75	2	3.5	5.8		4.2			
1823	LNH001823	KIỀU THỊ HẬU	Nữ	02/08/1998	2.75	2.25	2					5	
1824	LNH001824	LƯƠNG THỊ HẬU	Nữ	28/08/1998	4.25	1.88	2.5	3.8	4.5	4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1825	LNH001825	LƯU CÔNG HẬU	Nam	24/07/1998	5	1.25	2.5	4.4		5			
1826	LNH001826	LƯU THỊ HẬU	Nữ	16/06/1998	6.5	2.1	6	5.4					
1827	LNH001827	NGÔ HIỀN HẬU	Nữ	14/05/1998	3.75	1.63	4		3				
1828	LNH001810	NGUYỄN NGỌC HẬU	Nam	04/12/1998	7.25	2.25	2.75	7.6		7			
1829	LNH001834	NGUYỄN TẤT HẬU	Nam	17/04/1998	6.25	2.25	3.5			5.4		7	
1830	LNH001828	NGUYỄN THỊ HẢI HẬU	Nữ	18/03/1998	3.25	2.25	4.5		4.25				
1831	LNH001829	NGUYỄN THỊ HẬU	Nữ	06/05/1998	2.75	2	4		3.25				
1832	LNH001830	NGUYỄN THỊ HẬU	Nữ	06/05/1998	5.5	2.88	6.5	6.8					
1833	LNH001831	NGUYỄN THỊ HẬU	Nữ	07/04/1998	7	2.95	6.5	5.8					
1834	LNH001832	NGUYỄN THỊ HẬU	Nữ	14/03/1998	3.75	2.25	4.25		3.25				
1835	LNH001833	NGUYỄN THỊ MINH HẬU	Nữ	20/07/1998	4.75	2.38	3.75		4.25				
1836	LNH001835	NGUYỄN VĂN HẬU	Nam	08/04/1998	3.25	2.38	2.5		3				
1837	LNH001836	PHẠM THỊ HẬU	Nữ	08/03/1997	4.5	1.88	1.75			2.6		3	
1838	LNH001837	TRẦN DUY HẬU	Nam	15/03/1998	5	2.13	4		3.75				
1839	LNH001839	TRẦN THỊ HẬU	Nữ	07/02/1998	2.75	3.13	6.5		6.5		4.75		
1840	LNH001840	TRẦN THỊ HẬU	Nữ	18/04/1998	5.75	2.5	3.5			4.2		4.2	
1841	LNH001841	TRẦN THỊ HẬU	Nữ	31/07/1998	4.5	2.98	5.5					5	
1842	LNH001838	TRẦN THỊ HIỀN HẬU	Nữ	28/10/1998	5.5	2.88	3	4.6		5		5	
1843	LNH001842	TRỊNH DUY HẬU	Nam	23/04/1998	5.75	4.28	3.25	6					
1844	LNH001843	TRỊNH THỊ HẬU	Nữ	23/11/1998	9	3.5	7	7.6		7.4			
1845	LNH001844	TRƯƠNG THỊ HẬU	Nữ	17/05/1998	3.75	2.38	5.75	4.8	3.75				
1846	LNH001845	VŨ THỊ HẬU	Nữ	09/05/1998	3.5	2.25	3	3.6	2	4.2			
1847	LNH001846	VŨ VIẾT HẬU	Nam	08/11/1997	5.75					7.2		6.4	
1848	LNH001847	NGUYỄN THỊ HÈ	Nữ	07/10/1998	3.75	2.5	2		3				
1849	LNH001848	CAO THỊ HIÊN	Nữ	01/04/1998	6.75	7	7.5	7		6			
1850	LNH001850	ĐẶNG THỊ HIÊN	Nữ	04/08/1998	7.25	2.5	5	7.2		5.6		4.2	
1851	LNH001851	ĐẶNG THỊ HIÊN	Nữ	05/11/1998	5	2.88	5.25	5		3.4			
1852	LNH001849	ĐÀO THỊ HIÊN	Nữ	25/07/1998	2.75	2.5	5.5		4.75		1.75		
1853	LNH001852	LÊ THỊ HIÊN	Nữ	04/10/1998	8.5	3.25	6.75	7.8		7.4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1854	LNH001856	NGUYỄN THANH HIÊN	Nữ	13/11/1998	6.5	2.85	6			5.2		7.2	
1855	LNH001853	NGUYỄN THỊ HIÊN	Nữ	24/01/1998	4.75	2.5	2.75		5				
1856	LNH001854	NGUYỄN THỊ HIÊN	Nữ	27/11/1998	6.5	2	7.25	6.6		6.6			
1857	LNH001855	NGUYỄN THỊ HIÊN	Nữ	28/05/1998	8.75	3.85	6.5	7.2		7.2			
1858	LNH001857	PHẠM THỊ HIÊN	Nữ	20/04/1998	5.25	2.13	5.5		3.5				
1859	LNH001858	PHẠM THỊ NGỌC HIÊN	Nữ	10/10/1998	5.75	4.6	6		6.5				
1860	LNH001950	NGÔ HIẾN	Nam	30/06/1997	3.75	2.38	4.25	3.8		2.6			
1861	LNH001951	NGUYỄN THỊ HIẾN	Nữ	15/12/1998	7.5	2.25	3.75	8		7.6			
1862	LNH001860	BÙI THỊ HIỀN	Nữ	19/03/1998	2	2.25	3.25		3.5				
1863	LNH001861	BÙI THỊ HIỀN	Nữ	24/01/1997	6.5	2.5		7.4		6.4			
1864	LNH001862	BÙI THU HIỀN	Nữ	13/09/1998	4.25	2	3		4.75				
1865	LNH001870	ĐÀM PHƯƠNG HIỀN	Nữ	23/10/1998	7.25	5.7	6.5			7		6.8	
1866	LNH001872	ĐẶNG THỊ HIỀN	Nữ	06/09/1997	5.5			4.6		6		3.2	
1867	LNH001873	ĐẶNG THU HIỀN	Nữ	03/11/1998	3	1.98	6.25		5.75		2.5		
1868	LNH001871	ĐINH THỊ HIỀN	Nữ	18/09/1998	2.75	2.38	6.5		3.5				
1869	LNH001865	ĐỖ THỊ HIỀN	Nữ	03/10/1996	0.5	2.5	3		4.5		1		
1870	LNH001866	ĐỖ THỊ HIỀN	Nữ	06/07/1998	2.75	2.6	5.75		5.5		4		
1871	LNH001867	ĐỖ THỊ HIỀN	Nữ	17/01/1997	4.5	1.63	5.75	4.6					
1872	LNH001868	ĐỖ THỊ HIỀN	Nữ	20/10/1998	2.25	2.88	6.5		5.5				
1873	LNH001869	ĐỖ THU HIỀN	Nữ	11/12/1998	7.75	2.88	5.5	8.8		7		5.8	
1874	LNH001874	ĐOÀN THỊ HIỀN	Nữ	29/08/1998	5	1.88	5.25		4.5				
1875	LNH001863	DƯƠNG THỊ HIỀN	Nữ	25/12/1998	4	2.38	6.5		6				
1876	LNH001864	DƯƠNG THU HIỀN	Nữ	23/08/1998	5.25	2.63	4.5	3.8		5.4			
1877	LNH001875	HOÀNG THỊ THU HIỀN	Nữ	22/01/1998	5	2.38	5		3.25				
1878	LNH001882	LẠI THỊ THƯƠNG HIỀN	Nữ	03/11/1998	4.25	2.75	5.5		4.5				
1879	LNH001876	LÊ THỊ HIỀN	Nữ	02/12/1998	5.75	2.95	5.75	6.4					
1880	LNH001877	LÊ THỊ HIỀN	Nữ	02/12/1998	2.25	2	6		2.5				
1881	LNH001878	LÊ THỊ NGỌC HIỀN	Nữ	09/03/1998	6.25	3.28	5.5	7.2		5.8		7	
1882	LNH001879	LÊ THỊ THANH HIỀN	Nữ	01/07/1998	4	3.5	4.25		3.5		4.75		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1883	LNH001880	LÊ THỊ THU HIỀN	Nữ	13/06/1998	8.5	4.25	4.75	8.4		8.8			
1884	LNH001881	LÊ THỊ THÚY HIỀN	Nữ	14/11/1998	7.25	2.13	5.5	7		7.8		3.2	
1885	LNH001883	LƯƠNG THỊ HIỀN	Nữ	15/12/1998	3	1.88	6		4		3.5		
1886	LNH001885	LƯU THỊ THU HIỀN	Nữ	29/05/1998	3.5	2	6	2.4	5	4.8	5		
1887	LNH001884	LƯU THỊ THỤC HIỀN	Nữ	01/12/1998	2.5	2.5	7.25		7.75		7		
1888	LNH001886	MAI THỊ HIỀN	Nữ	06/06/1997	3.83			4.4		4.6			
1889	LNH001887	MAI THỊ HIỀN	Nữ	21/02/1998	1.75	2.38	5.75		3.25				
1890	LNH001888	MÔNG THỊ HIỀN	Nữ	03/10/1998	3.5	2.88	5.75		6		3.75		
1891	LNH001889	NGUYỄN MINH HIỀN	Nữ	17/08/1998	7.75	8	7.5		4				
1892	LNH001890	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	02/07/1998	5.75	5.58	7.25	5					
1893	LNH001891	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	05/02/1998	4.5	2.38	6.25		2.5				
1894	LNH001892	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	05/03/1998	6.5	4.18	7.25		3.5				
1895	LNH001893	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	02/10/1998	1.75	2.5	5.75		4.25		3		
1896	LNH001894	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	03/10/1998	2	1.75	5.25					2.6	
1897	LNH001895	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	12/10/1998	3.75	1.88	6.5		4.75				
1898	LNH001896	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	08/12/1998	3.25	1.88	4.25		2.75				
1899	LNH001897	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	11/12/1998	6.75	4.23	7.5		7				
1900	LNH001898	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	15/01/1998	6.25	1.38	4.5	3.8		6.4			
1901	LNH001899	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	15/03/1998	1.5	2.63	6		4				
1902	LNH001900	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	19/10/1998	8	3.25	6	8		7.6			
1903	LNH001901	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	19/12/1998	2.75	1.88	6.25		2.25				
1904	LNH001902	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	21/12/1998	7.5	2	4.75			6.6		5.6	
1905	LNH001903	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	22/05/1998	1.5	2.33	6		5		5		
1906	LNH001904	NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	Nữ	05/09/1998	4	2.9	7.75		5		5.25		
1907	LNH001905	NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	Nữ	08/12/1998	8.25	2.5	4.75	7.6		7.4			
1908	LNH001906	NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	Nữ	16/08/1998	2	1.75	5.25		4.5				
1909	LNH001908	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	03/09/1998	6.25	1.88	4	7.4		7.6			
1910	LNH001909	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	06/12/1998	5.25	2.25	5.25	6.4		4			
1911	LNH001910	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	24/05/1998	2	2.63	5.75					3.2	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1912	LNH001911	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	24/08/1998	3	2.5	7.5		4.5		4.75		
1913	LNH001912	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	25/05/1998	3.25	2.75	5.25		3.25	3		3.2	
1914	LNH001913	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	27/03/1998	6.5	3.73	7.5	3.8					
1915	LNH001914	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	29/06/1998	4	2.88	4.5		7.5		6.5		
1916	LNH001907	NGUYỄN THỊ THỤC HIỀN	Nữ	28/11/1998	3.25	2	6.25		4.75	5		2.6	
1917	LNH001915	NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN	Nữ	23/01/1998	2.75	1.88	3.75		3.75		1.5		
1918	LNH001916	NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN	Nữ	28/08/1998	5.75	2.63	6.25			5		5.6	
1919	LNH001917	NGUYỄN THU HIỀN	Nữ	03/01/1998	1.75	3	3.75		4				
1920	LNH001918	NGUYỄN THU HIỀN	Nữ	06/03/1998	5.75	2.13	4	6.2		6.8			
1921	LNH001919	NGUYỄN THÚY HIỀN	Nữ	24/10/1998	7.25	2.35	7	7		7.2			
1922	LNH001921	PHẠM THỊ HIỀN	Nữ	01/03/1998	6.25	2	6.25		5				
1923	LNH001922	PHẠM THỊ HIỀN	Nữ	03/04/1998	3.25	2.75	2.5			3.4		4.4	
1924	LNH001923	PHẠM THỊ HIỀN	Nữ	20/08/1998	2.75	2.38	3.75	4.6		4		3.6	
1925	LNH001924	PHẠM THỊ THANH HIỀN	Nữ	22/01/1998	6.5	3.13	6.25	5.8		7.8		7.6	
1926	LNH001920	PHAN THỊ HIỀN	Nữ	06/10/1998	5.75	2.38	6		4				
1927	LNH001925	QUẢN THỊ HIỀN	Nữ	13/02/1998	6.5	2.75	4.5	6.4		3			
1928	LNH001926	TẠ THỤC HIỀN	Nữ	19/03/1998	4.92	3.03	7		4.5				
1929	LNH001927	TRẦN THỊ HIỀN	Nữ	17/12/1998	3.5	1.88	5.5		6.75		6		
1930	LNH001928	TRẦN THỊ HIỀN	Nữ	18/08/1998	2.75	2.38	4.75		4.75				
1931	LNH001929	TRẦN THỊ HIỀN	Nữ	22/05/1998	5.5	2	6.25	4.4		5.8			
1932	LNH001930	TRẦN THỊ HIỀN	Nữ	26/08/1998	4.75	2	4	4.6		5		4.4	
1933	LNH001931	TRẦN THỊ THU HIỀN	Nữ	03/05/1998	5.5	2.75	4.5	5.4		4.2		4.8	
1934	LNH001932	TRẦN THỊ THU HIỀN	Nữ	28/07/1998	1.5	2.43	7.25		3.75	2.8	3.5	3	
1935	LNH001933	TRỊNH THỊ HIỀN	Nữ	04/02/1998	3.75	2.75	3			5.8		2.8	
1936	LNH001934	TRỊNH THỊ HIỀN	Nữ	03/10/1998	6.25	5.6	8	2.4	5.5	4			
1937	LNH001935	TRƯƠNG THỊ HIỀN	Nữ	20/04/1998	5.25	2.75	5	4		4.2			
1938	LNH001936	TƯỞNG THỊ HIỀN	Nữ	06/01/1998	6.25	2.38	5.25	6.4		4.4			
1939	LNH001937	VÕ THỊ HIỀN	Nữ	23/08/1998	3.75	3.13	5		4				
1940	LNH001938	VŨ MINH HIỀN	Nữ	01/01/1998	3	3.25	5				7.25		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1941	LNH001939	VŨ THỊ BÍCH HIỀN	Nữ	07/10/1997	4.75	3.7	5.5		5.25				
1942	LNH001940	VŨ THỊ HIỀN	Nữ	08/06/1998	5.5	2	5	5.4		4.4		5	
1943	LNH001941	VŨ THỊ HIỀN	Nữ	11/10/1995	6.25			7.4		5.6			
1944	LNH001942	VŨ THỊ THU HIỀN	Nữ	13/04/1997	3	3	2.5		2.5				
1945	LNH001943	VŨ THU HIỀN	Nữ	22/12/1998	7.5	8.1	5	7.8					
1946	LNH001945	ĐẶNG XUÂN HIỂN	Nam	04/03/1998	1.75	2.63	3.25		2.75				
1947	LNH001944	ĐINH DUY HIỂN	Nam	25/01/1995	5.25			6.2		6			
1948	LNH001946	NGUYỄN DUY HIỂN	Nam	22/05/1998	3.5	2.25	1.5		3.25				
1949	LNH001947	NGUYỄN THẾ HIỂN	Nam	27/09/1998	8.25	2.38	4	8.2		7			
1950	LNH001948	NGUYỄN THỊ HIỂN	Nữ	06/05/1998	2.5	2.13	3.25		3.5				
1951	LNH001949	VŨ XUÂN HIỂN	Nam	05/04/1998	4	1.75	5.25		3.75				
1952	LNH001859	TRẦN NGỌC HIỆN	Nam	08/06/1998	4.25	2.38	3.5	4.2		4.8			
1953	LNH001953	BẠCH CÔNG HIỆP	Nam	16/11/1998	3	2	3.75	5.4		4.8			
1954	LNH001954	BẠCH VĂN HIỆP	Nam	03/10/1998	4.75	2.73	5.5		5				
1955	LNH001952	BÙI HOÀNG HIỆP	Nam	25/09/1998	6	2.25	3.75	6.6		7.4			
1956	LNH001955	CAO XUÂN HIỆP	Nam	19/08/1998	2	2	2.75		3.25			3	
1957	LNH001956	CHU VĂN HIỆP	Nam	08/11/1998	3.75	2.75	4.25	5.6		3.4			
1958	LNH001961	ĐẶNG HOÀNG HIỆP	Nam	28/12/1998	6	4.08	3.75	5.6					
1959	LNH001958	ĐỖ HOÀNG HIỆP	Nam	01/06/1998	3.5	1.75	4.75		4.75				
1960	LNH001959	ĐỖ HOÀNG HIỆP	Nam	25/02/1998	3.5	2.75	4.75	6.2		5.6		5.4	
1961	LNH001960	ĐỖ VĂN HIỆP	Nam	18/08/1998	3.75	2.25	4.75	6					
1962	LNH001962	ĐOÀN HOÀNG HIỆP	Nam	04/03/1998	5.5	2	3.5	2	3	1.4			
1963	LNH001957	DƯƠNG QUỐC HIỆP	Nam	30/12/1998	7.5	2.25	5.5	5.6		4.8			
1964	LNH001963	HÀ VIẾT HIỆP	Nam	09/10/1997			6		4.5		5.75		
1965	LNH001964	LÊ HẢI HIỆP	Nam	22/12/1997	1.5			1.6		2.4			
1966	LNH001965	LÊ VĂN HIỆP	Nam	08/01/1998	5	2.25	2	4.6		5.2		4.4	
1967	LNH001966	LÊ VĂN HIỆP	Nam	29/08/1997	1.5			5.8		5			
1968	LNH001967	MAI CÔNG HIỆP	Nam	22/05/1997	8.25			7.2		6.2			
1969	LNH001968	NGÔ GIA HIỆP	Nam	01/10/1995									

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1970	LNH001969	NGÔ THỊ HIỆP	Nữ	10/10/1998	2	2.25	5		3.75	3.2		2.6	
1971	LNH001972	NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	Nam	15/08/1998	8	2	6	6		4.8			
1972	LNH001973	NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	Nam	17/03/1998	3.75	1.63	3.5	3.4	4.25	5.8		4	
1973	LNH001970	NGUYỄN ĐỨC HIỆP	Nam	11/12/1997	2.75	1.88	3.75		4.75				
1974	LNH001971	NGUYỄN ĐỨC HIỆP	Nam	14/02/1998	0.5	3.38	1.25					4	
1975	LNH001974	NGUYỄN HỮU HIỆP	Nam	20/12/1997	2	1.88	3		4				
1976	LNH001975	NGUYỄN THẾ HIỆP	Nam	23/08/1998	6.75	2.13	4.25	5.8		4.8			
1977	LNH001976	NGUYỄN VĂN HIỆP	Nam	03/10/1998	3.5	2.13	2.75					4.2	
1978	LNH001977	PHẠM THỊ HIỆP	Nữ	18/06/1997	8			7.6		7.2			
1979	LNH001978	PHÙNG VĂN HIỆP	Nam	05/01/1998	6.5	2.5	4	7.2		4.8			
1980	LNH001979	TRẦN HOÀNG HIỆP	Nam	23/05/1998	7.75	2.25	2.5	5.8		6.8			
1981	LNH001980	TRẦN QUANG HIỆP	Nam	22/02/1997	4.75	3	3	5.8		6.4		3.2	
1982	LNH001981	TRỊNH VĂN HIỆP	Nam	15/08/1998	7.5	1.63	5.5	4.8		5			
1983	LNH001982	TRỊNH VIẾT HIỆP	Nam	03/10/1998	2.25	2.38	2.75		3				
1984	LNH001983	VĂN TRỌNG HIỆP	Nam	02/02/1998	1.5	3.5	2.75	3.6					
1985	LNH001984	VŨ THỊ HIỆP	Nữ	03/01/1998	3.5	2.75	3		3.75				
1986	LNH001985	TRẦN VĂN HIỆT	Nam	23/06/1991			3		3		3		
1987	LNH001986	BẠCH VĂN HIẾU	Nam	24/03/1998	3.5	2.38	4.25		3				
1988	LNH001990	BÙI ĐÌNH HIẾU	Nam	28/07/1992	4.08			5.2		5.2			
1989	LNH001991	BÙI TRUNG HIẾU	Nam	14/04/1998	5.75	3.73	6.25		6.5		3		
1990	LNH001992	BÙI VĂN HIẾU	Nam	19/12/1997	1.5	3	4.75		2.75				
1991	LNH002007	ĐẶNG MINH HIẾU	Nam	04/07/1998	6.25	2.7	5	7		6.4			
1992	LNH002008	ĐẶNG MINH HIẾU	Nam	20/03/1998	2.25	2.38	2	5	2.75	3.8			
1993	LNH002009	ĐẶNG THỊ THANH HIẾU	Nữ	21/10/1998	6.5	2.13	6	6		4.6		2.8	
1994	LNH002010	ĐẶNG VĂN HIẾU	Nam	01/10/1998	2.5	2.25	3.25		4.5		1.25		
1995	LNH002000	ĐÀO DUY HIẾU	Nam	09/08/1998	1.75	2.13	4		3				
1996	LNH002001	ĐÀO MINH HIẾU	Nam	07/11/1998	7.5	1.88	3	5.4		3.6			
1997	LNH002002	ĐINH CÔNG HIẾU	Nam	09/05/1998	2.75	2.38	2.5	4.2	4				
1998	LNH002003	ĐINH CÔNG HIẾU	Nam	15/10/1998	4.25	2.13	4.25	5.2					

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
1999	LNH002004	ĐINH MINH HIẾU	Nam	05/11/1997	2.75	2	2.25		5.5				
2000	LNH002005	ĐINH THỊ HIẾU	Nữ	24/04/1998	7.5	2.13	4.5	6		6.4		4.2	
2001	LNH002006	ĐINH VĂN HIẾU	Nam	10/10/1998	4.5	2.75	6.5	6.2		4.6			
2002	LNH001994	ĐỖ CÔNG HIẾU	Nam	09/11/1998	6.25	2	2.5	6.6		5.4		3.8	
2003	LNH001995	ĐỖ KHẮC HIẾU	Nam	24/08/1997	5.25	2.5	2.75	2.4		5		3.2	
2004	LNH001996	ĐỖ TRÍ HIẾU	Nam	21/12/1998	5.25	2.5	5.5	5.6		4.4			
2005	LNH001997	ĐỖ TRUNG HIẾU	Nam	02/02/1998	4.25	2.13	4	3.2		2.4			
2006	LNH001998	ĐỖ TRUNG HIẾU	Nam	10/11/1998	7	2	4	5.4		6.4		6	
2007	LNH001999	ĐỖ TRUNG HIẾU	Nam	22/07/1996	1.5					3		3.6	
2008	LNH001993	DƯ VĂN HIẾU	Nam	13/11/1998	3.5	1.25	2.5	7.6	4	2.8			
2009	LNH002011	HOÀNG MINH HIẾU	Nam	13/09/1998	7.5	2	4.5	7.8		6.2			
2010	LNH002012	HOÀNG TRUNG HIẾU	Nam	16/11/1998	1.75	2.25	5		4		2		
2011	LNH002013	KIỀU NGỌC HIẾU	Nam	07/12/1998	8.25	2.5	3.5	8		7.8			
2012	LNH002014	LÊ ĐÌNH HIẾU	Nam	08/12/1995			4.25		3		3.5		
2013	LNH002015	LÊ ĐÌNH HIẾU	Nam	14/05/1998	4.75	3.05	4.25	5.6		5.4			
2014	LNH002016	LÊ ĐÌNH HIẾU	Nam	18/10/1998	5	2	5	4.6		4			
2015	LNH002017	LÊ MINH HIẾU	Nam	12/11/1998	1.5	2.5	2.75		2.75		1		
2016	LNH002018	LÊ MINH HIẾU	Nam	22/10/1998	2.5	3	7		8		5.75		
2017	LNH002019	LÊ MINH HIẾU	Nam	23/10/1998	2.75	1.88	3.75		3.75				
2018	LNH002020	LÊ THẾ HIẾU	Nam	26/03/1998	5.5	2.63	5	4.2		5.2		3.8	
2019	LNH002021	LÊ TRUNG HIẾU	Nam	07/10/1998	5.5	2.13	2.75	5.8		5			
2020	LNH002022	LÊ VĂN HIẾU	Nam	25/11/1996	2.5	1.38	3.25		5				
2021	LNH002023	NGUYỄN ANH HIẾU	Nam	03/07/1998	2	1.63	4		6.5		1.5		
2022	LNH002024	NGUYỄN BÁ HIẾU	Nam	08/10/1998	5	3.13	4	4.6	5	3.4			
2023	LNH002025	NGUYỄN BÁ HIẾU	Nam	07/12/1998	6.5	2.6	3.75	4.8		6.8			
2024	LNH002026	NGUYỄN BÁ HIẾU	Nam	30/04/1998	2	2.5	5		5.5				
2025	LNH002027	NGUYỄN CHÍ HIẾU	Nam	16/11/1998	5.33	2.25	3.5		4.25				
2026	LNH002028	NGUYỄN ĐỖ TRUNG HIẾU	Nam	13/09/1998	2.75	1.88	3.75	2.6	4.5	4			
2027	LNH002029	NGUYỄN HỮU HIẾU	Nam	08/01/1998	5		3.75	4.4	4	2.8			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2028	LNH002030	NGUYỄN HỮU HIẾU	Nam	24/11/1998	5	2.38	2.5	4.8		4.2			
2029	LNH002031	NGUYỄN HỮU HIẾU	Nam	28/06/1998	5.5	2	3.75	5.6		4.4			
2030	LNH001987	NGUYỄN HUY HIẾU	Nam	01/04/1997	1.75	2			4.75				
2031	LNH002036	NGUYỄN MẠNH HIẾU	Nam	07/02/1998	1.25	2.13	1.75			2.6		4.2	
2032	LNH002037	NGUYỄN MẠNH HIẾU	Nam	24/10/1998	7	2.8	4	4.8		5.8			
2033	LNH002032	NGUYỄN MINH HIẾU	Nam	08/05/1998	6	5.63	6.25		2				
2034	LNH002033	NGUYỄN MINH HIẾU	Nam	14/10/1998	7.75	2.25	4.75	6.2		6.2			
2035	LNH002034	NGUYỄN MINH HIẾU	Nam	24/05/1998	3	3.58	4.75		6.75		2.75		
2036	LNH002035	NGUYỄN MINH HIẾU	Nam	28/06/1998	5.5	2.25	2.75	6.6		7.4			
2037	LNH002038	NGUYỄN QUÝ HIẾU	Nam	28/03/1997			4.75		5		4.5		
2038	LNH002039	NGUYỄN THANH HIẾU	Nam	04/12/1998	9	2.25	5.25	8.4		8.4		6.6	
2039	LNH002040	NGUYỄN TRUNG HIẾU	Nam	07/09/1998	1.75	2.88	1.25		4.25	3			
2040	LNH002041	NGUYỄN TRUNG HIẾU	Nam	21/01/1998	7	2.63	4	7.6		7.2			
2041	LNH002042	NGUYỄN TUẤN HIẾU	Nam	19/05/1998	7.75	3.05	4.5	7		7.2		5.2	
2042	LNH002043	NGUYỄN VĂN HIẾU	Nam	01/02/1998	2.75	2.38	4		5	5		4	
2043	LNH002044	NGUYỄN VĂN HIẾU	Nam	01/09/1998	2.5	2.25	2.75		2.5				
2044	LNH002045	NGUYỄN VĂN HIẾU	Nam	06/11/1998	4.5	1.88	5	4.6		5.6			
2045	LNH002046	NGUYỄN VĂN HIẾU	Nam	15/04/1998	5.75	2	4	6.4		4.6			
2046	LNH002047	NGUYỄN VĂN HIẾU	Nam	24/07/1998	7.25	2	2.5	7		6.6			
2047	LNH002048	NGUYỄN VIẾT HIẾU	Nam	28/02/1998	5.75	2	2.5	6.4		5.8		4.4	
2048	LNH002049	NGUYỄN XUÂN HIẾU	Nam	26/03/1998	3	1.88	4		5.75	3.4		3.2	
2049	LNH002050	PHẠM MINH HIẾU	Nam	14/02/1998	2	2.63	3.75		2.75				
2050	LNH002051	PHẠM MINH HIẾU	Nam	21/12/1998	1.5	1.5	4			5.4		3	
2051	LNH002052	PHẠM PHÚC HIẾU	Nam	01/11/1998	6.5	3.13	4	8.2		6.4			
2052	LNH002053	PHẠM TRUNG HIẾU	Nam	15/09/1998	5.25	2.25	5.5		4.25				
2053	LNH002054	PHẠM VĂN HIẾU	Nam	30/12/1998	6	2	3.75	7.2		7			
2054	LNH002055	TẠ MINH HIẾU	Nam	27/04/1998	6.75	2.48	3.25	7.6		6.2			
2055	LNH002056	THI VIỆT HIẾU	Nam	12/10/1998	1.5	1.88	3.75	4.2	4.25				
2056	LNH002057	TRẦN MINH HIẾU	Nam	09/09/1998	2.25	2.88	2.5	5.6		2.8			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2057	LNH002058	TRẦN QUANG HIẾU	Nam	24/01/1993			2.75		6		5.5		
2058	LNH002059	TRẦN THANH HIẾU	Nam	09/10/1998	6.25	5	6		3.5				
2059	LNH002060	TRẦN TRỌNG HIẾU	Nam	03/02/1998	1.75	2.5	1.75					5	
2060	LNH002061	TRẦN VĂN HIẾU	Nam	10/12/1998	3.25	1.75	4		3.75		2.5		
2061	LNH002062	TRỊNH ĐÌNH HIẾU	Nam	30/04/1998	5.5	2.38	3.75	4		6.2			
2062	LNH002063	TRỊNH TRỌNG HIẾU	Nam	29/05/1998	5.25	4	2.5	5.6					
2063	LNH002064	TRƯƠNG BÁ HIẾU	Nam	31/10/1997	6.5			7.4		7			
2064	LNH002065	TRƯƠNG VĂN HIẾU	Nam	14/12/1998	8.25	3.18	3	8.4		8.2			
2065	LNH002066	VŨ ĐỨC HIẾU	Nam	20/08/1998	7	2.65	5	6.8		6.6			
2066	LNH002067	VŨ MINH HIẾU	Nam	07/10/1998	4.75	2.13	2.75	5		4.6			
2067	LNH002068	VŨ MINH HIẾU	Nam	13/12/1998	5	3	4.75	4.6		3.8			
2068	LNH002069	VŨ THIỆN HIẾU	Nam	27/10/1998	7.25	1.98	2.75	6		5.8			
2069	LNH002070	VŨ TRUNG HIẾU	Nam	20/01/1998	8	2.63	3	7.2		6.6			
2070	LNH002071	VŨ VĂN HIẾU	Nam	04/06/1998	5.75	3.33	5.5	4.8					
2071	LNH002072	VŨ VĂN HIẾU	Nam	15/02/1998	3.75	2.08	3.75			5.4		3.6	
2072	LNH001988	NGUYỄN VĂN HIẾU	Nam	03/01/1998	2.25	2.88	3		4				
2073	LNH001989	PHẠM THỊ HỒNG HIẾU	Nữ	18/04/1998	5	1.88	5.5	5.4		4			
2074	LNH002073	NGUYỄN VĂN HIỆU	Nam	08/06/1998	2.75	2.38	2.25	6.4		5.4			
2075	LNH002074	NGUYỄN VĂN HIỆU	Nam	20/12/1998	7.25	2.75	2.75	8.8		5.4			
2076	LNH002075	TRỊNH VIẾT HIỆU	Nam	30/08/1998	3.25	1.88	5.75		4.25				
2077	LNH002076	TRỊNH VĂN HINH	Nam	19/06/1997	2.17	2.13	4.75		2.75				
2078	LNH002238	LÊ PHI HỔ	Nam	17/12/1997	3	2.88	3.25	4.6	3	2.8			
2079	LNH002239	LÊ VĂN HỔ	Nam	15/02/1998	1.5	1.38	2.5		3				
2080	LNH002240	NGUYỄN VĂN HỔ	Nam	16/07/1998	2.25	1.75	3		3.5				
2081	LNH002077	BÙI THỊ HOA	Nữ	31/01/1998	6.5	2.18	5	7.6		7.4		5.4	
2082	LNH002078	CAO THỊ HOA	Nữ	26/10/1998	1.25	2	4		3			2.4	
2083	LNH002079	ĐINH THỊ HOA	Nữ	22/05/1998	4	2.75	4.5		4				
2084	LNH002080	ĐOÀN THỊ THANH HOA	Nữ	02/09/1998	3.5	2	4.25		3.75		1		
2085	LNH002083	HOÀNG THANH HOA	Nữ	16/11/1997	7.5			4.2		5		5.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2086	LNH002081	HOÀNG THỊ HOA	Nữ	22/05/1998	6.5	2	6.25	6.4		4.8			
2087	LNH002082	HOÀNG THỊ HOA	Nữ	29/07/1998	3.25	2.13	5.25		4				
2088	LNH002084	LÊ HỮU HOA	Nam	03/01/1994			5		4.5		1.25		
2089	LNH002085	LÊ THỊ HOA	Nữ	01/01/1998	3	2.25	4.75		4.5				
2090	LNH002086	LÊ THỊ HOA	Nữ	04/04/1998	3	3.5	6.5		4.25		4		
2091	LNH002087	LÊ THỊ HOA	Nữ	06/02/1998	6	3.13	3.25	4.8		3.6		3	
2092	LNH002088	LÊ THỊ HOA	Nữ	28/01/1998	4	2.25	4.75		4.5				
2093	LNH002089	LÊ THỊ HOA	Nữ	28/11/1998	8.25	2.85	7	7.6		7.4			
2094	LNH002090	LƯƠNG THỊ HOA	Nữ	04/11/1998	5.5	2.5	4.5	6.6		3.6			
2095	LNH002092	NGÔ THỊ HOA	Nữ	08/11/1998	8	2.88	4	5.6		7.2		7	
2096	LNH002093	NGÔ THỊ HOA	Nữ	27/01/1998	5.75	3.1	7.25		4.5				
2097	LNH002094	NGUYỄN QUỲNH HOA	Nữ	03/09/1998	5.25	2.25	4	5		6.8		5.8	
2098	LNH002110	NGUYỄN THANH HOA	Nữ	29/09/1998	4.75	2	4.25		5.25				
2099	LNH002095	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	02/02/1997	1.25	2.63							
2100	LNH002096	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	03/06/1998	6.75	3.85	5.25	6.4		4			
2101	LNH002097	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	06/10/1998	4	2	5.5		5.75		2		
2102	LNH002098	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	07/12/1998	2.5	2.5	2.75			6.6		4.8	
2103	LNH002099	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	15/04/1998	1.5	2.73	4.25		3.25				
2104	LNH002100	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	16/06/1998	5.5	3.55	6.75		6.25				
2105	LNH002101	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	23/03/1998	5.5	2.88	5.5	4	5.5			4.2	
2106	LNH002102	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	24/07/1998	1.5	2	5		3.5				
2107	LNH002103	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	26/07/1998	5.25	2.1	4		5.5				
2108	LNH002104	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	27/08/1998	1.25	1.75	3		3.25				
2109	LNH002105	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	27/10/1998	5.25	1.88	4.5		4.75				
2110	LNH002106	NGUYỄN THỊ KIỀU HOA	Nữ	09/10/1998	4.5	4.83	6.75			4		4	
2111	LNH002107	NGUYỄN THỊ NGUYỆT HOA	Nữ	04/10/1998	6	2.85	3.5		4.25				
2112	LNH002108	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA	Nữ	05/01/1998	6.5	2	3.75	3.4		4.4			
2113	LNH002109	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA	Nữ	22/12/1998	7.5	2.63	3.75	6.2		4.8			
2114	LNH002112	PHẠM THỊ HOA	Nữ	13/10/1998	3.25	2.5	4.75		3.75	3		3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2115	LNH002113	PHẠM THỊ HOA	Nữ	25/09/1998	6.25	1.88	5.25	5.6		5			
2116	LNH002114	PHẠM THỊ HOA	Nữ	30/11/1998	4.75	2.5	3.5		5.5				
2117	LNH002111	PHẠM THỊ HỒNG HOA	Nữ	28/08/1998	2.75	1.88	3.5			6.8		3.4	
2118	LNH002115	TRẦN THỊ HOA	Nữ	31/03/1996			5.25		3.25		3.5		
2119	LNH002116	TRỊNH THỊ HOA	Nữ	06/07/1998	2.25	3.13	8.75		6.75		7.5		
2120	LNH002117	TRỊNH THỊ HOA	Nữ	20/08/1998	6.25	2	6.25		4.75				
2121	LNH002091	ỨNG THỊ HOA	Nữ	09/07/1998	2.25	1.88	4.5		3.5				
2122	LNH002120	ĐÀO THỊ HOÀ	Nữ	01/11/1998	6.75	6.43	7.75	4					
2123	LNH002118	LÊ THỊ HOÀ	Nữ	14/06/1998	2.75	2.63	3.75	3		4.2		5.8	
2124	LNH002121	LÊ THỊ MỸ HOÀ	Nữ	24/11/1998	4	3	4.5			6.2		3.4	
2125	LNH002122	TRẦN THỊ HOÀ	Nữ	23/04/1998	8.5	3.9	5.5	8.4		8.6			
2126	LNH002123	TRẦN THỊ MINH HOÀ	Nữ	07/06/1998	6	3.88	6.5	5.6					
2127	LNH002124	ĐỖ VĂN HOẢ	Nam	08/12/1998	5.5	2.25	3.75	6.4		5.4			
2128	LNH002125	BÙI THỊ HÒA	Nữ	11/10/1997	6					5.8		6.2	
2129	LNH002126	CHU THỊ PHƯƠNG HÒA	Nữ	05/04/1997	1.5	3.13	2.5		3.5	4.2		3	
2130	LNH002127	ĐINH THỊ HÒA	Nữ	21/05/1998	3.25	2.63	1.75		4.75	4.2		4	
2131	LNH002128	ĐINH XUÂN HÒA	Nam	24/07/1997	2.75	3.5	3		3.25			3.8	
2132	LNH002129	HOÀNG THỊ HÒA	Nữ	09/07/1998	4.25	2.25	4.75			6.8		4	
2133	LNH002130	LÊ THỊ THU HÒA	Nữ	19/09/1998	5.75	3.25	3.25	6.4		4.6		4.2	
2134	LNH002131	LÊ VĂN HÒA	Nam	27/10/1998	4.25	2.38	3.75	4.6					
2135	LNH002132	LƯU THỊ HÒA	Nữ	27/08/1998	3	2.75	4		3.25	2.6		2.8	
2136	LNH002133	NGÔ THỊ HÒA	Nữ	16/07/1998	2.5	3.25	5		5		2		
2137	LNH002135	NGUYỄN MẠNH HÒA	Nam	08/01/1998	4.75	2	3.25	4.2		4			
2138	LNH002134	NGUYỄN MINH HÒA	Nam	01/01/1998	4	2.18	4.75	4.4	2.5				
2139	LNH002136	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	02/01/1998	7	1.63	6		4.5				
2140	LNH002137	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	04/02/1998	4.5		4.75	2.4	3.5	2.2		3.8	
2141	LNH002138	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	04/08/1997	2.25	1.2	5.25		1.5				
2142	LNH002139	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	04/11/1998	9.25	6.48	5.25			5.4			
2143	LNH002140	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	06/05/1998	4.25	2.25	3.75			6.4		2.4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2144	LNH002141	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	07/12/1998	6	2.13	2.5			5.4		3.6	
2145	LNH002142	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	12/12/1998	1.5	2.38	3.25		4	4.4		4	
2146	LNH002143	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	19/03/1998	1.5	2.5	4.5		5.25				
2147	LNH002144	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	30/07/1997			5		8.5		3		
2148	LNH002145	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	30/12/1998	5.75	2.98	7.5		5				
2149	LNH002146	NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA	Nữ	14/04/1998	7.25	2.88	4.25	7.2		6.6			
2150	LNH002147	NGUYỄN THỊ NGỌC HÒA	Nữ	05/05/1998	3.25	2.13	5.75		3.25		5.75		
2151	LNH002148	NGUYỄN TIẾN HÒA	Nam	01/10/1995			1.5		4.25		1		
2152	LNH002149	NGUYỄN VĂN HÒA	Nam	17/06/1998	8.25	2.05	3	8.2		7.8			
2153	LNH002150	NGUYỄN XUÂN HÒA	Nam	06/09/1998	1	2	2.75		4.75			2.6	
2154	LNH002151	PHẠM THỊ HÒA	Nữ	03/06/1998	3.25	3.75	5	2.4	3.5				
2155	LNH002152	PHẠM THỊ HÒA	Nữ	02/12/1998	1.25	2.25	1.75		2.25	2.6		3.4	
2156	LNH002119	PHÙNG THỊ NGỌC HÒA	Nữ	18/09/1998	6.5	3.83	8	4.2					
2157	LNH002153	TÀO A HÒA	Nam	03/06/1998	2	1.88	4.5		4.5		2.75		
2158	LNH002154	THÁI XUÂN HÒA	Nam	25/04/1998	8.75	2.08	4.25	8.8		9.2		5.8	
2159	LNH002155	TRẦN KHÁNH HÒA	Nữ	20/08/1998	2.75	1.75	5.25		2.75				
2160	LNH002156	TRẦN THỊ HÒA	Nữ	02/10/1998	2	1.5	2.25		2.5				
2161	LNH002157	TRẦN THỊ HÒA	Nữ	12/10/1998	3	2.13	4	2.8	2.75	3.4			
2162	LNH002158	TRẦN THỊ HÒA	Nữ	06/12/1998	4.25	2.38	4.75	6.2		5.8			
2163	LNH002159	TRẦN THỊ KHÁNH HÒA	Nữ	25/01/1998	4	2	3			4.2		3.2	
2164	LNH002160	TRẦN THỊ THÚY HÒA	Nữ	04/11/1998	5	2.55	4.25	6.6		4.2		4	
2165	LNH002161	TRỊNH THỊ HÒA	Nữ	02/06/1998	4.66	2.25	1.5			3.2		3.4	
2166	LNH002162	TRỊNH THỊ KHÁNH HÒA	Nữ	09/12/1998	6.5	1.63	4.25	6.8		4.2		3.8	
2167	LNH002163	TRỊNH XUÂN HÒA	Nam	18/03/1998	1.5	2.38	2.5		2.5			4	
2168	LNH002164	TRƯƠNG MINH HÒA	Nam	01/06/1998	3.75	2.13	3.75	5.6		3.8			
2169	LNH002165	VƯƠNG VĂN HÒA	Nam	05/10/1997	1.5	1.88	0.25						
2170	LNH002169	ĐẶNG THỊ THU HOÀI	Nữ	16/03/1998	4.25	2.13	4.25	3.8	5.25				
2171	LNH002167	ĐÀO THỊ HOÀI	Nữ	04/11/1997	1.25	3	4.25		3.5				
2172	LNH002168	ĐINH THỊ HOÀI	Nữ	06/02/1998	2	2.25	3.25			6.2		4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2173	LNH002166	DƯƠNG THỊ THU HOÀI	Nữ	07/09/1998	6.25	2.43	5	6.8		7.6			
2174	LNH002170	HẠ THỊ HOÀI	Nữ	04/09/1998	7.5	1.63	5.5	8.4		6.2		4.4	
2175	LNH002171	KIỀU THỊ HOÀI	Nữ	06/10/1998	2.25	2	3.5		3.5				
2176	LNH002172	LÃ THỊ HOÀI	Nữ	14/01/1998	1.25	2.38	2.5		4.5				
2177	LNH002173	LƯU THỊ HOÀI	Nữ	25/10/1998	3.25	2.75	6.75		2.75				
2178	LNH002174	LƯU THU HOÀI	Nữ	20/12/1998	7.25	2.93	5.75	6.2		6			
2179	LNH002175	NGÔ XUÂN HOÀI	Nam	23/07/1998	4.5	2	5.5	4.8		3.8			
2180	LNH002176	NGUYỄN THỊ CÚC HOÀI	Nữ	25/05/1998	3	2.75	3.75			3		3.6	
2181	LNH002177	NGUYỄN THỊ HOÀI	Nữ	01/01/1998	7.75	3.63	6.25			7.8		7.4	
2182	LNH002178	NGUYỄN THỊ HOÀI	Nữ	02/09/1998	6.75	2.25	5.25	7.8		5			
2183	LNH002179	NGUYỄN THỊ HOÀI	Nữ	15/06/1998	3.5	3.58	6.75		4.25				
2184	LNH002180	NGUYỄN THỊ HOÀI	Nữ	22/04/1998	6.83	2.75	4.5	7.2		5.6		3.8	
2185	LNH002181	NGUYỄN THỊ HOÀI	Nữ	24/07/1998	8.25	8.03	6.25		5.25				
2186	LNH002182	NGUYỄN THỊ HOÀI	Nữ	27/10/1998	3.75	2.5	4.5	4.6		2.8		3	
2187	LNH002183	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	Nữ	11/10/1998	3	2.13	3.25	3.8	5.25				
2188	LNH002184	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	Nữ	04/12/1998	8	2.35	5.25	6.8		6.4			
2189	LNH002185	PHẠM THỊ HOÀI	Nữ	24/06/1998	1.5	2	4.5		3.5		2.75		
2190	LNH002186	PHẠM THỊ THANH HOÀI	Nữ	04/10/1998	8.25	3.78	3			7.2		7.2	
2191	LNH002187	PHẠM THỊ THÚY HOÀI	Nữ	19/09/1998	4.5	1.63	5.5		3.5		2		
2192	LNH002188	TRẦN THỊ HOÀI	Nữ	06/08/1998	3.75	2.38	5	3.2	2.75	5			
2193	LNH002189	VŨ THỊ THANH HOÀI	Nữ	05/04/1998	2.25	2.5	5.25	3.8					
2194	LNH002190	LÊ THỊ HOAN	Nữ	20/05/1998	6.5	3.93	4.75			5.6		5	
2195	LNH002191	NGUYỄN NHƯ HOAN	Nam	04/01/1998	4.5	2.25	4.75	3.4	3.75	3.4			
2196	LNH002192	NGUYỄN THỊ HOAN	Nữ	13/02/1998	6	4.25	6.5		6.75				
2197	LNH002193	NGUYỄN THỊ HOAN	Nữ	16/02/1998	3.5	2.13	4	3.4	4	5		3.8	
2198	LNH002194	NGUYỄN VŨ HOAN	Nam	17/09/1998	4	1.75	3.25	5.6		3			
2199	LNH002195	PHẠM THỊ THU HOAN	Nữ	01/12/1998	4.5	2.63	5.25	3.6	5.25	5.2		4.2	
2200	LNH002196	TRỊNH CÔNG HOAN	Nam	21/02/1998	1.75	3.35	5.5		5.25				
2201	LNH002197	NGUYỄN ĐĂNG HOÀN	Nam	17/10/1998	3.75	1.75	3					3.2	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2202	LNH002198	NGUYỄN NGỌC HOÀN	Nam	02/02/1998	2	2.38	5	7	1.5	3.6			
2203	LNH002199	NGUYỄN THỊ HOÀN	Nữ	14/09/1998	1.75	2.38	4.5		4				
2204	LNH002200	NGUYỄN THỊ HOÀN	Nữ	27/02/1998	2	2.88	3.25		4.5				
2205	LNH002201	NGUYỄN THỊ HOÀN	Nữ	28/10/1998	5.5	2	2	3.6		3.2		2.8	
2206	LNH002202	NGUYỄN THỊ THU HOÀN	Nữ	06/12/1998	6.75	2.88	4.75	6.4		7.2		7.4	
2207	LNH002203	NGUYỄN VĂN HOÀN	Nam	05/08/1998	4	3.13	6	3.8	4.25				
2208	LNH002204	NGUYỄN VIỆT HOÀN	Nam	03/03/1997	0.75	2	2.75					4.2	
2209	LNH002205	TRẦN THỊ HOÀN	Nữ	30/01/1998	3	2	5.75		4.5				
2210	LNH002206	BÙI HUY HOÀNG	Nam	20/01/1998	7	2	4.25	7		6.4		7	
2211	LNH002207	BÙI TIẾN HOÀNG	Nam	25/03/1998	1.25	2.5	4		3.5				
2212	LNH002208	BÙI VĂN HOÀNG	Nam	09/07/1997	0.25	2.5	2						
2213	LNH002209	CẤN HUY HOÀNG	Nam	13/03/1998	6.75	2.13	4	6.8		5			
2214	LNH002212	ĐẶNG HUY HOÀNG	Nam	18/12/1997	4.5	2	5		4.5				
2215	LNH002210	DƯƠNG MINH HOÀNG	Nam	05/10/1997	3.5	2.25	2.75	2.2		3			
2216	LNH002211	DƯƠNG THIỆN HOÀNG	Nam	03/12/1997	8.75			7.6		7.4			
2217	LNH002213	KIỀU HUY HOÀNG	Nam	26/09/1998	4.5	1.75	2	5.8		4.2			
2218	LNH002214	LÊ VĂN HOÀNG	Nam	05/03/1998	6.25	2.38	2.75	3.8		4		4	
2219	LNH002215	LÊ VĂN HOÀNG	Nam	07/07/1998	6	1.88	4.5	6.8		4.8			
2220	LNH002216	LÊ VIỆT HOÀNG	Nam	13/09/1998	3.5	3	7.5	2.6	3.75				
2221	LNH002217	LƯƠNG XUÂN HOÀNG	Nam	21/06/1998	1.5	3	4.5	2.8		4.2			
2222	LNH002219	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	Nam	29/12/1998	5.5	4.05	3	6					
2223	LNH002218	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	Nam	26/07/1997	3	2.43	3	4.8	3.5				
2224	LNH002220	NGUYỄN HỢP HOÀNG	Nam	18/02/1998	6.25	4.43	6.25		5				
2225	LNH002221	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	14/07/1998	0	1.63	1.5		2.75				
2226	LNH002222	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	22/10/1998	5.75	2.63	4	5.2		4.2			
2227	LNH002223	NGUYỄN KIM HOÀNG	Nam	04/01/1998	2.5	2.25	2	2.6					
2228	LNH002224	NGUYỄN NGỌC HOÀNG	Nam	27/07/1998	7	2.5	4.75	5.2		6.4		3.6	
2229	LNH002225	NGUYỄN TÁ HOÀNG	Nam	04/10/1996	1	2.38	1.5		1.5				
2230	LNH002226	NGUYỄN THÁI HOÀNG	Nam	06/06/1994			4.25		3.5		6		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2231	LNH002227	NGUYỄN TIẾN HOÀNG	Nam	23/04/1998	7.5	3.5	6	6.8		6.8			
2232	LNH002228	NGUYỄN VĂN HOÀNG	Nam	09/04/1994	1.75			3.4		5.4			
2233	LNH002229	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	Nam	08/11/1998	6	1.38	2	6.4		5			
2234	LNH002230	PHẠM VIỆT HOÀNG	Nam	19/07/1998	6.5	2.75	3.5	5.6		5.2			
2235	LNH002231	THÀNH HUY HOÀNG	Nam	02/10/1998	4.5	1.88	3.75	4.4		5.8			
2236	LNH002232	TRẦN VIỆT HOÀNG	Nam	15/02/1998	6	3.5	4	6.8					
2237	LNH002233	TRỊNH DUY HOÀNG	Nam	27/07/1998	4.75	1.88	4.5		6.75		2.25		
2238	LNH002234	VŨ MINH HOÀNG	Nam	27/09/1997	2.25	2.13	2	2.2	5	2.4		3.2	
2239	LNH002235	VƯƠNG MINH HOÀNG	Nam	05/11/1998	4.5		3.25		4.25	2.4		4.6	
2240	LNH002236	NGUYỄN ĐỨC HOÀNH	Nam	20/03/1995	7.25					7		6.2	
2241	LNH002237	NGUYỄN TIẾN HỌAT	Nam	18/01/1998	4	2	2.75					4.8	
2242	LNH002241	NGUYỄN HỮU HỘI	Nam	08/09/1998	4.5	2	4.5	4.2		4.2			
2243	LNH002242	TRƯƠNG QUỐC HỘI	Nam	18/01/1998	3	2.5	2.5	4	4	5.4			
2244	LNH002285	LÊ VĂN HỢI	Nam	24/08/1998	1.5	2.63	4.25		4	6.6		3	
2245	LNH002286	TRẦN THỊ HỢI	Nữ	03/10/1998	4.5	2.85	3.25		3.5				
2246	LNH002245	BÙI THỊ HỒNG	Nữ	19/08/1998	2.75	2.63	3.75		3				
2247	LNH002246	CAO THỊ HỒNG	Nữ	17/09/1998	4.5	2.13	5.75	4		4.4			
2248	LNH002252	ĐẶNG THỊ HỒNG	Nữ	28/01/1998	4.25	2.38	3.75		4				
2249	LNH002249	ĐÀO THỊ HỒNG	Nữ	10/10/1998	5.5	1.75	3.75	5.2		5.6			
2250	LNH002250	ĐINH THỊ BÍCH HỒNG	Nữ	21/12/1998	2.5	1.88	5.25	2.8					
2251	LNH002251	ĐINH THỊ HỒNG	Nữ	29/08/1998	2.75	2.38	4.25		3				
2252	LNH002247	DƯ THANH HỒNG	Nữ	14/02/1998	3.75	2.5	5.25	3.4		3.6		5	
2253	LNH002248	DƯƠNG THỊ HỒNG	Nữ	16/09/1997	4.5	3	4.25		3.5				
2254	LNH002253	HẠ THỊ HỒNG	Nữ	05/05/1998	2.5	2.13	4.5		3.75		1.5		
2255	LNH002254	HOÀNG THỊ HỒNG	Nữ	17/09/1998	1.5	3.25	4.75		4				
2256	LNH002255	KHỔNG THỊ HỒNG	Nữ	22/03/1998	2.5	2.48	5.75	4.6	4.5				
2257	LNH002256	LÊ THỊ HỒNG	Nữ	01/01/1998	3.5	1.93	4		3.5				
2258	LNH002257	LÊ THỊ HỒNG	Nữ	21/05/1998	2.75	2.9	6.75		7.25		6.25		
2259	LNH002258	LÊ THỊ THÚY HỒNG	Nữ	24/10/1998	7.25	2.88	6.5	7.2		5.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2260	LNH002259	LƯƠNG THỊ THÚY HỒNG	Nữ	20/01/1998	4.5	2.98	4.5		5.5				
2261	LNH002260	NGUYỄN QUANG HỒNG	Nam	16/12/1998	4.75	2.5	4.25	3	3	3.2			
2262	LNH002263	NGUYỄN THẾ HỒNG	Nam	30/11/1998	4.5	1.63	4.25	5.2		4			
2263	LNH002261	NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG	Nữ	05/09/1996			6.5		8		4		
2264	LNH002262	NGUYỄN THỊ HÀ HỒNG	Nữ	14/04/1998	4.25	2.5	4		4.5				
2265	LNH002243	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	15/04/1998	6.25	1.88	5.25	8		5.8			
2266	LNH002244	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	27/04/1998	6	3.25	4.75	2.8	3.25				
2267	LNH002264	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	07/07/1998	4.75	2	3.75		4				
2268	LNH002265	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	08/01/1998	4.75	2	3.5		5				
2269	LNH002266	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	08/01/1998	5.25	2.63	3.75	6.4		5.4		4.2	
2270	LNH002267	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	08/04/1998	1.5	2.38	2.5		2.5				
2271	LNH002268	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	07/10/1998	3.25	3.73	7		5	8		3.4	
2272	LNH002269	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	13/06/1998	5	2.35	4	3.6	4.5				
2273	LNH002270	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	16/04/1998	2.75	2.5	4.75	3.8		2.6			
2274	LNH002271	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	18/10/1998	4.25	2	4.75		3				
2275	LNH002272	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	22/03/1997	1.75					3.4		4.6	
2276	LNH002273	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	23/05/1998	4	2.63	5.5	4.6		2.8			
2277	LNH002274	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	23/08/1998	1.75	2.38	4		2				
2278	LNH002275	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	28/10/1998	3.5	1.75	3		3.75				
2279	LNH002276	PHẠM THỊ HỒNG	Nữ	02/09/1998	7.25	2.13	5.25	5.6		4.8			
2280	LNH002277	TẠ THỊ HỒNG	Nữ	20/08/1997	2.25	3.2	6		6		5		
2281	LNH002278	TRẦN THỊ HỒNG	Nữ	17/06/1997	6			6.4		6.2			
2282	LNH002279	TRẦN THỊ HỒNG	Nữ	20/08/1997	5.5	2.25	4		5.5	7.6		2.2	
2283	LNH002280	TRẦN THỊ HỒNG	Nữ	25/08/1998	2.75	2.5	4.75		5	5.4		2.8	
2284	LNH002281	TRỊNH THỊ THU HỒNG	Nữ	22/08/1998	5.25	2.75	4.5	3.8		2.6		2.4	
2285	LNH002282	VŨ THỊ ÁNH HỒNG	Nữ	29/04/1998	5.5	3.38	6	7.4					
2286	LNH002283	VŨ THỊ HỒNG	Nữ	19/03/1998	2	2.5	5.75	4.6					
2287	LNH002284	VƯƠNG THU HỒNG	Nữ	09/10/1998	2	3	4.5		3				
2288	LNH002287	ĐÀO THỊ HỢP	Nữ	09/11/1998	6.5	2	4.5	7.4		6.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2289	LNH002288	LÊ VIẾT HỢP	Nam	08/10/1998	5	2.88	5		5				
2290	LNH002289	NGHIÊM XUÂN HỢP	Nam	26/05/1998	7.25	1.75	5	8.4		7.4		4.8	
2291	LNH002290	NGUYỄN ĐÌNH HỢP	Nam	06/12/1998	4	1.88	4.25	5.6	4	4.2			
2292	LNH002291	NGUYỄN THỊ HỢP	Nữ	02/12/1997			8		6.5		5.75		
2293	LNH002292	NGUYỄN VĂN HỢP	Nam	25/10/1998	4.08	2.13	4.75		4				
2294	LNH002293	DƯƠNG VĂN HUÂN	Nam	18/09/1998	3.75	2	2.5		4				
2295	LNH002294	HÀ TUẤN HUÂN	Nam	23/01/1998	7	8.13	3.25	8.6					
2296	LNH002295	NGHIÊM ĐÌNH HUÂN	Nam	15/09/1997	2	2.38							
2297	LNH002296	NGUYỄN CÔNG HUÂN	Nam	01/11/1997	4	2	3		4.25				
2298	LNH002297	NGUYỄN CÔNG HUÂN	Nam	09/10/1996	0								
2299	LNH002298	NGUYỄN ĐỨC HUÂN	Nam	28/05/1998	2.5	1.63	3.75		3.5				
2300	LNH002299	NGUYỄN HỮU HUÂN	Nam	15/04/1998	5.25	2.25	2			6.2		4.6	
2301	LNH002300	NGUYỄN HUY HUÂN	Nam	14/10/1997	2	1.63	2.75		2.25				
2302	LNH002301	NGUYỄN VĂN HUÂN	Nam	23/10/1992			4.5		5		3		
2303	LNH002302	PHÙNG XUÂN HUÂN	Nam	21/01/1997	2.75	2.75	0.5					3	
2304	LNH002305	ĐỖ MẠNH HUẤN	Nam	18/09/1998	7.5	2.25	4.75			8		7.4	
2305	LNH002304	DƯƠNG VĂN HUẤN	Nam	31/12/1997	4.5	2.38	1.5	6.6		4.4		4.8	
2306	LNH002303	HÀ HUY HUẤN	Nam	16/06/1996	2	2.38	3		2.75				
2307	LNH002306	HOÀNG VĂN HUẤN	Nam	04/09/1998	1.5	2.13	5					3.8	
2308	LNH002307	LÊ VĂN HUẤN	Nam	08/09/1998	2	2.38	5			6.4		3.8	
2309	LNH002308	NGUYỄN ĐẮC HUẤN	Nam	25/11/1993									
2310	LNH002309	NGUYỄN HỮU HUẤN	Nam	31/10/1998	4	2.25	4.25		3.75				
2311	LNH002310	NGUYỄN VĂN HUẤN	Nam	04/07/1998	2.58	2.63	3.25		3.5				
2312	LNH002311	NGUYỄN VĂN HUẤN	Nam	31/07/1998	3.25	2.38	4			4.2		3.4	
2313	LNH002312	PHÙNG XUÂN HUẤN	Nam	25/04/1998	4	1.88	2.75		3.75				
2314	LNH002313	TẠ VĂN HUẤN	Nam	17/04/1996									
2315	LNH002314	VŨ VĂN HUẤN	Nam	25/08/1998	1	3	3.25	5.2					
2316	LNH002315	LÊ THỊ HUÊ	Nữ	06/10/1998	3.25	2.25	3.25		4.25				
2317	LNH002316	PHẠM THỊ HUÊ	Nữ	24/06/1998	5.75	3.8	5	5.4					

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2318	LNH002318	BÙI THỊ HUẾ	Nữ	10/11/1998	3.5	2.13	4		3.75				
2319	LNH002319	CAO THỊ HUẾ	Nữ	29/06/1998	4.75	2	6.75		5.75				
2320	LNH002320	CHU PHƯƠNG HUẾ	Nữ	27/09/1998	3.5	1.25	4.5		3.5				
2321	LNH002325	ĐẶNG THỊ HUẾ	Nữ	02/02/1998	3.75	2.75	3.75		3.5				
2322	LNH002323	ĐINH THỊ HUẾ	Nữ	10/11/1998	8.25	4.7	6.5	7.4		6.2			
2323	LNH002324	ĐINH THỊ HUẾ	Nữ	18/03/1998	6.25	2.38	3	6.6		8.4		7.6	
2324	LNH002322	ĐỖ THỊ HUẾ	Nữ	26/11/1998	5.5	4.1	5.75	5.6					
2325	LNH002321	DƯ THỊ HUẾ	Nữ	05/12/1998	6	3.38	4			5		4	
2326	LNH002326	NGUYỄN MẠNH HUẾ	Nam	01/10/1997	5.5			7.2		2.8			
2327	LNH002327	NGUYỄN THỊ HỒNG HUẾ	Nữ	05/09/1998	4.5	2.25	4.5		3				
2328	LNH002328	NGUYỄN THỊ HUẾ	Nữ	01/01/1998	4.25	2	3.25		2.5				
2329	LNH002329	NGUYỄN THỊ HUẾ	Nữ	06/04/1998	6	2	3	7.2		5.4			
2330	LNH002330	NGUYỄN THỊ HUẾ	Nữ	06/11/1998	6.25	2.13	4	6.6		5.2			
2331	LNH002331	NGUYỄN THỊ HUẾ	Nữ	10/10/1998	6	2.53	4.25		2.75				
2332	LNH002332	NGUYỄN THỊ HUẾ	Nữ	20/12/1998	5.5	1.63	5	5		5.2		4	
2333	LNH002333	NGUYỄN THỊ HUẾ	Nữ	21/10/1998	2.25	2.13	4.75		3				
2334	LNH002334	NGUYỄN THỊ HUẾ	Nữ	22/02/1998	2	2.38	6		2.75			2.2	
2335	LNH002335	NGUYỄN THỊ HUẾ	Nữ	31/03/1998	1.5	3.25	4.5	4.8		3.6			
2336	LNH002336	PHẠM NHƯ HUẾ	Nữ	01/02/1998	7	3.18	5.75	7.6		8.6			
2337	LNH002317	NGUYỄN VĂN HUỀ	Nam	15/09/1998	9.25	2.13	4.75	7.4		8.6		7.8	
2338	LNH002337	CAO THỊ HUỆ	Nữ	29/05/1998	4.75	2.5	6.5	3.2	4				
2339	LNH002343	ĐẶNG THỊ SĨ HUỆ	Nữ	01/10/1998	6.75	4.05	4.75	6.8		3.8			
2340	LNH002339	ĐỖ THỊ HUỆ	Nữ	05/01/1998	2	1.75	5		4	6		2.6	
2341	LNH002340	ĐỖ THỊ HUỆ	Nữ	24/11/1998	5.75	2.38	5.25	5.8		5.6			
2342	LNH002341	ĐỖ THU HUỆ	Nữ	04/09/1998	5	2.98	6.75			4.8		5.6	
2343	LNH002342	ĐỒNG THỊ HUỆ	Nữ	24/06/1998	1.75	2.18	5		4.25				
2344	LNH002338	DƯƠNG THỊ HUỆ	Nữ	20/11/1998	2.5	2.13	4.75		3.5				
2345	LNH002344	HẠ THỊ HUỆ	Nữ	03/10/1998	7	1.38	5.5	7.4		6			
2346	LNH002345	HOÀNG THỊ HUỆ	Nữ	01/09/1998	5.25	1.88	5.75	6.6		4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2347	LNH002346	HOÀNG THỊ HUỆ	Nữ	26/06/1998	2.5	1.88	5		6.5				
2348	LNH002347	LÊ THỊ HUỆ	Nữ	08/01/1998	3	2.38	3		4.5				
2349	LNH002348	NGUYỄN THỊ BÍCH HUỆ	Nữ	17/11/1977	0.5	2.13	2		2				
2350	LNH002349	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	01/06/1998	5.25	2.25	4	4.6		5.4			
2351	LNH002350	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	03/07/1998	2.75	1.98	5.5		3.75	3.4		3	
2352	LNH002351	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	08/10/1998	2.5	2.43	2		4.5				
2353	LNH002352	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	13/03/1998	6.75	3	6.5	5.4		3.6		5	
2354	LNH002353	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	25/12/1998	6.25	2.63	5.5	5.6		5.2		4.2	
2355	LNH002354	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	28/04/1998	5.25	2.7	4.25	7.2					
2356	LNH002355	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	29/10/1998	3.25	2.63	4			3.6		3.4	
2357	LNH002356	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	30/08/1998	3	1.63	6.25		3.75		0		
2358	LNH002357	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	30/12/1998	3.75	2.23	6.5		8		5.25		
2359	LNH002358	NGUYỄN THỊ MỸ HUỆ	Nữ	08/09/1998	6.25	2.2	5.5	6.4		6.2			
2360	LNH002359	NGUYỄN THỊ THU HUỆ	Nữ	21/10/1998	2.5	2.3	4.25		4				
2361	LNH002360	PHẠM THỊ KIM HUỆ	Nữ	09/04/1998	8.25	1.85	5.5	7.8		6.2			
2362	LNH002361	PHẠM THỊ MINH HUỆ	Nữ	02/12/1998	6.75	2.63	6.5	6.2		4.6		4.6	
2363	LNH002362	TRỊNH THỊ HUỆ	Nữ	03/08/1998	8	4.23	6.75	6.4					
2364	LNH002363	TRỊNH THỊ HUỆ	Nữ	13/05/1998	5.5	2.63	6.5	3.4		6.6		6.8	
2365	LNH002364	TRƯƠNG THỊ HUỆ	Nữ	30/09/1998	4.75	1.38	4	4.8		4			
2366	LNH002366	BÙI PHI HÙNG	Nam	18/10/1998	2	1.5	3.75		3				
2367	LNH002367	CAO THIÊN HÙNG	Nam	20/02/1998	6.5	2.25	4.25	6.6		4.4			
2368	LNH002368	CAO XUÂN HÙNG	Nam	12/10/1998	5	2.5	2.5	2.2	3.5	3			
2369	LNH002369	CHU XUÂN HÙNG	Nam	14/07/1997	2	2.08	1.75		3.5				
2370	LNH002375	ĐẶNG BÁ HÙNG	Nam	02/08/1998	2.75	1.63	4.5	4.2	1.5	5.2			
2371	LNH002371	ĐÀO MINH HÙNG	Nam	06/07/1998	5.75	4.63	2.75	6.8		6.6			
2372	LNH002372	ĐÀO VIỆT HÙNG	Nam	27/11/1998	7.75	2.75	5.5	6.6		6.4			
2373	LNH002373	ĐINH MẠNH HÙNG	Nam	18/09/1998									
2374	LNH002374	ĐINH VĂN HÙNG	Nam	30/04/1998	3.5	1.88	4.75		5		2.5		
2375	LNH002376	ĐOÀN MINH HÙNG	Nam	01/02/1994	3.25			4.2		5			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2376	LNH002370	DƯƠNG KHẮC HÙNG	Nam	01/01/1998	3.5	2.25	2.75		4				
2377	LNH002377	HOÀNG VĂN HÙNG	Nam	09/01/1998	2	3.13	2					4	
2378	LNH002378	HOÀNG VIẾT HÙNG	Nam	05/03/1998	6	2.63	5.25	8.2		5.8			
2379	LNH002379	LÊ MẠNH HÙNG	Nam	25/08/1998	6.25	2.13	4.25	4.2		3.6		5.4	
2380	LNH002380	LÊ TIẾN HÙNG	Nam	25/03/1996	3.25	1.5	1.5			3.4			
2381	LNH002381	LÊ TUẤN HÙNG	Nam	09/12/1991			4		4.25		5		
2382	LNH002382	LÊ VĂN HÙNG	Nam	06/07/1998	3.5	2.63	3.5	3.2	3	3.2			
2383	LNH002383	LÊ VĂN HÙNG	Nam	02/10/1996	2	2.5	3.75					4.4	
2384	LNH002384	LÊ VĂN HÙNG	Nam	22/09/1998	2.75	2.25	3		2				
2385	LNH002385	LÊ XUÂN HÙNG	Nam	20/09/1998	1.5	2.48	4		5.25				
2386	LNH002386	LƯƠNG VĂN HÙNG	Nam	20/02/1998	2	3.38	3.5	4	4.25				
2387	LNH002387	MÃ VĂN HÙNG	Nam	05/07/1998	2	3	4.25	5.2		3.4			
2388	LNH002388	NGÔ VĂN HÙNG	Nam	02/11/1998	8	2.88	4.5	8.6		7.6		3.4	
2389	LNH002389	NGUYỄN ANH HÙNG	Nam	16/10/1998	3.25	2.13	3		4				
2390	LNH002390	NGUYỄN BÁ HÙNG	Nam	30/08/1998	4.75	2.75	3	6.6		4.6		5.8	
2391	LNH002391	NGUYỄN BẮC HÙNG	Nam	08/09/1998	8.25	3.48	8	8.6		7.4		5.8	
2392	LNH002392	NGUYỄN HUY HÙNG	Nam	17/01/1997	2	1.38	2.75			3		4.2	
2393	LNH002393	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nam	04/02/1997	6.5			7.2		6.4			
2394	LNH002394	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nam	13/11/1998	6.25	2.88	5.25	3.4	3.5	5.6			
2395	LNH002395	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nam	18/12/1997	1.5	2.85	2.5		3.5				
2396	LNH002396	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nam	22/12/1995	6.25			7.8		8.6			
2397	LNH002397	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nam	27/02/1998	5.5	8.75	8.5		6				
2398	LNH002365	NGUYỄN THẾ HÙNG	Nam	25/12/1998	2.75	2.13	3.5		5.5				
2399	LNH002398	NGUYỄN TUẤN HÙNG	Nam	22/04/1998	5.75	2.38	5	6.8		5			
2400	LNH002399	NGUYỄN TUẤN HÙNG	Nam	26/12/1998	6.5	2.38	3	6.2		5.6			
2401	LNH002400	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	03/03/1998	1.75	2.38	3.25		3				
2402	LNH002401	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	08/11/1998	7	2.63	4.25	7.4		6			
2403	LNH002402	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	02/12/1998	3.5	1.73	2.75		6.5				
2404	LNH002403	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	09/12/1997	2	2.63	2			3			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2405	LNH002404	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	15/01/1997									
2406	LNH002405	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	15/05/1998	5.5	2.75	3	7		5			
2407	LNH002406	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	18/08/1997	1.25	2	2.25	2.8	2.75	3			
2408	LNH002407	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	20/01/1998	2.5	2.13	5.75		5		2		
2409	LNH002408	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	26/03/1998	6	1.88	3.75	7.4		5			
2410	LNH002409	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	27/01/1997			3.25		4		2		
2411	LNH002410	NGUYỄN XUÂN HÙNG	Nam	27/10/1994			4		4.75		8		
2412	LNH002411	PHẠM HUY HÙNG	Nam	22/02/1998	5.75	2.5	3.5	6.2		6.4			
2413	LNH002412	PHẠM SƠN HÙNG	Nam	28/04/1997	1.75	1.75	2.75		4.75				
2414	LNH002414	TRẦN ĐÌNH HÙNG	Nam	25/01/1998	4.5	3.13	4.75		5.5		3.25		
2415	LNH002413	TRẦN ĐỨC HÙNG	Nam	05/12/1998	3.25	2.75	5.5	3.8	3.5				
2416	LNH002415	TRẦN TRỌNG HÙNG	Nam	19/10/1998	1.5	3.1	3		4				
2417	LNH002416	TRẦN VĂN HÙNG	Nam	26/06/1997	9.25					8.4		8	
2418	LNH002417	TRƯƠNG VĂN HÙNG	Nam	26/10/1998	1.5	1.88	3	2.8	4.5	3.4			
2419	LNH002418	VŨ VĂN HÙNG	Nam	17/05/1998	5	2.88	5	6.2					
2420	LNH002647	BÙI NGỌC HƯNG	Nam	30/10/1998	4	2.88	4.5	3.8	6.25				
2421	LNH002650	ĐẶNG VŨ HƯNG	Nam	03/11/1997	1.75	2.25	2	1.6	2.75	3.6			
2422	LNH002648	ĐINH NGỌC HƯNG	Nam	20/07/1998	4.25	2.88	3	2.4	4.5	5.6		3	
2423	LNH002649	ĐINH VĂN HƯNG	Nam	23/12/1998	8	2	4	8.4		8.8			
2424	LNH002651	ĐOÀN VĂN HƯNG	Nam	14/08/1997									
2425	LNH002652	LÊ KHẢI HƯNG	Nam	02/02/1998	1.5	1.55	5		5		1.25		
2426	LNH002653	LÊ VĂN HƯNG	Nam	16/11/1998	3.5	2.75	2.5		3.5				
2427	LNH002654	LÊ VĂN HƯNG	Nam	19/01/1998	3	2	5.5		4.5		1.5		
2428	LNH002655	LÊ VĂN HƯNG	Nam	30/06/1998	1.75	2.38	2.5		4	3.6		3	
2429	LNH002656	LÊ XUÂN HƯNG	Nam	15/08/1998	4.25	2.63	3.5	7		6.2			
2430	LNH002657	NGUYỄN CHUNG HƯNG	Nam	17/11/1998	7.5	2.25	4.5	8.2		4.4		2.8	
2431	LNH002658	NGUYỄN CÔNG HƯNG	Nam	07/12/1998	6.5	3.08	1.75	6.2		5.6		4.2	
2432	LNH002661	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG	Nam	02/11/1995	7.25			7.4		5.8			
2433	LNH002660	NGUYỄN ĐỨC HƯNG	Nam	14/09/1998	6.75	2.13	4.75	6.4		6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2434	LNH002659	NGUYỄN DUY HƯNG	Nam	27/09/1997	3.25	3	4		3				
2435	LNH002662	NGUYỄN HẢI HƯNG	Nam	26/10/1995			4.25		5.5		2.5		
2436	LNH002663	NGUYỄN MẠNH HƯNG	Nam	07/01/1998	6.75	2.68	4.5	4		5.8		6.6	
2437	LNH002664	NGUYỄN NGỌC HƯNG	Nam	24/07/1998	1.5	3.18	4		5.5		6.25		
2438	LNH002665	NGUYỄN NGỌC HƯNG	Nam	28/08/1994			5		6.75		6		
2439	LNH002666	NGUYỄN QUANG HƯNG	Nam	08/12/1993									
2440	LNH002667	NGUYỄN QUỐC HƯNG	Nam	23/11/1998	3	2	3		5.25				
2441	LNH002669	NGUYỄN THÀNH HƯNG	Nam	29/09/1998	9	2.13	3	6.8		7			
2442	LNH002668	NGUYỄN THẾ HƯNG	Nam	26/04/1998	5.5	2.5	5.25	5		5.6		4.8	
2443	LNH002670	NGUYỄN TIẾN HƯNG	Nam	01/08/1998	8	3.58	5.75	8.2		8.2			
2444	LNH002671	NGUYỄN TƯƠNG HƯNG	Nam	06/11/1998	2.5	2.23	4.25	3.2	6	2.6			
2445	LNH002672	NGUYỄN VIỆT HƯNG	Nam	14/06/1998	4	1.75	3.5	4.8	4	3.6			
2446	LNH002673	NGUYỄN VIỆT HƯNG	Nam	25/02/1996			2		4.25		1.5		
2447	LNH002674	PHẠM ĐỖ HƯNG	Nam	20/11/1998	3.5	1.98	3.5	5.6		4.8			
2448	LNH002675	PHẠM KIỀU HƯNG	Nam	02/10/1997	0.75	2.13	2.75		3				
2449	LNH002676	PHẠM VĂN HƯNG	Nam	02/02/1997	1.75	2.25	4.75		4				
2450	LNH002677	PHẠM VĂN HƯNG	Nam	02/12/1998	4.75	2.63	5.25		3.75				
2451	LNH002678	TẠ TUẤN HƯNG	Nam	16/06/1998	1.5	2.63	3.75		3.75				
2452	LNH002679	TẠ VĂN HƯNG	Nam	14/05/1998	4	1.75	4.25		5.25				
2453	LNH002680	TRẦN QUANG HƯNG	Nam	01/12/1998	1.5	2.13	4.75		4.25				
2454	LNH002681	TRẦN VĂN HƯNG	Nam	18/10/1998	4	1.88	3.75	4.6		5.2			
2455	LNH002682	TRẦN VĂN HƯNG	Nam	21/06/1998	4.25	2.13	4.75	6.2		6.2			
2456	LNH002683	VŨ DUY HƯNG	Nam	21/11/1998	5.5	2.5	4.75	6.2		4.8		5.2	
2457	LNH002684	VŨ VĂN HƯNG	Nam	09/12/1998	4	1.88	4.5		4		4.75		
2458	LNH002685	VŨ XUÂN HƯNG	Nam	21/09/1998	4.75	2.5	2.75	6.8		6.2			
2459	LNH002686	VƯƠNG QUỐC HƯNG	Nam	27/10/1998	6.5	3	5.5	4.4		8.2		7.4	
2460	LNH002687	BẠCH THỊ HƯƠNG	Nữ	10/10/1998	3.75	2.25	2.75		3.75				
2461	LNH002688	BÙI THỊ HƯƠNG	Nữ	03/07/1998	5.75	2.78	3.75	5.6		4.8			
2462	LNH002689	BÙI THỊ HƯƠNG	Nữ	16/02/1998	1.75	2	5.5		3		3.75		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2463	LNH002690	BÙI THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	18/08/1998	1.75	1	3.25		2				
2464	LNH002691	CHU THỊ HƯƠNG	Nữ	15/04/1997	6.5	3.63	7		4.75				
2465	LNH002703	ĐẶNG THU HƯƠNG	Nữ	23/10/1998	7.25	2.25	4.25	7.2		7			
2466	LNH002700	ĐÀO THỊ HƯƠNG	Nữ	18/11/1998	4	2.13	5.25	5.6		6			
2467	LNH002701	ĐINH THỊ HƯƠNG	Nữ	23/05/1998	6	2.35	4			6.6		6.6	
2468	LNH002702	ĐINH THU HƯƠNG	Nữ	17/01/1998	3.5	2	3.75			3.6		3	
2469	LNH002696	ĐỖ MAI HƯƠNG	Nữ	01/12/1998	4.25		4	3.4	3	3.8		4.2	
2470	LNH002697	ĐỖ THỊ HƯƠNG	Nữ	05/06/1998	2.25	2.13	5.5		5.25		3.75		
2471	LNH002698	ĐỖ THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	20/07/1998	3.5	3.2	1.75		4	2.4		3	
2472	LNH002699	ĐỖ THỊ THU HƯƠNG	Nữ	31/01/1998	1.5	2.25	4		3.5				
2473	LNH002692	DƯ THỊ QUỲNH HƯƠNG	Nữ	09/06/1998	5.75	2.98	3.75	6.8					
2474	LNH002693	DƯ THỊ TRANG HƯƠNG	Nữ	14/09/1998	6.25	2.63	4.25	6.2		5.8			
2475	LNH002694	DƯƠNG THỊ HƯƠNG	Nữ	18/01/1998	5.5	2.13	3.5	6		5.4		5.2	
2476	LNH002695	DƯƠNG THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	03/04/1998	5.5	2.13	4.25	3.8	3.25	4.2			
2477	LNH002704	HOÀNG MAI HƯƠNG	Nữ	23/07/1998	6.5	4.48	7.5	5.6					
2478	LNH002705	HOÀNG THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	06/12/1998	5.75	2.13	6.25		4	5.6		4	
2479	LNH002706	HOÀNG THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	20/11/1998	4	2.5	7		5.75				
2480	LNH002707	HOÀNG THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	26/02/1998	6.5	3.88	6	6.2		7.2			
2481	LNH002708	HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG	Nữ	27/09/1998	5.25	2.5	2.75			5.4		3.4	
2482	LNH002709	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG	Nữ	26/01/1998	4.75	2.5	2.25		3				
2483	LNH002710	LÊ LY HƯƠNG	Nữ	08/11/1998	4.25	2.5	4.75		4.5				
2484	LNH002711	LÊ THỊ HƯƠNG	Nữ	07/04/1998	5.25	2	3.75			6		5.6	
2485	LNH002712	LÊ THỊ HƯƠNG	Nữ	15/11/1996	4		4.75	3.6	6	3.8	4		
2486	LNH002713	LÊ THỊ HƯƠNG	Nữ	30/01/1998	6.5	2.38	4	5.4		4.4			
2487	LNH002714	LÊ THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	07/12/1998	4.75	1.88	5.5	4.6					
2488	LNH002715	LƯƠNG THỊ HƯƠNG	Nữ	03/04/1998	6.75	1.88	5.5	7.2		6			
2489	LNH002716	MAI THỊ THU HƯƠNG	Nữ	10/12/1998	3.5	2.75	4.25		5				
2490	LNH002718	NGHIÊM THỊ HƯƠNG	Nữ	10/10/1998	5.25	1.88	6.75	3.4	4				
2491	LNH002719	NGHIÊM THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	01/11/1998	7.25	2.5	5.5	3.8		5.4		3	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2492	LNH002720	NGÔ THỊ HƯƠNG	Nữ	02/07/1998	4.25	3.75	6.75		4.5		4.25		
2493	LNH002717	NGỌC THỊ HƯƠNG	Nữ	03/07/1997									
2494	LNH002722	NGUYỄN MAI HƯƠNG	Nữ	07/02/1998	7.5	4	5.75	8.2		7.6			
2495	LNH002723	NGUYỄN THỊ HỒNG HƯƠNG	Nữ	18/05/1998	4.75	1.63	5.75	6.4		6.4		3.8	
2496	LNH002724	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	01/11/1998	7.25	2.38	5	8.6		6.2		3.2	
2497	LNH002725	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	02/07/1998	6.25		6		6.75		4.5		
2498	LNH002726	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	04/03/1997	7.5	4.75	8						
2499	LNH002727	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	04/05/1998	7.5	2.25	6.5	7.2		5.2			
2500	LNH002728	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	04/09/1998	6.5	2.9	4.75		6.5				
2501	LNH002729	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	05/02/1998	6	2.25	3.25			4.6		4.4	
2502	LNH002730	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	01/10/1998	5.25	4	4.25		4				
2503	LNH002731	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	04/10/1998	6	2.6	5.25	7.2		6.2			
2504	LNH002732	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	06/11/1998	3.25		3.5		4.75	4.4		4.2	
2505	LNH002733	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	10/12/1998	4.75	2.5	3.25		4				
2506	LNH002734	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	13/09/1998	5.5	2.25	1.5	5.6	2.25	5.4			
2507	LNH002735	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	15/07/1998	1.5	2.5	3.25		2.75				
2508	LNH002736	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	17/09/1998	5	2	3.25		3.25				
2509	LNH002737	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	19/12/1998	5.75	2.5	3.25	3.6					
2510	LNH002738	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	20/07/1998	5.75	2.25	5.75		4.5				
2511	LNH002739	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	21/01/1998	4.25	2	5.25		4.5				
2512	LNH002740	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	22/02/1998	6.25	3.25	7	7.4		7.6			
2513	LNH002741	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	22/09/1998	4	4.18	5.25	4.6					
2514	LNH002742	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	25/09/1997	2.75	2.63	4					2.8	
2515	LNH002743	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	27/03/1998	4.5	2.63	7		5.75		6		
2516	LNH002744	NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG	Nữ	28/08/1998	5.5	3.25	4.25	5.6		5.6		2.6	
2517	LNH002745	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	15/05/1997	1.25		5		5.5		2.75		
2518	LNH002721	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Nữ	19/10/1998	6	2.83	6.75	6		6.4			
2519	LNH002746	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Nữ	06/06/1998	4.75	2.63	5	3.4	4.5				
2520	LNH002747	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Nữ	09/10/1998	3.5	2.25	4.5	3	5.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2521	LNH002748	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Nữ	01/10/1998	2.5	2.13	1.75		3.25				
2522	LNH002749	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Nữ	13/11/1998	5	2.15	4.75	4.2	6.25				
2523	LNH002750	NGUYỄN THỊ TUYẾT HƯƠNG	Nữ	23/11/1998	7.5	2.25	2.25	6.8		7.8		5.6	
2524	LNH002751	NGUYỄN THU HƯƠNG	Nữ	10/10/1998	2.25	2.63	3.75	6.2		6.6			
2525	LNH002752	NGUYỄN THU HƯƠNG	Nữ	19/10/1998	7.25	4.4	6	8.8		8.6			
2526	LNH002753	PHẠM MAI HƯƠNG	Nữ	03/02/1998	4	2.73	5.25		5.75				
2527	LNH002754	PHẠM THỊ HƯƠNG	Nữ	06/07/1998	1.5	2.13	3		6				
2528	LNH002755	PHẠM THỊ HƯƠNG	Nữ	19/09/1998	4.5		5.5		3.25	3.8		5	
2529	LNH002756	TẠ THỊ HƯƠNG	Nữ	24/08/1998	6.25	2.63	5.25	4.6		6		6.2	
2530	LNH002757	TÔ THỊ THU HƯƠNG	Nữ	27/09/1997	3.75	1.75	4			3.6		3.6	
2531	LNH002758	TRẦN THỊ HƯƠNG	Nữ	02/11/1998	6	2.25	3.5	5.4		6		4.4	
2532	LNH002759	TRẦN THỊ HƯƠNG	Nữ	18/01/1998	3.75	2.75	4.25	2.4	3.5				
2533	LNH002760	TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	08/05/1998	5	2.25	4.75			5.2		5.8	
2534	LNH002761	TRẦN THU HƯƠNG	Nữ	08/11/1998	2	1.5	4.25	3	3.75				
2535	LNH002762	TRỊNH THỊ HƯƠNG	Nữ	01/06/1998	1.75	1.98	6			2.8		4	
2536	LNH002763	TRỊNH THỊ HƯƠNG	Nữ	02/01/1998	8	2.75	4.25	6.6		8		7.4	
2537	LNH002764	TRỊNH THỊ HƯƠNG	Nữ	15/01/1998	4.5	2.85	6.5	3.6					
2538	LNH002765	VÕ THỊ THU HƯƠNG	Nữ	20/11/1997	6.5			6.2		6.2			
2539	LNH002766	VŨ THỊ HƯƠNG	Nữ	01/12/1998	4.08	2.25	4.5		3.75		2.5		
2540	LNH002767	VƯƠNG THỊ THU HƯƠNG	Nữ	05/08/1998	2	3.83	6	5.8		6.6		4.6	
2541	LNH002821	LÊ QUANG HƯỚNG	Nam	03/07/1997	1.17	1.88	2.75	3.6	4	3.4			
2542	LNH002822	LÊ THỊ HƯỚNG	Nữ	06/01/1997	7	2.25	5	8		6.2		3.6	
2543	LNH002823	LÊ VĂN HƯỚNG	Nam	17/01/1998	4	2.13	3.5		6.25		3.25		
2544	LNH002824	LƯU THỊ HƯỚNG	Nữ	17/03/1998	6.5	2.68	5.75	6.6		6.6			
2545	LNH002771	BÙI THỊ HƯỜNG	Nữ	05/08/1998	1.75	2.88	2.25		5.75				
2546	LNH002777	ĐẶNG THỊ HƯỜNG	Nữ	03/12/1997	4.75	1.88	4.75			5.8		5.4	
2547	LNH002768	ĐẶNG THỊ THANH HƯỜNG	Nữ	19/04/1998	5.25	3.15	7		6.25		6		
2548	LNH002778	ĐẶNG THỊ THU HƯỜNG	Nữ	09/07/1998	6.25	2.38	4.5			7		5.8	
2549	LNH002775	ĐÀO THỊ HƯỜNG	Nữ	26/06/1998	6.5	4.13	3			5		4.6	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2550	LNH002776	ĐINH THỊ HƯỜNG	Nữ	20/05/1998	4.5	3.1	6.5	6.8		2.8			
2551	LNH002772	ĐỖ DANH HƯỜNG	Nam	03/10/1998	3.5	2.5	6		7.75		8.25		
2552	LNH002773	ĐỖ THỊ HƯỜNG	Nữ	08/03/1998	7.75	2.85	4.75	5.8					
2553	LNH002774	ĐỖ THU HƯỜNG	Nữ	22/08/1998	6.5	3.88	6.5	7					
2554	LNH002779	ĐOÀN THỊ HƯỜNG	Nữ	13/10/1997	5.75	2.8	6.25	4.4	5.75			5.4	
2555	LNH002780	HOÀNG THỊ HƯỜNG	Nữ	05/04/1998	2.5	2.13	5.5		5.25				
2556	LNH002781	HOÀNG THỊ HƯỜNG	Nữ	08/08/1997	1.5	1.88	6		5.5		7.5		
2557	LNH002782	HOÀNG THỊ MINH HƯỜNG	Nữ	03/12/1998	6	2.1	7		5.75		5.25		
2558	LNH002783	KIỀU THỊ HƯỜNG	Nữ	15/07/1998	4.25	3	4	5		5.8		5	
2559	LNH002784	LÊ THỊ HƯỜNG	Nữ	21/03/1998	8	7.88	7.75					5	
2560	LNH002785	LÊ THỊ THU HƯỜNG	Nữ	24/06/1998	4.25	2.75	4	2.8	4.25	7.4			
2561	LNH002786	LÊ THUÝ HƯỜNG	Nữ	27/06/1998	6.25	4.95	6	7					
2562	LNH002787	LƯU THỊ HƯỜNG	Nữ	16/07/1998	2.75	3.75	6.75		6.25				
2563	LNH002788	NGÔ MAI HƯỜNG	Nữ	11/12/1997	1.25	2	4.75		4.75		2.25		
2564	LNH002769	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	06/12/1998	2.25	2.9	6.25		3.75		4	4.6	
2565	LNH002789	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	02/02/1998	3	1.38	5		4	3.4	3	4	
2566	LNH002790	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	03/09/1998	5.5	1.95	6.25		5.5				
2567	LNH002791	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	15/10/1998	1.75	2.6	4.25		4				
2568	LNH002792	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	16/11/1998	6.5	2.73	4.5	5.8					
2569	LNH002793	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	18/11/1998	6.25	4.25	5.5	4.8					
2570	LNH002794	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	23/06/1997	3.75	2.5	6		4.5		4.25		
2571	LNH002795	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	23/11/1998	8.25	2.38	6	7.8		6.8			
2572	LNH002796	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	24/07/1998	8.5	3.55	5.5	5.8		5.6		4.4	
2573	LNH002797	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	27/08/1998	3.25	2	7		5		7.5		
2574	LNH002798	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	28/01/1998	5	3.88	5		4.5				
2575	LNH002799	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	28/08/1998	6.5	6	7	6.8					
2576	LNH002800	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	Nữ	05/11/1998	1.5	2	6.5		3.5		1.5		
2577	LNH002801	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	Nữ	14/03/1998	6.25	3.75	5	7.2		7.6			
2578	LNH002802	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	Nữ	19/04/1997	6			5.2		5.4		3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2579	LNH002803	NGUYỄN THỊ THÚY HƯỜNG	Nữ	05/09/1997	4.75			2.8		3.4			
2580	LNH002804	NGUYỄN THU HƯỜNG	Nữ	04/01/1998	5	2.75	4.75	3	5.25		1.5		
2581	LNH002805	NGUYỄN THU HƯỜNG	Nữ	27/03/1998	6.25	2.73	7.5	5.4					
2582	LNH002806	PHẠM THỊ HƯỜNG	Nữ	19/02/1998	2	2.25	3.75		4.25		1.5		
2583	LNH002807	TRẦN THỊ HƯỜNG	Nữ	25/11/1998	2.75	2.75	4		4.75		3.5		
2584	LNH002808	TRẦN THỊ THANH HƯỜNG	Nữ	16/09/1997	2.25	2.88	5		4.25				
2585	LNH002809	VŨ THỊ HƯỜNG	Nữ	15/10/1998	6.5	2.6	6		5.75				
2586	LNH002810	VŨ THỊ HƯỜNG	Nữ	27/12/1996	2	2.7	6		6.75				
2587	LNH002811	VŨ THỊ THU HƯỜNG	Nữ	09/03/1998	3	2.13	6		5.5		5.5		
2588	LNH002812	VƯƠNG THỊ HƯỜNG	Nữ	09/11/1998	1.75	2.13	6		6				
2589	LNH002813	BÙI VĂN HƯỞNG	Nam	22/11/1998	3.25	2.25	3.5			4.6			
2590	LNH002814	BÙI VĂN HƯỞNG	Nam	30/03/1998	0.75	2	5		4.5				
2591	LNH002815	ĐẶNG ĐÌNH HƯỞNG	Nam	04/08/1997	8.75			9.2		9.4			
2592	LNH002816	ĐẶNG TIẾN HƯỞNG	Nam	02/12/1994			5.25		5.75		5		
2593	LNH002770	HẠ VIẾT HƯỞNG	Nam	09/10/1996	1.75	2.25	1.5		5				
2594	LNH002817	LÊ ĐỨC HƯỞNG	Nam	12/11/1997	3.5	2.25	3.25	2.4	4	3.8			
2595	LNH002818	NGÔ QUANG HƯỞNG	Nam	05/10/1998	1.5	2	2.5	4.2		3			
2596	LNH002819	NGUYỄN TẤT HƯỞNG	Nam	26/06/1998	2	2.5	5.5		4.75				
2597	LNH002820	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	Nam	28/07/1998	5.5	2.13	4.5		6.25				
2598	LNH002825	NGUYỄN CHƯƠNG HỮU	Nam	15/06/1997	3.25	2.75	4.25	4	3.75				
2599	LNH002826	NGUYỄN TRUNG HỮU	Nam	20/06/1998	4.42	2.75	2.75		5				
2600	LNH002425	ĐẶNG ĐÌNH HUY	Nam	18/02/1998	3.5	3.03	4.5		4.25				
2601	LNH002424	ĐÀO VĂN HUY	Nam	28/07/1998	4.25	6.05	5.25		4.5				
2602	LNH002422	ĐỖ MINH HUY	Nam	13/05/1998	1.92	2.88	2.5	4.4	3.75	4.8			
2603	LNH002423	ĐỖ VĂN HUY	Nam	17/08/1998	5.5	2.38	3.75	6.6		4.6			
2604	LNH002426	ĐOÀN QUỐC HUY	Nam	19/06/1998	4	2.38	3.25		3.75				
2605	LNH002419	DƯ QUỐC HUY	Nam	18/01/1998	6.75	2.25	6.75	6.2		6			
2606	LNH002420	DƯƠNG QUANG HUY	Nam	04/10/1998	8	2	2.5	6.4		7.2		7.2	
2607	LNH002421	DƯƠNG TRUNG HUY	Nam	17/10/1998	4	2.5	4		4.75	6		4.6	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2608	LNH002427	HOÀNG CÔNG HUY	Nam	06/11/1998	2.25	2.13	2		3.25				
2609	LNH002428	HOÀNG QUỐC HUY	Nam	30/07/1997	5	2.5	6		4		6		
2610	LNH002429	HOÀNG TIẾN HUY	Nam	31/10/1997	2	1.38	3		3.25				
2611	LNH002430	KIM NGỌC HUY	Nam	12/12/1998	4.5	2.88	2.75	3.8		4.2		4.4	
2612	LNH002431	LÃ QUỐC HUY	Nam	15/06/1998	1.25	2	2.5					4.8	
2613	LNH002432	LÊ ĐÌNH HUY	Nam	30/07/1998	6.5	2.5	4.5	7.2		6.2		6.2	
2614	LNH002433	LÊ VĂN HUY	Nam	21/01/1998	3.25	2.13	4.5	5.2		3.6			
2615	LNH002434	LƯỜNG VĂN HUY	Nam	03/09/1998	1.75	2	6.25		6		2.5		
2616	LNH002435	MAI THẾ HUY	Nam	07/09/1998	6.25	2.73	6	5.6		3.2			
2617	LNH002436	NGHIÊM QUANG HUY	Nam	09/09/1998	6.5	2	5.5	7.8		6.8			
2618	LNH002437	NGÔ XUÂN HUY	Nam	04/04/1998	2.5	2	3		4				
2619	LNH002438	NGUYỄN BÁ HUY	Nam	29/05/1998	4.75	3.08	4		4.5				
2620	LNH002439	NGUYỄN CÔNG HUY	Nam	14/12/1998	3.92	2.38	4			3.2		4.2	
2621	LNH002440	NGUYỄN CÔNG HUY	Nam	20/01/1998	1.75	2.75	3		5.75				
2622	LNH002441	NGUYỄN DANH HUY	Nam	09/07/1993			5		5.5		5.5		
2623	LNH002442	NGUYỄN DANH HUY	Nam	18/10/1998	2.25	2.25	2.5		4.75				
2624	LNH002443	NGUYỄN DANH HUY	Nam	30/09/1997	1.5	2	0.5			2.6			
2625	LNH002444	NGUYỄN DUY HUY	Nam	25/09/1998	2	1.88	4.5	5.6		4.4			
2626	LNH002445	NGUYỄN HỮU HUY	Nam	18/10/1998	1.5	2.13	4	3.6	4	2.4			
2627	LNH002446	NGUYỄN HỮU HUY	Nam	20/09/1998	2.5	2.5	3	5.4		4.2		2.6	
2628	LNH002447	NGUYỄN KHẮC HUY	Nam	25/09/1997	2	1	4.75		4.75		4.5		
2629	LNH002448	NGUYỄN NHƯ HUY	Nam	25/07/1997	8.25			8.6		7.8			
2630	LNH002449	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	01/05/1998	4.5	2.38	4.75	4		5.4			
2631	LNH002450	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	02/10/1998	6.25	1.88	5.75	6.8		6.4			
2632	LNH002451	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	04/02/1998	3	1.88	2.25			4.8		4.6	
2633	LNH002452	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	09/10/1998	7	3.5	2.5	7		4.6			
2634	LNH002453	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	11/11/1998	2.25	2.25	4.25		4.5				
2635	LNH002454	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	14/10/1998	4.25	2.48	7.25			6.8			
2636	LNH002455	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	20/01/1998	3	1.9	3	2		2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2637	LNH002456	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	22/06/1997	8			8.8		8.2		5	
2638	LNH002457	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	23/06/1998	4.75	2.13	2.25	4.4		3.6			
2639	LNH002458	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	27/09/1998	6	2.5	6.5	6		5.8			
2640	LNH002459	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	30/01/1997	7			8.8		8.8			
2641	LNH002460	NGUYỄN TIẾN HUY	Nam	04/06/1998	1.75	1.75	1.5	2.8		4.6		3.8	
2642	LNH002461	NGUYỄN TRỌNG HUY	Nam	04/02/1998	7.08	3.35	5.5	7.6		6.2		5.4	
2643	LNH002462	NGUYỄN VĂN HUY	Nam	01/10/1998	2.25	1.63	6		4.25				
2644	LNH002463	NGUYỄN VĂN HUY	Nam	03/12/1998	2.25	2.73	2.75		4				
2645	LNH002464	NGUYỄN VĂN HUY	Nam	14/08/1997	4.5	4.13	3.5	5.2					
2646	LNH002465	NGUYỄN VIỆT HUY	Nam	03/10/1998	1.75		3.75			3.8		3.4	
2647	LNH002467	PHẠM ĐĂNG HUY	Nam	30/01/1998	1.25	2	3.5		5.5				
2648	LNH002468	PHẠM NGỌC HUY	Nam	13/03/1998	1.5	2.25	4.5		4.75				
2649	LNH002469	PHẠM QUANG HUY	Nam	13/01/1998	1.75	2.63	2.75	3.4	3.25	3.2			
2650	LNH002470	PHẠM QUANG HUY	Nam	23/12/1998	7	2.88	2.5	7.2		7		4.2	
2651	LNH002466	PHAN NGỌC HUY	Nam	03/10/1998	7.25	2.83	3.25	6.6		5.8		4.4	
2652	LNH002471	TẠ ĐỨC HUY	Nam	13/02/1998	9	3.58	5.25	9		9		7.6	
2653	LNH002472	TRẦN QUỐC HUY	Nam	16/07/1998	6.75	3.48	3.25	7.6		5.8			
2654	LNH002473	TRẦN TRỌNG HUY	Nam	01/12/1998	1.5	1.88	3.25		4				
2655	LNH002474	TRẦN TRUNG HUY	Nam	24/09/1996			4.25						
2656	LNH002475	TRẦN VĂN HUY	Nam	30/11/1998	6.25	2	3.5	7.6		6			
2657	LNH002476	TRƯƠNG VĂN HUY	Nam	03/05/1994			5.5		6.75		4		
2658	LNH002477	VŨ ĐỨC HUY	Nam	08/03/1998	9	2.63	3.5	8.4		9.4			
2659	LNH002478	VŨ HOÀNG HUY	Nam	06/12/1998	1.75	2	4.5		4.5				
2660	LNH002479	VŨ MINH HUY	Nam	17/01/1998	6	2.85	4.25	4.6					
2661	LNH002480	VƯƠNG ĐĂNG QUANG HUY	Nam	25/11/1998	2.5	3	5	3.2	3.75				
2662	LNH002481	ĐỖ THỊ HUYÊN	Nữ	25/11/1998	5.75	2.5	3.75			6		5	
2663	LNH002482	NGUYỄN THỊ HUYÊN	Nữ	04/04/1998	6.75	3	6.25	7.2		5.8		3.2	
2664	LNH002483	NGUYỄN THỊ HUYÊN	Nữ	09/10/1998	4	1.75	3		3.75				
2665	LNH002484	NGUYỄN THỊ HUYÊN	Nữ	20/12/1998	2.75	2.13	4.25		5.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2666	LNH002485	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	09/11/1998	6.25	1.5	4	7.4		5.2			
2667	LNH002487	AN THU HUYỀN	Nữ	26/12/1998	4.5	1.73	2.75			6.2		5.4	
2668	LNH002488	BẠCH THỊ HUYỀN	Nữ	11/12/1998	6.5	3.73	7.5		3.25				
2669	LNH002489	BÙI THỊ HUYỀN	Nữ	09/10/1998	3.25	2.35	5		4.25	6.8	1.75	4	
2670	LNH002490	BÙI THỊ HUYỀN	Nữ	17/02/1998	1.75	3.13	6.5		4				
2671	LNH002491	BÙI THỊ THANH HUYỀN	Nữ	15/06/1998	1.75	2.13	6.25		3.75				
2672	LNH002492	BÙI THU HUYỀN	Nữ	08/12/1997			7.5		6.75		7		
2673	LNH002495	CẤN THỊ HUYỀN	Nữ	05/09/1998	6.25	1.75	4	5.6		5.2		3.4	
2674	LNH002493	CAO THỊ HUYỀN	Nữ	23/02/1998	2.75	1.88	5		3.75		1.5		
2675	LNH002494	CAO THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	22/07/1998	5.5	2.33	6.75		6.5				
2676	LNH002504	ĐÀM THỊ MỸ HUYỀN	Nữ	06/07/1998	2.5	1.88	5		3				
2677	LNH002505	ĐÀM THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	05/12/1998	3.25	2.63	4.5		5	3		4	
2678	LNH002513	ĐẶNG THANH HUYỀN	Nữ	14/05/1998	4	2.23	5.25		4.25		3		
2679	LNH002506	ĐĂNG THỊ HUYỀN	Nữ	22/09/1998	2.75	2.88	5.5		5				
2680	LNH002512	ĐẶNG THỊ THU HUYỀN	Nữ	09/11/1998	2.25	2.63	3.75		3.25				
2681	LNH002507	ĐINH THỊ HUYỀN	Nữ	14/07/1998	3.5	1.75	2.5			3.6		1.8	
2682	LNH002508	ĐINH THỊ HUYỀN	Nữ	20/08/1998	6.5	4.7	4.75	7		4.2			
2683	LNH002509	ĐINH THỊ HUYỀN	Nữ	27/12/1997	5	3.78	6.75						
2684	LNH002510	ĐINH THỊ THU HUYỀN	Nữ	12/10/1998	1.25	2.13	3.75	2.6		6.2		3	
2685	LNH002499	ĐỖ THỊ HUYỀN	Nữ	24/01/1998	6.75	2.75	4			5.2		6.2	
2686	LNH002500	ĐỖ THỊ HUYỀN	Nữ	27/03/1998	3	2.73	6.25	3.8					
2687	LNH002501	ĐỖ THỊ HUYỀN	Nữ	27/10/1998	6.75	2.7	5.25			6		6.2	
2688	LNH002502	ĐỖ THU HUYỀN	Nữ	06/12/1998	4.5	2.5	3.5	4		5.2		5.6	
2689	LNH002503	ĐỖ THU HUYỀN	Nữ	20/12/1998	5.75	3.1	6	7					
2690	LNH002514	ĐOÀN THỊ HUYỀN	Nữ	08/08/1998	4.5	2.88	6.25	5		4.2			
2691	LNH002496	DOÃN THỊ THU HUYỀN	Nữ	20/10/1998	4	2.13	5.5		4.25				
2692	LNH002511	ĐỒNG THỊ KIM HUYỀN	Nữ	05/11/1998	6.25	3.1	6	7		6.2		4.4	
2693	LNH002497	DƯƠNG THỊ HUYỀN	Nữ	15/07/1998	5.5	6.4	6.5		5.5				
2694	LNH002498	DƯƠNG THỊ THU HUYỀN	Nữ	31/05/1998	3.5	2.5	3		4.5	3.6	2.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2695	LNH002515	HẠ THỊ THU HUYỀN	Nữ	07/07/1998	1.75	2.98	5		4.75				
2696	LNH002519	HOÀNG THANH HUYỀN	Nữ	24/10/1998	1.25	5.2	3.5		3.5				
2697	LNH002516	HOÀNG THỊ HUYỀN	Nữ	14/02/1998	8.25	3	5.75	7.8		5.4		4.6	
2698	LNH002517	HOÀNG THỊ HUYỀN	Nữ	17/10/1998	4	2.13	3.25		2.25				
2699	LNH002518	HOÀNG THỊ HUYỀN	Nữ	18/01/1998	2	3	3.75		5.25				
2700	LNH002520	KIỀU THỊ HUYỀN	Nữ	25/02/1998	2.75	2	5		3.75		4.75		
2701	LNH002531	LẠI THỊ HUYỀN	Nữ	27/03/1998	1.75	4.23	5		5				
2702	LNH002521	LÊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	02/08/1998	8.25	2.85	3.5	8.2		8.8			
2703	LNH002522	LÊ THỊ HUYỀN	Nữ	02/05/1998	2.25	2.63	2.5		3.5				
2704	LNH002523	LÊ THỊ HUYỀN	Nữ	22/02/1997	6.5	2.23	5.75	7.2		6.8			
2705	LNH002524	LÊ THỊ HUYỀN	Nữ	29/12/1998	6.42	2.53	4	7.4		6.2			
2706	LNH002525	LÊ THỊ HUYỀN	Nữ	30/12/1998	6	2.25	2.5	4.8		5.4		4.6	
2707	LNH002526	LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	09/11/1998	3.5	2.13	6.5		4.5		5		
2708	LNH002527	LÊ THỊ THANH HUYỀN	Nữ	22/12/1998	7.75	2.85	5	5.4		8		7.4	
2709	LNH002528	LÊ THỊ THU HUYỀN	Nữ	22/02/1998	6.5	5.08	6.5	5.8					
2710	LNH002529	LÊ THỊ THU HUYỀN	Nữ	25/03/1998	5	4.1	5.25		4				
2711	LNH002530	LÊ THU HUYỀN	Nữ	14/09/1998	8.75	7.85	6.75	7.8					
2712	LNH002532	LƯU NGỌC HUYỀN	Nữ	05/08/1998	4.5	1.5	6	2.6	5.5	4.2		4.2	
2713	LNH002533	LƯU PHƯƠNG HUYỀN	Nữ	16/07/1998	7.25	4.05	4.5	7		6.8			
2714	LNH002534	LƯU THỊ THANH HUYỀN	Nữ	06/12/1998	1.75	2.88	2.5		4				
2715	LNH002536	NGHIÊM THỊ HUYỀN	Nữ	15/06/1998	5	1.63	3.25		6.25				
2716	LNH002537	NGÔ THỊ HUYỀN	Nữ	25/12/1998	2.75	3.25	6.75		5		5.75		
2717	LNH002538	NGÔ THỊ HUYỀN	Nữ	28/02/1998	6.25	2.73	4.75	6		7		5	
2718	LNH002539	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	Nữ	06/11/1998	4.75	3.3	5	3.2					
2719	LNH002540	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	Nữ	01/11/1998	6.5	2.38	7	8.2		7.2			
2720	LNH002541	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	Nữ	03/07/1998	2.25	2.13	3.75		5				
2721	LNH002542	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	Nữ	19/08/1998	2.5	2	7.5		6.75		5.5		
2722	LNH002543	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	Nữ	22/06/1998	1.75	3	5		5.25				
2723	LNH002544	NGUYỄN PHƯƠNG HUYỀN	Nữ	04/12/1998	6.75	2.85	3.5	6.4		3.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2724	LNH002600	NGUYỄN THANH HUYỀN	Nữ	04/05/1998	6.75	2.25	4.5	5.4		6.6			
2725	LNH002601	NGUYỄN THANH HUYỀN	Nữ	18/03/1998	7.75	6.08	6		6				
2726	LNH002602	NGUYỄN THANH HUYỀN	Nữ	24/04/1998	4.75	1.38	4.75		2.75				
2727	LNH002603	NGUYỄN THANH HUYỀN	Nữ	29/10/1998	8	7.35	8		5				
2728	LNH002545	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	02/01/1998	2	2	4.5	4.2					
2729	LNH002546	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	03/06/1998	6.5	2.13	3.75			4.2		5.4	
2730	LNH002547	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	03/11/1998	4.25		4.25		4	3.4		4	
2731	LNH002548	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	04/09/1998	7.25	4.88	5.75	7.6		7.6			
2732	LNH002549	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	04/12/1998	8.25	1.88	4.5	7.4		7.2		4.4	
2733	LNH002550	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	05/03/1997	5.5			5.8		5.6			
2734	LNH002551	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	06/01/1997	2.5	5.8	4.5		5				
2735	LNH002552	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	06/08/1998	6.25	7.73	7.5		7.5				
2736	LNH002553	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	07/08/1998	3.25	1.75	4.25		4.5		1.5		
2737	LNH002554	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	07/10/1998	6.25	2.98	6.5	6		4.8			
2738	LNH002555	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	09/11/1998	3.5	2.13	5		5	6	3	3.8	
2739	LNH002556	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	08/10/1998	7.25	1.88	6.75	7.6		6			
2740	LNH002557	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	12/11/1998	4.75	3.8	5		4.5				
2741	LNH002558	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	15/06/1998	8.25	7	8	6.4					
2742	LNH002559	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	15/08/1998	8	2.25	6.5	4.8		5.2			
2743	LNH002560	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	18/03/1998	4.25	1.5	4	2.6					
2744	LNH002561	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	18/09/1998	5.25	2.25	5.75	5.2		5.2			
2745	LNH002562	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	18/11/1998	4	2.88	3.25	3.8		5.2			
2746	LNH002563	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	18/12/1998	3	3.25	3.5		5.75				
2747	LNH002564	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	20/10/1997	7.25					6.6		5.6	
2748	LNH002565	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	20/10/1998	1.75	2.63	2.5		1.5				
2749	LNH002566	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	21/02/1998	3.25	1.88	4.5		4.5				
2750	LNH002567	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	21/02/1998	5.25	1.98	5.25	5		4.2			
2751	LNH002568	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	21/06/1998	8	2.98	5.5	7.2	4.5	6.4			
2752	LNH002569	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	21/12/1998	6.75	3.43	3.75		4				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2753	LNH002570	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	22/01/1998	3.75	2.5	2.5		4	8.2		2.6	
2754	LNH002571	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	22/09/1998	6.5	3.75	4.75	7.2		6.6			
2755	LNH002572	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	23/05/1998	2.5	2.98	5.5		3.75				
2756	LNH002573	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	23/11/1997	4.5	1.75	4	4		2.8			
2757	LNH002574	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	23/11/1998	2.75	1.63	4.75		3.5		2.5		
2758	LNH002575	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	25/04/1998	2.75	2.25	5		4				
2759	LNH002576	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	26/02/1998	6.25	3.35	4	6.2		3.6			
2760	LNH002577	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	27/03/1997	7			8.4		7.8			
2761	LNH002578	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	27/12/1998	3.5	2.13	6.25		7.25		2.5		
2762	LNH002579	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	27/12/1998	9	3	4	7		8.4		8	
2763	LNH002580	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	28/03/1998	3.75	2.38	3.5		7.25		7.5		
2764	LNH002581	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	28/06/1998	5.75	2.75	6	4.2		3			
2765	LNH002582	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	08/12/1998	6.25	2.6	4	5.2					
2766	LNH002583	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	16/06/1998	8.75	8.2	8.25		5.25				
2767	LNH002584	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	17/06/1998	3	1.88	3.25		3.75				
2768	LNH002585	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	22/02/1998	6.25	2.75	3	4		3.6			
2769	LNH002586	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	07/01/1998	5.75	2.5	5.25	3	4.5	3.4			
2770	LNH002587	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	17/01/1998	5.25	3.75	6		5.75				
2771	LNH002588	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	22/03/1998	4	1.88	4.25		5				
2772	LNH002589	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	24/07/1998	1.5	2	4			4		2.8	
2773	LNH002590	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	03/04/1998	4.25	2.25	5.5		4.5				
2774	LNH002591	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	03/10/1998	3.75	2.5	3.5		4.25				
2775	LNH002592	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	16/09/1998	6.75	2.5	4.25			6.6		6.8	
2776	LNH002593	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	18/04/1998	2.75	1.98	5.25		5.5		3		
2777	LNH002594	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	21/11/1998	5.75	4.83	5.5		5.5				
2778	LNH002595	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	27/01/1998	5	2.25	4.75	5.4		6.8		4.8	
2779	LNH002596	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	Nữ	05/01/1998	6	2.25	3	5.2		6.8		4.6	
2780	LNH002597	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	Nữ	05/12/1998	4.25	2.5	6.5			6.4		4.6	
2781	LNH002598	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	Nữ	08/08/1998	3.25	1.63	3.75	3.4		5.2		4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2782	LNH002599	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	Nữ	29/12/1998	5.75	4	7	6.2		7.8			
2783	LNH002604	NGUYỄN THU HUYỀN	Nữ	13/11/1998	8.25	2.6	5.25	8.2		8.4			
2784	LNH002605	NGUYỄN THU HUYỀN	Nữ	28/04/1998	3.75	2.13	4		2.75			3	
2785	LNH002606	NGUYỄN VÂN THANH HUYỀN	Nữ	09/07/1998	4.75	1.88	5.25	5		6.2		3	
2786	LNH002608	PHẠM THỊ HUYỀN	Nữ	07/11/1998	4	1.6	5.5		5		3.25		
2787	LNH002609	PHẠM THỊ HUYỀN	Nữ	08/09/1998	4	2.13	5		4.75				
2788	LNH002610	PHẠM THỊ HUYỀN	Nữ	15/05/1998	5.25	3.15	5		4.5				
2789	LNH002611	PHẠM THỊ HUYỀN	Nữ	19/05/1998	3	1.63	4		3.25				
2790	LNH002612	PHẠM THỊ HUYỀN	Nữ	22/07/1998	2.75	1.75	5.25		3				
2791	LNH002613	PHẠM THỊ THANH THANH HUYỀN	Nữ	04/04/1998	6.75	4.83	6.25		3.25				
2792	LNH002614	PHẠM THU HUYỀN	Nữ	14/02/1998	7	2.5	5.75			6		6.4	
2793	LNH002607	PHAN THỊ HUYỀN	Nữ	07/01/1998	3.25	2.5	5		2.25				
2794	LNH002615	PHÙNG THỊ HẢI HUYỀN	Nữ	28/05/1998	5.25	2.5	4.75	4.4	6				
2795	LNH002616	QUẢN THỊ HUYỀN	Nữ	21/12/1998	3.5	4.23	4.75		2.75				
2796	LNH002617	TẠ THỊ HUYỀN	Nữ	05/10/1998	3.25	2.5	5		3				
2797	LNH002618	TẠ THỊ MINH HUYỀN	Nữ	01/12/1998	8.75	3.3	5.75	9.2		8.6			
2798	LNH002619	TẠ THỊ THU HUYỀN	Nữ	08/05/1998	2.75	2.38	3.25		5				
2799	LNH002620	TẠ THỊ THU HUYỀN	Nữ	13/02/1997	7.25	5.5	7						
2800	LNH002621	TẠ THU HUYỀN	Nữ	16/02/1998	7	3.58	3.25	7.2		7.4		6.8	
2801	LNH002628	TRẦN THANH HUYỀN	Nữ	01/08/1998	7.42	2.63	4.25	8.2		8.2			
2802	LNH002629	TRẦN THANH HUYỀN	Nữ	25/12/1998	5	1.88	4.75	5.2	5.25				
2803	LNH002622	TRẦN THỊ HUYỀN	Nữ	01/06/1998	5.5	2.38	6.75	4.8		6		5.2	
2804	LNH002623	TRẦN THỊ HUYỀN	Nữ	30/11/1997	6.25			5.6		5.2		4.8	
2805	LNH002624	TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	28/06/1998	8	2.38	6.25	7.4		7.6		4.6	
2806	LNH002625	TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	30/03/1998	4.75	1.88	6.75		5.5				
2807	LNH002626	TRẦN THỊ THU HUYỀN	Nữ	22/08/1998	3	2.23	3.75		5.75		2		
2808	LNH002627	TRẦN THỊ THU HUYỀN	Nữ	23/10/1998	0.75	1	3.25	2.6		3.2			
2809	LNH002630	TRỊNH KHÁNH HUYỀN	Nữ	23/11/1998	2.25	1.75	2.5		2.5			1.6	
2810	LNH002633	TRỊNH THANH HUYỀN	Nữ	28/12/1998	3.5	1.63	4.5		4.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2811	LNH002631	TRỊNH THỊ HUYỀN	Nữ	06/01/1998	3.5	2.5	5.5		6		3.75		
2812	LNH002632	TRỊNH THỊ HUYỀN	Nữ	16/10/1998	4.75		5.75		4.5	7.4		6.6	
2813	LNH002634	TRỊNH THU HUYỀN	Nữ	07/10/1998	6.5	4.53	6.5		5.25	3.8		3.6	
2814	LNH002635	TRỊNH THU HUYỀN	Nữ	15/09/1998	5.5	3.2	3.5	4		3.6		5	
2815	LNH002535	ỨNG NGỌC HUYỀN	Nữ	27/03/1998	2.5	2.38	4.25		5.25				
2816	LNH002638	VŨ THANH HUYỀN	Nữ	06/11/1997	4.75	3.35	3	3.4					
2817	LNH002636	VŨ THỊ HUYỀN	Nữ	19/05/1998	1.5	2.13	5.75	3		3.8			
2818	LNH002486	VŨ THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	14/12/1998	9	2.38	5	8		6.4			
2819	LNH002637	VŨ THỊ THANH HUYỀN	Nữ	27/06/1998	3	3.75	4.5		2.5				
2820	LNH002639	VƯƠNG THU HUYỀN	Nữ	19/02/1998	2.25	2.5	4		4.75		4.75		
2821	LNH002640	ĐINH CÔNG HUYNH	Nam	14/04/1996	7.25			7.6		6.8			
2822	LNH002641	LÊ VIẾT HUYNH	Nam	29/01/1998	3	1.63	3		2				
2823	LNH002642	ĐÀO VĂN HUỲNH	Nam	03/01/1998	5	2	5	4.2		4.6			
2824	LNH002643	ĐINH ANH HUỲNH	Nam	29/03/1996	4.5			6		5.8			
2825	LNH002644	NGUYỄN VĂN HUỲNH	Nam	05/02/1997	0.25	1.5							
2826	LNH002645	NGUYỄN VIẾT HUỲNH	Nam	06/01/1998	4	2	2.5		4				
2827	LNH002646	TRỊNH VIẾT HUỲNH	Nam	07/06/1998	4	2.25	4.5	3.2	3.5	5.2			
2828	LNH002827	TẠ THỊ KẾT	Nữ	28/08/1998	5.25	3.48	5	6.6					
2829	LNH002828	VŨ VĂN KẾT	Nam	29/05/1998	1.5	2	2.5			3.6		4.6	
2830	LNH002829	NGUYỄN ĐÌNH KHA	Nam	24/10/1998	7	2.5	4.5	7.6		7.6			
2831	LNH002831	NGUYỄN HUY KHÁ	Nam	05/02/1997	5.75	1.88	5	3.6	3.5	5.2		5	
2832	LNH002830	NGUYỄN PHÚC TRỊNH KHẢ	Nam	09/10/1998	6	2.75	4.25	7.2		4.4			
2833	LNH002832	BÙI VĂN KHẢI	Nam	25/01/1998	6	1.6	3.5	5.8		3.2			
2834	LNH002833	HOÀNG NGỌC KHẢI	Nam	07/04/1998	2.25	2.25	3.5	4.2		5.6			
2835	LNH002834	LƯU QUANG KHẢI	Nam	01/11/1996	2	1.75	2		4.5				
2836	LNH002835	MAI VĂN KHẢI	Nam	31/08/1996	3.25	2.25	2			3.6		3.8	
2837	LNH002836	NGÔ VĂN KHẢI	Nam	28/09/1998	3.5	2.13	4.5		4.25				
2838	LNH002837	NGUYỄN DANH KHẢI	Nam	26/12/1998	5.75	3.45	3		5				
2839	LNH002838	NGUYỄN ĐÌNH KHẢI	Nam	06/03/1998	4	2.25	4.25		6.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2840	LNH002839	NGUYỄN TỰ KHẢI	Nam	04/07/1998	2.25	1.88	3.75	3.6	3.5	3.4			
2841	LNH002840	NGUYỄN VĂN KHẢI	Nam	08/10/1998	5	2.88	5.25	4.2		4.4			
2842	LNH002841	NGUYỄN VŨ KHẢI	Nam	05/06/1998	8	2.65	4.75	9.2		9.2		7.2	
2843	LNH002842	PHẠM QUANG KHẢI	Nam	13/10/1998	3.25	2.63	4	6.6		4.6			
2844	LNH002843	BÙI ĐỨC KHANG	Nam	27/01/1997	6.25					7.6		7.4	
2845	LNH002848	ĐẶNG TRẦN KHANG	Nam	03/10/1993									
2846	LNH002847	ĐINH THỊ KHANG	Nữ	09/10/1998	4.75	2.25	5.75		5.5	3.4	1.5	2.8	
2847	LNH002845	ĐỖ QUANG KHANG	Nam	05/03/1998	3.25	2.5	4.75	4.4		6.6			
2848	LNH002846	ĐỖ VĂN KHANG	Nam	01/08/1996	2.25	1.75	2.5					6.2	
2849	LNH002844	DƯƠNG AN KHANG	Nam	04/06/1998	3.75	2.13	3	4.4	5.25	3.6			
2850	LNH002849	LÊ VĂN KHANG	Nam	14/02/1998	3.5	1.55	4.25		5				
2851	LNH002851	NGUYỄN DANH KHANG	Nam	06/09/1998	2	2.13	4.75		4				
2852	LNH002850	NGUYỄN VĂN KHANG	Nam	12/11/1998	4.25	2.75	4			4		5	
2853	LNH002852	PHẠM VĂN KHANG	Nam	02/10/1998	5.75	2.38	4.75		6.5				
2854	LNH002854	ĐINH VĂN KHANH	Nam	28/02/1998	4	2.38	5	5.6		5.8			
2855	LNH002853	ĐỖ THỊ KHANH	Nữ	24/07/1998	6.25	2.75	6	6.6					
2856	LNH002855	LÊ ĐÀO PHI KHANH	Nam	08/04/1998	3.25	2	4.75					3	
2857	LNH002856	LÊ HỒNG KHANH	Nữ	05/02/1997			6		4.75		4.5		
2858	LNH002857	NGUYỄN THỊ KHANH	Nữ	22/07/1998	4	2	5.75	3.6	3.75	3.6			
2859	LNH002858	TRẦN TUẤN KHANH	Nam	06/11/1996			5		6.25		6.5		
2860	LNH002859	CẤN THỊ KHÁNH	Nữ	27/05/1998	4.5	3.13	4.25	3.6		3.2		3.6	
2861	LNH002863	ĐẶNG THỊ MINH KHÁNH	Nữ	14/07/1998	5.5	2.25	6.25	4.4	5.25	4.8			
2862	LNH002862	ĐINH VĂN KHÁNH	Nam	23/03/1997	4	2.75	3.5	6.6		5.2			
2863	LNH002860	ĐỖ NGỌC KHÁNH	Nam	30/07/1998	8	2	4.25	8		7.2			
2864	LNH002861	ĐỖ THỊ KHÁNH	Nữ	08/02/1998	4	2.1	6		3	2.6		4.6	
2865	LNH002864	ĐOÀN DUY KHÁNH	Nam	28/01/1998	5.5	2.25	3	5		5.8			
2866	LNH002865	HOÀNG NGỌC KHÁNH	Nữ	22/06/1998	7.5	4.13	6.5	7.8		7.8		7.2	
2867	LNH002866	LÊ QUỐC KHÁNH	Nam	29/11/1998	1.5	2	2.5		3.75				
2868	LNH002867	LÊ QUỐC KHÁNH	Nam	29/11/1998	4.25	2.38	1.5	6.6		5.4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2869	LNH002868	LÊ THỊ XUYẾN KHÁNH	Nữ	15/01/1998	1.75	3	6.5	7.4		7.4		3.4	
2870	LNH002869	LƯU NGỌC KHÁNH	Nam	29/12/1997	3	2.25	5	2.8	3.25	3.2			
2871	LNH002870	NGÔ QUỐC KHÁNH	Nam	21/08/1998	6.75	4.8	4.75	5					
2872	LNH002871	NGUYỄN BẢO KHÁNH	Nữ	30/07/1998	7	6.38	8.25	2.8	4.25				
2873	LNH002878	NGUYỄN ĐỨC KHÁNH	Nam	04/05/1998	4	2.13	5.25	6		4.6			
2874	LNH002872	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	02/09/1998	3.5	1.63	3.5	4.4	4.25	4			
2875	LNH002873	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	02/12/1998	9	2.73	3.5	8.4		6.8			
2876	LNH002874	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	16/06/1998	5	3	3.75	3.8		2.6			
2877	LNH002875	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	20/01/1998	1.5	1.75	3.25		5				
2878	LNH002876	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	23/01/1998	4.5	2.75	3.75	5					
2879	LNH002877	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	25/12/1998	5.5	2.5	4	5.4		4.2			
2880	LNH002879	NGUYỄN HỮU KHÁNH	Nam	03/07/1998	2.5	2.63	6		6		5.75		
2881	LNH002880	NGUYỄN HỮU KHÁNH	Nam	07/10/1989	5.75			7.2		5.6			
2882	LNH002881	NGUYỄN HỮU KHÁNH	Nam	09/10/1996									
2883	LNH002882	NGUYỄN HỮU KHÁNH	Nam	15/06/1998	4.5	2.25	4	7.2		6.8			
2884	LNH002883	NGUYỄN HỮU KHÁNH	Nam	18/01/1998	6	2.88	2.5	7.4		7.2			
2885	LNH002884	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	Nam	03/08/1994			5		8		7		
2886	LNH002885	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Nam	23/10/1998	0.25	2.25	2.75		0.5				
2887	LNH002886	NGUYỄN THỊ KHÁNH	Nữ	18/09/1998	5.75	2.85	5.25			5.8		6	
2888	LNH002887	NGUYỄN THỊ NGỌC KHÁNH	Nữ	17/06/1998	6.25	2.98	4.25	5.6					
2889	LNH002888	NGUYỄN VĂN KHÁNH	Nam	14/01/1998	7.25	2.25	6.5	8		6.8		4.4	
2890	LNH002889	NGUYỄN XUÂN KHÁNH	Nam	24/07/1998	1.5	2.38	3		4				
2891	LNH002890	PHẠM GIA KHÁNH	Nam	06/03/1998	7	5.83	6	7.8	4.25	7.2	3	7	
2892	LNH002891	PHẠM VĂN KHÁNH	Nam	31/01/1998	5.5	2.25	3.5	5.4		6.4			
2893	LNH002892	THIỀU VĂN KHÁNH	Nam	21/04/1995	5.25			7.6		6			
2894	LNH002893	TÔ THỊ KHÁNH	Nữ	20/09/1998	1.5	3.25	4.25		3.5				
2895	LNH002894	TRẦN QUỐC KHÁNH	Nam	02/09/1998	4.75	2.63	3	4.6	3	2.6			
2896	LNH002895	TRẦN VĂN KHÁNH	Nam	08/05/1996			5.5		2.5		4		
2897	LNH002896	TRỊNH DUY KHÁNH	Nam	29/12/1998	4.25	2.25	6	8.2		5.8		3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2898	LNH002897	TRỊNH QUỐC KHÁNH	Nam	22/09/1998	8.5	2.78	3.5	8.2		7.4			
2899	LNH002898	TRỊNH VĂN KHÁNH	Nam	07/10/1998	4.5	2.38	4.25	4	6.5	2.6			
2900	LNH002899	TRƯƠNG QUỐC KHÁNH	Nam	21/04/1998	5	2.38	3		5				
2901	LNH002900	TRƯƠNG THỊ KHÁNH	Nữ	01/12/1998	6.5	2.63	4			3.8		6.4	
2902	LNH002901	TRƯƠNG THỊ KHÁNH	Nữ	12/10/1998	6	3.3	7.75		7		4.5		
2903	LNH002902	VŨ VĂN KHÁNH	Nam	13/11/1998	5	2.13	3					4.8	
2904	LNH002903	VŨ VĂN KHÁNH	Nam	25/08/1998	3.75	2.88	4.25		5		2		
2905	LNH002904	TRẦN THỊ KHEN	Nữ	20/08/1998	7	7.6	7	5.6					
2906	LNH002905	LÊ ĐĂNG KHIÊM	Nam	29/06/1998	7.5	2.5	2.25	8.2		7.2		4.2	
2907	LNH002906	LÊ HUY KHIÊM	Nam	31/10/1998	2	1.5	2.25		4.5				
2908	LNH002907	LÊ MINH KHIÊM	Nam	24/10/1998	5.25	2.5	3.75	5.2		5.2		3.4	
2909	LNH002908	NGUYỄN ĐỨC KHIÊM	Nam	01/05/1998	3.75	3.13	3.75	2.4		4.6			
2910	LNH002909	NGUYỄN VĂN KHIÊM	Nam	16/01/1998	3.75	3.38	4.25	2.4					
2911	LNH002910	HOÀNG MINH KHIẾU	Nam	13/09/1998	5	1.38	3.75		5.25				
2912	LNH002911	HÀ MINH KHOA	Nam	05/09/1997	1.5	2	2.5	4	2.75	3.4			
2913	LNH002912	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	19/09/1998	2	2.25	3		2.75		1.5		
2914	LNH002913	ĐỖ ANH KHÔI	Nam	27/02/1998	2.75	2.55	1.75	5					
2915	LNH002914	NGUYỄN HUY KHÔI	Nam	30/08/1996	1.5	2.25	2.5		4.75				
2916	LNH002915	TRẦN QUANG KHÔI	Nam	07/12/1998	6	2.13	4	5		6.2		6.4	
2917	LNH002916	TRỊNH VĂN KHỞI	Nam	02/12/1998	1.25	1.88	3.25		3.25			2.6	
2918	LNH002917	TỐNG QUANG KHUÊ	Nam	05/10/1997	4.75			4.8		5.8			
2919	LNH002923	ĐINH MẠNH KHƯƠNG	Nam	30/04/1998	5	2.25	3.5					3	
2920	LNH002924	ĐINH VĂN KHƯƠNG	Nam	20/07/1998	6	3	3	3.4	3				
2921	LNH002925	LÊ THẾ KHƯƠNG	Nam	21/01/1998	8.5	2	3.25	7.6		8			
2922	LNH002926	NGUYỄN DANH KHƯƠNG	Nam	08/12/1997	6.5			8		4.6			
2923	LNH002927	NGUYỄN ĐÌNH KHƯƠNG	Nam	17/07/1998	2.5	2.75	4		6	3		2.4	
2924	LNH002928	NGUYỄN VĂN KHƯƠNG	Nam	07/09/1998	5.25	2.5	5	4.2					
2925	LNH002929	NGUYỄN VĂN KHƯƠNG	Nam	28/01/1998	1.5	1.5	3		3.5				
2926	LNH002930	PHẠM DUY KHƯƠNG	Nam	21/04/1998	5.75	2.75	4.25	3.4	3	4.4		3.2	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2927	LNH002931	PHẠM THỊ KHƯƠNG	Nữ	04/08/1997	7			8.2		6.4			
2928	LNH002932	PHONG VIỆT KHƯƠNG	Nam	29/01/1998	3.25	2.93	2.5	3.6		3.8			
2929	LNH002933	TRẦN XUÂN KHƯƠNG	Nam	17/09/1998	1.75	1.63	2.5		3.25				
2930	LNH002918	HOÀNG THỊ KHUYÊN	Nữ	30/04/1998	5	2	5.5		5.5		6.5		
2931	LNH002919	LÊ THỊ BÍCH KHUYÊN	Nữ	08/11/1997	4	1.63		5.8		3.6		3.8	
2932	LNH002920	ĐỖ THỊ THU KHUYẾN	Nữ	19/10/1998	5.75	2.5	5.5		5.5				
2933	LNH002921	HOÀNG THỊ KHUYẾN	Nữ	18/03/1998	1.5	1.75	5		4				
2934	LNH002922	NGUYỄN VĂN KHUYẾN	Nam	06/08/1997	7.75			9.2		8.6			
2935	LNH002934	BÙI ĐỨC KIÊN	Nam	30/01/1998	1.5	2.13	4.75		3				
2936	LNH002935	BÙI HỮU KIÊN	Nam	15/03/1997	5.25			6.2		4.8			
2937	LNH002936	BÙI TRUNG KIÊN	Nam	13/09/1998	4.5	2.13	4.25	2.8	3.75				
2938	LNH002938	ĐẶNG TRUNG KIÊN	Nam	07/12/1997	6.5			4.6		6.6			
2939	LNH002937	ĐỖ VĂN KIÊN	Nam	20/05/1997	0								
2940	LNH002939	ĐOÀN TRUNG KIÊN	Nam	01/08/1995			3		3.75		4.25		
2941	LNH002940	HÀ TRUNG KIÊN	Nam	20/08/1998	6.25	2.63	3.75	6.4		5.8		4.4	
2942	LNH002941	LÊ TRUNG KIÊN	Nam	25/10/1997	7.75			8.4		8.6			
2943	LNH002942	LÊ TRUNG KIÊN	Nam	29/08/1998	6.75	2.6	3.25	6.6		5.4		6	
2944	LNH002943	LÊ VĂN KIÊN	Nam	25/02/1998	4	2.5	4.75	4.6	5				
2945	LNH002944	LƯƠNG CÔNG KIÊN	Nam	08/09/1998	1.5	2.5	4.5		3.25				
2946	LNH002945	LƯU TRUNG KIÊN	Nam	26/08/1998	1.5	2.5	1.75			3.2		3.6	
2947	LNH002946	NGÔ TRUNG KIÊN	Nam	25/02/1998	3.75	2.25	4	4.2					
2948	LNH002948	NGUYỄN ĐĂNG KIÊN	Nam	04/12/1996	6.25			7.8		7.8			
2949	LNH002947	NGUYỄN DUY KIÊN	Nam	02/02/1998	1.75	1.75	1.75		0.5	4.6		2	
2950	LNH002949	NGUYỄN HỮU KIÊN	Nam	23/09/1997	3.5	2.38	2.5			4.4		4.4	
2951	LNH002950	NGUYỄN NGỌC KIÊN	Nam	02/11/1997	6.5			9.2		9.4			
2952	LNH002951	NGUYỄN TRỌNG KIÊN	Nam	20/01/1998	5.25	2.13	4.25	3.8	3.5	4.2			
2953	LNH002952	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	04/10/1997	1.75	2.13	3	4.4				4.4	
2954	LNH002953	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	19/11/1998	1.5	2.5	4.5			2.6		3.4	
2955	LNH002954	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	20/12/1998	5.75	2.5	3.25	6		7		3.6	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2956	LNH002955	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	27/10/1998	8.25	7.45	7.5	8		7.2		5	
2957	LNH002956	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	29/01/1998	8.25	1.88	2.5	6.4		6			
2958	LNH002957	NGUYỄN VĂN KIÊN	Nam	05/02/1998	6.75	1.38	4.5	7		7.6			
2959	LNH002958	NGUYỄN VĂN KIÊN	Nam	13/07/1998	3	2.63	4		3.5	3.6		3.6	
2960	LNH002959	NGUYỄN VĂN KIÊN	Nam	15/07/1998	1.25	2	4.5		3.25				
2961	LNH002960	PHẠM TRUNG KIÊN	Nam	09/10/1998	6	2.35	2.25	6.6		7			
2962	LNH002961	PHẠM VĂN KIÊN	Nam	09/06/1998	3.75	2.38	4.25	4.4	3.5	3.8			
2963	LNH002962	VŨ HIẾU KIÊN	Nam	02/10/1998	6.25	2.75	4			6.4		7.4	
2964	LNH002963	ĐẶNG ĐÌNH KIỆN	Nam	08/12/1998	3.5	1.75	3.5		3.5				
2965	LNH002964	VŨ TUẤN KIỆT	Nam	02/12/1998	1.5	2.63	4.25		4.25				
2966	LNH002965	LÊ THỊ THÚY KIỀU	Nữ	04/08/1998	5.75	3.5	5.5	4		3.8			
2967	LNH002966	NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU	Nữ	12/12/1998	1.5	2	5.75		4				
2968	LNH002967	TRÌNH VĂN KIỀU	Nam	01/04/1998	4.5	1.75	3		4.75	5.2		4	
2969	LNH002968	ĐINH THỊ KIM	Nữ	03/11/1997	5.25		5						
2970	LNH002969	VƯƠNG QUỐC THẾ KỶ	Nam	22/04/1998	4	2.38	2.5	5		5.8			
2971	LNH002970	BÙI THỊ LAI	Nữ	26/05/1997	3.5			3.8		3			
2972	LNH002971	DƯƠNG THANH LAM	Nữ	03/05/1998	5.25	3.3	4.5			4.4			
2973	LNH002972	NGUYỄN PHƯƠNG LAM	Nữ	02/06/1997									Nhật
2974	LNH002973	NGUYỄN THỊ THANH LAM	Nữ	08/01/1998	8	5.4	5.5	7.6		7			
2975	LNH002974	NGUYỄN THỊ THANH LAM	Nữ	07/11/1998	6.5	6.95	7.75	6.4					
2976	LNH002975	PHẠM THỊ LAM	Nữ	29/11/1998	3.25	2.38	3.75			4			
2977	LNH002976	VŨ NGỌC LAM	Nữ	02/10/1998	2.25	2.13	6.75		3.5		3.25		
2978	LNH003023	CAO TÙNG LÂM	Nam	15/04/1998	1.5	2	3.75		2.75				
2979	LNH003024	CAO VĂN LÂM	Nam	15/05/1997	2.25	2.13	2.75		3.75				
2980	LNH003025	CHU HẢI LÂM	Nam	24/02/1998	1.75	2.75	3.5		4.25				
2981	LNH003026	ĐỖ HỮU LÂM	Nam	12/12/1995			5.5		5		3		
2982	LNH003027	LÊ NGỌC LÂM	Nam	29/11/1998	8	2.63	2.75	7.6		6.4			
2983	LNH003028	LÊ SỸ LÂM	Nam	01/06/1998	4.5	2.38	3.75	7.2		4.2			
2984	LNH003029	LƯU THỊ NGỌC LÂM	Nữ	21/01/1998	2.25	2.38	6.25		6		5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
2985	LNH003030	NGÔ BÁ LÂM	Nam	03/11/1998	6.75	2.35	3.25	7.6		5.6			
2986	LNH003031	NGUYỄN BÁ TÙNG LÂM	Nam	03/08/1997	6.25			7.2		6.2			
2987	LNH003032	NGUYỄN BẢO LÂM	Nam	13/11/1998	5.25	4.9	4.75	6.4					
2988	LNH003033	NGUYỄN ĐÌNH LÂM	Nam	03/10/1998	6.5	4.45	3.75	6.4					
2989	LNH003034	NGUYỄN HÀ LÂM	Nam	26/03/1997	8.5			8.4		8.4			
2990	LNH003036	NGUYỄN HOÀNG LÂM	Nam	09/12/1998	5	4.13	6.5	5.8		3.8			
2991	LNH003035	NGUYỄN HỌC LÂM	Nam	14/08/1998	2.75	2.13	4.5		4.25		1		
2992	LNH003037	NGUYỄN HỮU LÂM	Nam	08/12/1998	8	3.5	5	8.2		8.2			
2993	LNH003038	NGUYỄN SƠN LÂM	Nam	03/11/1997	2	2.88	4	4.2					
2994	LNH003039	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LÂM	Nữ	17/01/1998	2.5	2.38	6.25		5.75		4.25		
2995	LNH003040	NGUYỄN TÙNG LÂM	Nam	23/05/1998	4.25	3.08	7.25	4					
2996	LNH003041	NGUYỄN VĂN LÂM	Nam	27/12/1996	7.75			8		8			
2997	LNH003042	NGUYỄN XUÂN LÂM	Nam	01/07/1998	6.5	4.2	5	3	2.5				
2998	LNH003043	PHẠM VĂN LÂM	Nam	04/11/1998	7	3.13	2	7.4		6.2			
2999	LNH003044	PHẠM VĂN LÂM	Nam	19/08/1997	2.25	2.25	4.75		4.25				
3000	LNH003045	PHẠM VĂN LÂM	Nam	19/10/1998	1.25	2.25	3.25		4.5				
3001	LNH003046	PHẠM VĂN LÂM	Nam	24/11/1994	2			6		4.2			
3002	LNH003047	TRẦN TÙNG LÂM	Nam	05/02/1996	2			5.6		6			
3003	LNH003048	TRẦN VĂN LÂM	Nam	15/02/1998	6.75	2.98	4.5	6.6		5.4			
3004	LNH003049	TRỊNH KHÁNH LÂM	Nam	21/05/1998	1.75	2.88	4.25	5.6		5.8			
3005	LNH003050	TRỊNH VĂN LÂM	Nam	06/09/1998	2.75	1.63	3.25	7		5		3	
3006	LNH003051	VĂN TÙNG LÂM	Nam	27/06/1998	3.5	3	2.5		5.75	4		3.8	
3007	LNH003052	VŨ SƠN LÂM	Nam	05/08/1997	3.5	3.38	4.25						
3008	LNH003053	VŨ VĂN LÂM	Nam	01/01/1998	6.25	3.08	4.75	6		7			
3009	LNH002977	LÊ XUÂN LÃM	Nam	14/02/1998	2.25	2	5.5		4.25				
3010	LNH002978	NGUYỄN VĂN LÃM	Nam	25/04/1997	2.5	2.63	2	2.4		5			
3011	LNH002979	BÙI THỊ LAN	Nữ	22/05/1998	2	3.1	5.25		6				
3012	LNH002980	CHU NGỌC LAN	Nữ	17/05/1998	2.75	1.88	2	4.8	3	3.8		3	
3013	LNH002981	HOÀNG THỊ LAN	Nữ	05/10/1998	1.75	2.63	6		2.75				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3014	LNH002982	KIỀU THỊ LAN	Nữ	15/05/1998	4.25	2.53	4.75	3.2		4		3.8	
3015	LNH002983	LÊ THỊ LAN	Nữ	18/11/1998	1.5	2.13	4.75		3.25				
3016	LNH002984	LÊ THỊ LAN	Nữ	30/03/1998	0.5	2.25	5	4	3.5				
3017	LNH002985	LÊ THỊ PHƯƠNG LAN	Nữ	01/06/1998	4.5	2.48	5	4.8	3.75	4.8	1.5	4.4	
3018	LNH002986	NGUYỄN HƯƠNG LAN	Nữ	17/08/1997	1.25	2.25	4.5		5.25				
3019	LNH002987	NGUYỄN HƯƠNG LAN	Nữ	28/02/1997	2.75	3.13	3.75					2.8	
3020	LNH002988	NGUYỄN QUỲNH LAN	Nữ	29/10/1998	3	3.83	5.75			5		3.4	
3021	LNH003013	NGUYỄN THANH LAN	Nữ	22/05/1998	9.25	3.35	6	8.8		9.4			
3022	LNH002989	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	01/04/1998	2.5	2.25	6		5.5				
3023	LNH002990	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	05/02/1998	2.25	3.5	4.25		4				
3024	LNH002991	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	09/09/1998	3.33	1.75	2.25	3.4	3	3.2		3.4	
3025	LNH002992	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	09/10/1998	1	1.75	3.25		3.75				
3026	LNH002993	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	01/11/1998	3	3	3.75		5.25				
3027	LNH002994	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	01/12/1998	5.75	2.5	4.25	3.4	5.75				
3028	LNH002995	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	13/08/1998	6.75	2.88	5	7		6			
3029	LNH002996	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	15/12/1998	1.75	3.63	6.25		5.25		6.75		
3030	LNH002997	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	17/10/1998	1.5	1.5	2.25		3.25				
3031	LNH002998	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	19/07/1997	4.75			4.4		5.4		6.2	
3032	LNH002999	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	22/03/1998	1.25	2.38	2.5		3				
3033	LNH003000	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	22/10/1998	3.25	2.25	5		4.25				
3034	LNH003001	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	23/02/1998	8	2.38	4.75	8.8		8.4			
3035	LNH003002	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	23/05/1998	3	2.25	4.75		4.75				
3036	LNH003003	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	27/11/1996									
3037	LNH003004	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	28/01/1998	5.5		5.5	2.4	4.5	4.6		4.2	
3038	LNH003005	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	29/03/1998	4	2.75	4.25		4.75				
3039	LNH003006	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	29/09/1998	4.25	1.63	4.25		5				
3040	LNH003007	NGUYỄN THỊ MAI LAN	Nữ	02/08/1998	4	2.13	3.5		4	5.2		2	
3041	LNH003008	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	Nữ	13/10/1998	7.75	4.1	7	8.2		7.6			
3042	LNH003009	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN	Nữ	02/09/1997	6.75			3.8		5		6.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3043	LNH003010	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN	Nữ	16/11/1998	6.25	2.5	5.5	6.2		5.6			
3044	LNH003011	NGUYỄN THỊ THANH LAN	Nữ	16/09/1998	7	4.95	6.25		3.75				
3045	LNH003012	NGUYỄN THỊ THU LAN	Nữ	13/12/1998	2.75	2.13	3.5		3.25				
3046	LNH003014	PHẠM THỊ THÚY LAN	Nữ	28/09/1998	6.25	3.58	3.5	4	5.25	4.4		2.2	
3047	LNH003015	PHÙNG THỊ LAN	Nữ	03/12/1998	0.25	2.5	4		2				
3048	LNH003016	TRỊNH THỊ LAN	Nữ	24/01/1998	4.75	2.25	4	4.4		5		4	
3049	LNH003017	VŨ NGỌC LAN	Nữ	29/10/1998	3.25	2.75	6		6		4.75		
3050	LNH003018	VŨ THỊ LAN	Nữ	24/06/1998	6.5	2.88	5	6.2		8		6.6	
3051	LNH003019	NGUYỄN THỊ LẠNG	Nữ	24/10/1998	4.75	2.83	3.75	3.8		5.8		5.4	
3052	LNH003020	ĐẶNG THỊ LANH	Nữ	04/08/1998	1.75	2.38	4.75		3.5	4		3.4	
3053	LNH003021	NGUYỄN THỊ LANH	Nữ	04/11/1998	6.5	2.5	5.5	7		5.2			
3054	LNH003022	NGUYỄN THỊ LÀNH	Nữ	25/05/1998	2.75	2.88	4			3.4		4.2	
3055	LNH003054	NGUYỄN VĂN LẬP	Nam	06/12/1997	2.25	1.75	4		4.5				
3056	LNH003055	NGUYỄN VĂN LẬP	Nam	31/05/1997	6.5			6.4		5.6			
3057	LNH003056	NGUYỄN VŨ LẬP	Nam	25/03/1996	2.5	2.5	2.75		3				
3058	LNH003057	TẠ THỊ LẬP	Nữ	07/09/1998	3	2.25	4.5			2.4		2.6	
3059	LNH003058	TRỊNH VIẾT LẬP	Nam	02/09/1998	6	3	4.5	6.8		5.8			
3060	LNH003059	HOÀNG THỊ LÊ	Nữ	13/11/1998	6.25	2.5	5.25		5.25				
3061	LNH003060	NGUYỄN THỊ HUYỀN LÊ	Nữ	23/10/1998	8	2.35	5	7.6		7.6		4	
3062	LNH003061	NGUYỄN THỊ LÊ	Nữ	28/07/1998	2.25	2.75	3	4		3.4			
3063	LNH003062	TRẦN THỊ LÊ	Nữ	17/12/1998	1.25	2.13	4.75		4.5		2.75		
3064	LNH003063	ĐỖ THỊ LỆ	Nữ	31/05/1998	6.25	2.25	4.5	4.8		6.8		5.2	
3065	LNH003064	HOÀNG THỊ LỆ	Nữ	14/05/1998	4.5	2.25	5.75		5.75				
3066	LNH003065	LÊ THANH LỆ	Nữ	05/07/1998	2.75	2.38	3.5	3.4					
3067	LNH003066	NGUYỄN THỊ LỆ	Nữ	07/01/1998	1.25	1.88	3.5	3.4		1.4			
3068	LNH003067	QUẢN NHẬT LỆ	Nữ	26/06/1997	5.75	4.95	4.75	7.2					
3069	LNH003068	TRẦN THỊ LI	Nữ	05/09/1998	5.75	2.25	6	6.6		6			
3070	LNH003069	NGUYỄN QUÝ LIÊM	Nam	07/02/1994	5.75			7.8		5.4			
3071	LNH003070	NGUYỄN VĂN LIÊM	Nam	14/11/1998	2.5	3.75	4.25		5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3072	LNH003071	BÙI THỊ BÍCH LIÊN	Nữ	25/05/1998	7.5	2.63	5.25	7		6			
3073	LNH003076	ĐẶNG NGỌC LIÊN	Nữ	21/08/1998	6	2.25	3.25	4	5.75				
3074	LNH003075	ĐINH THỊ LIÊN	Nữ	19/11/1998	4.25	2.65	5.25	4		6		4	
3075	LNH003073	ĐỖ PHƯƠNG LIÊN	Nữ	20/02/1998	6	2.73	6.25		6		5		
3076	LNH003074	ĐỖ THỊ LIÊN	Nữ	29/05/1998	3.75	2.25	6		5.75				
3077	LNH003072	DƯƠNG THỊ LIÊN	Nữ	30/08/1998	2	1.75	5.75	4.2					
3078	LNH003077	HOÀNG THỊ LIÊN	Nữ	25/10/1997	2.75	2.6	3.5		4.75				
3079	LNH003078	LÊ THỊ LIÊN	Nữ	06/08/1998	3.5	2	6.25		5.5		3		
3080	LNH003079	NGUYỄN BÍCH LIÊN	Nữ	26/12/1998	1.75	2.25	3.25		4.5				
3081	LNH003080	NGUYỄN HỒNG LIÊN	Nữ	18/11/1998	5.25	2.5	5.5		5				
3082	LNH003081	NGUYỄN THỊ LIÊN	Nữ	03/01/1998	7.5	2.53	6.25	3		5.6		7.2	
3083	LNH003082	NGUYỄN THỊ LIÊN	Nữ	02/10/1998	6.75	1.78	4	6.2		5.8			
3084	LNH003083	NGUYỄN THỊ LIÊN	Nữ	20/09/1998	1.75	2.25	2.5		3.5	3.8		4.8	
3085	LNH003084	NGUYỄN THỊ LIÊN	Nữ	24/08/1998	0.5	2.13	4.5		2				
3086	LNH003085	NGUYỄN THỊ LIÊN	Nữ	25/07/1997	0								
3087	LNH003086	NGUYỄN THỊ LIÊN	Nữ	27/12/1998	5	2.93	4.25	3.8					
3088	LNH003087	NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN	Nữ	20/06/1998	6.5	3.25	6			2.8		4.2	
3089	LNH003088	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LIÊN	Nữ	30/09/1996			6.25		8.25		8		
3090	LNH003089	NGUYỄN THỊ QUỲNH LIÊN	Nữ	02/12/1998	6	2.45	5.25	7.2		6.4			
3091	LNH003090	TRẦN THỊ MỸ LIÊN	Nữ	20/04/1998	2.75	2	4.75	4		3.8			
3092	LNH003091	TRỊNH THỊ LIÊN	Nữ	09/09/1998	4.25	2.13	4	3.2	3.5				
3093	LNH003092	TRỊNH THỊ LIÊN	Nữ	16/03/1997	5.75			4.2		6.4			
3094	LNH003093	TRỊNH THỊ LIÊN	Nữ	29/08/1997	2	1.75	4.5						
3095	LNH003094	TRƯƠNG THỊ LIÊN	Nữ	22/02/1998	6		5.75	6.4		4.8		4	
3096	LNH003095	VŨ THỊ LIÊN	Nữ	16/04/1998	5.5	2.25	2.5		4				
3097	LNH003096	VŨ THỊ LIÊN	Nữ	24/07/1998	5.25	2.38	5	5.4		4.8		4.4	
3098	LNH003097	ĐỖ THỊ LIỄU	Nữ	11/11/1997	4	2.5	2			3			
3099	LNH003098	HOÀNG THỊ LIỄU	Nữ	03/11/1998	5	1.75	5	5.4		4.6			
3100	LNH003099	LƯU THỊ LIỄU	Nữ	16/05/1998	4	3.13	6.25		5.25	3.6	4.75	3	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3101	LNH003100	NGÔ THÚY LIỆU	Nữ	24/10/1998	4.75	3.13	4.25	4.8	3	4.2			
3102	LNH003101	NGUYỄN ĐỨC LIỆU	Nam	13/01/1997			6.5		5.25		6.25		
3103	LNH003102	BẠCH THỊ DIỆU LINH	Nữ	24/07/1998	2	1.75	5.75		5.5		4.25		
3104	LNH003103	BẠCH THỊ LINH	Nữ	16/08/1998	4.75	1.38	4.5					2	
3105	LNH003104	BẠCH THỊ NGỌC LINH	Nữ	03/10/1998	4.25	1.88	6.25		7		2.5		
3106	LNH003105	BÙI DƯƠNG LINH	Nam	24/08/1997	5.25			5.4		4.8			
3107	LNH003106	BÙI THỊ DIỆU LINH	Nữ	07/07/1998	5.75	3.53	5.25	6.8		7			
3108	LNH003107	BÙI THỊ LINH	Nữ	20/09/1998	4	3.2	5.5		6		4		
3109	LNH003108	BÙI THỊ MỸ LINH	Nữ	28/09/1998	2.25	1.5	4.75		5.25				
3110	LNH003109	BÙI TIẾN LINH	Nam	25/11/1997	7.75			9		6.8			
3111	LNH003110	CAO THỊ LINH	Nữ	22/08/1998	5.25	2	6		7		3.75		
3112	LNH003111	CAO THỊ THUỲ LINH	Nữ	01/10/1998	8	4.3	5.75	4.8					
3113	LNH003112	CAO THỊ THUỲ LINH	Nữ	28/09/1998	4	1.98	3.75	6.4		3.6			
3114	LNH003134	ĐẶNG DIỆU LINH	Nữ	08/10/1998	2	1.88	4.5			2.4		3.6	
3115	LNH003135	ĐẶNG KHÁNH LINH	Nữ	02/06/1998	4	2.88	4.75		4				
3116	LNH003136	ĐẶNG KHÁNH LINH	Nữ	19/12/1997	6.75	4.88	6	7.6		6.8			
3117	LNH003137	ĐẶNG PHƯƠNG LINH	Nữ	25/09/1998	7.25	7.58	7	4.8					
3118	LNH003138	ĐẶNG QUANG LINH	Nam	14/02/1998	5.5	1.88	5.25	3.8	6.25	4.8	4.75		
3119	LNH003139	ĐẶNG QUANG LINH	Nam	15/11/1998	2	1.75	4.5		4				
3120	LNH003142	ĐẶNG THẾ LINH	Nam	26/05/1998	2	1.63	3		4				
3121	LNH003140	ĐẶNG THỊ DIỆU LINH	Nữ	15/06/1998	4.25	3.38	4		5.75	3.8		4.6	
3122	LNH003141	ĐẶNG THỊ DIỆU LINH	Nữ	30/04/1998	7.5	2.25	4.75			6		6	
3123	LNH003143	ĐẶNG THỊ LINH	Nữ	14/02/1998	2.75	2.5	5.5		3.5				
3124	LNH003144	ĐẶNG THỊ LINH	Nữ	24/06/1998	5.5	2.55	3.5		6.25			3.8	
3125	LNH003145	ĐẶNG THỊ LINH	Nữ	28/09/1997									
3126	LNH003146	ĐẶNG THỊ LINH	Nữ	30/06/1998	5.5		5		4.75		1.25		
3127	LNH003149	ĐẶNG THỊ MAI LINH	Nữ	09/12/1998	6.25	2	4	5.8		5.4		3.8	
3128	LNH003148	ĐẶNG THỊ MỸ LINH	Nữ	19/09/1997	3	2	6	2.8					
3129	LNH003150	ĐẶNG THỊ YẾN LINH	Nữ	13/07/1998	7.5	2.25	3.75	7		7.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3130	LNH003151	ĐẶNG THÙY LINH	Nữ	09/06/1997	2.5	2.38	4.75			4.2		4	
3131	LNH003124	ĐÀO NGỌC LINH	Nam	25/01/1998	1.75	2.88	2.75		4.25				
3132	LNH003125	ĐÀO THỊ MỸ LINH	Nữ	16/10/1998	4.5	4.63	5.75		5.5				
3133	LNH003126	ĐÀO THỊ THÙY LINH	Nữ	13/02/1998	5.5	2.5	5.75		5.75				
3134	LNH003127	ĐÀO THUỲ LINH	Nữ	03/08/1998	3	2.85	7	3	7.25				
3135	LNH003128	ĐINH NGỌC LINH	Nữ	28/08/1998	7	6.38	8.25		6				
3136	LNH003129	ĐINH QUANG LINH	Nam	04/07/1998	5.5	2.25	4.75	6		6.4			
3137	LNH003130	ĐINH THỊ LINH	Nữ	03/04/1998	2	1.75	4.25		4.75		2.5		
3138	LNH003131	ĐINH THỊ LINH	Nữ	20/06/1998	1.75	2.38	4.75		4.25				
3139	LNH003132	ĐINH THỊ MỸ LINH	Nữ	24/05/1998	7	5.43	6.75	5.8					
3140	LNH003133	ĐINH THỊ THÙY LINH	Nữ	25/11/1998	2	1.88	3	3		4.4		3.8	
3141	LNH003114	ĐỖ MỸ LINH	Nữ	30/10/1998	4.25	2.38	3.75		5.75				
3142	LNH003116	ĐỖ THỊ HOÀI LINH	Nữ	27/08/1998	2.5	2.13	6		6.25		3.5		
3143	LNH003115	ĐỖ THỊ HỒNG LINH	Nữ	15/12/1998	1.75	2.5	3.5		4				
3144	LNH003117	ĐỖ THỊ LINH	Nữ	20/01/1998	2.25	2.13	3.5		4.75				
3145	LNH003118	ĐỖ THỊ LINH	Nữ	20/03/1998	5.25	3.05	4.25		4.75				
3146	LNH003119	ĐỖ THỊ LINH	Nữ	27/12/1997	5.75	1.98	3.75			3			
3147	LNH003120	ĐỖ THỊ THUỲ LINH	Nữ	12/11/1998	5.75	2.75	5	5.6		6.2			
3148	LNH003121	ĐỖ THỊ THÙY LINH	Nữ	24/03/1997	4.5	1.5							
3149	LNH003122	ĐỖ THÙY LINH	Nữ	19/10/1997			6.25		6.25		6		
3150	LNH003123	ĐỖ THÙY LINH	Nữ	26/06/1998	2.75	2.25	5.5	3.4	4.25	3.6			
3151	LNH003152	ĐOÀN NGỌC LINH	Nữ	29/04/1998	6.5	4.65	6					6.6	
3152	LNH003153	ĐOÀN THỊ LINH	Nữ	04/07/1998	6.5	2.75	4.25	6.6		5.6			
3153	LNH003147	ĐỒNG THỊ LINH	Nữ	22/10/1998	4.75	2	4.75			3		4	
3154	LNH003113	DƯƠNG KHÁNH LINH	Nữ	22/08/1998	2.75	2.93	6.5		5.75				
3155	LNH003154	GIANG BẠCH LINH	Nữ	14/10/1998	6.25	2.5	3	5.8		5.4			
3156	LNH003155	HỒ THỊ NGỌC LINH	Nữ	11/12/1998	6.5	3.63	4.5	7.4		6.4			
3157	LNH003156	HOÀNG KHÁNH LINH	Nữ	01/08/1998	4	2.13	4.75		5.25				
3158	LNH003157	HOÀNG THỊ DIỆU LINH	Nữ	23/07/1997	2	1.75	4.5		4.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3159	LNH003158	HOÀNG THỊ LINH	Nữ	02/08/1998	5	2.5	5		4				
3160	LNH003159	HOÀNG THỊ MAI LINH	Nữ	30/03/1998	5.5	3.48	5.25	4					
3161	LNH003160	HOÀNG THỊ TRANG LINH	Nữ	22/11/1998	2.75		3.5		4.25	5.8		2.6	
3162	LNH003161	HOÀNG TIẾN LINH	Nam	22/08/1998	7	2	4.25	6.4		6.2			
3163	LNH003163	KIỀU THỊ THÙY LINH	Nữ	05/10/1998	1.25	3	3.25		2.75				
3164	LNH003162	KIM KHÁNH LINH	Nữ	23/10/1998	4.25	2	5		2.25				
3165	LNH003164	LÊ NGỌC LINH	Nam	27/02/1998	5.75	2.3	4.5	7.8		7.6		6.4	
3166	LNH003165	LÊ QUANG LINH	Nam	11/11/1998	1.75	2	1.5			3			
3167	LNH003166	LÊ THỊ DIỆP LINH	Nữ	21/10/1998	3.5	2.4	5.25	2.8	3				
3168	LNH003167	LÊ THỊ DIỆU LINH	Nữ	19/10/1998	7.75	2.98	6			7.4		7.6	
3169	LNH003168	LÊ THỊ GIAO LINH	Nữ	05/03/1998	2	2	4.5		5		3.75		
3170	LNH003169	LÊ THỊ HOÀI LINH	Nữ	19/05/1998	6.75	3.13	4			5.4		5.6	
3171	LNH003170	LÊ THỊ LINH	Nữ	05/10/1998	8	8.35	8		5.75				
3172	LNH003171	LÊ THU HOÀI LINH	Nữ	28/07/1998	6.75	5.35	7.25		5.25				
3173	LNH003172	LÊ THÙY LINH	Nữ	08/11/1998	5	2.35	1.75	4.4	5	4			
3174	LNH003173	LÊ THÙY LINH	Nữ	10/12/1998	5.5	2.83	6	4.4		4.4		3.8	
3175	LNH003174	LÊ VĂN LINH	Nam	24/10/1997	2.25	2	2.25		4.5			3.6	
3176	LNH003175	LỀU THỊ MỸ LINH	Nữ	13/04/1998	4.5	3.13	5		4				
3177	LNH003176	LƯƠNG TÚ LINH	Nữ	29/06/1998	2	1.88	3		5.75	3.2		4.4	
3178	LNH003177	LƯU DIỆU LINH	Nữ	08/04/1998	7.5	2.95	4.75	8		7.2			
3179	LNH003178	LƯU ĐỖ KHÁNH LINH	Nữ	20/04/1998	7.75	7.8	8.5	6.6					
3180	LNH003179	LƯU THỊ KHÁNH LINH	Nữ	18/11/1998	4	2.38	2.75		3.5	2.2			
3181	LNH003180	NGHIÊM THỊ LINH	Nữ	02/08/1998	2.5	1.5	4.25	4		4		4.2	
3182	LNH003181	NGHIÊM THỊ THÙY LINH	Nữ	03/06/1998	7.25	3.13	5.5	6.6		5.2		6	
3183	LNH003182	NGHIÊM THUỲ LINH	Nữ	31/03/1998	3	2.13	4.5		3.5	2.6	2	2.6	
3184	LNH003183	NGÔ ANH LINH	Nữ	14/03/1998	6.25	4.25	5.75	4.8					
3185	LNH003184	NGÔ THỊ DIỆU LINH	Nữ	17/07/1998	7.75	2.95	5.75	7.6		6.8			
3186	LNH003185	NGÔ THỊ LINH	Nữ	16/06/1998	6.25	8.15	6	4.4	4.75				
3187	LNH003186	NGÔ THỊ THÙY LINH	Nữ	14/06/1998	6.5	2.25	7	6.2		5.4		3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3188	LNH003187	NGÔ THÙY LINH	Nữ	22/11/1998	4.25	2.63	2.25	4.6					
3189	LNH003188	NGÔ VĂN LINH	Nam	05/07/1998	6.75	3	5.25	7.2		7			
3190	LNH003189	NGÔ VĂN LINH	Nam	09/01/1998	4.25	2.5	3.5		2.5				
3191	LNH003190	NGÔ VĂN LINH	Nam	26/01/1998	3.5	2.75	3		5				
3192	LNH003200	NGUYỄN ĐẮC LINH	Nam	19/07/1998	5	2.5	2.75	7		8		5	
3193	LNH003195	NGUYỄN DIỆU LINH	Nữ	03/07/1998	8.25	4.08	4.25	8.4		8.6		4.4	
3194	LNH003196	NGUYỄN DIỆU LINH	Nữ	15/08/1998	4.75	3.08	6.25		4.25				
3195	LNH003197	NGUYỄN DIỆU LINH	Nữ	20/10/1998	2	2.13	3.75		4		2		
3196	LNH003198	NGUYỄN DIỆU LINH	Nữ	28/05/1998	6.25	3.25	5	5.6		6.4		5.8	
3197	LNH003199	NGUYỄN DUY LINH	Nam	03/06/1998	3.25	2.38	4.5		5		2		
3198	LNH003201	NGUYỄN GIA TÀI LINH	Nam	18/09/1998	5.5	2.63	3.5	5.4		4.8			
3199	LNH003203	NGUYỄN HOÀI LINH	Nữ	29/12/1998	2	2.88	4.5		3.75				
3200	LNH003204	NGUYỄN HOÀNG LINH	Nữ	04/12/1998	5	2.38	4.5	6		5.2		4.8	
3201	LNH003202	NGUYỄN HỒNG LINH	Nam	05/08/1998	3.25	1.88	2.5					3.4	
3202	LNH003205	NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	02/05/1998	6	2	6.25		4.25				
3203	LNH003206	NGUYỄN MẠNH LINH	Nam	02/04/1998	7.58	2.63	5.5	5.8		7			
3204	LNH003207	NGUYỄN NGỌC LINH	Nam	14/04/1998	8.5	4.4	6.5	10		9.8		8.6	
3205	LNH003208	NGUYỄN NGỌC LINH	Nữ	31/03/1998	5.5	4.95	4.25	6.8					
3206	LNH003209	NGUYỄN PHONG LINH	Nam	30/01/1998	4	2.38	3	5.8		5.4			
3207	LNH003210	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	Nữ	20/12/1998	6	2.25	6.5	6.2		5		4.4	
3208	LNH003211	NGUYỄN QUANG LINH	Nam	04/12/1998	4	1.75	3.5		2.75	3.2			
3209	LNH003212	NGUYỄN QUANG LINH	Nam	18/03/1998	2.25	2.03	3.75	3.4	4.5	3.4	1		
3210	LNH003213	NGUYỄN QUANG LINH	Nam	22/12/1998	8.5	2	5	8.6		8.2			
3211	LNH003214	NGUYỄN QUANG LINH	Nam	29/07/1998	3.5	5.13	5.25		3.75				
3212	LNH003215	NGUYỄN TÀI LINH	Nữ	17/05/1998	7.5	2.73	6	8.2		9.8		3.6	
3213	LNH003216	NGUYỄN TÀI LINH	Nam	19/12/1998	4	2.2	5		5		2.5		
3214	LNH003217	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	Nữ	03/04/1998	7	2.23	5	6.6		5			
3215	LNH003218	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	Nữ	11/12/1998	5.25	3.23	4.75		7.5				
3216	LNH003219	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	Nữ	19/09/1998	5.75	2.35	5.25		6				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3217	LNH003220	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	Nữ	22/07/1998	6.5	2.38	5.75	5.4		7.6		7	
3218	LNH003221	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	Nữ	26/08/1998	6.25	2.93	4	7		7		6.6	
3219	LNH003222	NGUYỄN THỊ HÀ LINH	Nữ	14/02/1998	3.25	2.83	6.75		6				
3220	LNH003225	NGUYỄN THỊ HOÀI LINH	Nữ	26/11/1998	3.5	2.2	8		6		5.5		
3221	LNH003223	NGUYỄN THỊ HỒNG LINH	Nữ	02/06/1998	2.75	3.85	5.75		5.25				
3222	LNH003224	NGUYỄN THỊ HỒNG LINH	Nữ	16/05/1998	3	2	5.25		3.5				
3223	LNH003191	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	Nữ	14/08/1998	3.5	2.63	5.75			4.4		5	
3224	LNH003192	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	Nữ	14/08/1998	2.25	3.25	5.75			4.6		5.8	
3225	LNH003226	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	Nữ	02/10/1998	5	3.6	7.5	6.2					
3226	LNH003227	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	Nữ	24/06/1998	1	2.25	5.25		3.75				
3227	LNH003193	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	20/08/1998	7.25	6.88	4.75	8					
3228	LNH003228	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	01/08/1998	2.5	2.25	5		3.75				
3229	LNH003229	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	04/05/1998	3.17	2.73	5.75		6.5		3.5		
3230	LNH003230	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	06/01/1998	3.75	2.88	3.5	5		4.8			
3231	LNH003231	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	07/02/1998	4.25	2.75	4.25		3.25				
3232	LNH003232	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	06/10/1997	4.5	2.25	5						
3233	LNH003233	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	09/11/1998	5.5	3.75	4.75			4.4		3.2	
3234	LNH003234	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	09/12/1998	6.5	4	5.75			6.2		5	
3235	LNH003235	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	13/11/1998	5	1.63	5.25	6.4		6.4			
3236	LNH003236	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	15/04/1998	8	3.35	5	7.4		6.2			
3237	LNH003237	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	15/04/1998	1.25	2.2	3.5	3.8	3.25				
3238	LNH003238	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	16/12/1998	2.5	2.88	4.75		3.5				
3239	LNH003239	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	17/10/1997	3.5	2.25	6.5		4.75		2.5		
3240	LNH003240	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	17/10/1998	6.25	5.68	6.5		4				
3241	LNH003241	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	18/05/1998	3.25	1.38	5.5		4.75		2.5		
3242	LNH003242	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	19/06/1997	6.25	2.38	5.5	6.6		5.6		4.4	
3243	LNH003243	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	21/08/1998	8	2.25	3	7.4		6.4			
3244	LNH003244	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	24/05/1998	4.75	1.85	6.5	5.8		4			
3245	LNH003245	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	24/05/1998	8	3.05	4	8.2		7.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3246	LNH003246	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	26/01/1998	4.25	2.13	2.75			2.4		2.8	
3247	LNH003247	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	28/02/1998	6.5	3.35	6.25		5.5				
3248	LNH003248	NGUYỄN THỊ LINH	Nữ	28/04/1998	7.25	2.88	5	6.2		5.2			
3249	LNH003249	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	Nữ	04/10/1998	7.75	7.28	9	3.8					
3250	LNH003250	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	Nữ	09/04/1998	1.5	3.58	6.75		4.25				
3251	LNH003251	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	Nữ	01/11/1997	3	3.13	5.5			3.6			
3252	LNH003252	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	Nữ	09/12/1998	6.5	3.58	6.25		5.75				
3253	LNH003253	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	Nữ	22/08/1998	2.25		1.25		3	5		3.4	
3254	LNH003254	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	Nữ	27/02/1998	2	2.63	4.5		5.5				
3255	LNH003255	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	Nữ	27/12/1998	3.5	2.38	4.25		3.75				
3256	LNH003256	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	Nữ	20/12/1998	5.5	2.5	3.5			6		4.8	
3257	LNH003257	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	07/11/1998	1.25	2.38	3		3.25				
3258	LNH003258	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	23/06/1998	3.5	1.88	4.75		4.25		4.75		
3259	LNH003259	NGUYỄN THỊ THU LINH	Nữ	04/12/1998	5.75	4.43	5.75		4				
3260	LNH003194	NGUYỄN THỊ THUỲ LINH	Nữ	29/11/1998	3.75	2.13	5.25			3.6		4.8	
3261	LNH003260	NGUYỄN THỊ THUỲ LINH	Nữ	04/05/1998	3.25	3.15	6		3				
3262	LNH003261	NGUYỄN THỊ THUỲ LINH	Nữ	13/01/1998	4.75	2.7	8.25		9.5		8.25		
3263	LNH003262	NGUYỄN THỊ THUỲ LINH	Nữ	23/03/1998	5.5	3.5	7		1.5				
3264	LNH003272	NGUYỄN THỊ THÚY LINH	Nữ	13/04/1998	5	2.7	3	4.4	2.5				
3265	LNH003263	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	05/05/1998	4.75	2.5	4		4				
3266	LNH003264	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	08/02/1998	6.25	6.65	5.75		3				
3267	LNH003265	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	08/08/1998	5.5	3.73	5	5		6			
3268	LNH003266	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	15/06/1998	4.75	2.38	5.25	5.4	3.75				
3269	LNH003267	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	17/11/1998	3.75	2.88	4		3.5				
3270	LNH003268	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	18/05/1998	5	2.73	5	4.8					
3271	LNH003269	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	20/10/1998	2.5	2.38	5			2.8		2.8	
3272	LNH003270	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	22/09/1998	6.75	6.5	7	6.4					
3273	LNH003271	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Nữ	30/03/1998	8	3.83	4	7.8		6.2			
3274	LNH003273	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	02/08/1998	3.75	2.23	5	5.4		2.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3275	LNH003274	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	04/11/1997			6.5		7.25		3.5		
3276	LNH003275	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	14/07/1998	6.25	2.63	4.5	4.2		5.2		2.6	
3277	LNH003276	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	17/10/1998	6.5	3.35	5.5		6.5				
3278	LNH003277	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	18/10/1998	6.25	3.98	5.5	5.6					
3279	LNH003278	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	26/08/1998	3.75	2	2.5		3.5				
3280	LNH003279	NGUYỄN VĂN LINH	Nam	03/02/1998	3.25	2.5	3.75		4.75				
3281	LNH003280	NGUYỄN VĂN LINH	Nam	15/09/1998	5.75	2.63	3.5	3.8		5.2			
3282	LNH003281	NGUYỄN VĂN LINH	Nam	16/04/1997	2.25	2	3.5		3.5			3.4	
3283	LNH003282	NGUYỄN VĂN LINH	Nam	22/05/1998	3	1.88	2.75		3				
3284	LNH003285	PHẠM DIỆU LINH	Nữ	16/02/1998	4.08	1.88	3	4.8		5.2			
3285	LNH003286	PHẠM HỒNG DIỆU LINH	Nữ	02/09/1998	7	2.38	7.25	8.2		7.2			
3286	LNH003287	PHẠM THỊ LINH	Nữ	19/04/1998	1.25	2.25	3.75		3.75				
3287	LNH003288	PHẠM THỊ MỸ LINH	Nữ	09/09/1998	1.5	1.88	5.25		4				
3288	LNH003289	PHẠM THỊ MỸ LINH	Nữ	26/09/1998	2.25	2.63	4.5		2.75				
3289	LNH003290	PHẠM THỊ NGỌC LINH	Nữ	23/08/1998	1.25	3.48	3.5		3.5				
3290	LNH003291	PHẠM THỊ RƯỢU LINH	Nữ	08/11/1998	5.5	5.85	6.75		3.5				
3291	LNH003292	PHẠM THỊ THÙY LINH	Nữ	06/12/1998	2.75	2.5	7	6		5.4		2.6	
3292	LNH003293	PHẠM THÙY LINH	Nữ	21/11/1998	7	2.75	4.25	6.4		6			
3293	LNH003294	PHẠM VĂN LINH	Nam	08/12/1998	1.5	3.88	4.5		3.5				
3294	LNH003295	PHẠM VŨ LINH	Nam	03/04/1998	3.5	2	5.25		4.25		1.5		
3295	LNH003283	PHAN PHƯƠNG LINH	Nữ	02/09/1998	8.5	4.93	5	7.6					
3296	LNH003284	PHAN THỊ THÙY LINH	Nữ	17/11/1998	4	2	5		4.25				
3297	LNH003296	PHÙNG QUANG LINH	Nam	26/04/1998	3.5	3.83			4				
3298	LNH003297	PHÙNG THỊ LINH	Nữ	20/08/1997	7.75			7.6		6.6			
3299	LNH003298	PHÙNG THỊ MỸ LINH	Nữ	27/10/1998	7.25	2.63	6	6.8		5			
3300	LNH003299	PHÙNG THỊ THÚY LINH	Nữ	04/01/1998	5.75	1.75	4.25	3.8		4.2		5.2	
3301	LNH003300	TẠ VĂN LINH	Nam	26/07/1998	3.5	2.5	2	6					
3302	LNH003302	TÔ THỊ MỸ LINH	Nữ	06/11/1997	5.25	3.7	7.75						
3303	LNH003303	TÔ THỊ THÙY LINH	Nữ	19/01/1998	7.5	2.48	5.75	6.8		7.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3304	LNH003301	TỐNG KHÁNH LINH	Nữ	24/10/1998	7.25	3.13	6			6.8		7	
3305	LNH003305	TRẦN MỸ LINH	Nữ	13/01/1998	5	4.13	5	5.4					
3306	LNH003306	TRẦN NGỌC LINH	Nam	06/12/1998	3.5	2.38	5	5	4.5	3			
3307	LNH003307	TRẦN QUANG LINH	Nam	01/02/1998	6.75	3.58	5			3.6		3.6	
3308	LNH003308	TRẦN QUANG LINH	Nam	23/05/1998	3.25	2.88	4			3.4			
3309	LNH003309	TRẦN THỊ LINH	Nữ	10/12/1998	2.25	3.6	5.25	4.4	4	3.6		4.4	
3310	LNH003310	TRẦN THỊ MỸ LINH	Nữ	22/04/1998	1.25	2.73	2.5		2.75				
3311	LNH003311	TRẦN THỊ MỸ LINH	Nữ	22/08/1998	2	2.1	3.25			3.4		2	
3312	LNH003312	TRẦN THỊ NGỌC LINH	Nữ	16/10/1998	6.5	3.5	3.75	4.6		5.8			
3313	LNH003313	TRẦN THỊ THUỲ LINH	Nữ	18/07/1998	6.75	2.68	5.75		4				
3314	LNH003314	TRẦN THỊ THÙY LINH	Nữ	04/09/1997	4.5	5.68	6						
3315	LNH003315	TRẦN THÙY LINH	Nữ	18/03/1997	8.25					9.6		9	
3316	LNH003316	TRẦN VĂN DƯƠNG LINH	Nam	03/01/1998	5.5	1.88	2.5	6.4		5.6			
3317	LNH003317	TRẦN VĂN LINH	Nam	09/04/1998	1.5	3	3.5		4				
3318	LNH003318	TRẦN VĂN LINH	Nam	20/10/1998	4	2.5	3.25		3				
3319	LNH003319	TRẦN VĂN LINH	Nam	22/01/1998	6.75	2.38	3.25	7.8		6.4			
3320	LNH003320	TRỊNH ĐOÀN KHÁNH LINH	Nữ	22/08/1998	4	4.8	5.5		3.5				
3321	LNH003304	TRÌNH HỒNG LINH	Nữ	22/04/1998	1.5	2.25	4.75		3.5				
3322	LNH003321	TRỊNH THỊ LINH	Nữ	17/03/1998	1.25	2.63	3.5	1.8					
3323	LNH003322	TRỊNH THỊ LINH	Nữ	20/10/1998	5.25	5.43	6	3.8					
3324	LNH003323	TRỊNH THỊ MỸ LINH	Nữ	30/01/1998	2	2.88	4					4.8	
3325	LNH003324	VŨ NGUYỄN QUANG LINH	Nam	29/08/1998	6	2.75	1.5	4.4		4.8		5.2	
3326	LNH003325	VŨ TÀI LINH	Nữ	22/12/1996			5.75		3		2.5		
3327	LNH003326	VŨ THỊ HOÀI LINH	Nữ	01/06/1998	1.5	3	5		4		2.5		
3328	LNH003327	VŨ THỊ KHÁNH LINH	Nữ	05/09/1998	4.25	2.13	4.5	3.4					
3329	LNH003328	VŨ THỊ THUỲ LINH	Nữ	26/01/1998	6.75	2	6	6		7.2			
3330	LNH003329	VƯƠNG QUANG LINH	Nam	03/01/1998	3.5	2	5.25		5		3.25		
3331	LNH003330	VƯƠNG THỊ LINH	Nữ	20/06/1998	1.75	2.13	3		3.75				
3332	LNH003331	VƯƠNG THÙY LINH	Nữ	20/03/1998	1.75	2	4		1.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3333	LNH003332	NGUYỄN THÙY LĨNH	Nữ	18/05/1998	2.75	1.63	2					2.8	
3334	LNH003333	BÀN MÙI LÍU	Nữ	27/07/1998	2.25	2	6.5		6		4		
3335	LNH003334	NGUYỄN THỊ LỊU	Nữ	15/02/1998	6.5	3.13	5.25	6.6		5.6			
3336	LNH003422	NGUYỄN VĂN LỘ	Nam	22/11/1997	2.25	2.25	1.25		4.5				
3337	LNH003335	BÙI THỊ LOAN	Nữ	16/11/1998	1.75	3.38	5.75		3				
3338	LNH003336	CAO THỊ PHƯƠNG LOAN	Nữ	23/09/1998	2.5	1.88	4.5		3.25				
3339	LNH003337	CHU THỊ HỒNG LOAN	Nữ	04/12/1997	3.75			5.4		4		4.4	
3340	LNH003343	ĐẶNG KIỀU LOAN	Nữ	18/11/1998	5.5	3.43	5.25	2.8	4.5				
3341	LNH003344	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG LOAN	Nữ	21/11/1998	3	2.25	5.5	4		2.8			
3342	LNH003340	ĐINH THỊ LOAN	Nữ	17/02/1998	6	2.25	4.75	6.8		4.8			
3343	LNH003341	ĐINH THỊ MAI LOAN	Nữ	20/06/1998	2.25	2.88	5		6		3.25		
3344	LNH003342	ĐINH THỊ NGỌC LOAN	Nữ	03/10/1998	6.25	2.25	3.25	5.8		5.6		6.8	
3345	LNH003339	ĐỖ THỊ LOAN	Nữ	04/01/1998	6.25	2.5	6			5.6		5.2	
3346	LNH003338	DƯƠNG THỊ KIM LOAN	Nữ	02/04/1998	4.5	1.88	5.5		3				
3347	LNH003345	HOÀNG THỊ BÍCH LOAN	Nữ	23/04/1998	3.25	2	4.25	4.2	4	3			
3348	LNH003346	LÊ THỊ LOAN	Nữ	17/01/1998	2.5	2.63	2.5		6		2.25		
3349	LNH003347	LÊ THỊ LOAN	Nữ	29/05/1998	8.25	3.98	5.75	8.6		7			
3350	LNH003348	NGÔ DIỆU LOAN	Nữ	03/08/1998	7	3.38	3.75	6.8		5.6			
3351	LNH003349	NGUYỄN BÍCH LOAN	Nữ	16/07/1998	7.5	2.63	2.75	8		6.8			
3352	LNH003350	NGUYỄN HỒNG LOAN	Nữ	27/10/1998	9.25	4.88	3.75	7.6		7.2			
3353	LNH003362	NGUYỄN THANH LOAN	Nữ	09/07/1998	6.5	1.88	5.25			6.4		5.8	
3354	LNH003363	NGUYỄN THANH LOAN	Nữ	14/11/1998	8.75	3.58	6	8		9.4		8	
3355	LNH003351	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	01/05/1998	4.5	6.95	7.5		3.5				
3356	LNH003352	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	05/09/1998	8	1.98	4.5	4.4		6			
3357	LNH003353	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	05/11/1998	5	3.65	5.25		2.75				
3358	LNH003354	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	08/02/1998	7.5	2	2.75	5.2		6.6		7	
3359	LNH003355	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	05/10/1998	4	2.88	6.25		4				
3360	LNH003356	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	15/01/1998	6.5	2.5	5.75			6		6.2	
3361	LNH003357	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	15/11/1998	6.5	2.35	4.75	6		6.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3362	LNH003358	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	29/04/1997			8.25		6.75		5.5		
3363	LNH003359	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	30/06/1998	2	2.38	2.75		2				
3364	LNH003360	NGUYỄN THỊ THANH LOAN	Nữ	22/08/1998	3.75	2.63	4		4		2.5		
3365	LNH003361	NGUYỄN THỊ THU LOAN	Nữ	22/04/1998	7.5	7	5.75	7					
3366	LNH003364	PHẠM THỊ LOAN	Nữ	05/09/1998	2	2.38	5		7		2.75		
3367	LNH003365	PHẠM THỊ LOAN	Nữ	19/10/1998	9	4.9	6.75			7		8.2	
3368	LNH003366	TRẦN THỊ THANH LOAN	Nữ	29/04/1998	2	1.88	3.25		3	2.8		3	
3369	LNH003367	TRƯƠNG THỊ THANH LOAN	Nữ	25/07/1998	2.5	2.88	5	6.2	3.5	1.8		2.6	
3370	LNH003368	LƯU THỊ LOÀN	Nữ	15/08/1998	3.5	2.75	6.25		6		6		
3371	LNH003423	CAO TIẾN LỘC	Nam	26/11/1997	1.5	2.75	1.5		3.5				
3372	LNH003426	ĐẶNG VĂN LỘC	Nam	25/03/1998	3.75	2.13	4	5.2		4.4			
3373	LNH003427	ĐẶNG XUÂN LỘC	Nam	02/10/1998	2	1.75	1.5		3				
3374	LNH003424	ĐÀO BÁ LỘC	Nam	06/05/1998	1.75	2	3.75	6.2	3.25				
3375	LNH003425	ĐÀO THÀNH LỘC	Nam	21/08/1998	6.25	2.75	3.25	8		6.6		4.6	
3376	LNH003428	HOÀNG ĐẠI LỘC	Nam	24/02/1998	6.25	2.38	5.25	4.8		4		6.4	
3377	LNH003429	HUỲNH VĂN LỘC	Nam	09/11/1998	2.25	2.5	4.25		3.75				
3378	LNH003430	LƯU CÔNG LỘC	Nam	17/09/1998	3.5	2.5	6		4				
3379	LNH003432	NGUYỄN BẢO LỘC	Nam	18/02/1998	3.5	2.5	4	5.4		3			
3380	LNH003433	NGUYỄN PHƯỚC LỘC	Nam	31/10/1998	7.75	2.63	5.75	7.2		6.8			
3381	LNH003435	NGUYỄN THANH LỘC	Nam	20/02/1998	2.5	2.25	5.5		6.5		1.5		
3382	LNH003434	NGUYỄN THỊ LỘC	Nữ	28/12/1998	1.75	3.13	3		2				
3383	LNH003436	TẠ VĂN LỘC	Nam	09/01/1998	5.5	1.88	3	4.8					
3384	LNH003437	TRẦN ĐẠI LỘC	Nam	21/02/1998	1.5	1.75	3.25	3.2	4.75	3.6			
3385	LNH003431	ỨNG VĂN LỘC	Nam	02/06/1998	6.25	2.25	3.5	6.4		4.4			
3386	LNH003438	BÙI VĂN LỢI	Nam	17/04/1997	0.5	1.88	3.5	4.2		3.8			
3387	LNH003439	ĐẶNG ĐÌNH LỢI	Nam	19/02/1995	5			6		6.6			
3388	LNH003440	HOÀNG HỮU LỢI	Nam	26/10/1998	1	2.88	0.75		1.75				
3389	LNH003441	HOÀNG THỊ LỢI	Nữ	24/02/1998	2.5	2.25	4.5		5.25				
3390	LNH003442	LÊ VẠN LỢI	Nam	14/04/1998	8.75	1.5	4.5	7.8		7.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3391	LNH003443	LƯƠNG VIẾT LỢI	Nam	26/11/1998	6.75	4.03	5.5	5.6		5.4			
3392	LNH003444	NGUYỄN ĐỨC LỢI	Nam	18/02/1998	4.25	3.48	6		4				
3393	LNH003445	NGUYỄN HỮU LỢI	Nam	08/09/1997	4.25			4.4		4.2		5	
3394	LNH003446	NGUYỄN HỮU LỢI	Nam	17/03/1998	5.5	1.88	4.25	2.2	3.5	2.8			
3395	LNH003447	NGUYỄN QUỐC LỢI	Nam	22/05/1998	2.25	2.38	7		5.25		4.5		
3396	LNH003448	NGUYỄN THẾ LỢI	Nam	19/01/1998	2.25	1.88	3.5		4.5				
3397	LNH003449	NGUYỄN THỊ LỢI	Nữ	06/08/1998	4.25	2.25	6		8		2.5		
3398	LNH003450	NGUYỄN VĂN LỢI	Nam	07/05/1998	5.75	2.25	4	5.4					
3399	LNH003451	PHẠM VĂN LỢI	Nam	01/10/1998	5	2	3.25	3.6		2.6			
3400	LNH003452	VŨ VĂN LỢI	Nam	19/06/1998	5.75	2	4			4.4		5.2	
3401	LNH003369	BẠCH VĂN LONG	Nam	29/11/1998	4	1.75	2.25		2.5				
3402	LNH003370	CAO HOÀNG LONG	Nam	23/08/1998	5	2.88	3.5	3.8		6.2		4	
3403	LNH003373	ĐẶNG HỒNG LONG	Nam	23/01/1998	1.5	1.38	2.25			3.4		5.2	
3404	LNH003374	ĐẶNG XUÂN LONG	Nam	17/05/1998	3.25	3.43	2.5		1.75			4	
3405	LNH003372	ĐÀO DANH LONG	Nam	22/04/1997	4.25	3.75	6						
3406	LNH003371	DƯƠNG ĐẮC LONG	Nam	19/08/1998	5.75	2.55	3.5			3.4		5.8	
3407	LNH003375	HOÀNG VĂN LONG	Nam	30/10/1996			6.25		4.5		4.5		
3408	LNH003376	LƯU HOÀNG LONG	Nam	19/07/1992			2		1		1.5		
3409	LNH003377	LƯU NGUYỄN TIẾN LONG	Nam	02/02/1998	1.5	2	2.25		3				
3410	LNH003378	NGHIÊM ĐỨC LONG	Nam	02/04/1998	2.5		3.75		2.75	3.4		5	
3411	LNH003379	NGÔ THỊ QÚY LONG	Nữ	21/11/1998	1.83	2	6		6		2.75		
3412	LNH003381	NGUYỄN ĐẮC LONG	Nam	16/07/1998	1.25	2	5		3.25				
3413	LNH003382	NGUYỄN ĐỨC LONG	Nam	25/03/1998	2.25	1.88	3.5		4.5		1.25		
3414	LNH003380	NGUYỄN DUY LONG	Nam	02/06/1998	7.25	2.5	3	8.2		4.4			
3415	LNH003383	NGUYỄN HẢI LONG	Nam	07/05/1997			6.5		4		2.5		
3416	LNH003384	NGUYỄN HOÀNG LONG	Nam	29/01/1998	4.25	2.5	4.75	5.4		3.8			
3417	LNH003385	NGUYỄN HỮU LONG	Nam	14/03/1998	3.75	2.5	4			2.6		5.2	
3418	LNH003386	NGUYỄN HỮU LONG	Nam	31/12/1998	1.5	2.75	5.25		3.5				
3419	LNH003387	NGUYỄN HUY LONG	Nam	07/10/1998	1.5	2.25	2.25		3.75				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3420	LNH003388	NGUYỄN KHẮC LONG	Nam	18/12/1998	1.75	2.38	4.25		2.5		1.5		
3421	LNH003389	NGUYỄN LƯƠNG LONG	Nam	04/06/1998	4.5	2.13	3	4		5		4	
3422	LNH003390	NGUYỄN LƯƠNG LONG	Nam	22/05/1998	3.5	2.63	3.75			4.6		3.4	
3423	LNH003391	NGUYỄN MẠNH LONG	Nam	02/06/1997	5.5	3.75	6.75						
3424	LNH003392	NGUYỄN MẠNH LONG	Nam	07/03/1998	5.5	2	5	3.4	3.25	3.4			
3425	LNH003393	NGUYỄN NGỌC LONG	Nam	03/08/1998	6.5	2.48	5			7		7.2	
3426	LNH003394	NGUYỄN NGỌC LONG	Nam	18/10/1998	5	2.35	4.75			5.6		4.8	
3427	LNH003395	NGUYỄN PHI LONG	Nam	07/08/1998	6.5	2.5	4	7.8		4.4			
3428	LNH003396	NGUYỄN QUÁN HOÀNG LONG	Nam	17/09/1998	2.25	2.25	4.75		4				
3429	LNH003397	NGUYỄN QUANG LONG	Nam	19/11/1998	7	5.85	4	7.2					
3430	LNH003398	NGUYỄN THÀNH LONG	Nam	09/03/1998	5.5	1.5	3.5	2.6	3.25	2			
3431	LNH003399	NGUYỄN THÀNH LONG	Nam	09/12/1998	1.5	2.63	2.5		2.5				
3432	LNH003400	NGUYỄN THÀNH LONG	Nam	16/12/1998	2.25	2.13	2			4			
3433	LNH003401	NGUYỄN TUẤN LONG	Nam	23/06/1998	6	2.88	5.25	7.2		6.8		3.4	
3434	LNH003402	NGUYỄN VĂN LONG	Nam	01/04/1996	3	2	3.5		3	3		3	
3435	LNH003403	NGUYỄN VĂN LONG	Nam	02/09/1993	1.5			6		3			
3436	LNH003404	NGUYỄN VĂN LONG	Nam	02/09/1998	3.75	2.25	2.75					3.8	
3437	LNH003405	NGUYỄN VĂN LONG	Nam	04/01/1998	6.75	2	6	6.2		5.6			
3438	LNH003406	PHẠM HẢI LONG	Nam	18/01/1998	2.25	2.13	3		3.75				
3439	LNH003407	PHẠM THANH LONG	Nam	19/10/1997	2	2	2		2.5				
3440	LNH003408	PHẠM VĂN LONG	Nam	08/11/1998	8.25	2.13	3	7.4		5.8			
3441	LNH003409	PHÙNG HUY LONG	Nam	28/01/1998	2	2.13	3		4.25				
3442	LNH003410	TÔ VĂN LONG	Nam	16/03/1996	2.25	1.75	1.25		2.5			3	
3443	LNH003411	TRẦN HẢI LONG	Nam	01/02/1998	7.25	2.5	6	7.4		7.6			
3444	LNH003412	TRẦN HẢI LONG	Nam	19/11/1997	6	2.88		6.2		3.4			
3445	LNH003413	TRẦN NGỌC LONG	Nam	05/11/1998	2.25	2.13	4.5					5	
3446	LNH003414	TRẦN PHI LONG	Nam	25/06/1998	1.25	1.63	3.5	5	3.5	2			
3447	LNH003415	TRỊNH ĐỨC LONG	Nam	23/05/1998	2.5	2.75	2.25		2				
3448	LNH003416	TRỊNH THÀNH LONG	Nam	29/01/1998	5.75	2.88	2.5	6.8		5.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3449	LNH003417	TRỊNH XUÂN LONG	Nam	27/09/1998	5	1.88	3.25	5.2	3.75	5.4			
3450	LNH003418	TRƯƠNG HOÀNG LONG	Nam	06/02/1998	6.75	2.75	4	7.4		6.4			
3451	LNH003419	VŨ NGỌC ĐỨC LONG	Nam	10/10/1998	7	3.98	4.75	8		7.4			
3452	LNH003420	VŨ VĂN LONG	Nam	01/04/1998	6.5	2.25	3.75	6.4		6.4			
3453	LNH003421	VŨ VĂN LONG	Nam	06/12/1997	1.5	2.88	1.25					3.2	
3454	LNH003453	TRẦN THỊ LÚA	Nữ	15/08/1998	2.25	2.25	5			5		4.4	
3455	LNH003454	ĐẶNG THỊ LỤA	Nữ	02/02/1998	4.25	2.6	6		5.25				
3456	LNH003455	NGUYỄN THỊ LỤA	Nữ	07/10/1998	2.5	2.23	4.75		3.75	3.6		4.6	
3457	LNH003456	NGUYỄN THỊ LỤA	Nữ	18/09/1998	6.5	2.88	4.25	6.2		6			
3458	LNH003457	ĐỖ THÀNH LUÂN	Nam	01/03/1998	3.25	2.25	2.25		2.75				
3459	LNH003458	NGUYỄN QUANG LUÂN	Nam	14/06/1998	7.75	1.88	2.75	3.4		5.2		6.2	
3460	LNH003459	NGUYỄN VĂN LUÂN	Nam	06/04/1998	2.5	2.63	3		3				
3461	LNH003460	TRỊNH VĂN LUÂN	Nam	09/12/1998	3.25	2.5	2.25	4		4		3.4	
3462	LNH003461	VƯƠNG ĐÌNH LUÂN	Nam	30/09/1997	6.5	2.35		6.2		7.4			
3463	LNH003462	NGUYỄN THỊ LUẬN	Nữ	24/02/1998	2.5	2.13	6		1.5				
3464	LNH003463	TRẦN VĂN LUẬN	Nam	23/06/1998	6.5	2	3.25	7.4		7.6		4	
3465	LNH003465	ĐẶNG XUÂN LUẬT	Nam	24/03/1998	6.5	9.13	7.25		6.25				
3466	LNH003464	ĐỖ ĐÌNH LUẬT	Nam	13/09/1998	2.5	2.38	7.25		6.5		3.5		
3467	LNH003466	NGUYỄN VIẾT LUẬT	Nam	20/04/1998	1.5	2	2.75		2.5				
3468	LNH003467	TRẦN ĐẠI LUẬT	Nam	01/05/1998	6.75	2	2.5	7.8		8.6			
3469	LNH003477	BÙI NGHĨA LỰC	Nam	03/10/1998	8.75	3	5	9.4		8.4		7.2	
3470	LNH003476	HOÀNG VĂN LỰC	Nam	06/05/1997	0	1.88							
3471	LNH003478	LÊ QUÝ LỰC	Nam	03/07/1998	2	2.38	3.5		5		2.25		
3472	LNH003479	MAI TRỌNG LỰC	Nam	03/11/1997	6.5			6.6		7.6		5.4	
3473	LNH003480	NGUYỄN TUẤN LỰC	Nam	30/08/1998	4	6.38	5		4				
3474	LNH003481	TẠ VĂN LỰC	Nam	05/04/1998	1.5	2.75	2.75		3.5				
3475	LNH003482	TRẦN XUÂN LỰC	Nam	09/02/1997	1.25	1.88	4		4.75				
3476	LNH003483	CAO THỊ MAI LƯƠNG	Nữ	16/01/1998	8.5	4.6	5	8		7.4			
3477	LNH003485	ĐINH VĂN LƯƠNG	Nam	22/09/1998	2.75	3.13	4	6		6.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3478	LNH003484	DƯƠNG THỊ LƯƠNG	Nữ	06/11/1998	7.83	2.75	6.5	5.8		5.6			
3479	LNH003486	LÊ HUYỀN LƯƠNG	Nữ	02/11/1998	3.75	2.5	3.5		5.75				
3480	LNH003487	NGUYỄN HỒNG LƯƠNG	Nam	18/11/1997	1.5	2.25	2.25		2				
3481	LNH003493	NGUYỄN THANH LƯƠNG	Nữ	08/12/1998	6.25	2.25	5.25	5.8		3.4			
3482	LNH003488	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	Nữ	01/01/1997			6		5.5		4.25		
3483	LNH003489	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	Nữ	02/10/1998	3.25	2.38	6		6	3		4.4	
3484	LNH003490	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	Nữ	03/09/1997			5.5		3.75		6.75		
3485	LNH003491	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	Nữ	24/07/1998	3.25	1.88	4	2.6		6.6		5.2	
3486	LNH003492	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	Nữ	28/06/1998	7.25	6.08	6.5	6					
3487	LNH003494	NGUYỄN TIẾN LƯƠNG	Nam	29/09/1998	1.5	3	1.5	3.6		4.2			
3488	LNH003495	NGUYỄN VĂN LƯƠNG	Nam	09/11/1998	0.75	2.75	4.25			5.6		3.4	
3489	LNH003496	NGUYỄN VĂN LƯƠNG	Nam	15/10/1998	3.25	2.88	3.75		7		5		
3490	LNH003497	QUẢN THỊ LƯƠNG	Nữ	25/12/1997	2.75	2.5	4.5	7.4		3.6			
3491	LNH003498	TRẦN MẠNH LƯƠNG	Nam	07/03/1998	3.25	2	2.5		4.25		2		
3492	LNH003499	VƯƠNG THỊ THU LƯƠNG	Nữ	01/08/1997			5.25		5.5		5.25		
3493	LNH003500	ĐINH VĂN LƯỢNG	Nam	19/09/1998	6	2.5	4.75	6.4		5.8			
3494	LNH003501	KIỀU VĂN LƯỢNG	Nam	04/12/1998	2	2	3.5		3				
3495	LNH003502	NGUYỄN HÀ LƯỢNG	Nam	15/03/1998	1.75	2	4.25		5.25		2.75		
3496	LNH003503	NGUYỄN THẾ LƯỢNG	Nam	09/01/1998	6	2.63	3.75			6.8		6.6	
3497	LNH003504	TRẦN ĐỨC LƯỢNG	Nam	09/11/1998	3.5	2.93	5	5.6					
3498	LNH003468	LÊ TÔN LŨY	Nam	19/12/1998	3.5	2	4.5			5		5	
3499	LNH003469	LÊ THỊ LUYÊN	Nữ	16/02/1998	6	4.48	6			6.6			
3500	LNH003470	DƯƠNG THỊ LUYẾN	Nữ	14/06/1998	1.75	2.63	3		3				
3501	LNH003471	NGUYỄN THỊ LUYẾN	Nữ	05/10/1998	6.5	5.7	7.5			5.8			
3502	LNH003472	NGUYỄN THỊ LUYẾN	Nữ	14/02/1998	2.5	2	6.5		4		2.25		
3503	LNH003473	NGUYỄN THỊ LUYẾN	Nữ	28/05/1998	2.5	2	3	4.2		2.6			
3504	LNH003474	ĐÀO VĂN LUYỆN	Nam	02/07/1998	7	3.38	3.25	7.2		7.4			
3505	LNH003475	NGUYỄN VIẾT LUYỆN	Nam	03/08/1997									
3506	LNH003505	BÙI KHÁNH LY	Nữ	08/12/1998	6	1.88	3	2.8		5		4.6	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3507	LNH003506	CẤN THỊ LY	Nữ	08/04/1998	1	2.63	3		4.5				
3508	LNH003509	ĐỖ THỊ DIỆU LY	Nữ	18/12/1998	2.5	2.65	5		3.25				
3509	LNH003507	DOÃN THỊ BẢO LY	Nữ	04/09/1998	5	2.63	3.5	5.6		5.2		4.8	
3510	LNH003510	ĐOÀN THỊ HƯƠNG LY	Nữ	14/06/1998	6.25	2.88	5.25	5.2		6		3	
3511	LNH003508	DƯƠNG THỊ LƯU LY	Nữ	22/07/1997			5.5		4.25		3.5		
3512	LNH003511	HOÀNG THỊ KHÁNH LY	Nữ	17/04/1998	6.5	2.98	5.25	4		7.8		6.8	
3513	LNH003512	LÊ THỊ HIỀU LY	Nữ	22/06/1998	6.5	2.95	5.5	3.6					
3514	LNH003513	NGÔ THỊ DUY LY	Nữ	03/10/1998	5.5	3.48	5			4.4		4	
3515	LNH003514	NGÔ THỊ PHƯƠNG LY	Nữ	07/05/1998	2	2.38	3.25		4.25				
3516	LNH003515	NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	07/08/1998	6.5	4.73	6.25	6.4					
3517	LNH003516	NGUYỄN THỊ HÀ LY	Nữ	08/10/1998	7.75	4.95	4.5	3.6		6.8		7.2	
3518	LNH003517	NGUYỄN THỊ HẰNG LY	Nữ	09/02/1998	6	3.6	6		4.75				
3519	LNH003518	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LY	Nữ	08/10/1998	5.75	3.38	2.75	1.6		6.6		6.6	
3520	LNH003519	NGUYỄN THỊ LY LY	Nữ	14/02/1998	3.5	2.13	4.5	2.6	4.25	5			
3521	LNH003520	NGUYỄN THỊ NGỌC LY	Nữ	08/12/1998	4.25	2.5	4.25		3				
3522	LNH003521	NGUYỄN THỊ THANH LY	Nữ	18/05/1998	6.25	2.35	6	5.6					
3523	LNH003522	NGUYỄN THỊ THẢO LY	Nữ	21/12/1998	4.25	3.58	5.75		2.75				
3524	LNH003523	NGUYỄN THỊ VIỆT LY	Nữ	05/03/1998	6	1.88	5.25	3.2	5.25				
3525	LNH003524	NGUYỄN THUỲ LY	Nữ	19/04/1998	2.5	3.95	3.25		4				
3526	LNH003525	PHẠM CẨM LY	Nữ	15/03/1998	2.75	2.25	5.75		5				
3527	LNH003526	PHẠM HƯƠNG LY	Nữ	06/06/1998	6.75	2.43	6			5		6.6	
3528	LNH003527	PHẠM HƯƠNG LY	Nữ	19/05/1998	2.25	2.25	5.5		3.25	3.2		4.4	
3529	LNH003528	PHẠM THỊ DIỆU LY	Nữ	29/12/1998	1.25	2.38	2.75		2				
3530	LNH003529	PHẠM THỊ HƯƠNG LY	Nữ	15/07/1997	6.75			6.6		5.8			
3531	LNH003530	TRẦN HƯƠNG LY	Nữ	26/02/1998	6.5	3.73	4	6.6					
3532	LNH003531	TRẦN KHÁNH LY	Nữ	14/12/1998	6.5	2	1.75			5.8		5.6	
3533	LNH003532	TRẦN THỊ LY	Nữ	01/01/1998	5.75	1.88	6.25		7		4.5		
3534	LNH003533	TRỊNH THỊ LY	Nữ	21/09/1998	6.5	1.63	3.75	5.2		5.4		5.6	
3535	LNH003534	CAO THỊ HẢI LÝ	Nữ	05/03/1998	5.5	2.48	5.25		5.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3536	LNH003538	ĐẶNG THỊ HỒNG LÝ	Nữ	23/07/1997	1.75	2	3	2.8					
3537	LNH003536	ĐÀO THỊ LÝ	Nữ	05/03/1997	5.5	3.83	6						
3538	LNH003537	ĐINH THỊ HOA LÝ	Nữ	19/03/1998	1.25	2.13	5.75		4.25				
3539	LNH003535	ĐỖ THỊ LÝ	Nữ	05/07/1998	1.5	2	5.25					2.8	
3540	LNH003539	HOÀNG THỊ THU LÝ	Nữ	05/06/1998	2.25	2.63	4.5		4	3.8		4.2	
3541	LNH003540	KIỀU THỊ LÝ	Nữ	07/12/1997	4.25			4.2		3.4		2.6	
3542	LNH003541	LÊ THỊ LÝ	Nữ	22/08/1998	2.25	1.5	3.75		4.75	4	1.5	3	
3543	LNH003542	NGÔ THỊ LÝ	Nữ	30/09/1998	4.75	2	5		6.75		3.5		
3544	LNH003543	NGUYỄN THỊ LÝ	Nữ	03/07/1998	6	1.5	5.5	5		5.4			
3545	LNH003544	NGUYỄN THỊ LÝ	Nữ	05/10/1998	3.25	2.88	6		7.25		3.5		
3546	LNH003545	NGUYỄN THỊ LÝ	Nữ	07/04/1998	9	1.95	6.25	6.6		5.4			
3547	LNH003546	NGUYỄN THỊ LÝ	Nữ	17/07/1998	6	4.1	6.5	5.4					
3548	LNH003547	NGUYỄN THỊ LÝ	Nữ	18/05/1998	6	2.38	4	4.4		5.6		4.6	
3549	LNH003548	NGUYỄN THỊ LÝ	Nữ	26/06/1998	6	5.1	6.5	6.4					
3550	LNH003549	NGUYỄN THỊ LÝ	Nữ	30/05/1998	5.75	3.33	3.25			4.6			
3551	LNH003550	NGUYỄN THỊ MINH LÝ	Nữ	17/06/1998	4.25	1.88	6		6				
3552	LNH003551	TRẦN THỊ LÝ	Nữ	05/11/1998	3.75	1.75	4	4		5.2		5.2	
3553	LNH003552	BẠCH THỊ MAI	Nữ	12/10/1998	1.75	2	2.5		4.5				
3554	LNH003553	BÙI THỊ MAI	Nữ	22/03/1998	3.5	2.63	5.5		6				
3555	LNH003554	BÙI THỊ NGỌC MAI	Nữ	03/02/1998	6.25	3.4	5.25	6		3.8			
3556	LNH003563	ĐẶNG THỊ MAI	Nữ	19/02/1998	7.25	1.88	8			6.8			
3557	LNH003564	ĐẶNG THỊ MAI	Nữ	24/03/1998	1.75	2	5.75		8		5		
3558	LNH003559	ĐÀO THỊ THANH MAI	Nữ	29/09/1998	4.5	2	4.25	2.2	4.75	4.8		4.2	
3559	LNH003560	ĐINH THỊ MAI	Nữ	04/08/1998	4	3.35	4.75		4.5				
3560	LNH003561	ĐINH THỊ MAI	Nữ	24/09/1998	1.25	2	4.75		2.75				
3561	LNH003562	ĐINH THỊ NGỌC MAI	Nữ	06/01/1998	5.25	2.63	5.5	5.8		5.8		6	
3562	LNH003556	ĐỖ THỊ MAI	Nữ	04/06/1998	3.75	2.23	4.5			3		4	
3563	LNH003557	ĐỖ THỊ MAI	Nữ	04/10/1998	1	3.88	5		4.5				
3564	LNH003558	ĐỖ THỊ MAI	Nữ	30/12/1998	3.75	2.3	5		2.25		1.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3565	LNH003555	DƯƠNG THỊ MAI	Nữ	25/07/1998	3.25	2.5	3.5		5				
3566	LNH003565	HÀ THÚY MAI	Nữ	16/08/1998	3.25	3.1	5.5	6.2					
3567	LNH003566	LÊ THỊ MAI	Nữ	17/10/1998	5.5	4.23	8.25		5				
3568	LNH003567	LÊ THỊ MAI	Nữ	18/08/1998	6.5	3	6.5	6.6		5.8			
3569	LNH003568	LÊ THỊ MAI	Nữ	24/07/1997	4		7.25						
3570	LNH003569	LÊ THỊ NGỌC MAI	Nữ	09/07/1998	6	7.58	7.5		6.75				
3571	LNH003570	NGÔ THỊ THÚY MAI	Nữ	26/10/1998	2.5	2.38	5.75		5		3.5		
3572	LNH003572	NGUYỄN HOÀNG MAI	Nam	28/09/1997	1.25	4.25	3	2.4		2.8			
3573	LNH003573	NGUYỄN NGỌC MAI	Nữ	01/10/1998	2.25	2.88	5.25		4.25				
3574	LNH003574	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	Nữ	06/02/1997	0.25	3.48	3.5	3.2					
3575	LNH003575	NGUYỄN THỊ HUYỀN MAI	Nữ	17/02/1998	3.25	2.48	5		6				
3576	LNH003571	NGUYỄN THỊ MAI	Nữ	27/06/1997	1.25	2.5	2		3.25				
3577	LNH003576	NGUYỄN THỊ MAI	Nữ	04/04/1998	5.5	2.63	5	7.4		6.8			
3578	LNH003577	NGUYỄN THỊ MAI	Nữ	08/02/1998	2.25	2.38	4.5		5				
3579	LNH003578	NGUYỄN THỊ MAI	Nữ	17/05/1998	3	2.63	4.5		4		2.5		
3580	LNH003579	NGUYỄN THỊ MAI	Nữ	19/10/1998	2	2.38	1.5		4				
3581	LNH003580	NGUYỄN THỊ MAI	Nữ	23/02/1997	9.5			8.8		8.2			
3582	LNH003581	NGUYỄN THỊ MAI	Nữ	23/11/1998	1.75	1.75	5.75		5.25				
3583	LNH003582	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	Nữ	01/12/1998	8	6	4.25	7		4.6			
3584	LNH003583	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	Nữ	11/12/1998	5.75	3	5.25			3.4		4	
3585	LNH003584	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	Nữ	03/12/1998	6.75	3.43	7	6.2					
3586	LNH003585	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	Nữ	06/04/1998	2.5	1.88	4.5		4.5				
3587	LNH003586	NGUYỄN THỊ SAO MAI	Nữ	18/08/1998	2.75	3.75	8.5		6				
3588	LNH003587	NGUYỄN THỊ THANH MAI	Nữ	07/01/1998	3.75	2.13	5.25			4		4.8	
3589	LNH003588	NGUYỄN THỊ THANH MAI	Nữ	07/11/1998	1.5	2.25	5		5.75		6		
3590	LNH003589	NGUYỄN THỊ THANH MAI	Nữ	11/11/1998	6.75	5.53	4	6.2		6.8			
3591	LNH003590	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	Nữ	18/03/1998	8	2.25	5.5	7.2		7		4.6	
3592	LNH003591	NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	Nữ	03/11/1998	0.5	2.13	2.75		3		1.25	1.8	
3593	LNH003592	PHẠM PHƯƠNG MAI	Nữ	05/09/1998	7.5	3	4.5	6.2		5.4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3594	LNH003593	PHẠM THỊ NGỌC MAI	Nữ	15/04/1998	1.5	2.25	4	4.2		3			
3595	LNH003594	PHẠM THỊ TUYẾT MAI	Nữ	22/01/1998	3	2.25	6		6.75		3		
3596	LNH003595	PHÙNG THỊ MAI	Nữ	06/07/1998	5.5	2	5.25	6	5	4.4			
3597	LNH003596	TẠ TUYẾT MAI	Nữ	21/05/1998	7.75	2.38	5.5	6		7.6		5	
3598	LNH003597	THÁI THỊ NGỌC MAI	Nữ	13/10/1996									
3599	LNH003598	TRẦN THỊ MAI	Nữ	03/03/1998	3.75	2.88	4					2	
3600	LNH003599	TRẦN THỊ MAI	Nữ	26/06/1997									
3601	LNH003600	TRẦN THỊ MAI	Nữ	26/11/1998	4	1.88	5.25		3.5				
3602	LNH003601	TRẦN THỊ NGỌC MAI	Nữ	17/09/1998	3.75	2.38	5.5		5.5				
3603	LNH003602	TRẦN THỊ QUỲNH MAI	Nữ	01/11/1998	1.75	2.38	5.25		5.25		1.5		
3604	LNH003603	TRỊNH LÊ NGỌC MAI	Nữ	30/06/1998	2.25	3	5.25		3				
3605	LNH003604	TRỊNH THỊ MAI	Nữ	19/12/1998	8.25	8.2	7.5		5				
3606	LNH003605	TRỊNH THỊ MAI	Nữ	25/03/1998	7.75	2.73	5	6.4		7			
3607	LNH003606	TRỊNH THỊ TUYẾT MAI	Nữ	05/03/1998	4.5	3.08	5		5.75				
3608	LNH003607	TRƯƠNG THỊ THANH MAI	Nữ	08/11/1998	4.5	2.95	5.5		4.5				
3609	LNH003608	VŨ THỊ HẠNH MAI	Nữ	02/05/1998	1.75	2.13	4.5		3				
3610	LNH003609	VŨ THỊ MAI	Nữ	16/11/1998	6.25	3.43	4.75	4					
3611	LNH003610	VŨ THỊ THANH MAI	Nữ	04/07/1998	3.75	1.88	3.75					3.4	
3612	LNH003646	ĐOÀN THỊ MẪN	Nữ	25/06/1998	5.25	2	4	3.8		4.6		4.6	
3613	LNH003647	NGUYỄN CÔNG MẪN	Nam	31/08/1998	5.75	2.5	3.5	3.6		5.6		4.6	
3614	LNH003648	NGUYỄN VĂN MẪN	Nam	26/10/1998	4.75	2.95	4.75	6.4		5.2			
3615	LNH003611	BÙI VĂN MẠNH	Nam	22/04/1998	5.25	2	4.25			4.2		3.4	
3616	LNH003617	ĐẶNG ĐÌNH MẠNH	Nam	01/01/1998	5.5	2.5	3.75	6.6		4.6			
3617	LNH003614	ĐINH CÔNG MẠNH	Nam	09/03/1995	1.5			6.2					
3618	LNH003615	ĐINH ĐỨC MẠNH	Nam	15/05/1998	6.75	8.83	7.5		6				
3619	LNH003616	ĐINH TIẾN MẠNH	Nam	23/09/1998	4.25	2.25	3.25	5.2					
3620	LNH003612	ĐỖ ĐỨC MẠNH	Nam	18/06/1998	4.75	2.25	3.75	6		5.8		5.8	
3621	LNH003613	ĐỖ VĂN MẠNH	Nam	04/08/1998	2.5	2	3		2.75				
3622	LNH003618	HẠ VIẾT MẠNH	Nam	09/08/1998	3	2.25	4.25		3.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3623	LNH003619	HOÀNG VĂN MẠNH	Nam	23/10/1998	6	2.38	5.25	6.6		5			
3624	LNH003620	NGUYỄN BÁ MẠNH	Nam	14/02/1998	7	2.25	6	7.6		7			
3625	LNH003621	NGUYỄN CHÍ MẠNH	Nam	30/01/1998	3.75	3.95	6		5.75		5		
3626	LNH003622	NGUYỄN DANH MẠNH	Nam	06/07/1998	8.5	3	3.25	8		7.6			
3627	LNH003624	NGUYỄN ĐÌNH MẠNH	Nam	08/11/1998	9.25	2.95	4.75	8.8		8.4			
3628	LNH003623	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	Nam	11/12/1998	1.75	2.38	2.25	4.6		3.4			
3629	LNH003625	NGUYỄN KHẮC MẠNH	Nam	08/11/1998	6.25	2	1.75	5.2		8.2			
3630	LNH003626	NGUYỄN NGỌC MẠNH	Nam	29/01/1998	2.5	2.75	2.75	4.8		3.4			
3631	LNH003627	NGUYỄN PHÚC MẠNH	Nam	19/01/1997	1	2	2.5		2				
3632	LNH003628	NGUYỄN TIẾN MẠNH	Nam	29/07/1998	1.5	2.25	5.25		6.75		5.5		
3633	LNH003629	NGUYỄN VĂN MẠNH	Nam	03/08/1998	3.5	2	4	2.2	4.75	2.2		3.4	
3634	LNH003630	NGUYỄN VĂN MẠNH	Nam	05/01/1998	1.5	1.5	3					4.2	
3635	LNH003631	NGUYỄN VĂN MẠNH	Nam	05/05/1998	2.5	2	4.75		5				
3636	LNH003632	NGUYỄN VĂN MẠNH	Nam	15/07/1998	1.5	2	4.25		3.25				
3637	LNH003633	NGUYỄN VĂN MẠNH	Nam	18/10/1997	5			4.8		5.6			
3638	LNH003634	NGUYỄN VĂN MẠNH	Nam	23/12/1998	1.5		3.5		3.5		1.25		
3639	LNH003635	NGUYỄN VĂN MẠNH	Nam	27/10/1995	0			2.2		2			
3640	LNH003636	NGUYỄN XUÂN MẠNH	Nam	01/03/1998	2	1.25	1.25		0				
3641	LNH003637	NGUYỄN XUÂN MẠNH	Nam	22/12/1998	1.25	1.5	2.25		2.75				
3642	LNH003638	PHẠM QUÝ MẠNH	Nam	16/10/1998	2	2	2.75		2				
3643	LNH003639	PHẠM VĂN MẠNH	Nam	06/12/1998	1.25	2	2			2.4		3.4	
3644	LNH003640	TÔ VĂN MẠNH	Nam	19/02/1998	1.5	2	1.75		4				
3645	LNH003642	TRẦN VĂN MẠNH	Nam	24/12/1997	2.5	2.5	4					4	
3646	LNH003641	TRIỆU BÁ MẠNH	Nam	28/12/1998	4.25	2.38	2.25	2.8		3.2			
3647	LNH003643	TRỊNH THẾ MẠNH	Nam	13/10/1987			3		4.25		2		
3648	LNH003644	TRỊNH VĂN MẠNH	Nam	02/12/1998	3.5	2.25	3.25	2.6	3.5	2.4			
3649	LNH003649	DƯƠNG THỊ MẬU	Nữ	19/05/1998	4.25	2.88	5		5.5		3.5		
3650	LNH003650	NGUYỄN THỊ MẬU	Nữ	03/10/1998	2	3	2.5	2.4	1	2		3.2	
3651	LNH003645	GIÀNG THỊ MÁY	Nữ	02/08/1998	5	3	5	5.2		4.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3652	LNH003651	LÊ THỊ MÂY	Nữ	23/02/1998	6	2.25	3.5	5.6		4.4		3.8	
3653	LNH003652	NGUYỄN THỊ MÂY	Nữ	09/05/1998	6.25	2.75	4.75			5.2		6.4	
3654	LNH003653	NGUYỄN THỊ MÂY	Nữ	14/10/1998	1.25	1.88	3.75		4.5				
3655	LNH003654	NGUYỄN THỊ MÂY	Nữ	26/03/1998	8.25	3.35	4.75	8.4		7.6			
3656	LNH003655	TẨN LỞ MẪY	Nữ	31/08/1998	4.5	2	4	7		3.8			
3657	LNH003657	ĐẶNG THỊ MẾN	Nữ	08/01/1998	6	2.38	5.25	7		6.6		5	
3658	LNH003656	ĐỖ THỊ MẾN	Nữ	14/01/1998	2	2.13	5.75			4.4		4.6	
3659	LNH003658	HOÀNG THỊ MẾN	Nữ	01/02/1998	3.25	2.35	5		5.5				
3660	LNH003659	NGUYỄN THỊ MẾN	Nữ	01/09/1998	5.75	3.63	5.75	8.6		6.6			
3661	LNH003660	TRỊNH THỊ MẾN	Nữ	23/06/1998	6.25	2.13	5.25	4.2		6.4		2.6	
3662	LNH003661	ĐOÀN TRÀ MI	Nữ	21/02/1997	4	3	6	4.2					
3663	LNH003662	VŨ HÀ MI	Nữ	20/08/1997	6.5	4.05	7.25						
3664	LNH003663	TẠ THỊ VIỆT MĨ	Nữ	26/03/1998	3	3	6.25		3.25				
3665	LNH003664	BÙI BÌNH MINH	Nam	09/09/1998	5.75	2.63	3.5	6.6		3.4			
3666	LNH003665	BÙI QUANG MINH	Nam	21/12/1997	3	2.63	2.5	3.2		5			
3667	LNH003670	CẤN VĂN MINH	Nam	10/12/1998	2.25	2.13	4	4					
3668	LNH003666	CAO NGỌC MINH	Nam	02/11/1998	4	3.55	6.5		6.75		8.75		
3669	LNH003667	CAO THỊ MINH	Nữ	04/12/1998	2	2.13	4.25			4.4		4.2	
3670	LNH003668	CAO VĂN MINH	Nam	15/04/1998	2	2.13	4.5		5				
3671	LNH003669	CAO VĂN MINH	Nam	15/09/1998	2.25	2.75	3.5		5.25		4		
3672	LNH003676	ĐẶNG ĐÌNH MINH	Nam	18/09/1998	6.5	2.63	5	5.6		6.8			
3673	LNH003677	ĐẶNG HỒNG MINH	Nam	19/09/1998	8	2.13	4.75	7.6		8			
3674	LNH003678	ĐẶNG KIỀU MINH	Nữ	04/02/1998	6.75	2.63	4			5.8		5.8	
3675	LNH003679	ĐẶNG NGỌC MINH	Nữ	04/02/1998	6	2.6	6.25			6.2		5.4	
3676	LNH003680	ĐẶNG VĂN MINH	Nam	03/06/1997									
3677	LNH003672	ĐÀO THỊ MINH	Nữ	16/08/1998	3.5	3.35	5.25		4				
3678	LNH003673	ĐINH CÔNG MINH	Nam	04/12/1998	1.75	2.25	4.75		4				
3679	LNH003674	ĐINH VĂN MINH	Nam	14/01/1998	4	1.13	3.25	4.2		2.8			
3680	LNH003675	ĐINH VĂN MINH	Nam	16/05/1998	2	2	1.25	3	3.5	2.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3681	LNH003671	ĐỖ PHƯỚC MINH	Nam	02/12/1998	3.75	2.88	6		4.75				
3682	LNH003681	HÀ CÔNG MINH	Nam	28/06/1998	4.75	2.38	1.5	2.6		2.8			
3683	LNH003682	HÀN CÔNG MINH	Nam	20/01/1998	7.25	2.2	3.25	8.4		5.8			
3684	LNH003683	HOÀNG VĂN MINH	Nam	01/11/1996	5			6.2		3			
3685	LNH003684	KIỀU NGỌC MINH	Nam	04/11/1998	6.25	2.38	2.75	4.8		4.4			
3686	LNH003685	LÊ CÔNG MINH	Nam	01/12/1998	2.5	2.38	5	5	2.25	2.2			
3687	LNH003686	LÊ VĂN MINH	Nam	04/09/1998	3.75	2.63	4	5.4		5.4			
3688	LNH003687	LÊ VĂN MINH	Nam	03/10/1998	1.75	2.25	3.25			4.2		4.4	
3689	LNH003688	NGÔ ĐỨC MINH	Nam	18/11/1998	3.25	1.75	2.75		5		2.25		
3690	LNH003689	NGÔ THỊ MINH	Nữ	19/09/1998	3	1.63	5.75		4.5				
3691	LNH003690	NGÔ VĂN MINH	Nam	16/08/1998	1.75	2.5	3.25		4.5				
3692	LNH003691	NGUYỄN BÁ MINH	Nam	30/04/1998	1.5	2.25	3	5.6	2				
3693	LNH003692	NGUYỄN CÔNG MINH	Nam	14/05/1998	7.75	2.13	3.25	8.6		8.4			
3694	LNH003693	NGUYỄN DANH MINH	Nam	09/10/1998	6	2.88	2.25	7.2		7			
3695	LNH003694	NGUYỄN ĐỨC MINH	Nam	15/01/1998	3.75	1.98	2.75		4			3	
3696	LNH003695	NGUYỄN ĐỨC MINH	Nam	29/05/1997	1.5	1.63	3.25		3.75			4	
3697	LNH003696	NGUYỄN HẢI MINH	Nam	26/06/1998	2.25	2.13	4		4.75		3		
3698	LNH003697	NGUYỄN LÊ MINH	Nam	31/10/1998	3	2.38	3.5	8.4		7.2			
3699	LNH003698	NGUYỄN NGỌC MINH	Nam	01/01/1998	5.75	1.88	2.25	6.8		8.2			
3700	LNH003699	NGUYỄN NGỌC MINH	Nam	28/08/1998	2.25	2.25	4.25		4				
3701	LNH003700	NGUYỄN NGỌC MINH	Nam	30/10/1998									
3702	LNH003701	NGUYỄN QUANG MINH	Nam	28/11/1996	1.25	2.38	2.5		3				
3703	LNH003702	NGUYỄN THỊ MINH	Nữ	21/11/1998	2	2.25	6		4				
3704	LNH003703	NGUYỄN TRẦN HỒNG MINH	Nữ	25/10/1998	8	6.75	7.5	6.4					
3705	LNH003704	NGUYỄN VĂN MINH	Nam	06/11/1998	5.5	3	3.75	5.2		5.6			
3706	LNH003705	NGUYỄN VĂN MINH	Nam	13/06/1997	1.5	2	2.5		4.5				
3707	LNH003706	NGUYỄN VĂN MINH	Nam	22/09/1997	2.25	1.5	4.5			3.8		4.4	
3708	LNH003707	NGUYỄN VĂN MINH	Nam	23/12/1996	1.25	1.75	2.75			4.2			
3709	LNH003708	NGUYỄN XUÂN MINH	Nam	01/06/1998	1.75	1.38	4.5		5.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3710	LNH003709	PHẠM ĐÌNH MINH	Nam	06/01/1998	1.5	4	3.75	4.8		4.8			
3711	LNH003710	TRẦN CÔNG MINH	Nam	08/11/1998	7.5	2.88	3.75	8.8		7.6		6.6	
3712	LNH003711	TRẦN CÔNG MINH	Nam	21/01/1998	5	2.13	3.25		6.5		4.5		
3713	LNH003712	TRẦN NGỌC MINH	Nam	26/08/1997	3	3	3.5	6.2		6			
3714	LNH003713	TRỊNH ĐÌNH MINH	Nam	24/03/1998	2	2.5	4		3.5				
3715	LNH003714	TRƯƠNG CÔNG MINH	Nam	05/12/1993			2		3.5		3.5		
3716	LNH003715	VŨ VĂN MINH	Nam	03/06/1997	7.5					7		6.6	
3717	LNH003716	VŨ VIẾT MINH	Nam	01/05/1997	3	2.5	4.5		4.5				
3718	LNH003718	ĐỖ THỊ THÙY MƠ	Nữ	25/04/1998	6.25	3.13	4.75	3.4		6		4.8	
3719	LNH003717	DƯ THỊ MƠ	Nữ	03/09/1997	2.25	1.75	6		3.75				
3720	LNH003719	NGUYỄN THỊ MƠ	Nữ	08/12/1998	3	2.5	7		4				
3721	LNH003720	NGUYỄN THỊ MƠ	Nữ	13/02/1998	7.25	2.5	6.25	7.2		7.2		5.6	
3722	LNH003721	PHẠM THỊ MƠ	Nữ	17/03/1998	6.5	2.38	6.25	7		6.8			
3723	LNH003722	TRẦN THỊ MỘNG MƠ	Nữ	19/08/1998	1.5	1.63	4.25		2.75				
3724	LNH003723	NGUYỄN THỊ MÙA	Nữ	08/10/1998	4	3	4		4.5	2		3.8	
3725	LNH003724	LẠI THỊ MÙI	Nữ	15/05/1998	2	2	2		4.25	2		4.8	
3726	LNH003726	NGUYỄN THỊ MỪNG	Nữ	01/09/1997	3	2			4.5				
3727	LNH003727	NGUYỄN THỊ MỪNG	Nữ	09/10/1997			6.5		5.25		3		
3728	LNH003728	NGUYỄN THỊ MỪNG	Nữ	17/11/1998	3.5	3.4	5		6.75		4.5		
3729	LNH003725	HOÀNG THỊ MUỘI	Nữ	02/08/1998	2.5	1.63	4			3		4	
3730	LNH003729	NGUYỄN ĐỖ MƯỜI	Nam	23/12/1998	8.5	3.75	4.75	7.2		8.2		6.6	
3731	LNH003733	ĐẶNG THỊ THẢO MY	Nữ	08/12/1997	1.25	2.5	5.25		5				
3732	LNH003732	ĐINH THỊ HÀ MY	Nữ	19/11/1998	7.25	5.55	7.25	5.4					
3733	LNH003731	ĐỖ HOÀNG HÀ MY	Nữ	02/12/1998	4.5	2.38	5.25	2.4	3.5	4.2			
3734	LNH003730	DƯƠNG TRÀ MY	Nữ	24/09/1998	5	5.5	6.25	7.6		5.8		3.6	
3735	LNH003734	LÊ THỊ TRÀ MY	Nữ	02/10/1998	3.5	1.63	4		3.75		1.25		
3736	LNH003735	LÊ THỊ TRÀ MY	Nữ	08/12/1998	6.5	1.98	5.25	7		5.2		6	
3737	LNH003736	NGUYỄN HÀ MY	Nữ	16/03/1998	1.25	2	2.5		2				
3738	LNH003744	NGUYỄN THẢO MY	Nữ	05/08/1998	6.25	2.5	5	6.8		5.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3739	LNH003737	NGUYỄN THỊ HÀ MY	Nữ	07/02/1998	6	2.38	6		6.25				
3740	LNH003738	NGUYỄN THỊ HÀ MY	Nữ	24/12/1998	4	2.5	4.5	4.2	4	3.4			
3741	LNH003739	NGUYỄN THỊ HÀ MY	Nữ	25/02/1998	2	2.13	5		8.25		3		
3742	LNH003740	NGUYỄN THỊ HỌA MY	Nữ	10/11/1998	2.5	2.88	5.25		3.25				
3743	LNH003741	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	Nữ	01/05/1998	5.5	3.88	6.5	4.4					
3744	LNH003742	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	Nữ	06/10/1998	1.5	2.5	3		2.5				
3745	LNH003743	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	Nữ	20/08/1998	4.75	2.38	4.5	5.6		5.2		3.8	
3746	LNH003745	NGUYỄN TRÀ MY	Nữ	26/03/1998	7	5.33	8					5.4	
3747	LNH003746	TRẦN THỊ HẢO MY	Nữ	31/12/1997	4.75	2.25	4.75	4		4.4			
3748	LNH003747	TRẦN THỊ MY	Nữ	01/12/1998	6.75	3.9	6.5	7.6		6.4		5.8	
3749	LNH003748	TRỊNH THỊ HÀ MY	Nữ	14/07/1997	6.5	4.33	6.5						
3750	LNH003749	TRỊNH THỊ TRÀ MY	Nữ	05/04/1998	4	2	2.5		3.25			2.8	
3751	LNH003750	BÙI CHÍ MỸ	Nam	19/11/1998	4	3.45	4					3.2	
3752	LNH003751	LÊ THỊ TRANG MỸ	Nữ	06/04/1998	7.25	2.75	5.5	5.6		5.6		5.4	
3753	LNH003755	NGUYỄN TẤT MỸ	Nam	21/04/1998	2.25		4.75		5.75	2.6		5	
3754	LNH003752	NGUYỄN THỊ HÀ MỸ	Nữ	29/07/1997	4	1.75	4.75	4.8	6.75	5			
3755	LNH003753	NGUYỄN THỊ MỸ	Nữ	06/08/1998	1.75	2	5.75		3.5				
3756	LNH003754	NGUYỄN THỊ MỸ	Nữ	08/12/1998	2.5	2.75	5	3		3.8			
3757	LNH003756	NGUYỄN VĂN MỸ	Nam	06/07/1998	2.5	2.13	2.25		4.75				
3758	LNH003757	TRƯƠNG THỊ NGỌC MỸ	Nữ	01/06/1997			4.5		4		4		
3759	LNH003758	KIỀU THỊ MỴ	Nữ	28/11/1998	4.5	2.38	4.75	4.6	3.75	5.6			
3760	LNH003759	LÝ THỊ MỴ	Nữ	09/11/1998	2.5	2.5	5		4		3		
3761	LNH003760	NGUYỄN THỊ A NA	Nữ	09/04/1998	1.5	2.13	3.5		2.75				
3762	LNH003761	BÙI HOÀI NAM	Nam	02/10/1998	1.75	2.38	4.25		4		4.25		
3763	LNH003762	BÙI VĂN NAM	Nam	25/03/1998	4.5	1.88	6		5.75		5.5		
3764	LNH003763	CAO ĐỨC NAM	Nam	05/08/1997			3.5		6.5		5		
3765	LNH003770	ĐẶNG PHƯƠNG NAM	Nam	07/05/1998	4.5	2	3.5	6.4		7.6			
3766	LNH003771	ĐẶNG VĂN NAM	Nam	05/02/1998	3.25	2	2.75					3.6	
3767	LNH003768	ĐÀO HẢI NAM	Nam	29/09/1998	2.25	2.33	3.5		3.75				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3768	LNH003769	ĐÀO VĂN NAM	Nam	15/10/1998	8	3	5	6.8		6.8			
3769	LNH003765	ĐỖ ĐÌNH NAM	Nam	20/07/1997	2.5	1.88	6.75		5		3.25		
3770	LNH003766	ĐỖ THỊ THANH NAM	Nữ	22/09/1998	3	2.63	4.25		3.25		2		
3771	LNH003767	ĐỖ VĂN NAM	Nam	26/04/1997	2.75	2.6	4					5.6	
3772	LNH003764	DƯƠNG VĂN NAM	Nam	21/11/1997	1.75	2.95	4.5		4.25				
3773	LNH003772	HOÀNG VĂN NAM	Nam	01/06/1998	5.75	2.6	3.5	2.8	6	6.6		3.8	
3774	LNH003773	LÊ THỊ PHƯƠNG NAM	Nữ	28/11/1998	5.75	2.13	5.5	4.8	5				
3775	LNH003774	LƯƠNG HOÀI NAM	Nữ	04/02/1998	5.5	2.25	4	7		7.2		4.6	
3776	LNH003775	LƯƠNG VĂN NAM	Nam	04/10/1997	8.25			6.8		8			
3777	LNH003776	LƯƠNG VĂN NAM	Nam	06/08/1998	8.25	2.25	4	8.4		7.8		4.2	
3778	LNH003777	NGHIÊM XUÂN NAM	Nam	01/01/1998	4.25	2.25	3.5	8		5		3.4	
3779	LNH003778	NGÔ VĂN NAM	Nam	24/06/1997	2.25	1.63	3			2.2			
3780	LNH003779	NGUYỄN DANH NAM	Nam	17/06/1998	9	2.88	2.75	8		6.8			
3781	LNH003780	NGUYỄN DUY NAM	Nam	08/12/1997	1.25	2.13	1.75	4.4	2.75	4.4			
3782	LNH003781	NGUYỄN GIANG NAM	Nam	27/03/1997	6.25					7.6		7.4	
3783	LNH003782	NGUYỄN HẢI NAM	Nam	21/01/1998	3.25	2.5	4.5		5		2.5		
3784	LNH003783	NGUYỄN HOÀNG NAM	Nam	15/04/1997			5.25		6.75		6		
3785	LNH003784	NGUYỄN HỮU NAM	Nam	11/12/1998	1.75	2	6			4		5.8	
3786	LNH003785	NGUYỄN NGHĨA NAM	Nam	19/08/1998	9	3.9	5.25	8.2		8.4			
3787	LNH003786	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	Nam	07/06/1998	6.5	4.25	5					3.8	
3788	LNH003787	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	Nam	26/09/1997	2	2.5	4	3.2	3.5	7			
3789	LNH003790	NGUYỄN THÀNH NAM	Nam	04/08/1997	2.75	2	3.5		3				
3790	LNH003791	NGUYỄN THÀNH NAM	Nam	18/03/1997	0.25	2.5	0.25					3.2	
3791	LNH003792	NGUYỄN THÀNH NAM	Nam	29/03/1998	4.5	3.13	4.5		3.25				
3792	LNH003789	NGUYỄN THỊ HOÀI NAM	Nữ	15/10/1998	6.5	8.75	8.25		3.75				
3793	LNH003793	NGUYỄN TRỌNG NAM	Nam	29/09/1997	0	2.38	0.5	2					
3794	LNH003788	NGUYỄN TỰ NAM	Nam	03/08/1998	4.75	2	4	2.6	4.5	3.4			
3795	LNH003794	NGUYỄN TUẤN NAM	Nam	29/09/1997	8.25			9		8.2			
3796	LNH003795	NGUYỄN VĂN NAM	Nam	03/03/1998	4.25	2.25	3	4	5.5	3.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3797	LNH003796	NGUYỄN VĂN NAM	Nam	05/09/1997									
3798	LNH003797	NGUYỄN VĂN NAM	Nam	14/06/1998	5.75	3.25	4	4.8		6.2		4	
3799	LNH003798	NGUYỄN VĂN NAM	Nam	14/07/1998	2.83	2.13	3.5		4.5		0		
3800	LNH003799	NGUYỄN VĂN NAM	Nam	15/09/1998	6.75	1.73	3.25	8.2		8.4			
3801	LNH003800	NGUYỄN VĂN NAM	Nam	16/11/1996	1.25	2.75	2.75		3.25				
3802	LNH003801	NGUYỄN VĂN NAM	Nam	17/11/1998	3	1.88	2.25	5		2			
3803	LNH003802	NGUYỄN VIỆT HẢI NAM	Nam	09/03/1998	3.5	2.73	8	2.4					
3804	LNH003803	NGUYỄN XUÂN NAM	Nam	05/10/1997	1.5	2.43	3			5.2		3	
3805	LNH003804	PHẠM HOÀI NAM	Nam	08/05/1998	0	2.25	1.75		1.75				
3806	LNH003805	TÔ XUÂN NAM	Nam	27/12/1994			5		5.25		4.5		
3807	LNH003807	TRẦN HẢI NAM	Nam	30/06/1998	7.25	2.7	3.75	8		6.4			
3808	LNH003808	TRẦN THÀNH NAM	Nam	07/10/1998	1.25	2.75	1.75		2.25				
3809	LNH003809	TRẦN THIỆN NAM	Nam	17/03/1998	9	3.05	6.5	9		8.6		8.2	
3810	LNH003810	TRẦN TRỌNG NAM	Nam	03/11/1998	5.5	5.53	6.5		8.75		8		
3811	LNH003806	TRIỆU DUYÊN NAM	Nam	20/02/1998	2.5	1.5	3.75		2.75		4		
3812	LNH003811	TRỊNH PHƯƠNG NAM	Nam	18/11/1998	2.5	3	2.25	5.2		4.2		5.6	
3813	LNH003812	TRỊNH PHƯƠNG NAM	Nam	29/11/1998	1.75	2.38	4.75		3.5			3.2	
3814	LNH003813	TRỊNH VĂN NAM	Nam	05/10/1997	2	2.75	3		4				
3815	LNH003814	TRỊNH VÕ NAM	Nam	09/02/1998	8.5	3.13	3	8		7			
3816	LNH003815	VŨ VĂN NAM	Nam	16/08/1998	6.75	2.25	3	7.4		7			
3817	LNH003816	VƯƠNG ĐÌNH NAM	Nam	28/11/1998	1.5	2.63	5.5		4				
3818	LNH003817	NGUYỄN ĐÌNH NĂNG	Nam	15/07/1997	6			5.4		6.4			
3819	LNH003818	BÙI THỊ THÚY NGA	Nữ	23/05/1998	7.75	2.5	4.25	7.8		6.8			
3820	LNH003819	BÙI THỊ THÚY NGA	Nữ	27/09/1998	1.5	2.75	4.75		3.75				
3821	LNH003823	ĐẶNG THỊ NGA	Nữ	09/10/1998	4.25	4.1	6.25		6.25		2.25		
3822	LNH003824	ĐẶNG THỊ NGA	Nữ	24/10/1998	6.5	2	4.75	7		5.4		4.2	
3823	LNH003825	ĐẶNG THỊ THÚY NGA	Nữ	09/11/1998	4.75	2.3	7		4				
3824	LNH003822	ĐINH THỊ HẰNG NGA	Nữ	19/04/1997	1.91	1.88	4.25		4.75		2.25		
3825	LNH003820	ĐỖ THỊ NGA	Nữ	04/06/1998	3.75	2.48	6.75	3.2	4.75	3		3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3826	LNH003821	ĐỖ THÚY NGA	Nữ	09/09/1998	8.75	3.55	5	8.6		8.6			
3827	LNH003826	ĐOÀN THỊ NGA	Nữ	14/08/1998	6.25	2.63	5	5.2		3.2			
3828	LNH003827	HOÀNG THỊ NGA	Nữ	07/02/1998	6	2.98	5	6.8		5.4		4.8	
3829	LNH003828	HOÀNG THỊ NGA	Nữ	07/12/1998	4.5	2.25	4.75	5.6		7.2			
3830	LNH003829	HOÀNG THU NGA	Nữ	11/10/1997			6		5		2.5		
3831	LNH003831	LÊ THỊ NGA	Nữ	06/01/1998	3.5	1.85	7.25		6		4		
3832	LNH003832	LÊ THỊ NGA	Nữ	17/02/1998	1.5	1.75	3.5		4				
3833	LNH003833	LÊ THỊ NGA	Nữ	24/03/1998	5.5	1.9	6.5	3.8	4				
3834	LNH003834	LÊ THỊ NGA	Nữ	29/04/1998	2.5	2.5	3		3.5				
3835	LNH003835	LÊ THỊ THANH NGA	Nữ	19/09/1998	5.75	2.1	4.5	7.4		6.8		6.2	
3836	LNH003830	LỘ THỊ NGA	Nữ	02/08/1997	1.25	2.13	4			5.2		3.6	
3837	LNH003836	MAI THANH NGA	Nữ	17/12/1998	4.5	2.38	2.25	5.2		4.2		4	
3838	LNH003837	NGHIÊM THỊ NGA	Nữ	25/07/1997	2.5	2.58	2.25		1.75	1.8		3.2	
3839	LNH003838	NGHIÊM THÚY NGA	Nữ	21/08/1998	2.75	1.75	3		2.5			3	
3840	LNH003839	NGUYỄN PHƯƠNG NGA	Nữ	07/12/1998	5.75	3.78	6.5		3				
3841	LNH003855	NGUYỄN THANH NGA	Nữ	19/06/1998	5	2	5.75	5		6.4			
3842	LNH003840	NGUYỄN THỊ NGA	Nữ	04/10/1998	4.75	2.85	5.25		4.75				
3843	LNH003841	NGUYỄN THỊ NGA	Nữ	06/01/1998	4.75	3.35	7		4				
3844	LNH003842	NGUYỄN THỊ NGA	Nữ	03/10/1998	2.25	3.08	5.5		3.25				
3845	LNH003843	NGUYỄN THỊ NGA	Nữ	07/11/1998	4.5	2.83	7.25		6		4		
3846	LNH003844	NGUYỄN THỊ NGA	Nữ	09/11/1998	5.75	2	5			4.8		3.8	
3847	LNH003845	NGUYỄN THỊ NGA	Nữ	06/12/1998	1.25	2.75	6		4.5		2		
3848	LNH003846	NGUYỄN THỊ NGA	Nữ	15/09/1998	2.75	2.63	6.25		4		4.5		
3849	LNH003847	NGUYỄN THỊ NGA	Nữ	24/05/1998	6.5	4.13	4.5	6.6		7.6		4.2	
3850	LNH003848	NGUYỄN THỊ NGA	Nữ	30/11/1998	3.5	2.6	7		3.75		4		
3851	LNH003849	NGUYỄN THỊ NGA	Nữ	31/10/1997			6		6.75		6.25		
3852	LNH003850	NGUYỄN THỊ THANH NGA	Nữ	27/05/1998	6.5	2.5	5.25	5.4		4		4.6	
3853	LNH003851	NGUYỄN THỊ THIÊN NGA	Nữ	05/07/1997	6.5	3.83	7.5						
3854	LNH003852	NGUYỄN THỊ THUÝ NGA	Nữ	26/06/1998	6.75	2.33	6.5		7.75				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3855	LNH003853	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	Nữ	01/05/1998	2.25	2.75	4		3				
3856	LNH003854	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	Nữ	08/10/1998	5.25	2.63	5	5.6		5.4			
3857	LNH003856	NGUYỄN TUYẾT NGA	Nữ	15/04/1998	7.75	2	4.75	8.2		8			
3858	LNH003859	PHẠM THỊ THÚY NGA	Nữ	14/04/1997	2.25	2	4		2.75				
3859	LNH003860	PHẠM THU NGA	Nữ	03/04/1998	5.25	3.25	4	8.2		7.8			
3860	LNH003857	PHAN THỊ THÚY NGA	Nữ	05/10/1998	5	6.98	8.25		4.5				
3861	LNH003858	PHÍ THỊ NGA	Nữ	02/03/1997			6		5.25		6.75		
3862	LNH003861	TÔ DUYÊN NGA	Nữ	07/03/1997	3	2.5	2.5						
3863	LNH003862	TRẦN THỊ NGA	Nữ	08/05/1998	6	2.63	6.25	5.6		6.2		6.8	
3864	LNH003863	VŨ THỊ NGA	Nữ	08/10/1998	5.75	2.5	3	6.6		5			
3865	LNH003864	VŨ THỊ QUỲNH NGA	Nữ	16/05/1998	2.5	3.13	5.5	3.6					
3866	LNH003865	HOÀNG THỊ NGÀ	Nữ	01/11/1998	4.5	2.38	3.5		3.5				
3867	LNH003866	LẠI THỊ NGÀ	Nữ	15/08/1998	6.75	7.65	7.25	7		6		5.4	
3868	LNH003867	NGÔ THỊ NGÀ	Nữ	19/10/1998	7.25	2.53	3	7.2		7.6		6.4	
3869	LNH003868	NGUYỄN THỊ NGÀ	Nữ	03/01/1998	5.25	2.38	4	6.8		5.2		4.6	
3870	LNH003869	NGUYỄN THỊ NGÀ	Nữ	20/09/1998	5.25	2.8	6.25		4.75				
3871	LNH003870	PHẠM THỊ NGÀ	Nữ	13/03/1998	4.5	2.13	3	2.6	5.5	2.2			
3872	LNH003871	QUẢN THỊ NGÀ	Nữ	04/04/1998	7	2.75	4.75	6.4		5.8			
3873	LNH003872	THÁI THỊ NGỌC NGÀ	Nữ	16/04/1998	3.75	2.38	6.5					4.8	
3874	LNH003873	VŨ THỊ NGỌC NGÀ	Nữ	03/07/1998	5.5	2.13	1.75	5.4		4.4		4.8	
3875	LNH003874	DƯ XUÂN PHONG NGÀN	Nam	30/09/1998	8.75	2.25	3.25	8.2		7.8			
3876	LNH003880	BÙI THỊ NGÂN	Nữ	06/08/1998	2.5	2.13	3.75		3.25				
3877	LNH003885	ĐINH THỊ NGÂN	Nữ	08/10/1998	4	2	5		2.5				
3878	LNH003882	ĐỖ THỊ NGÂN	Nữ	07/08/1998	3	1.63	4.25		4.25				
3879	LNH003883	ĐỖ THỊ NGÂN	Nữ	20/05/1998	6.75	1.63	3.75	6.4		4.6			
3880	LNH003884	ĐỖ THỊ NGÂN	Nữ	24/09/1998	1.5	2.6	5.25			2.6		4	
3881	LNH003886	ĐOÀN THỊ HỒNG NGÂN	Nữ	01/02/1998	3.5	3.38	4.5		3	2.4		4.6	
3882	LNH003881	DƯ THỊ NGÂN	Nữ	21/10/1998	8.5	3.78	8	7					
3883	LNH003887	HOÀNG THỊ THUỶ NGÂN	Nữ	02/12/1998	6	4.78	5.75	5.8					

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3884	LNH003888	LÊ KIM NGÂN	Nữ	03/05/1998	2.5		4.25		4	2.4		4.2	
3885	LNH003889	LÊ THỊ KIM NGÂN	Nữ	09/08/1998	6	2.45	4.5	6.2		8		4.2	
3886	LNH003890	LÊ THỊ KIM NGÂN	Nữ	17/11/1998	5	1.75	4		3.75				
3887	LNH003891	LÊ THỊ NGÂN	Nữ	27/07/1997	6.25	4.18	7						
3888	LNH003892	NGÔ THỊ KIM NGÂN	Nữ	08/07/1998	1.5	1.38	4.25		4.75				
3889	LNH003893	NGUYỄN THỊ NGÂN	Nữ	05/07/1997	1.5	2.63						5.4	
3890	LNH003894	NGUYỄN THỊ NGÂN	Nữ	07/05/1998	2.5	2.98	6					5.8	
3891	LNH003895	NGUYỄN THỊ NGÂN	Nữ	21/10/1998	2.25	2.25	3.25		4.25				
3892	LNH003896	NGUYỄN THỊ NGÂN	Nữ	26/12/1998	3.5	3.3	6	2.6				4.6	
3893	LNH003897	NGUYỄN THỊ NGÂN	Nữ	30/10/1998	1.5	2.38	4		4				
3894	LNH003898	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	Nữ	26/04/1997	1.25	3.68	5						
3895	LNH003899	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	Nữ	13/05/1998	5.25	4.2	5.75	6.4					
3896	LNH003900	NGUYỄN THÚY NGÂN	Nữ	15/06/1998	2	2.13	3.5		3.5				
3897	LNH003901	PHAN THỊ NGÂN	Nữ	25/06/1998	4.75	2	3	4.6		4			
3898	LNH003902	TẠ THỊ THỦY NGÂN	Nữ	13/08/1998	4.75	2	3	6.6		8.6			
3899	LNH003903	TRẦN THỊ NGÂN	Nữ	08/01/1998	6.25	2.88	5.5			6		6.2	
3900	LNH003904	TRẦN THỊ NGÂN	Nữ	06/12/1998	6.5	2.38	2.5	7.4		7.6			
3901	LNH003905	TRẦN THỊ THÙY NGÂN	Nữ	01/12/1998	1.5	2.63	6		4		3		
3902	LNH003906	NGUYỄN THỊ KIM NGẦN	Nữ	18/03/1997	1.5					3.4		4	
3903	LNH003875	ĐẶNG THỊ HỒNG NGÁT	Nữ	12/10/1998	8	2.25	7			6.2		7.2	
3904	LNH003876	LÊ THỊ NGÁT	Nữ	17/10/1997	5.25			6.4		7			
3905	LNH003877	NGUYỄN THỊ NGÁT	Nữ	02/02/1998	4.75	2.08	5.75	5		4.8		4.4	
3906	LNH003878	NGUYỄN THỊ NGÁT	Nữ	22/11/1997	4					4.4		7.2	
3907	LNH003879	PHẠM THỊ HỒNG NGÁT	Nữ	07/03/1998	6.25	2.5	3.5	5.8		6.4			
3908	LNH003907	NGÔ XUÂN NGHỊ	Nam	22/08/1998	5.75	2.75	5.5	5.2					
3909	LNH003910	ĐẶNG TUẤN NGHĨA	Nam	01/01/1998	2	2.38	4.25					3.4	
3910	LNH003909	ĐINH THỊ NGHĨA	Nữ	23/05/1997	0.5								
3911	LNH003908	ĐỖ VĂN NGHĨA	Nam	24/08/1997	0.5	2	1.25			2.2		3.4	
3912	LNH003911	ĐOÀN VĂN NGHĨA	Nam	05/05/1998	1.25	2.63	5	2.6	3.75	4.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3913	LNH003912	HÀ MẠNH NGHĨA	Nam	11/12/1998	3.75		3			3.6		4.8	
3914	LNH003913	HOÀNG THỊ NGHĨA	Nữ	30/07/1998	3.25	2.25	5		3.25				
3915	LNH003914	HOÀNG TRỌNG NGHĨA	Nam	08/02/1998	6	2	5.5	7.2		7.2			
3916	LNH003917	LẠI PHÚ NGHĨA	Nam	25/06/1998	1.75	2.38	3.25		3				
3917	LNH003915	LÊ ĐẠI NGHĨA	Nam	28/09/1998	5.25	2.25	4.75	4.6		7.4			
3918	LNH003916	LÊ HỮU TIẾN NGHĨA	Nam	05/05/1991			3.5		4.5		5		
3919	LNH003918	LƯƠNG VĂN NGHĨA	Nam	04/11/1998	3.75	1.88	3	4.2		3.8			
3920	LNH003919	NGUYỄN CHÍ NGHĨA	Nam	06/10/1997	3			2.2		2.2		2.2	
3921	LNH003920	NGUYỄN DUY NGHĨA	Nam	08/08/1998	2.75	2.63	4.5		3.5			3.2	
3922	LNH003921	NGUYỄN HỮU NGHĨA	Nam	17/11/1998	6.75	2.88	4	6.6		7			
3923	LNH003922	NGUYỄN KHẮC NGHĨA	Nam	08/11/1998	8	2.88	3.5	8.2		8.4			
3924	LNH003923	NGUYỄN QUANG NGHĨA	Nam	13/10/1997	9			8.2		7.6			
3925	LNH003924	NGUYỄN QUANG NGHĨA	Nam	29/10/1998	4.75		6	3.4	4.25	2.8		4	
3926	LNH003925	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	Nam	08/09/1998	1.5	2.75	5.25		4.5		2.5		
3927	LNH003926	NGUYỄN TRUNG NGHĨA	Nam	27/08/1998	3.5	1.88	6		4.5				
3928	LNH003927	NGUYỄN TUẤN NGHĨA	Nam	25/01/1998	1.5	1.88	2.75		3				
3929	LNH003928	NGUYỄN VĂN NGHĨA	Nam	09/11/1997	2.25	2.38	3.75		4.25		4.25		
3930	LNH003929	NGUYỄN VĂN NGHĨA	Nam	19/12/1998	2	2.63	3.25	3.4		3.2			
3931	LNH003930	NGUYỄN VĂN NGHĨA	Nam	29/05/1998	2.75	2.75	5.75		5		5		
3932	LNH003931	PHẠM MINH NGHĨA	Nam	15/10/1998	2.5	2.25	4.25		4.5				
3933	LNH003933	TRẦN ĐÀO ĐÌNH HIẾU NGHĨA	Nam	20/08/1998	9	3.13	3.5	9.4		9.6			
3934	LNH003932	TRIỆU PHÚC NGHĨA	Nam	16/05/1997									
3935	LNH003934	TRỊNH TRỌNG NGHĨA	Nam	13/09/1998	7.5	3.38	3	7.6		7.2			
3936	LNH003935	VŨ MINH NGHĨA	Nam	06/08/1998	8.5	4.3	2.5	8.4		9			
3937	LNH003936	VŨ TUẤN NGHĨA	Nam	02/10/1998	6	2	2.25	5.4		7			
3938	LNH003937	BÙI THẾ NGHIÊM	Nam	19/04/1997	2.75	2.38	5.75		7		5.75		
3939	LNH003938	ĐỖ VĂN NGHIÊM	Nam	06/10/1998	2	1.63	2.5		3				
3940	LNH003939	VŨ VĂN NGHIÊM	Nam	01/08/1998	3		2.5	3.6	3.75	2.6		3.6	
3941	LNH003940	ĐẶNG THỊ NGOAN	Nữ	19/10/1998	4	1.88	4.75		4.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3942	LNH003941	KIỀU THỊ NGOAN	Nữ	08/11/1997	4.25	2.63	5.5		5.75				
3943	LNH003942	NGÔ THỊ NGOAN	Nữ	28/04/1998	4.5	3	3.25	3.8	2.5	1.8		4	
3944	LNH003943	NGUYỄN THỊ NGOAN	Nữ	18/12/1998	6.5	3.13	4.25	6.6		7.6			
3945	LNH003944	TRẦN THỊ NGOAN	Nữ	13/08/1998	4.75	2.43	6.25		7.25		4.25		
3946	LNH003948	BÙI BẢO NGỌC	Nam	08/10/1993	2.25	3.23	1.25		2.5			3.2	
3947	LNH003949	BÙI NHƯ NGỌC	Nữ	29/10/1998	0.5	2.25	5.25		3				
3948	LNH003950	BÙI THỊ NGỌC	Nữ	07/04/1998	3.25	2.13	3.25		2.5				
3949	LNH003951	BÙI THỊ NGỌC	Nữ	23/06/1998	4.25	3.18	4.5		4				
3950	LNH003952	BÙI VIẾT NGỌC	Nam	15/11/1998	7	2.5	2.5	8		8.2			
3951	LNH003953	CHU ĐÌNH NGỌC	Nam	28/07/1998	5.5	1.75	1.5	7.6		6.6			
3952	LNH003962	ĐẶNG BÍCH NGỌC	Nữ	05/07/1998	4.5	3.73	6	3.4		5.4			
3953	LNH003963	ĐẶNG MINH NGỌC	Nam	09/05/1998	2.75	1.38	6.5		6.25		0		Đ chỉ
3954	LNH003964	ĐẶNG MINH NGỌC	Nam	15/06/1998	8.5	2.38	6.5	6.6		7.2			
3955	LNH003965	ĐẶNG MINH NGỌC	Nữ	23/02/1998	7.75	4.33	5.75	8		9			
3956	LNH003957	ĐÀO THỊ NGỌC	Nữ	08/08/1997			6.75		7.5		5		
3957	LNH003958	ĐINH THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	28/06/1998	2.25	2.38	3	2.4	3.75	4			
3958	LNH003959	ĐINH THỊ NGỌC	Nữ	24/01/1998	6.5	3.3	4.25	7.2		6.6			
3959	LNH003960	ĐINH THỊ YẾN NGỌC	Nữ	03/01/1998	2.75	2.75	7					4.2	
3960	LNH003961	ĐINH VĂN NGỌC	Nam	19/06/1998	6.25	1.5	2.25	7.8		6.6			
3961	LNH003945	ĐỖ THỊ NGỌC	Nữ	18/08/1998	6.5	2.23	5.5			4.6		6	
3962	LNH003956	ĐỖ XUÂN NGỌC	Nam	04/02/1998	1.5	2	3	6		5.6		4.2	
3963	LNH003954	DOÃN THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	28/11/1998	6	1.75	2.75	3	2.75	5.8			
3964	LNH003966	ĐOÀN THỊ MINH NGỌC	Nữ	27/10/1998	8	3.6	5.75	8.2		9.4			
3965	LNH003955	DƯƠNG BẢO NGỌC	Nam	05/01/1996	0.25			2.8		3.6			
3966	LNH003967	HỒ BÍCH NGỌC	Nữ	06/12/1998	7	2.38	2.25	7.4		7.2			
3967	LNH003968	HOÀNG THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	09/12/1998	6.5	3.3	6			5.8		6.6	
3968	LNH003969	HOÀNG THỊ NGỌC	Nữ	23/08/1998	7.25	3.6	5	7.4		7.4			
3969	LNH003970	KHUẤT THỊ NGỌC	Nữ	07/09/1998	4.75	2	5		6.75		2		
3970	LNH003971	KIM THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	28/11/1998	4.25	3.93	6.25		3.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
3971	LNH003972	LÃ THỊ NGỌC	Nữ	27/09/1998	6.75	6.7	7.75		5.25				
3972	LNH003973	LÊ NHƯ NGỌC	Nữ	01/11/1998	7.25	2.38	3.5	7.6		7.8			
3973	LNH003974	LÊ THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	26/07/1998	6.5	2.25	4.75	8.2		6.6		4.4	
3974	LNH003975	LÊ THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	31/12/1998	5.5	1.5	6.25	3.6	3.25				
3975	LNH003976	LÊ THỊ DIỆU NGỌC	Nữ	04/02/1998	4.5	3	6.75		7		5.5		
3976	LNH003977	LÊ THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	01/01/1998	3	2.25	4.25	4.4		2.8		3.8	
3977	LNH003978	LÊ THỊ NGỌC	Nữ	11/11/1998	2.25	2.63	4		4		3.25		
3978	LNH003979	LÊ THỊ NGỌC	Nữ	19/09/1998	3.25	2.23	5.75			4		4.2	
3979	LNH003980	NGHIÊM MINH NGỌC	Nữ	04/01/1998	6.5	2.75	3.25	7.4		7.2			
3980	LNH003981	NGUYỄN ANH NGỌC	Nam	29/12/1998	2.75	2	6		7.75		8.5		
3981	LNH003982	NGUYỄN HÀ NGỌC	Nam	18/12/1997	6.75			5.8		6.6			
3982	LNH003983	NGUYỄN HỒNG NGỌC	Nữ	03/08/1998	7	2	2.5	7.6		7.2			
3983	LNH003984	NGUYỄN NHƯ NGỌC	Nữ	09/10/1998	6.5	2.98	5.5			6.4		5.6	
3984	LNH003987	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	03/03/1998	6	3.55	6.5	3.2					
3985	LNH003985	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	08/04/1998	2.25	3.68	3.5		7.25				
3986	LNH003986	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	27/05/1998	7	1.75	5.5	5.6		6.6		3.2	
3987	LNH003988	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	04/11/1997	1.75	1.63	4.25		4				
3988	LNH003989	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	09/09/1998	1.5	2.38	3.75		2.25				
3989	LNH003990	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	22/12/1997	2	3.45	6.5	4.4	4	2.2	3.5	3.8	
3990	LNH003991	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	Nữ	23/11/1998	3.75	2.5	4.5		5.5				
3991	LNH003992	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	Nữ	15/03/1998	5.5	2.63	4			3.6		5.6	
3992	LNH003993	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	01/09/1998	6	2.43	2.25	7.6		6.4			
3993	LNH003994	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	07/09/1998	1	2.38	4		3.5				
3994	LNH003995	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	08/07/1998	5.75	2.25	3.75	7.4		6.4			
3995	LNH003996	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	11/10/1998	7.5	3.38	5.5			6.8		7.4	
3996	LNH003997	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	10/12/1998	4.75	2.5	4.5	6.2		5			
3997	LNH003998	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	13/04/1998	6.25	3.13	6		5				
3998	LNH003999	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	14/04/1998	2.75		5.25	2.8	4.5	2.6	4		
3999	LNH004000	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	19/12/1998	4.5	2.38	3.75		4.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4000	LNH004001	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	21/08/1998	4.75	1.5	4			4.6		3.8	
4001	LNH004002	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	23/08/1998	5.25	2.63	6.5		5.25		1.75		
4002	LNH004003	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	25/08/1998	5.25	2.13	5	5.6	2.25	2.8			
4003	LNH004004	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	28/03/1998	5.25	2.7	4			5		5.2	
4004	LNH004005	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	29/12/1998	5.25	3.45	3.75		6				
4005	LNH004006	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	30/01/1998	3.75	6.8	6.75		3.25				
4006	LNH004007	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	30/04/1998	6	4.2	5	6.8					
4007	LNH004008	NGUYỄN THỊ NHƯ NGỌC	Nữ	16/10/1998	2.75	2	5.25					3	
4008	LNH004009	NGUYỄN VĂN NGỌC	Nam	14/01/1997	3			6.6		7.8			
4009	LNH004010	NGUYỄN VĂN NGỌC	Nam	15/04/1998	5.5	2.75	3.75	6.8					
4010	LNH004011	NGUYỄN VĂN NGỌC	Nam	30/09/1998	4.5	2.13	3.5	4.6		2.6			
4011	LNH004012	PHẠM DUY NGỌC	Nam	16/09/1998	6.75	2.13	3.75	9.4		8.4		6.8	
4012	LNH004013	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	19/10/1998	3.75	2.13	3.75		3.25				
4013	LNH004014	PHẠM THỊ NGỌC	Nữ	17/11/1997	2	1.38	4.5		3.5				
4014	LNH004015	PHẠM THỊ NGỌC	Nữ	20/05/1998	4	2.3	7.75		7		7.5		
4015	LNH004016	PHẠM THỊ NGỌC	Nữ	28/03/1998	3.75	1.75	5.5	2.4	4.5				
4016	LNH004017	PHẠM THỊ NGỌC	Nữ	28/11/1998	6.75	3	2.5	7.2		4.6			
4017	LNH004018	PHẠM THỊ NGỌC	Nữ	29/12/1998	2.5	2.75	5		4.75				
4018	LNH004019	PHẠM THÚY NGỌC	Nữ	09/02/1997	6	2.23	6.5	6					
4019	LNH004020	PHÙNG THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	03/08/1998	1.75	2.38	4.25		4				
4020	LNH004021	PHÙNG THỊ NGỌC	Nữ	22/08/1998	1.5	1.63	4.5		4.5				
4021	LNH004022	QUẢN BÍCH NGỌC	Nữ	10/11/1997	3.5	4.05	5.5						
4022	LNH004023	TRẦN ĐÌNH NGỌC	Nam	22/10/1998	2	1.88	3.75		4.75				
4023	LNH004024	TRẦN PHƯƠNG NGỌC	Nữ	13/08/1997	8.75	2.6		6.4		5			
4024	LNH004025	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	13/04/1998	7.75	7.35	5.5	7.6					
4025	LNH004026	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	29/06/1998	7.5	2.9	4.5	8.2		9.4			
4026	LNH003946	TRẦN THỊ MỸ NGỌC	Nữ	30/03/1998	4.75	2.48	6.5	7.4					
4027	LNH004027	TRẦN THÚY NGỌC	Nữ	13/09/1998	1.75	1.88	3.75	1.4	4.75	3			
4028	LNH004028	TRẦN XUÂN NGỌC	Nam	07/01/1998	2.5	2.23	3.5					3	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4029	LNH004029	TRỊNH THỊ LAN NGỌC	Nữ	17/07/1998	2.25	1.85	5.5		5				
4030	LNH004030	TRỊNH THỊ NGỌC	Nữ	03/12/1998	1.75	2.63	6		5	2.8		4.2	
4031	LNH004032	VŨ ĐỨC NGỌC	Nam	09/04/1998	2.5	2.35	5.25		3.75			3.6	
4032	LNH004031	VŨ DUY NGỌC	Nam	13/08/1995			1.5		3.75		5		
4033	LNH004033	VŨ MINH NGỌC	Nam	19/09/1997	2.5	2.25	2.75	3		3.6		4.2	
4034	LNH004034	VŨ THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	23/02/1998	6	1.75	3	6.4		4.4		4.6	
4035	LNH003947	VŨ THỊ MINH NGỌC	Nữ	02/09/1998	2.75	2.88	5.25			4.6		4.4	
4036	LNH004035	VŨ THỊ NGỌC	Nữ	01/08/1998	6.25	3.05	4.5	5.2		6.4		5	
4037	LNH004036	BÙI SĨ NGUYÊN	Nam	18/11/1998	2.25	2.6	3.5		4.5				
4038	LNH004037	HÀ VĂN NGUYÊN	Nam	28/07/1998	1.75	2.5	4.25	4.4	4.25				
4039	LNH004038	LÊ ĐỨC NGUYÊN	Nam	05/01/1998	5.75	2	5	6.2		7		6.4	
4040	LNH004039	NGUYỄN DUY NGUYÊN	Nam	09/12/1998	5.25	2.38	3.25	4.4					
4041	LNH004040	NGUYỄN HẢI NGUYÊN	Nam	13/03/1997									
4042	LNH004041	NGUYỄN HỮU NGUYÊN	Nam	03/07/1998	5	1.88	4	1.8	5	6.8			
4043	LNH004042	NGUYỄN HỮU NGUYÊN	Nam	21/02/1998	3.5	1.88	4	7.2		6.6		3.6	
4044	LNH004043	NGUYỄN QUANG NGUYÊN	Nam	19/02/1998	8.5	4.58	7	9.6		8.2			
4045	LNH004049	NGUYỄN THÀNH NGUYÊN	Nam	27/05/1998	8.25	2.6	3.25	8		7.8			
4046	LNH004050	NGUYỄN THẢO NGUYÊN	Nữ	02/10/1998	5.25	2.5	3	6.2		4.2			
4047	LNH004051	NGUYỄN THẢO NGUYÊN	Nữ	09/09/1998	1.25	2.88	6	2.4	3.5	4.4			
4048	LNH004044	NGUYỄN THỊ NGUYÊN	Nữ	02/04/1998	7	5.2	6.5	7.4		6			
4049	LNH004045	NGUYỄN THỊ NGUYÊN	Nữ	07/11/1998	2.25	1.95	3.75		2.5				
4050	LNH004046	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	Nữ	03/07/1998	4.5	2.75	4.75	5.8	4.75	5.8			
4051	LNH004047	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	Nữ	22/04/1997	6			6.4		3.8			
4052	LNH004048	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	Nữ	27/11/1998	4.25	2.63	5.25		3.5				
4053	LNH004052	NGUYỄN VĂN NGUYÊN	Nam	05/02/1998	3.75	1	4.25	5.6		5			
4054	LNH004053	NGUYỄN VĂN NGUYÊN	Nam	18/07/1998	6.75	2.25	5.5	7.4		7		7.6	
4055	LNH004054	QUÁCH ĐỨC NGUYÊN	Nam	23/06/1990			4.75		4.5		4.5		
4056	LNH004055	TRẦN SĨ NGUYÊN	Nam	03/07/1998	2	2.13	5		4				
4057	LNH004056	TRỊNH BÁ NGUYÊN	Nam	04/10/1998	1.75	2.35	4.25		4				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4058	LNH004057	ĐẶNG VIẾT NGUYỆN	Nam	13/11/1998	4.75	4.48	4	3.4	4.5	7.2			
4059	LNH004059	CHU MINH NGUYỆT	Nữ	26/02/1998	4.25	1.75	5.5		3.5		3.5		
4060	LNH004060	ĐẶNG MINH NGUYỆT	Nữ	25/05/1998	5.25	3.25	6.75	5	5.25	4.8			
4061	LNH004061	ĐẶNG THÚY NGUYỆT	Nữ	25/02/1998	2.75	1.38	4.5		5.25		4		
4062	LNH004058	ĐINH THỊ NGUYỆT	Nữ	19/11/1997	0.25	2.25	3.5		1.5				
4063	LNH004062	ĐOÀN THỊ MINH NGUYỆT	Nữ	06/11/1998	7.25	3.23	4.5	6.4		6.8		8.2	
4064	LNH004063	HÀ THU NGUYỆT	Nữ	10/10/1997	4.25	2.38	5	6.6		4.6			
4065	LNH004064	HOÀNG THỊ NGUYỆT	Nữ	02/03/1998	3.75		5.25	3.2	3.75	3.2			
4066	LNH004066	LÊ THỊ NGUYỆT	Nữ	04/04/1998	6.5	2.48	5	8.2		6			
4067	LNH004067	LÊ THỊ NGUYỆT	Nữ	14/04/1998	6.5	2.63	4.5	5.6	6	4	2		
4068	LNH004068	LÊ THỊ NGUYỆT	Nữ	20/11/1998	6.75	2	4.5	4		5.8			
4069	LNH004065	LỘC THỊ NGUYỆT	Nữ	18/12/1998	1.75	1.88	3		3		1.5		
4070	LNH004069	MA MINH NGUYỆT	Nữ	01/10/1998	4.75	3.33	6.75	6		4.8			
4071	LNH004070	NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT	Nữ	09/12/1998	2.75	2	5	3.2	3.5	3		3	
4072	LNH004071	NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT	Nữ	18/08/1998	4.75	3.88	4.25	3	4				
4073	LNH004072	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Nữ	01/12/1998	6.5	1.6	4			6.6		5.8	
4074	LNH004073	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Nữ	20/02/1998	6.5	5.08	8	6.4					
4075	LNH004074	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Nữ	20/12/1998	1.75	1.38	4	4.4		2.8			
4076	LNH004075	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Nữ	21/02/1998	6.5	1.88	6	7.4		6.8			
4077	LNH004076	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Nữ	02/05/1998	6.75	2.38	3	7		7.4		3.4	
4078	LNH004077	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Nữ	09/10/1998	6.5	2.8	5.25	4.6					
4079	LNH004078	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Nữ	05/11/1998	6	1.88	4.5	6		6.8			
4080	LNH004079	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Nữ	15/09/1997	7.75			3		6.2		6.2	
4081	LNH004080	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Nữ	17/06/1998	6.5	3.53	7	5.8					
4082	LNH004081	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Nữ	18/01/1997	6	3.13		6.2		3.6			
4083	LNH004082	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Nữ	20/03/1998	4.75	2.63	2.5	6		7		4.4	
4084	LNH004083	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Nữ	20/08/1998	6.75	2.13	5.5	7.2		5.6			
4085	LNH004084	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Nữ	25/05/1998	1.75		4	2.6	4.25	2.8			
4086	LNH004085	NGUYỄN THỊ NHƯ NGUYỆT	Nữ	19/11/1998	2.25	2.5	4.75	2.6	4			3.6	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4087	LNH004086	NGUYỄN THỊ THU NGUYỆT	Nữ	26/08/1998	8.5	4.13	6	7.6		8.2			
4088	LNH004087	TẠ THỊ MINH NGUYỆT	Nữ	03/09/1998	2.25	2.23	6.75		5				
4089	LNH004088	TẠ THỊ NGUYỆT	Nữ	20/08/1998	6.5	3.3	6.5		3.75				
4090	LNH004089	TRỊNH THỊ THU NGUYỆT	Nữ	03/12/1998	6.75	2.63	3.75	6.2		5.4		3	
4091	LNH004090	TRƯƠNG THỊ ÁNH NGUYỆT	Nữ	21/04/1998	1.25	1.88	2.75		3.5				
4092	LNH004091	TRƯƠNG THỊ NGUYỆT	Nữ	21/11/1998	2	1.63	5.25		5.5		4		
4093	LNH004092	KIỀU VĂN NHA	Nam	22/12/1998	4	1.75	3.75		5				
4094	LNH004093	ĐỖ THỊ NHÀI	Nữ	15/01/1998	1.5	2.23	5.25		3.75				
4095	LNH004094	KIỀU THỊ NHÀI	Nữ	31/01/1998	7.25	7.55	5.5	6.2					
4096	LNH004095	NGUYỄN THỊ HƯƠNG NHÀI	Nữ	07/09/1998	7	5.18	7.5	7					
4097	LNH004096	NGUYỄN THỊ NHÀI	Nữ	29/01/1998	1.75	1.63	2.25	6.4		5.6		3.8	
4098	LNH004097	TRẦN THỊ NHÀI	Nữ	05/09/1998	3.5	2.75	7.25	4		5		5.4	
4099	LNH004118	VƯƠNG VĂN NHÂM	Nam	06/01/1998	6.25	1.63	4.25	7.2		8.2		6.6	
4100	LNH004098	BÙI THỊ THANH NHÀN	Nữ	05/02/1998	2.5	3.25	3.75		3				
4101	LNH004100	ĐẶNG THỊ NHÀN	Nữ	04/11/1998	2	2.63	5		3.25	2.8		3	
4102	LNH004099	ĐINH THỊ NHÀN	Nữ	02/12/1998	4	2.5	3.75	3.4	4.75				
4103	LNH004102	LÊ THỊ NHÀN	Nữ	03/09/1998	1.5	1.75	4		3.75			3.2	
4104	LNH004103	LÊ THỊ NHÀN	Nữ	25/01/1998	5.25	3.98	6.25	4.2					
4105	LNH004101	LỘ THỊ NHÀN	Nữ	06/08/1998	6.75	2.88	4.5	5		5.4			
4106	LNH004104	NGUYỄN THỊ NHÀN	Nữ	04/03/1998	6.5	2.25	4.75	7.2		7.2			
4107	LNH004105	NGUYỄN THỊ NHÀN	Nữ	06/11/1998	2.75	2.48	4.5		4.25				
4108	LNH004106	NGUYỄN THỊ NHÀN	Nữ	08/01/1998	4.5	2.5	4		4				
4109	LNH004107	NGUYỄN THỊ NHÀN	Nữ	10/11/1997	7.25	5.1	5.75						
4110	LNH004108	NGUYỄN THỊ NHÀN	Nữ	17/02/1998	2.5	2.38	4.75		6.5		3.5		
4111	LNH004109	NGUYỄN THỊ NHÀN	Nữ	19/09/1998	5.5	3.38	2.25	8.2		5.2			
4112	LNH004110	NGUYỄN THỊ NHÀN	Nữ	30/11/1998	5.75	2.38	3.5	6.8		5.4			
4113	LNH004111	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	Nữ	07/04/1998	4	2.38	3.75	4.2		3		4.2	
4114	LNH004112	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	Nữ	25/10/1998	6.25	2.1	3	5.2		7.4		4	
4115	LNH004113	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	Nữ	28/04/1998	6.25	2.88	6.25	6.6		6.4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4116	LNH004114	TẠ THỊ THANH NHÀN	Nữ	03/10/1998	3	1.75	4		6		5		
4117	LNH004115	VƯƠNG THỊ THANH NHÀN	Nữ	15/01/1998	2.5	2	4.25		4.5		5		
4118	LNH004119	DƯƠNG VĂN NHÂN	Nam	20/08/1998	5.75	2.75	3.75	7.2		6.8			
4119	LNH004120	NGÔ VIẾT NHÂN	Nam	06/12/1998	3.5	2.38	3.75		4	4		3.6	
4120	LNH004121	NGUYỄN TÀI NHÂN	Nam	22/02/1998	4.75	3.25	5	5.6		4			
4121	LNH004122	TÔ VĂN NHÂN	Nam	04/04/1998	3.5		4	3.8		3.6			
4122	LNH004116	NGUYỄN THỊ NHẠN	Nữ	07/02/1998	2		5		6		5.5		
4123	LNH004117	NGUYỄN THỊ NHANH	Nữ	08/01/1998	3.25	2.38	5.25		4.25				
4124	LNH004123	CHU XUÂN NHẤT	Nam	31/01/1998	6	1.88	3			7.8		7.6	
4125	LNH004124	ĐỖ DUY NHẤT	Nam	16/05/1997	1.5	2	5.75			4.4		3.6	
4126	LNH004125	NGUYỄN VĂN NHẤT	Nam	20/11/1998	2	2	1.5	4.2		3			
4127	LNH004126	BÙI LONG NHẬT	Nam	05/10/1998	2.5	2.25	5		8.5		4.5		
4128	LNH004127	BÙI QUANG NHẬT	Nam	15/09/1998	2	2.13	3.5					2.2	
4129	LNH004128	ĐOÀN QUANG NHẬT	Nam	20/11/1998	7.25	2.75	4.5	7.4		6.2			
4130	LNH004129	HOÀNG VĂN NHẬT	Nam	30/09/1998	4.25	1.75	6.5		6.5		6.75		
4131	LNH004130	NGÔ VĂN NHẬT	Nam	20/10/1998	4	2.13	6.25		6.5		2.5		
4132	LNH004131	NGUYỄN LONG NHẬT	Nam	06/07/1998	1.5	2.38	4.5	2.4	3.75	2.2		3.2	
4133	LNH004132	NGUYỄN NAM NHẬT	Nam	28/07/1998	2	2.5	1.75					2.8	
4134	LNH004133	NGUYỄN THỊ MINH NHẬT	Nữ	24/06/1998	2	1.88	7		6		4.25		
4135	LNH004134	NGUYỄN VĂN NHẬT	Nam	01/04/1998	4	2.63	3.5	7.6	5	7.4			
4136	LNH004135	PHẠM ĐÌNH NHẬT	Nam	30/11/1998	7	2	4.75	7.2		6.8			
4137	LNH004136	TRẦN VĂN NHẬT	Nam	04/07/1998	4.5	2	4.5	2.6	3.75	2.6			
4138	LNH004137	VŨ THỊ HỒNG NHẬT	Nữ	08/10/1998	7	1.5	6	7.8		6.2			
4139	LNH004139	ĐỖ LAN NHI	Nữ	05/03/1998	6	3.65	5.5	4					
4140	LNH004140	ĐOÀN THỊ LAN NHI	Nữ	16/04/1998	6.75	4.13	5.75		2.5				
4141	LNH004138	DƯ THỊ NHI	Nữ	23/01/1998	2.25	3.38	3.25		3.75				
4142	LNH004141	NGUYỄN LAN NHI	Nữ	20/09/1998	4.5	3.2	3.5		6	2.6		3.8	
4143	LNH004142	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	Nữ	07/11/1998	2.25	2	5		3.5				
4144	LNH004143	PHẠM THỊ NHI	Nữ	08/05/1998	6	2.7	6.5		4.75				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4145	LNH004144	PHẠM THỊ NHI	Nữ	28/02/1998	4.75	2	4.75	4.6		3.6			
4146	LNH004145	PHẠM THỊ TUYẾT NHI	Nữ	13/09/1998	6.5	2.5	6	3.6	5.5				
4147	LNH004146	NGUYỄN THỊ HOÀI NHIÊN	Nữ	26/10/1998	6.25	2.75	5			5.8		5.2	
4148	LNH004147	PHẠM VIẾT NHIÊN	Nam	23/01/1998	4.25	2	2.25	5.4		5.6			
4149	LNH004148	ĐÀO THỊ NHINH	Nữ	21/05/1997	6.5	7.55	7.25		5.75				
4150	LNH004149	NGUYỄN THÀNH NHƠN	Nam	11/11/1998	5	2.13	3	6.2		6.8			
4151	LNH004199	HÀ THỊ NHƯ	Nữ	07/01/1997			7.5		8.5		7		
4152	LNH004200	MAI THỊ HẢI NHƯ	Nữ	22/12/1998	8	8.6	4.25	8.4					
4153	LNH004201	NGUYỄN SONG NHƯ	Nam	22/01/1998	3.5	2.93	3	6.8	4	7.6			
4154	LNH004202	NGUYỄN THỊ NHƯ	Nữ	01/03/1998	6.75	2.48	4.5	6.4		5.4			
4155	LNH004203	NGUYỄN THỊ NHƯ	Nữ	08/05/1998	2	2	4	2.8		7.6		2.2	
4156	LNH004204	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	05/10/1998	2.25	2.83	5.5		4				
4157	LNH004205	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	20/12/1998	3.75	3.75	6.5		4				
4158	LNH004207	PHẠM THỊ HUỆ NHƯ	Nữ	18/07/1998	8.25	4.23	6.25	8.2		8		5.6	
4159	LNH004206	PHAN THỊ HỒNG NHƯ	Nữ	25/11/1998	3.5	3.83	7					4.8	
4160	LNH004208	TRỊNH THỊ THU NHƯ	Nữ	02/12/1998	6.5	2.83	6.25	4.2		5.8		6.4	
4161	LNH004150	BÙI THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	02/12/1998	3.25	1.75	6		8		5.75		
4162	LNH004151	BÙI THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	29/06/1998	2.25	2.13	5			3.6		3.2	
4163	LNH004152	BÙI THỊ NHUNG	Nữ	02/08/1997									
4164	LNH004153	BÙI TUYẾT NHUNG	Nữ	31/10/1998	4.5	2.68	6.75		6.5		6.5		
4165	LNH004154	CAO THỊ NHUNG	Nữ	06/05/1998	3.5	4.63	7.5		4.5				
4166	LNH004155	CAO THỊ NHUNG	Nữ	28/12/1998	5	2.3	4.5	3.6	5.5				
4167	LNH004156	CHU THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	09/06/1998	3.75	2.25	4.5	5.6	3.75				
4168	LNH004161	ĐẶNG HỒNG NHUNG	Nữ	01/10/1998	3.75	2	5.5		5.75		2.25		
4169	LNH004162	ĐẶNG THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	21/01/1998	3.5	3.4	4		3.75				
4170	LNH004163	ĐẶNG THỊ NHUNG	Nữ	28/01/1998	6.5	3.38	3.75	7		5.8			
4171	LNH004164	ĐẶNG THỊ TRANG NHUNG	Nữ	17/09/1998	4.5	5.35	7.5		8.5		5.5		
4172	LNH004160	ĐÀO THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	07/10/1998	3.25	2.25	6.25		4.5				
4173	LNH004159	ĐỖ THỊ NHUNG	Nữ	25/03/1998	6.5	6.15	7.75		6				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4174	LNH004157	DƯ HỒNG NHUNG	Nữ	01/12/1998	2.25	1.38	3		5.25		3		
4175	LNH004158	DƯƠNG HỒNG NHUNG	Nữ	07/05/1998	3.25	2.63	7		5.25		5		
4176	LNH004166	HÀ THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	01/06/1998	1.25	2.48	3.75		2.75		1.5		
4177	LNH004165	HẠ THỊ TUYẾT NHUNG	Nữ	09/09/1998	3	1.88	5.25		5.25		2.5		
4178	LNH004167	LÊ HỒNG NHUNG	Nữ	02/04/1997	4.75	3	3.25	5		5.2			
4179	LNH004168	LÊ THỊ NHUNG	Nữ	02/12/1998	7.5	3.38	4	6.8		4.4			
4180	LNH004169	LÊ THỊ NHUNG	Nữ	30/07/1998	4.5	2.75	2.5	2.8		6.2		3.2	
4181	LNH004170	LƯU THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	22/12/1998	1.25	1.95	2.75		3				
4182	LNH004171	NGUYỄN HỒNG NHUNG	Nữ	07/10/1998	4.5	1.95	4		3.75				
4183	LNH004172	NGUYỄN HỒNG NHUNG	Nữ	08/05/1998	7.75	2	6.25	6.4		5.4			
4184	LNH004173	NGUYỄN HỒNG NHUNG	Nữ	24/07/1998	8.25	1.63	5.75	4.6		6.8		9.2	
4185	LNH004174	NGUYỄN KIỀU NHUNG	Nữ	19/01/1998	5.75	1.75	5	6		6		4.6	
4186	LNH004175	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	02/09/1998	3	2.25	5.75	3.8	3.5				
4187	LNH004176	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	03/09/1997	0	2.63	2.75	3.4					
4188	LNH004177	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	05/12/1998	5	2.08	5		3.75				
4189	LNH004178	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	08/12/1998	5.5	3.5	3	6					
4190	LNH004179	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	07/12/1998	3.25	2.5	5		4.5				
4191	LNH004180	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	16/07/1998	8.75	5.88	5.75	8.4		8.2			
4192	LNH004181	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	27/07/1997	5	3	4.5						
4193	LNH004182	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	29/12/1998	5.75	2.6	7.25	5		5.4			
4194	LNH004183	NGUYỄN THỊ NHUNG	Nữ	01/11/1997	6			6.6		6.4			
4195	LNH004184	NGUYỄN THỊ NHUNG	Nữ	16/08/1998	7	2.13	6	7.8		7.4			
4196	LNH004185	NGUYỄN THỊ NHUNG	Nữ	20/02/1998	5.75	2.5	4.5	4.8		5		3.6	
4197	LNH004186	NGUYỄN THỊ NHUNG	Nữ	22/02/1998	3	3.35	3					3.8	
4198	LNH004187	NGUYỄN THỊ NHUNG	Nữ	23/09/1998	5.75	2.25	4	7.2		6.2			
4199	LNH004188	NGUYỄN THỊ NHUNG	Nữ	27/03/1998	1.25	2.5	3.75		3				
4200	LNH004189	NGUYỄN THỊ NHUNG	Nữ	28/01/1998	2.25	2.63	3.5		4.5				
4201	LNH004190	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	Nữ	31/12/1998	4.75	4.45	6.75		5				
4202	LNH004191	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	04/07/1998	3.75	2.5	3	3	5	3.2		3.2	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4203	LNH004192	PHẠM THỊ THÙY NHUNG	Nữ	22/04/1998	1.75	2.38	4.25		5.5		3.5		
4204	LNH004193	PHÙNG THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	21/11/1998	2.5	2.3	4.75			3.2		3.8	
4205	LNH004194	PHÙNG THỊ NHUNG	Nữ	03/09/1998	2.25	2.13	6.5		4.75		7.75		
4206	LNH004195	PHÙNG THỊ NHUNG	Nữ	20/05/1998	3.75	2.5	4.25	4.6		5.8			
4207	LNH004196	TRẦN HỒNG NHUNG	Nữ	04/12/1998	1.75	2.5	2.75	2.4		5		3.4	
4208	LNH004197	TRỊNH THỊ NHUNG	Nữ	31/07/1998	2.25	2.48	3.75		4				
4209	LNH004198	VŨ THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	12/10/1998	2.75	2.5	5.5		4.25				
4210	LNH004209	BÙI THỊ NINH	Nữ	06/04/1998	2	2.63	4		4		3		
4211	LNH004210	ĐỖ THỊ KHÁNH NINH	Nữ	15/11/1998	3.5	2	6.5		2.75	3.2		4	
4212	LNH004211	ĐOÀN THỊ NINH	Nữ	01/12/1998	4.5	3.5	5.25	5.8	3	7.8			
4213	LNH004212	KIỀU ĐÌNH NINH	Nam	10/10/1996			5		5		2.5		
4214	LNH004213	NGUYỄN DUYÊN THỊ NINH	Nữ	22/11/1998	5.75	2.38	4.5	6.4		5.8		3.2	
4215	LNH004214	NGUYỄN THỊ KIỀU NINH	Nữ	04/03/1998	6.5	5.2	5.75	7.4		6.4			
4216	LNH004215	NGUYỄN THỊ THÙY NINH	Nữ	24/04/1998	2	1.63	4.25		3				
4217	LNH004216	NGUYỄN VĂN NINH	Nam	23/02/1998	1.25	2.63	2.75	1.8		2			
4218	LNH004217	NGUYỄN VĂN NINH	Nam	29/11/1997	1.75	3.25	2.25		2.5				
4219	LNH004218	NGUYỄN VIỆT NINH	Nam	08/06/1996			3.75		6		6.75		
4220	LNH004219	PHAN HẢI NINH	Nam	04/03/1998	2.5	2.88	2		4.5		4.5		
4221	LNH004220	TRẦN THỊ PHƯƠNG NINH	Nữ	14/09/1998	6.75	5.63	6.75	3.4	7				
4222	LNH004221	VŨ TIẾN NỘI	Nam	09/01/1998	4.5	2.63	5	5		3.8			
4223	LNH004222	NGUYỄN THỊ NỤ	Nữ	30/01/1997	6.25								
4224	LNH004223	ĐINH THỊ NƯƠNG	Nữ	01/11/1997	2	1.88	2.25		2.25				
4225	LNH004224	NGUYỄN THỊ HỒNG NƯƠNG	Nữ	20/10/1997	8.25			8.8		8.2			
4226	LNH004225	TRẦN THỊ NƯƠNG	Nữ	01/09/1998	6	2.13	6.25	3.8		6.4		6.6	
4227	LNH004226	LÊ VĂN OAI	Nam	03/10/1998	7	3.13	4.75	6.2		5.6			
4228	LNH004227	BẠCH THỊ OANH	Nữ	26/07/1998	2.5	2.25	5					3.8	
4229	LNH004228	BÙI THỊ LÂM OANH	Nữ	19/01/1996	2.33	1.98			2.5				
4230	LNH004229	CHU THỊ KIỀU OANH	Nữ	20/05/1998	4.5	2.25	2.25	4.4		5.4			
4231	LNH004230	ĐỖ THỊ OANH	Nữ	06/11/1998	5.75	3.35	6	6					

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4232	LNH004231	ĐỖ THỊ OANH	Nữ	12/11/1998	7	3.45	5	8.2		8.2			
4233	LNH004232	ĐỖ THỊ OANH	Nữ	13/02/1998	2	2.13	3.75		3.25		1.5		
4234	LNH004233	ĐỖ THỊ OANH	Nữ	16/08/1998	1.75	2.13	5.25		3.5				
4235	LNH004234	HOÀNG THỊ OANH	Nữ	26/08/1997	7.25			3.8		5.8		5.8	
4236	LNH004235	LÊ MAI OANH	Nữ	16/11/1998	6	2.75	5	7.2		5.8		4.4	
4237	LNH004236	LÊ THỊ KIỀU OANH	Nữ	30/11/1998	3.25	2.38	4.5	4.4					
4238	LNH004237	NGHIÊM THỊ OANH	Nữ	01/09/1996									
4239	LNH004238	NGUYỄN THỊ HỒNG OANH	Nữ	07/07/1998	3.5	2.6	5.25					3.4	
4240	LNH004243	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	Nữ	23/09/1998	6.25	2.38	5	7.8		6.2			
4241	LNH004239	NGUYỄN THỊ KIM OANH	Nữ	05/01/1998	7.25	2.25	3.75	7		7.2			
4242	LNH004240	NGUYỄN THỊ KIM OANH	Nữ	26/02/1998	2.5	2.25	5.5		4.25		4		
4243	LNH004241	NGUYỄN THỊ KIM OANH	Nữ	29/10/1998	8	2.63	5.75	8.2		7.6			
4244	LNH004242	NGUYỄN THỊ KIM OANH	Nữ	30/10/1998	2.5	2.75	5		4.75		4.5		
4245	LNH004244	NGUYỄN THỊ MINH OANH	Nữ	24/06/1998	7	2.88	7.25			4		3.6	
4246	LNH004245	NGUYỄN THỊ NGỌC OANH	Nữ	08/09/1998	3.5	2	6	2.6	4.5	3		2.8	
4247	LNH004246	NGUYỄN THỊ OANH	Nữ	05/09/1998	6	2.6	5.25		4.25				
4248	LNH004247	NGUYỄN THỊ OANH	Nữ	07/11/1998	7.25	1.75	5	7.6		6.6			
4249	LNH004248	NGUYỄN THỊ OANH	Nữ	12/12/1998	1	1.5	3	3		3.8			
4250	LNH004249	NGUYỄN THỊ OANH	Nữ	13/02/1998	1.5	2.75	3.5		3.25				
4251	LNH004250	NGUYỄN THỊ OANH	Nữ	15/10/1998	2.25	1.88	5.75		3.75		5		
4252	LNH004251	NGUYỄN THỊ OANH	Nữ	17/11/1998	4.75		5.5		4	3		4.2	
4253	LNH004252	NGUYỄN THỊ TÚ OANH	Nữ	04/04/1998	4	3	3.75	4.8		5.8		4.8	
4254	LNH004253	NGUYỄN THỊ YẾN OANH	Nữ	25/12/1997	6.75	1.88	5.5	6.6		6.6		6.4	
4255	LNH004254	NGUYỄN THU OANH	Nữ	28/04/1998	5	2.38	4.5	6.2		5.4			
4256	LNH004255	NGUYỄN TRẦN LÂM OANH	Nữ	23/02/1998	7.25	6.78	8	5				4	
4257	LNH004256	PHẠM THỊ KIM OANH	Nữ	16/09/1998	5.75	1.5	5		4				
4258	LNH004257	TRẦN THỊ KIỀU OANH	Nữ	16/10/1998	5.25	3.53	6.75		8.5		6		
4259	LNH004258	TRẦN THỊ OANH	Nữ	16/07/1998	4	2	6	6.8		4.2			
4260	LNH004259	TRẦN THỊ OANH	Nữ	23/08/1998	3.5	3.25	4.25		4				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4261	LNH004260	VŨ THỊ OANH	Nữ	03/06/1998	6.25	2.48	6.5			6.2		5.2	
4262	LNH004261	ĐẶNG THỊ ƠN	Nữ	27/12/1998	4.5	1.88	5.5			3.4		5.6	
4263	LNH004266	ĐINH VĂN PHẨM	Nam	08/03/1998	3.5	2.38	5		6.25				
4264	LNH004262	BẠCH VĂN PHAN	Nam	31/03/1998	3.5	2.38	1.5	4.8		3.6			
4265	LNH004263	NGUYỄN ANH PHAN	Nam	29/06/1997	6.5			7.4		7			
4266	LNH004264	NGUYỄN ĐỨC PHAN	Nam	22/07/1997	5.75	3.53	2	4.2					
4267	LNH004265	NGUYỄN NGỌC PHAN	Nam	08/10/1998	5.25	2	4.5		6.25				
4268	LNH004267	MÙA THỊ PHẾNH	Nữ	05/06/1998	3.25	2.75	6.5		3		5		
4269	LNH004268	HOÀNG VĂN PHÍCH	Nam	24/04/1998	5.5	2.13	1.75	5.8		8			
4270	LNH004269	ĐOÀN VĂN PHONG	Nam	19/03/1998	7.75	2	3.75	8.2		8.2			
4271	LNH004270	HOÀNG ĐỨC PHONG	Nam	05/06/1998	5	2.88	3.5		4				
4272	LNH004271	KIỀU THANH PHONG	Nam	09/10/1998	8.75	4.33	6.75	7.4		6.8			
4273	LNH004272	KIỀU XUÂN PHONG	Nam	01/03/1998	5.5	2.38	3.75	5.4		5.6			
4274	LNH004273	LÊ HIẾU PHONG	Nam	01/04/1998	3.5	2.5	2.75	2.6	2.5				
4275	LNH004274	LÊ HỒNG PHONG	Nam	14/04/1998	5.5	2.63	3.75	4		3.8			
4276	LNH004275	LÊ PHONG	Nam	06/05/1998	5	5.7	7		5				
4277	LNH004276	LÊ VĂN PHONG	Nam	14/06/1998	8	3.13	5.5	8.2		7.6			
4278	LNH004277	LÊ VĂN PHONG	Nam	27/08/1997	4.75	3.88	4		5.75				
4279	LNH004278	MAI ĐỨC PHONG	Nam	18/09/1998	3.5	4.58	5		4.75				
4280	LNH004279	NGÔ VĂN PHONG	Nam	08/10/1998	7	2	6.25	5.4		3.8			
4281	LNH004280	NGÔ VĂN PHONG	Nam	12/11/1998	2.75	2.63	5.75		4		3.75		
4282	LNH004281	NGUYỄN CÔNG PHONG	Nam	29/10/1997	3	3.5	3		3.5				
4283	LNH004283	NGUYỄN ĐÌNH PHONG	Nam	25/12/1994									
4284	LNH004282	NGUYỄN DUY PHONG	Nam	25/09/1998	4.5	1.75	2.75	6.4		5.4			
4285	LNH004284	NGUYỄN HỮU PHONG	Nam	10/11/1998	5	2.88	5.75	4.8	4.5				
4286	LNH004285	NGUYỄN KIM PHONG	Nam	16/10/1998	5	2.1	5.25	4.2	4			2.6	
4287	LNH004286	NGUYỄN THANH PHONG	Nam	26/11/1998	6.5	3	5.5	6.4		5.4		5	
4288	LNH004287	NGUYỄN VĂN PHONG	Nam	30/08/1998	6.5	2.13	4.75	6.4		7			
4289	LNH004288	TÔ ĐỨC PHONG	Nam	23/06/1996	3.5	2.13	3.75	5.2	4.75	1.8			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4290	LNH004289	TRẦN VĂN PHONG	Nam	04/01/1998	2.5	1.88	3		4.25				
4291	LNH004290	VŨ LƯU PHONG	Nam	04/10/1998	5.5	4.48	5.75	4.4					
4292	LNH004293	NGUYỄN VIẾT PHÓNG	Nam	01/01/1997	1.75	2.88	1.25					4.6	
4293	LNH004291	ĐỖ HUY PHÒNG	Nam	15/02/1998	3	4.73	2.5		3.75				
4294	LNH004292	TRƯƠNG VĂN PHÒNG	Nam	02/07/1998	2	2	4		4.5				
4295	LNH004294	ĐOÀN VĂN PHÚ	Nam	26/08/1998	8.25	2	5.5	8.6		7.8			
4296	LNH004295	NGUYỄN ĐÌNH PHÚ	Nam	17/02/1998	8	2.78	4.75	7.6		8.4			
4297	LNH004296	NGUYỄN HỒNG PHÚ	Nam	05/10/1997	2.75			3		2.4			
4298	LNH004297	NGUYỄN HƯNG PHÚ	Nam	14/10/1998	3.5	2.38	3.5		4.5				
4299	LNH004298	NGUYỄN THÀNH PHÚ	Nam	08/03/1998	2.25	2.13	4.25	5.8		6.8			
4300	LNH004299	NGUYỄN VĂN PHÚ	Nam	28/01/1998	9.25	2.18	4.25	7.4		8			
4301	LNH004301	PHẠM HỒNG PHÚ	Nam	24/10/1998	4.5	2.38	4	5.2		6.4		4.6	
4302	LNH004300	PHAN NGỌC PHÚ	Nam	30/11/1998	2.25	2.5	3.75		4				
4303	LNH004303	BÙI HỒNG PHÚC	Nam	29/12/1998	6.5	2.2	4.25	7.4		8			
4304	LNH004304	BÙI NGỌC PHÚC	Nam	08/11/1997	4.5	2.25	3.25	5	4	4.6			
4305	LNH004307	ĐẶNG HỮU PHÚC	Nam	08/03/1998	4.5	2.13	4	6.4		4.8			
4306	LNH004308	ĐẶNG VIẾT PHÚC	Nam	15/02/1997	0	2	2.25			2.4			
4307	LNH004306	ĐỖ TIẾN PHÚC	Nam	04/04/1997	3	3.13	2.5		4				
4308	LNH004305	DƯƠNG HỒNG PHÚC	Nam	21/12/1998	4.5	2.85	5.5	3.2	4	3.4	1.75		
4309	LNH004309	HOÀNG VĂN PHÚC	Nam	12/12/1998	1.5	2	2.25	3	2				
4310	LNH004302	NGUYỄN DUY HOÀNG PHÚC	Nam	20/10/1998	5	3	4		4.5				
4311	LNH004310	NGUYỄN NGỌC PHÚC	Nam	18/06/1998	3.5	2.5	3	6.2		5.8		2.4	
4312	LNH004311	NGUYỄN QUANG PHÚC	Nam	09/03/1997	5.75			7.2		5.2			
4313	LNH004312	NGUYỄN QUÝ PHÚC	Nam	13/10/1995	2		1.5	1.8		3.2			
4314	LNH004313	NGUYỄN THỊ PHÚC	Nữ	18/02/1998	5	2.48	5.75	5.4					
4315	LNH004314	NGUYỄN THỊ PHÚC	Nữ	23/06/1998	5.5	2.73	3.75		4.25				
4316	LNH004315	NGUYỄN VĂN PHÚC	Nam	07/06/1998	3.25	3.88	3.25		3.75				
4317	LNH004316	NGUYỄN VĂN PHÚC	Nam	16/02/1998	2.25	1.88	2.75		2.75	3.6		4	
4318	LNH004317	PHÙNG VĂN PHÚC	Nam	20/11/1998	4.25	2	3.25		4.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4319	LNH004318	TRẦN VĂN PHÚC	Nam	01/06/1998	6	2.13	5.5	7.4					
4320	LNH004319	VŨ TRỌNG PHÚC	Nam	11/10/1998	6.75	1.88	1.75	6.8		6			
4321	LNH004320	NGUYỄN MINH PHỤNG	Nam	05/11/1998	1.5	3	5.25		4.5		3		
4322	LNH004321	PHẠM XUÂN PHỤNG	Nam	15/08/1997	3.25	1.5	4.25					3	
4323	LNH004322	CAO LƯƠNG TRƯỜNG PHƯỚC	Nam	25/11/1998	7.75	3.85	5.5	8.6		7.2		4.6	
4324	LNH004323	NGUYỄN BÁ LƯU PHƯỚC	Nam	05/10/1998	7	1.68	5.5	4.4	5.25	6.2			
4325	LNH004324	NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC	Nam	08/05/1998	3	2.63	3					4.2	
4326	LNH004325	NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC	Nam	31/12/1998	3.5		5		3.5		1.5	4.4	
4327	LNH004326	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	Nam	16/05/1998	2.75	3	3	4.6		3.8		4.8	
4328	LNH004327	NGUYỄN VĂN PHƯỚC	Nam	19/06/1998	3.75	2.13	3.75	4.2		5			
4329	LNH004328	PHÙNG HỒNG PHƯỚC	Nữ	01/10/1998	5.75	3.33	7.5	4.6					
4330	LNH004329	VŨ BẢO PHƯỚC	Nam	05/05/1998	4.25	3.98	4		5.5				
4331	LNH004330	BÙI ANH PHƯƠNG	Nam	09/02/1998	6.25	2.13	2.5	5.6		1.4			
4332	LNH004331	BÙI MINH PHƯƠNG	Nữ	20/06/1998	3.5	1.75	2.25	2.4	3	2.4		2.6	
4333	LNH004332	BÙI THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	21/08/1998	5.5	3.23	5.5		4.75				
4334	LNH004336	CẤN THỊ LAN PHƯƠNG	Nữ	15/12/1998	2.75	1.38	6.5		7.25		5.25		
4335	LNH004333	CAO THỊ PHƯƠNG	Nữ	01/02/1998	2.25	2.75	6.25		5		5.5		
4336	LNH004334	CAO THỊ PHƯƠNG	Nữ	17/11/1998	5	4.8	5.75		4.25				
4337	LNH004335	CHU THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	22/01/1998	4	2.3	6.5		4		1.25		
4338	LNH004347	ĐẶNG HUYỀN PHƯƠNG	Nữ	27/09/1998	3	2.75	3.25	5.6		5.8			
4339	LNH004348	ĐẶNG THỊ BÍCH PHƯƠNG	Nữ	30/10/1998	6.25	2.13	2.75	5		5.6			
4340	LNH004349	ĐẶNG THỊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	21/10/1998	7.75	2.75	6.75		4.5				
4341	LNH004351	ĐẶNG THỊ LÂM PHƯƠNG	Nữ	20/01/1998	7	6.58	7.25	4.4					
4342	LNH004350	ĐẶNG THỊ LAN PHƯƠNG	Nữ	29/11/1998	6.75	2.63	6.75	7.4		6		3	
4343	LNH004352	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG PHƯƠNG	Nữ	15/12/1998	4	2	4		4				
4344	LNH004353	ĐẶNG XUÂN PHƯƠNG	Nam	01/09/1998	5	2.23	3.25	6.2					
4345	LNH004345	ĐINH THỊ PHƯƠNG	Nữ	08/10/1998	6.25	3.55	7	3.8					
4346	LNH004346	ĐINH THỊ PHƯƠNG	Nữ	20/08/1998	6.25	1.63	3.25	4.4		2.8			
4347	LNH004343	ĐỖ THANH PHƯƠNG	Nữ	13/08/1998	4.75	3.83	6.25		2.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4348	LNH004340	ĐỖ THỊ HỒNG PHƯƠNG	Nữ	13/07/1998	6.5	1.75	4.75	7.6		5			
4349	LNH004341	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	Nữ	01/10/1998	4.5	2.38	1.5		2				
4350	LNH004342	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	Nữ	09/10/1998	3.5	2.25	7		8.75		8		
4351	LNH004344	ĐỖ THU PHƯƠNG	Nữ	23/09/1998	6	2.38	7.25	4		5.6		6.2	
4352	LNH004337	DƯ THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	01/11/1998	5.75	2.48	4	6					
4353	LNH004338	DƯƠNG THỊ NHƯ PHƯƠNG	Nữ	17/05/1998	7.5	4.73	6.25	7.4		7			
4354	LNH004339	DƯƠNG THU PHƯƠNG	Nữ	08/08/1998									
4355	LNH004354	HOÀNG LAN PHƯƠNG	Nữ	03/07/1998	7.25	4.9	7.25	5.2					
4356	LNH004355	HOÀNG MINH PHƯƠNG	Nữ	28/12/1998	3.5	5.13	4.75		4	3.6		5.2	
4357	LNH004356	HOÀNG QUỐC PHƯƠNG	Nam	26/09/1997	1.5	2	0.5	5.2					
4358	LNH004357	HOÀNG THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	29/12/1998	2.75	2.25	1.25	3.8		4.6		4	
4359	LNH004358	HOÀNG THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	05/12/1998	7.75	2.75	5.5	5.4		8.2		7.8	
4360	LNH004359	HOÀNG THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	06/12/1998	6.75	2.13	4.5	4.8		6.4		3.8	
4361	LNH004360	KIỀU THỊ PHƯƠNG	Nữ	04/03/1998	3	3	5		4.75	2.8		2.6	
4362	LNH004361	LÊ MAI PHƯƠNG	Nữ	31/05/1998	5	6.75	8					5.6	
4363	LNH004367	LÊ THANH PHƯƠNG	Nam	25/02/1998	2.75	1.38	4.5		4.5	3		4.2	
4364	LNH004362	LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG	Nữ	04/12/1997	1.75	2.48	7.25		8.5		5.5		
4365	LNH004363	LÊ THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	05/10/1998	7.25	3.18	6.5	8					
4366	LNH004368	LÊ THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	15/11/1998	6.75	2.5	4.25	6.6		7			
4367	LNH004364	LÊ THỊ PHƯƠNG	Nữ	18/08/1998	5.5	3.13	5.75	4.2				4.2	
4368	LNH004365	LÊ THỊ PHƯƠNG	Nữ	25/04/1998	2.75	2.25	7		5		3.5		
4369	LNH004366	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	30/03/1998	5.5	3.1	3.25		5.5				
4370	LNH004369	LƯƠNG THỊ PHƯƠNG	Nữ	10/12/1998	9	6.2	6.25	9.2		9		5.4	
4371	LNH004370	LƯƠNG THỊ THANH PHƯƠNG	Nữ	20/11/1998	3.75	2.98	1.25		4.5				
4372	LNH004373	NGUYỄN ĐĂNG PHƯƠNG	Nam	11/10/1998	4	3.4	2.5	2.6					
4373	LNH004371	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	Nam	14/03/1998	3.25	1.88	3			5.2		4.2	
4374	LNH004372	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	Nam	24/05/1998	2.75	1.88	3.5	4.6					
4375	LNH004374	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	Nữ	26/03/1998	6.5	4.65	7.75		5.25				
4376	LNH004375	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	Nữ	30/11/1998	4.25	3	4.5	3		5		3.4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4377	LNH004376	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	Nữ	22/07/1998	8.25	1.75	5.5	3.8		5.8		6.2	
4378	LNH004377	NGUYỄN HỮU PHƯƠNG	Nam	18/10/1998	6.5	2	3.75	7.4		7			
4379	LNH004378	NGUYỄN HUYỀN PHƯƠNG	Nữ	20/12/1996	2.75	2	2.25		2.5				
4380	LNH004379	NGUYỄN LƯƠNG PHƯƠNG	Nam	16/06/1998	1.75	2.25	5.25		7		0		
4381	LNH004380	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	Nữ	02/03/1998	6.25	4.98	7		6.5				
4382	LNH004381	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	Nữ	09/02/1998	5	2	5.5	4.6	4.5	3.8		3	
4383	LNH004382	NGUYỄN NHƯ PHƯƠNG	Nữ	13/08/1998	7.58	2.25	5.75	7.8		7			
4384	LNH004413	NGUYỄN THẠCH PHƯƠNG	Nữ	22/07/1998	5	2.13	5.5		5				
4385	LNH004384	NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG	Nữ	09/10/1998	3.75	2.75	6	5.8		3			
4386	LNH004383	NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯƠNG	Nữ	27/09/1998	6.25	2.5	5.75	5.2		4.6			
4387	LNH004385	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	19/11/1998	3.5	2.38	5	2.8		3.4		1.8	
4388	LNH004386	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	Nữ	01/11/1998	6	3.53	7.5			4.8		5	
4389	LNH004387	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	Nữ	19/05/1998	8.75	8.35	8	8					
4390	LNH004388	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	01/10/1998	7	3.73	6	6.6					
4391	LNH004389	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	02/12/1998	3.5	2.63	5.25	3.2		4.2		4	
4392	LNH004390	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	03/02/1998	4	2	5.5	2.6		5.2		4.8	
4393	LNH004391	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	03/04/1998	4.5	2.25	5	4.8		3.4			
4394	LNH004392	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	03/10/1998	4.75	2.23	5.75		3				
4395	LNH004393	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	04/05/1998	5	3.1	5.25		4.75				
4396	LNH004394	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	07/11/1998	5.75	3.88	5		5.75		5		
4397	LNH004395	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	09/07/1997	3.5	2.38	5.25		5.5		3		
4398	LNH004396	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	02/10/1998	5.25	2.38	4.75	4.2		4.8		5	
4399	LNH004397	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	14/01/1998	4	2.75	5		3.25				
4400	LNH004398	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	15/02/1995	4.5	2	3.5						
4401	LNH004399	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	16/01/1998	4.5	2.78	7	2.6	5.5				
4402	LNH004400	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	18/08/1998	6	1.75	4.75		4				
4403	LNH004401	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	20/07/1998	5.25	2	6	2.6	4.25	3.8		4.2	
4404	LNH004402	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	22/01/1998	5	2.38	4			4.2		4.6	
4405	LNH004403	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	26/08/1997									

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4406	LNH004404	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	27/02/1998	3.5	2.38	2.5		3.5				
4407	LNH004405	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	31/12/1998	6	2.38	5.25	7.2		5.8			
4408	LNH004406	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	Nữ	25/09/1998	7.5	6.38	5.25		5				
4409	LNH004407	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	01/10/1998	0.25	1.88	2.75			3.6		2.4	
4410	LNH004408	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	07/06/1998	6.5	1.75	5	2.8		4		2.4	
4411	LNH004409	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	08/11/1998	2.5	2.88	6.5		4.5		3		
4412	LNH004410	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	13/11/1998	3.5	1.88	3.5		2.5				
4413	LNH004411	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	25/10/1998	3.75	2.13	5.5			3.2		4.4	
4414	LNH004412	NGUYỄN THỊ THUÝ PHƯƠNG	Nữ	07/12/1998	4.75	1.63	6	4.4		5			
4415	LNH004414	NGUYỄN THU PHƯƠNG	Nữ	22/11/1998	7	2.5	6.25	7.2		6.4			
4416	LNH004415	NGUYỄN TIẾN PHƯƠNG	Nam	25/10/1998	1.75	2.38	2.25			3		3	
4417	LNH004416	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	Nam	13/01/1998	5.25	2.5	2.25	5.2		5.4		5.6	
4418	LNH004417	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	Nam	17/06/1998	8	3.35	4.75	9		8.4		5	
4419	LNH004418	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	Nam	21/08/1993	3.25			3.4		3.6			
4420	LNH004419	NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	Nam	28/02/1997			5		8.5		7.5		
4421	LNH004421	PHẠM MINH PHƯƠNG	Nữ	03/11/1998	5.75	1.88	2.75	3.8	5.25	3.8		2.4	
4422	LNH004422	PHẠM THỊ PHƯƠNG	Nữ	28/08/1998	5.5	4.05	6		4				
4423	LNH004423	PHẠM THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	21/06/1998	4.75	2.63	5.25	3		3.8		4.4	
4424	LNH004420	PHAN THỊ PHƯƠNG	Nữ	12/10/1998	1.75	2.5	4.25		4	3		3	
4425	LNH004424	PHÙNG THỊ PHƯƠNG	Nữ	18/05/1998	7.25	4.4	6.5		5.5				
4426	LNH004425	PHÙNG THỊ PHƯƠNG	Nữ	20/07/1998	4.5	2.83	5.25	5.2		5.2			
4427	LNH004426	QUẢN THỊ THẮM PHƯƠNG	Nữ	03/10/1998	3.5	2.75	3.75	4.4	4.75				
4428	LNH004427	TẠ THỊ PHƯƠNG	Nữ	01/02/1998	5.5	3.25	5	6.2		6.4			
4429	LNH004428	TẠ THỊ PHƯƠNG	Nữ	07/03/1998	4	3.13	4.25		4				
4430	LNH004429	TÔ THỊ PHƯƠNG	Nữ	08/04/1998	5.25	3.93	5.5		4				
4431	LNH004432	TRẦN LAN PHƯƠNG	Nữ	20/03/1998	8.75	8.13	9	6.2					
4432	LNH004433	TRẦN THỊ BÍCH PHƯƠNG	Nữ	04/05/1998	3.25	2.75	5	4.8		3.6			
4433	LNH004434	TRẦN THỊ MỸ PHƯƠNG	Nữ	08/09/1998	6	5.35	8.25		4				
4434	LNH004435	TRẦN THỊ PHƯƠNG	Nữ	02/07/1998	1.75	2.13	4.75		4.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4435	LNH004436	TRẦN THỊ PHƯƠNG	Nữ	16/02/1998	2.5	2	2		4.25	2.6		3.8	
4436	LNH004437	TRẦN THỊ PHƯƠNG	Nữ	28/02/1998	7.5	2.63	6.75	3.2		6.8		7	
4437	LNH004438	TRẦN THỊ PHƯƠNG	Nữ	30/12/1998	5.75	1.75	5.25	6		4.4			
4438	LNH004439	TRẦN THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	15/10/1998	2.5	2	3.75		3.75				
4439	LNH004440	TRẦN THU PHƯƠNG	Nữ	25/06/1998	3.75	2.5	3.25	2.4		4.2		4.4	
4440	LNH004431	TRIỆU HÀ PHƯƠNG	Nữ	15/09/1998	3.5	2.13	5		4.5				
4441	LNH004430	TRỊNH HÀ PHƯƠNG	Nữ	16/09/1998	6.25	2.8	7	5.6					
4442	LNH004447	TRỊNH THẮM PHƯƠNG	Nữ	28/11/1998	3.5	3.13	4.5		3.75				
4443	LNH004441	TRỊNH THỊ LAN PHƯƠNG	Nữ	17/09/1998	4.25	2.5	6.25		4.75				
4444	LNH004442	TRỊNH THỊ NHƯ PHƯƠNG	Nữ	08/05/1998	2	1.98	4.5		2.25				
4445	LNH004443	TRỊNH THỊ PHƯƠNG	Nữ	03/10/1998	3	2.13	4		3.75				
4446	LNH004444	TRỊNH THỊ PHƯƠNG	Nữ	24/02/1998	6.25	5.25	7.75	6.4					
4447	LNH004445	TRỊNH THỊ THẢO PHƯƠNG	Nữ	07/08/1998	3	2.5	2.75		5				
4448	LNH004446	TRỊNH THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	26/08/1998	7.75	2.1	5.25	7.8		7.4			
4449	LNH004448	TRỊNH THU PHƯƠNG	Nữ	17/10/1998	5.5	2	4	3.6		5			
4450	LNH004449	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG	Nữ	05/12/1998	5	2.5	2.5	4.6		4		3.4	
4451	LNH004450	VŨ NGỌC HÀ PHƯƠNG	Nữ	20/07/1998	7	2.65	5.25	5		6.6		6.2	
4452	LNH004451	VŨ QUỲNH PHƯƠNG	Nữ	25/05/1998	4	3.13	5.25		6				
4453	LNH004453	BÙI THỊ PHƯỢNG	Nữ	03/06/1998	4.5	2.25	4.25		4				
4454	LNH004454	BÙI THỊ PHƯỢNG	Nữ	04/04/1998	4.25	2.38	5.25		5.25		2.5		
4455	LNH004459	ĐẶNG THỊ PHƯỢNG	Nữ	08/07/1998	2.25	2.15	6.75		7.5		5.5		
4456	LNH004460	ĐẶNG THỊ PHƯỢNG	Nữ	23/06/1998	6.5	2.45	5	3.6		6.2		5.6	
4457	LNH004461	ĐẶNG THỊ THU PHƯỢNG	Nữ	06/03/1998	7.25	3.53	5	6.6		4.2			
4458	LNH004457	ĐÀO THỊ PHƯỢNG	Nữ	15/10/1998	6	2.5	5.5	6.8		6		4.6	
4459	LNH004458	ĐINH THỊ THANH PHƯỢNG	Nữ	13/08/1998	3.5	2.33	6.75		6.25		5.5		
4460	LNH004456	ĐỖ THỊ PHƯỢNG	Nữ	27/08/1998	3.25	2.63	3			4.4		3.8	
4461	LNH004462	ĐOÀN THỊ PHƯỢNG	Nữ	28/06/1997									
4462	LNH004455	DƯƠNG THỊ PHƯỢNG	Nữ	22/08/1998	2.75	2.25	4		3				
4463	LNH004463	HẠ THỊ PHƯỢNG	Nữ	07/07/1997	6.75			6.8		5.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4464	LNH004464	HÀN THỊ PHƯỢNG	Nữ	02/03/1998	5	5.73	7.5		5.25				
4465	LNH004452	LÊ THỊ BÍCH PHƯỢNG	Nữ	16/07/1998	6.75	2.75	5	6.6		6.8			
4466	LNH004465	LÊ THỊ PHƯỢNG	Nữ	13/11/1998	4	2.13	4	5.4		5		3.2	
4467	LNH004466	LƯU THỊ PHƯỢNG	Nữ	28/02/1998	3.25	2.5	4.75		3.5				
4468	LNH004467	MAI THỊ PHƯỢNG	Nữ	29/09/1998	7.5	2.25	6	6.8		7.6		7.6	
4469	LNH004468	NGÔ THỊ PHƯỢNG	Nữ	05/12/1998	6	2.75	5	5		4.2			
4470	LNH004469	NGUYỄN MINH PHƯỢNG	Nữ	12/10/1998	5.75	3.3	7.5		5.5				
4471	LNH004470	NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	Nữ	05/02/1998	3.25	5	6	3.2	4.25				
4472	LNH004471	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	01/07/1998	2.75	2	4.75					4	
4473	LNH004472	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	06/03/1998	5.25	2.48	7		3.5				
4474	LNH004473	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	09/07/1998	5.25	1.75	6.25	1.8		7.2		5.2	
4475	LNH004474	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	09/12/1998	4.5	2.63	5.5	7.2		4.2			
4476	LNH004475	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	15/04/1998	4.5	2.3	5.5		6				
4477	LNH004476	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	18/11/1998	2.75	3	4.75		4.75				
4478	LNH004477	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	19/10/1998	5.25	2.63	7	4.8					
4479	LNH004478	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	23/09/1998	7.25	7.63	8	6.2					
4480	LNH004479	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	28/03/1998	5.5	1.88	6			4.4		3.6	
4481	LNH004480	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	28/07/1998	3	2.25	3.5		3				
4482	LNH004481	PHẠM THỊ KIM PHƯỢNG	Nữ	16/06/1998	6.5	2.25	5.5	6.4		6.2		3.6	
4483	LNH004482	PHẠM THỊ PHƯỢNG	Nữ	18/12/1998	5.75	1.88	5.5	6.4		6.8			
4484	LNH004483	PHẠM THỊ PHƯỢNG	Nữ	20/05/1998	4	3.25	5.75		4.5				
4485	LNH004484	PHẠM THỊ PHƯỢNG	Nữ	20/08/1997	2.25	3	7		6.25		2.5		
4486	LNH004485	TẠ THỊ PHƯỢNG	Nữ	14/09/1998	6	2.75	5.5	6.8		6.2			
4487	LNH004486	TRẦN KIM PHƯỢNG	Nữ	08/11/1997	5.25			6		5.6			
4488	LNH004487	TRẦN THỊ PHƯỢNG	Nữ	02/07/1998	3.75	2.83	2.75		3.75				
4489	LNH004488	TRẦN THỊ PHƯỢNG	Nữ	17/06/1998	2	2	5.75		5.75				
4490	LNH004489	TRỊNH THỊ PHƯỢNG	Nữ	03/08/1998	2.75	1.38	2.5		3.25				
4491	LNH004490	VƯƠNG THỊ PHƯỢNG	Nữ	09/05/1998	5.25	2.85	6.5			5		3.4	
4492	LNH004491	VƯƠNG THỊ PHƯỢNG	Nữ	23/09/1998	3.25	4.88	3.25		4	2.8		3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4493	LNH004492	TRÁNG A PÓ	Nam	20/12/1998	1.75	2.25	4.25		2.75		5		
4494	LNH004541	BÙI MINH QUÂN	Nam	18/04/1993			6.5		7		3.25		
4495	LNH004542	BÙI NGỌC QUÂN	Nam	03/12/1998	2.75	2.13	3.5	3.4	4.25	3.8			
4496	LNH004544	ĐẶNG TRẦN QUÂN	Nam	18/08/1998	4	5.13	5.5		5.25				
4497	LNH004545	ĐẶNG VĂN QUÂN	Nam	07/09/1998	1.75	2.5	4.5		4.5		1.25		
4498	LNH004543	ĐỖ ĐÌNH QUÂN	Nam	24/05/1998	5	1.88	2.75	6.6	4.5	4.2			
4499	LNH004546	HOÀNG TIẾN QUÂN	Nam	21/01/1997	6			4.2		5.6		6.2	
4500	LNH004547	KIỀU ANH QUÂN	Nam	17/12/1998	3.5	2.5	2.75		3.25				
4501	LNH004548	LÊ ĐÌNH QUÂN	Nam	10/11/1998	6	3.75	5.25	6.6		4.4		3.4	
4502	LNH004549	LÊ HỒNG QUÂN	Nam	25/06/1998	7.5	2.63	3.75	7.4		7.6			
4503	LNH004550	LÊ QUỐC QUÂN	Nam	04/07/1998	1.25	2.63	1.75		1.75				
4504	LNH004551	LÊ TIẾN QUÂN	Nam	15/04/1997	5.75			6.8		6.4			
4505	LNH004552	LÊ VĂN QUÂN	Nam	01/12/1998	2.75	2	3.75		4		2.25		
4506	LNH004553	MAI VĂN QUÂN	Nam	09/10/1998	3	1.88	4		3.25				
4507	LNH004554	NGUYỄN BÁ QUÂN	Nam	28/09/1997	5			7.2		4.6			
4508	LNH004555	NGUYỄN ĐẮC QUÂN	Nam	30/06/1998	5.5	2	3.75	6.4		4.6		4.2	
4509	LNH004556	NGUYỄN HỒNG QUÂN	Nam	20/12/1998	6.25	2	4	7		6.8			
4510	LNH004557	NGUYỄN MINH QUÂN	Nam	02/12/1998	7.5	2.75	3.5	4.8					
4511	LNH004558	NGUYỄN TRUNG QUÂN	Nam	11/12/1993			7.25		5.75		6.75		
4512	LNH004559	NGUYỄN VĂN QUÂN	Nam	09/01/1998	3.25	2	2	4				6.4	
4513	LNH004560	NGUYỄN VĂN QUÂN	Nam	16/11/1998	6	2.38	3.25	7.2		6.6			
4514	LNH004561	NGUYỄN VĂN QUÂN	Nam	18/08/1998	2	1.63	3.25					4.2	
4515	LNH004562	PHẠM ANH QUÂN	Nam	23/05/1998	2	2.63	1.75		2.25				
4516	LNH004563	PHẠM VĂN QUÂN	Nam	30/10/1998	1.25	2.13	2.75		4.75				
4517	LNH004564	TRẦN VĂN QUÂN	Nam	23/12/1998	3.5	2.88	3	4.4		4.6			
4518	LNH004565	TƯỞNG DUY QUÂN	Nam	26/04/1998	2	1.88	3.25	5.4	2.25	3.6		3.2	
4519	LNH004566	VÕ CHÍ QUÂN	Nam	05/02/1998	6.75	3	4	7.2		6.8		5	
4520	LNH004567	VŨ VĂN QUÂN	Nam	22/02/1997	2.25	1.63	2.75					4.6	
4521	LNH004493	BÙI TUẤN QUANG	Nam	29/12/1998	3.5	2	6.5		7.5		6.25		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4522	LNH004494	CAO VĂN QUANG	Nam	22/01/1998	5.5	2.38	7		4				
4523	LNH004498	ĐÀM TRỌNG QUANG	Nam	04/09/1998	2.5	2.63	4.5					5.2	
4524	LNH004500	ĐẶNG MINH QUANG	Nam	08/12/1998	2.5		5.75		4.75	3.8	4	4.6	
4525	LNH004501	ĐẶNG VIẾT QUANG	Nam	19/08/1998	3.75	1.88	3.75		5.5				
4526	LNH004499	ĐINH VĂN QUANG	Nam	17/07/1998	7	1.88	3	5.2		4.2			
4527	LNH004496	ĐỖ HỮU QUANG	Nam	08/08/1998	2	1.88	2.25		2				
4528	LNH004497	ĐỖ XUÂN QUANG	Nam	16/10/1998	1.5	2.75	3	7		4.6			
4529	LNH004495	DƯƠNG LIM ANH QUANG	Nam	16/03/1998	2	2.75	4.5		5.5				
4530	LNH004502	HẠ VIẾT QUANG	Nam	05/04/1998	7	1.88	4.25	6.8		4.4			
4531	LNH004503	HOÀNG DUY QUANG	Nam	17/04/1998	2.5	2.13	4		4				
4532	LNH004504	KIỀU MẠNH QUANG	Nam	26/07/1998	7	2.88	4.5	6.6					
4533	LNH004505	LÊ ANH QUANG	Nam	15/05/1998	6	1.5	3	6		5.8		1.6	
4534	LNH004506	LÊ SINH QUANG	Nam	09/10/1995			5.25		3.25		4		
4535	LNH004507	LƯU THANH QUANG	Nam	30/12/1998	4.25	3.6	2.5	3	4.5	1.4			
4536	LNH004508	NGỌC VINH QUANG	Nam	20/06/1998	2.75	2.38	2.5	2.2	3.75				
4537	LNH004510	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	Nam	05/12/1995	6.5			7		5			
4538	LNH004511	NGUYỄN HỒNG QUANG	Nam	05/07/1998	3	2	4.75		5.25				
4539	LNH004512	NGUYỄN HỮU QUANG	Nam	27/12/1998	3.5	3.38	5.75	3.2	7.25	4		3.6	
4540	LNH004509	NGUYỄN MINH QUANG	Nam	07/12/1998	7.25	3	3.25	7.6		8.6			
4541	LNH004513	NGUYỄN MINH QUANG	Nam	01/11/1998	6.5	5.55	3.25	6.4		3.2		4.2	
4542	LNH004514	NGUYỄN NGỌC QUANG	Nam	21/05/1998	2	3.3	5		4				
4543	LNH004515	NGUYỄN QUÁN QUANG	Nam	13/02/1998	1.5	2	1.75		3				
4544	LNH004516	NGUYỄN TRỌNG QUANG	Nam	24/08/1998	4	2.25	4		4.75				
4545	LNH004517	NGUYỄN VĂN QUANG	Nam	04/11/1998	5.5	2.5	3.5		4				
4546	LNH004518	NGUYỄN VĂN QUANG	Nam	11/12/1997	0.5	1.75	1.75		2.75				
4547	LNH004519	NGUYỄN VĂN QUANG	Nam	23/03/1998	3.75	1.88	1.25		2.25				
4548	LNH004520	NGUYỄN VĂN QUANG	Nam	25/07/1997									
4549	LNH004521	NGUYỄN VĂN QUANG	Nam	26/12/1998	2	2.13	5	2.4	4	2.8			
4550	LNH004522	NGUYỄN VĂN QUANG	Nam	28/10/1997	2	2.63	1.75		3.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4551	LNH004523	NGUYỄN VĂN QUANG	Nam	28/10/1998	2.5	2.6	1.25		4.25				
4552	LNH004525	NGUYỄN VIỆT QUANG	Nam	23/05/1998	8.5	1.88	5.75	9.2		8.8			
4553	LNH004524	NGUYỄN VINH QUANG	Nam	05/11/1998	4	1.88	1.5	3.2		6.2		3.6	
4554	LNH004526	PHẠM HỒNG QUANG	Nam	16/02/1997	3.25	2.13	4.75	3.2		4.8		3.4	
4555	LNH004527	PHẠM VĂN QUANG	Nam	21/04/1998	1.75	2	1.75		2.5				
4556	LNH004528	PHÙNG BẮC QUANG	Nam	26/10/1998	2	1.25	6.5		5.5		3.75		
4557	LNH004529	TẠ VIẾT QUANG	Nam	15/11/1998	2.75	2.13	5.25	3.4		4.4			
4558	LNH004530	TRẦN ĐỨC QUANG	Nam	02/12/1998	3.5	2.5	4		3.5				
4559	LNH004531	TRẦN MINH QUANG	Nam	12/11/1998	6.5	7.58	7		3.5				
4560	LNH004532	TRẦN MINH QUANG	Nam	28/09/1998	5.5	1.75	5.25	4.6		3.6			
4561	LNH004533	TRẦN THIỆN QUANG	Nam	16/02/1998	7	3.83	5.5	4.8					
4562	LNH004534	TRẦN VĂN QUANG	Nam	20/08/1998	4	2	3	5.2		5.4			
4563	LNH004535	VŨ NGỌC QUANG	Nam	23/06/1992			2.5		3.75		0		Đ chỉ
4564	LNH004536	VŨ VĂN QUANG	Nam	01/08/1998	4	2.13	3			3.8		4.8	
4565	LNH004537	MAI XUÂN QUẢNG	Nam	03/11/1998	2.25	2.5	4.25					4.4	
4566	LNH004538	NGUYỄN THẾ QUẢNG	Nam	08/10/1996	1.25	2.13	1.25		2				
4567	LNH004539	NGUYỄN TIẾN QUẢNG	Nam	27/03/1994	0								Đ chỉ
4568	LNH004540	NGUYỄN VĂN QUẢNG	Nam	03/08/1998	6	2.25	4	7.6		6.8			
4569	LNH004569	TRẦN ĐÌNH QUÍ	Nam	29/10/1997	3	1.5	3.5		2.5				
4570	LNH004568	MAI THỊ QÚI	Nữ	02/09/1998	1.25	1.88	3.5		3.25				
4571	LNH004572	ĐẶNG BẢO QUỐC	Nam	05/07/1998	3.5	2.5	5.25		6.75		6.5		
4572	LNH004571	ĐÀO VĂN QUỐC	Nam	04/03/1996	2.75	1.88	3.5		2.5				
4573	LNH004570	DƯƠNG MINH QUỐC	Nam	19/08/1998	4.5	2.63	4.5		5				
4574	LNH004573	NGUYỄN VĂN QUỐC	Nam	04/11/1997			5.75		7.25		9		
4575	LNH004574	VŨ ANH QUỐC	Nam	14/11/1998	7.25	6.23	5.75	8.4					
4576	LNH004575	BÙI THÀNH QUÝ	Nam	27/10/1998	2.5	3	3.25		5.25		4.25		
4577	LNH004576	ĐINH THỊ QUÝ	Nữ	04/01/1998	4.5	2.5	5		2				
4578	LNH004577	ĐINH VĂN QUÝ	Nam	31/08/1998	4	3.13	3	7	5	6.8			
4579	LNH004578	ĐOÀN VĂN QUÝ	Nam	15/10/1998	7.75	2.13	5.5	7.4		7.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4580	LNH004579	LÊ THANH QUÝ	Nữ	04/10/1998	6.5	3	2	6		6			
4581	LNH004580	LÊ XUÂN QUÝ	Nam	30/11/1998	4.75	2.63	6.25	3.4		5		5.6	
4582	LNH004581	NGUYỄN DUY QUÝ	Nam	05/11/1998	2.5	3.63	4.25		3				
4583	LNH004582	NGUYỄN DUY QUÝ	Nam	09/12/1998	8.25	3.13	4.5	7.6		8.2		7.8	
4584	LNH004584	NGUYỄN THANH QUÝ	Nam	27/07/1998	7	2.45	3.25	8		5.8			
4585	LNH004583	NGUYỄN THỊ QUÝ	Nữ	30/04/1998	6.5	2.93	6.5	2.8		4.6			
4586	LNH004585	VŨ HUY QUÝ	Nam	01/12/1998	7.75	2	3.75	6.6		4.8			
4587	LNH004586	CHU THỊ QUYÊN	Nữ	20/12/1998	4.75	2.13	6			3.8		3.8	
4588	LNH004587	ĐẶNG THỊ QUYÊN	Nữ	14/04/1998	3	1.88	5.25		3				
4589	LNH004588	KIỀU THỊ THU QUYÊN	Nữ	01/12/1998	6.25	2.73	3.5			3.2		3.8	
4590	LNH004589	MAI THỊ QUYÊN	Nữ	09/04/1998	5.5	4.25	8.75		3.75				
4591	LNH004590	NGÔ THỊ QUYÊN	Nữ	17/09/1998	7	3.78	6	5.8					
4592	LNH004592	NGUYỄN LỆ QUYÊN	Nữ	07/07/1998	1.25	2	2.5		3			2.8	
4593	LNH004593	NGUYỄN LỆ QUYÊN	Nữ	12/10/1996	6.75	3.3		5.6		6.4			
4594	LNH004591	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	24/10/1998	3.25	2.38	6.5		7		3.75		
4595	LNH004594	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	02/11/1998	6	2.63	3.5	8		7.4			
4596	LNH004595	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	13/05/1998	6.25	3.13	3.75	5.8		3.8			
4597	LNH004596	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	14/10/1998	4.75		5.25		4.25		3	4.4	
4598	LNH004597	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	24/06/1998	6.5	2.25	1.75	5.6		3.4			
4599	LNH004598	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	26/10/1998	6.5	3.85	8		7				
4600	LNH004599	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	27/08/1998	6.25	2	3.25		4.5				
4601	LNH004600	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	31/03/1998	8.5	2.6	3.5	7.4		7		6	
4602	LNH004601	NGUYỄN THỊ THU QUYÊN	Nữ	01/10/1998	4.25	2.35	6		5.25				
4603	LNH004602	PHÙNG THỊ QUYÊN	Nữ	25/11/1998	1.75	2.5	3.5			3.6		4.6	
4604	LNH004603	TẠ THỊ QUYÊN	Nữ	06/10/1997	7.25	6.3	6						
4605	LNH004604	TRỊNH THỊ QUYÊN	Nữ	23/12/1998	4	3.38	5.25	6.8	3	3.8			
4606	LNH004613	LÊ VIẾT QUYẾN	Nam	03/05/1998	3.25	2.38	4		4.5	2.2		5	
4607	LNH004605	LƯƠNG CÔNG QUYỀN	Nam	10/11/1998	1.5	3.13	4.5		3.5				
4608	LNH004606	NGUYỄN BÌNH QUYỀN	Nam	29/06/1998	9	3.5	4.25	8.4		8.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4609	LNH004607	NGUYỄN ĐÌNH QUYỀN	Nam	25/12/1998	2.5		4.5		4	4.6		2.6	
4610	LNH004608	NGUYỄN VĂN QUYỀN	Nam	04/06/1996			2.5		4		2		
4611	LNH004609	NGUYỄN VĂN QUYỀN	Nam	28/01/1998	3	3.38	5.25	3.6					
4612	LNH004610	NGUYỄN XUÂN QUYỀN	Nam	01/08/1998	2.75	2.75	2.75		4			3.2	
4613	LNH004611	TRỊNH ĐÌNH QUYỀN	Nam	23/11/1998	6.75	2.25	3.25	5.8		4.6			
4614	LNH004612	TRỊNH VĂN QUYỀN	Nam	25/07/1998	9	2.43	4	8.6		8.4			
4615	LNH004615	CAO VĂN QUYẾT	Nam	02/12/1998	1.75	2.48	4.25			2		3.4	
4616	LNH004614	ĐẶNG VĂN QUYẾT	Nam	07/09/1998	3	3.25	3					4	
4617	LNH004616	ĐINH KIÊN QUYẾT	Nam	19/09/1998	6.25	2.13	3.25	6.2		6			
4618	LNH004617	KIỀU QUANG QUYẾT	Nam	25/05/1998	2	2	4.5		4.25				
4619	LNH004618	NGUYỄN VĂN QUYẾT	Nam	12/12/1998	2.75	1.88	4.75		4.25			3.4	
4620	LNH004619	NGUYỄN VĂN QUYẾT	Nam	14/10/1997	4	2	3.25	3.8		5		4.6	
4621	LNH004620	NGUYỄN VĂN QUYẾT	Nam	16/12/1997			5		7.5		7.25		
4622	LNH004621	NGUYỄN VĂN QUYẾT	Nam	28/02/1998	5.25	2.25	3.75	5.6		5.2			
4623	LNH004622	TRỊNH TRỌNG QUYẾT	Nam	17/11/1996	3	2.6		4.2		4			
4624	LNH004623	TRỊNH VĂN QUYẾT	Nam	26/10/1996			5.25		6.5		2.5		
4625	LNH004627	BÙI NHƯ QUỲNH	Nữ	27/08/1998	4	3.88	1.75	2.8		4.6			
4626	LNH004628	BÙI THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	20/08/1998	2.75	2.88	5.75		6		2.25		
4627	LNH004629	BÙI THỊ QUỲNH	Nữ	07/11/1998	5.25	2.13	5.75		5.25				
4628	LNH004638	ĐẶNG NHƯ QUỲNH	Nữ	08/02/1998	0.5	2.13	5		1.25				
4629	LNH004639	ĐẶNG THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	20/02/1998	1.75	2.5	6					4.2	
4630	LNH004640	ĐẶNG THỊ QUỲNH	Nữ	26/09/1998	2.75	2.13	7.5		4				
4631	LNH004635	ĐÀO MẠNH QUỲNH	Nam	17/11/1998	6.75	1.88	5.25	4.6		4.2			
4632	LNH004636	ĐÀO THỊ DIỄM QUỲNH	Nữ	17/11/1998	6.75	5.65	8	4.8					
4633	LNH004637	ĐÀO THU QUỲNH	Nữ	14/10/1998	3.75	2.18	6		5		5.5		
4634	LNH004632	ĐỖ NGỌC QUỲNH	Nữ	02/11/1998	2.25	2.75	5.25		5		3		
4635	LNH004633	ĐỖ NHƯ QUỲNH	Nữ	25/01/1998	6.75	2.4	5.5	7.6		7			
4636	LNH004634	ĐỖ THỊ NGỌC QUỲNH	Nữ	17/11/1998	1.75	2.63	4.5		4.5				
4637	LNH004630	DƯƠNG THỊ QUỲNH	Nữ	27/02/1998	3.5	2	5.75		3.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4638	LNH004631	DƯƠNG THÚY QUỲNH	Nữ	22/12/1998	7.75	5.4	6.75	8.8		8.4			
4639	LNH004641	HOÀNG THỊ NGỌC QUỲNH	Nữ	22/02/1998	6	3.65	7		5.25				
4640	LNH004642	KIỀU THÚY QUỲNH	Nữ	20/05/1998	7.75	5.45	6.5	4.2					
4641	LNH004643	LÊ THỊ QUỲNH	Nữ	02/08/1998	4.25	2.25	5	6.8		5.4		4.8	
4642	LNH004644	LÊ THỊ QUỲNH	Nữ	03/01/1998	6.5	2	5	7		6		3.2	
4643	LNH004645	LÊ THỊ QUỲNH	Nữ	07/08/1998	5	2.63	5.5		6.75				
4644	LNH004625	MAI THỊ QUỲNH	Nữ	12/10/1998	6.5	3	5			5.4		7.2	
4645	LNH004646	NGÔ THỊ QUỲNH	Nữ	21/06/1998	6.75	2.5	5.75	4.4					
4646	LNH004647	NGÔ THỊ THÚY QUỲNH	Nữ	05/03/1998	3.5	2.38	5.5	2.6	2.75				
4647	LNH004648	NGUYỄN HỮU QUỲNH	Nam	14/07/1998	1.75	2.5	3.5					3.4	
4648	LNH004649	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	05/09/1998	3.5	2.38	4.5		3				
4649	LNH004650	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	16/08/1998	3	2.38	5		3.5				
4650	LNH004651	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	Nữ	14/08/1996	2.75	2.75		4.2					
4651	LNH004626	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	22/11/1998	6.75	2.25	3.75	4.8		6		6.4	
4652	LNH004652	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	22/08/1998	7.5	5.63	5	7.4					
4653	LNH004653	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	28/03/1998	5	3	7		5				
4654	LNH004654	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	30/07/1998	2	2.25	4.75		5.25		4.75		
4655	LNH004624	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	20/09/1998	2.25	1.13	5.75		3.5				
4656	LNH004655	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	02/07/1998	7	2.38	4.25	7		7			
4657	LNH004656	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	03/01/1998	3.25		4.5		3.5	3.8		2.6	
4658	LNH004657	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	03/05/1998	6.5	2.48	6			4.2		6	
4659	LNH004658	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	06/09/1998	6	3.03	4	3.4					
4660	LNH004659	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	11/10/1998	3.5	2.13	5		6				
4661	LNH004660	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	12/12/1998	2.75	2.13	6		3.5				
4662	LNH004661	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	18/06/1998	3.5	2.5	5.75	4.8	5.5	5.4			
4663	LNH004662	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	18/12/1998	2.75	2.38	4.5	4	6	4.6	3.5		
4664	LNH004663	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	21/11/1998	8.75	2.5	4.75	3.8		8.4		8.4	
4665	LNH004664	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	24/03/1998	2.75	1.5	5.5		4.25				
4666	LNH004665	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	27/06/1998	3	2.5	5.5		4				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4667	LNH004666	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	28/02/1998	6	3.38	7		6.5				
4668	LNH004667	NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	Nữ	08/09/1998	7	4.7	6.5		4.5				
4669	LNH004668	NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	Nữ	14/03/1998	2	2	6		6.5		3.25		
4670	LNH004669	NGUYỄN THỊ XUÂN QUỲNH	Nữ	29/04/1997			5.25		5		5		
4671	LNH004670	NGUYỄN THÚY QUỲNH	Nữ	04/08/1998	2	3.63	4.75		3.25				
4672	LNH004671	NGUYỄN THÚY QUỲNH	Nữ	14/02/1998	2.5	3.13	3.75		4.75				
4673	LNH004672	NGUYỄN VĂN QUỲNH	Nam	25/04/1998	7	3	2.75			5.6		4.2	
4674	LNH004673	PHẠM NGỌC QUỲNH	Nữ	25/01/1998	4.75	3.1	8.5		5.75		8.5		
4675	LNH004674	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	04/02/1997			7.5		7		4.5		
4676	LNH004675	PHẠM THỊ QUỲNH	Nữ	30/06/1998	4	2.38	4.75		4.5				
4677	LNH004676	PHẠM THỊ THU QUỲNH	Nữ	07/03/1998	2	2.5	4.5		5.5		1.5		
4678	LNH004677	PHẠM THU QUỲNH	Nữ	06/12/1998	2.25	1.98	5.5		5.25				
4679	LNH004678	PHÙNG THỊ QUỲNH	Nữ	26/02/1998	2	2.38	3.75	3.2	2.75				
4680	LNH004679	QUẢN THỊ QUỲNH	Nữ	15/12/1998	4.5	3.33	7.5		4.5				
4681	LNH004680	TẠ THỊ QUỲNH	Nữ	09/11/1998	7.75	2.83	6	7		7			
4682	LNH004681	TẠ THỊ QUỲNH	Nữ	12/12/1998	7.75	2.5	4.5	6		5.2			
4683	LNH004682	TRẦN THỊ QUỲNH	Nữ	03/02/1998	6.75	2.88	5	6.8		6.8			
4684	LNH004683	TRẦN THỊ QUỲNH	Nữ	31/01/1998	4.25	2.5	7		7		6		
4685	LNH004684	TRẦN THỊ THÚY QUỲNH	Nữ	07/10/1998	2.75	2.75	4	3.4	6.25	4.6	3.5	2.8	
4686	LNH004685	VÕ THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	20/10/1998	3	1.88	3.75		4.75				
4687	LNH004686	VŨ THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	28/09/1998	6	4.05	4	5.2		2.8		4	
4688	LNH004687	VƯƠNG THỊ THÚY QUỲNH	Nữ	28/12/1998	7.25	4.05	4.75	8		6.8		5.2	
4689	LNH004688	VƯƠNG THÚY QUỲNH	Nữ	17/10/1998	8.25	3.38	6.5	8.4		8.6			
4690	LNH004689	NGUYỄN THỊ RỰU	Nữ	24/12/1998	5.25	2.13	5.75	6.2		6		4	
4691	LNH004690	VƯƠNG THÚY MI SA	Nữ	19/03/1997	6.25	5.83	8.25						
4692	LNH004709	KIM THỊ THANH SÂM	Nữ	21/02/1998	3	3.38	5.5		5				
4693	LNH004710	NGUYỄN HỒNG SÂM	Nam	06/03/1997	2.75	2.75	2.75	5.2		4.8			
4694	LNH004711	NGUYỄN VĂN SÂM	Nam	07/04/1997	0.25								
4695	LNH004712	NGUYỄN VĂN SÂM	Nam	18/08/1996	7			7.8		8.4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4696	LNH004713	TƯỞNG THỊ SÂM	Nữ	30/05/1998	1.25	1.75	3.5		4.25				
4697	LNH004691	NGUYỄN ĐÌNH SANG	Nam	28/07/1998	5	3.33	4.75	5.6	3.5		2		
4698	LNH004692	NGUYỄN VĂN SANG	Nam	09/09/1998	0.5	2.5	3.5		2.5				
4699	LNH004693	NGUYỄN VĂN SANG	Nam	24/11/1997	8			8		7.6			
4700	LNH004694	TẠ VĂN SANG	Nam	01/07/1997	2.25	1.88	5.5		4				
4701	LNH004695	TRẦN TRỌNG SANG	Nam	04/05/1998	5.5	2.25	3	4.2		4.2		3.6	
4702	LNH004696	VƯƠNG VĂN SANG	Nam	07/11/1998	4.5	2.5	3.25	7.4		5.8			
4703	LNH004697	LÊ MINH SÁNG	Nam	08/02/1998	2.5	2.5	3.25		5.75				
4704	LNH004698	LÊ VIẾT SÁNG	Nam	22/06/1997	7			7.8		6.6			
4705	LNH004699	NGUYỄN QUANG SÁNG	Nam	04/09/1998	7	4.6	6.25	6					
4706	LNH004700	NGUYỄN VĂN SÁNG	Nam	01/10/1990	9.25			8		6.4			
4707	LNH004701	NGUYỄN VĂN SÁNG	Nam	16/05/1998	5.75	2	3.5		5				
4708	LNH004702	TẠ VIẾT SÁNG	Nam	12/12/1998	6.25	1.88	5			4.8		5.8	
4709	LNH004703	THÀO THỊ SÁNG	Nữ	02/04/1998	2	3.3	5		2.5				
4710	LNH004704	TRẦN VĂN SÁNG	Nam	26/09/1998	6	2.75	2.25	4		3.4		6.2	
4711	LNH004705	VŨ VĂN SAO	Nam	01/02/1998	2.25	2	6		5.25				
4712	LNH004706	ĐỖ TÚ SẢO	Nữ	16/08/1998	5.75	4.25	7	3.6					
4713	LNH004707	PHẠM VĂN SÁU	Nam	04/12/1998	2.25	2.75	4.5		5				
4714	LNH004708	TRỊNH THỊ SÁU	Nữ	07/12/1998	3	2.88	5.25		5.25	6.2	2		
4715	LNH004714	ĐỖ THỊ SEN	Nữ	02/02/1998	8	3.38	5.25	8		5.6			
4716	LNH004715	NGUYỄN THỊ SEN	Nữ	21/02/1998	4.25	5.73	6.75		5				
4717	LNH004716	KHÀ A SẾNH	Nam	25/12/1998	0.75	2.5	2		2.5		1.5		
4718	LNH004717	VÕ VĂN SĨ	Nam	30/12/1998	2	2.25	2		3.5				
4719	LNH004718	ĐẶNG TIẾN SIÊU	Nam	14/10/1994	0.5	2.13	3.25		5.5		0.5		
4720	LNH004719	CẤN THỊ SINH	Nữ	07/03/1998	1.25	2.5	3.5		2.75				
4721	LNH004720	HẠ HUY SINH	Nam	21/12/1997	2	2.38	1.75		3.75				
4722	LNH004721	NGUYỄN TRƯỜNG SINH	Nam	23/04/1998	3.92	2.25	3.75	3.4	3	3.8			
4723	LNH004722	NGUYỄN XUÂN SINH	Nam	27/10/1997	6.5	2.13	2.5	6		4.2			
4724	LNH004723	VŨ BÁ SINH	Nam	04/03/1993			2		5.5		3		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4725	LNH004724	TRẦN VĂN SÌNH	Nam	14/09/1998	6.25	2.75	4.75		3.75				
4726	LNH004725	NGUYỄN THỊ THANH SOAN	Nữ	18/09/1997	5.5			5		4.8			
4727	LNH004726	NGUYỄN THỊ HỒNG SON	Nữ	03/02/1998	5.25	3.5	5	6.2		5.2		4.6	
4728	LNH004727	PHẠM THỊ SON	Nữ	03/11/1996	5.5					4.2		4.8	
4729	LNH004729	BÙI HỒNG SƠN	Nam	18/06/1998	4.25	2	1.75					3.4	
4730	LNH004730	CHỬ KỲ GIANG SƠN	Nam	08/10/1998	2.25	4	4.25	3.2		4			
4731	LNH004738	ĐẶNG ĐÌNH SƠN	Nam	13/10/1998	4.75	2	6.25			4.8		4.8	
4732	LNH004739	ĐẶNG ĐÌNH SƠN	Nam	17/07/1998	6.25	2.5	6.5	7.8		7.2		4.8	
4733	LNH004740	ĐẶNG THÁI SƠN	Nam	24/11/1998	6.5	2	2.75	3.8		6.4		8.2	
4734	LNH004741	ĐẶNG XUÂN SƠN	Nam	07/02/1998	1.25	2.5	4.25		5.5		1		
4735	LNH004734	ĐÀO THANH SƠN	Nam	06/03/1998	5	2.63	4.5	6.8					
4736	LNH004735	ĐINH NGỌC SƠN	Nam	05/05/1998	5.5	1.88	3.75	5		4.8		5	
4737	LNH004736	ĐINH VĂN SƠN	Nam	21/11/1996	1.25	2.75		2.8					
4738	LNH004737	ĐINH VĂN SƠN	Nam	27/12/1997	0.25	2.13	2.25	5		4			
4739	LNH004732	ĐỖ ĐÌNH SƠN	Nam	02/02/1997	3.25	2.75	3.25	3.6	3				
4740	LNH004733	ĐỖ HỒNG SƠN	Nam	05/06/1997		2.5							
4741	LNH004742	ĐOÀN VĂN SƠN	Nam	04/02/1997	3	2	1.25		2.5				
4742	LNH004731	DƯƠNG HOÀNG SƠN	Nam	07/10/1997	2.25	2.25	2.5		3				
4743	LNH004743	HOÀNG VĂN SƠN	Nam	31/01/1998	2.25	3	3.5	4	4.5	4.8			
4744	LNH004745	KIỀU HẢI SƠN	Nam	06/10/1998	3.25	1.75	3.5	4.8		4.6			
4745	LNH004746	KIỀU THANH SƠN	Nam	22/02/1998	3	2	3.25	1.8	3.75	1.8			
4746	LNH004744	KIM NAM SƠN	Nam	17/09/1997	6.25					7.6		7.8	
4747	LNH004754	LẠI CÔNG SƠN	Nam	29/11/1997	4.5	1.88	4	5.8		7.8			
4748	LNH004747	LÊ HỒNG SƠN	Nam	04/09/1997	5	2	2.75	4.4		4.2			
4749	LNH004748	LÊ HỒNG SƠN	Nam	08/12/1998	1.5	2.13	3.75		4		0.5		
4750	LNH004749	LÊ HỒNG SƠN	Nam	27/07/1998	1.75	3	2.25		5.25		4		
4751	LNH004750	LÊ NGỌC SƠN	Nam	09/03/1998	1.75	2	3.25			2.4		3.2	
4752	LNH004751	LÊ TRUNG SƠN	Nam	18/06/1998	8	3.03	4.5	7		7.2		4.8	
4753	LNH004752	LÊ VĂN SƠN	Nam	04/08/1998	6.5	2.5	4.75	7		5.8			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4754	LNH004753	LÊ VĂN SƠN	Nam	08/12/1998	8	2.98	5.75	7		7.4			
4755	LNH004756	NGHIÊM BÁ SƠN	Nam	02/12/1998	1.25	2.13	1.25			3.2		3.2	
4756	LNH004757	NGHIÊM LINH SƠN	Nam	10/10/1998	7	7.2	1.75	7					
4757	LNH004758	NGHIÊM VĂN SƠN	Nam	04/02/1997	6.75			7.8		7.4			
4758	LNH004759	NGÔ HỒNG SƠN	Nam	22/08/1997	3.25	2.13	5	7.4		5.4		4.8	
4759	LNH004760	NGÔ VĂN SƠN	Nam	23/08/1998	3.5	2	3.25		4.5				
4760	LNH004761	NGÔ VĂN SƠN	Nam	23/10/1997	2.25	2.13	1.75						
4761	LNH004762	NGUYỄN DANH SƠN	Nam	29/03/1996	2.25	2.63	4.5		2.25				
4762	LNH004763	NGUYỄN ĐỨC SƠN	Nam	01/03/1998	3.5	2	4.75		5.25		1.5		
4763	LNH004764	NGUYỄN ĐỨC SƠN	Nam	19/05/1998	2.5	2.38	3.5		3.5				
4764	LNH004765	NGUYỄN HẢI SƠN	Nam	08/04/1998	1.5	1.5	3		2.75				
4765	LNH004766	NGUYỄN HỒNG SƠN	Nam	20/12/1996	1.25	1.88	2.5		1.5				
4766	LNH004767	NGUYỄN HỒNG SƠN	Nam	25/10/1998	2.5	1.88	4.25		4				
4767	LNH004768	NGUYỄN HỮU SƠN	Nam	17/08/1998	7.75	2	6	7.2		6.8		7.8	
4768	LNH004769	NGUYỄN HỮU SƠN	Nam	28/12/1998	2.25	2.13	3		3.25				
4769	LNH004770	NGUYỄN QUANG SƠN	Nam	29/11/1998	8.25	2.25	4	7.8		7.4			
4770	LNH004777	NGUYỄN TẠI SƠN	Nam	02/06/1998	1.25	1.75	2.5		2.25				
4771	LNH004776	NGUYỄN THẠCH SƠN	Nam	24/05/1998	6	1.88	5.5	5.4		6.8			
4772	LNH004773	NGUYỄN THÁI SƠN	Nam	17/09/1998	2.5	1.63	3	4.4		2		3.2	
4773	LNH004774	NGUYỄN THÁI SƠN	Nam	17/12/1998	3.25	1.63	4.25	3.8		6			
4774	LNH004775	NGUYỄN THÁI SƠN	Nam	22/04/1994	3.25			6.2		4.2			
4775	LNH004771	NGUYỄN THẾ SƠN	Nam	07/10/1998	9	2.25	4	7		7			
4776	LNH004772	NGUYỄN THẾ SƠN	Nam	09/11/1998	3	2.38	3.25			7.2		3.8	
4777	LNH004778	NGUYỄN TRUNG SƠN	Nam	18/10/1998	5.5	2.13	5.5	5.8		3.6			
4778	LNH004779	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	Nam	04/09/1998	6.25	2.5	6		5.25				
4779	LNH004780	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	Nam	19/04/1998	3	2.63	3		3.5	2.6		4.2	
4780	LNH004781	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	Nam	23/01/1998	3.75	2.55	5.5		6.75				
4781	LNH004782	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	03/07/1998	1.75	1.88	3.5		4.25				
4782	LNH004783	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	09/03/1998	1.75	2	2		3.25	3.6		3.6	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4783	LNH004784	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	04/10/1998	8.5	2.63	5	9.2		8			
4784	LNH004785	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	10/10/1997	4	2.75	5	3.6		2.6			
4785	LNH004786	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	14/10/1998	7	2.75	5.25	6.6		4		5.2	
4786	LNH004787	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	17/01/1997	5.5			4.6		3.8			
4787	LNH004788	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	20/07/1998	5.25	2.25	5	5.4		7.2			
4788	LNH004789	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	24/01/1998	4.25	2.13	2.5			4		3.8	
4789	LNH004790	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	27/02/1998	5.5	2.75	5	5.6		2.6			
4790	LNH004791	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	29/05/1997	3.75	2.75	1.75	2.8	2.5				
4791	LNH004792	NGUYỄN VĂN VŨ SƠN	Nam	07/07/1998	9	3.65	4	8.4		7.2			
4792	LNH004793	NGUYỄN XUÂN SƠN	Nam	01/04/1998	4.25	2	4.5	4		5.4		5.8	
4793	LNH004794	NGUYỄN XUÂN SƠN	Nam	07/09/1998	6.25	2.13	4.25	4.4		5.4			
4794	LNH004795	PHẠM GIA SƠN	Nam	06/08/1998	3	1.88	3		3.5				
4795	LNH004798	PHẠM HOÀNG SƠN	Nam	24/11/1997	4.5			6.4		6.2			
4796	LNH004796	PHẠM HỒNG SƠN	Nam	14/11/1998	5.75	2	5.5	5.8		5.6			
4797	LNH004797	PHẠM HỒNG SƠN	Nam	18/09/1998	6.25	1.88	4.5	6		7.6		6.8	
4798	LNH004799	PHẠM KHẮC SƠN	Nam	25/09/1998	3.5	2.25	1.5	2.8	3.5				
4799	LNH004800	PHẠM NGỌC SƠN	Nam	08/02/1998	5	2.63	5.25	2.8		5		7	
4800	LNH004801	PHẠM TÙNG SƠN	Nam	20/08/1998	2	1.88	2.25	2.4	2.25	1.4			
4801	LNH004802	PHẠM VĂN SƠN	Nam	03/10/1998	5.25	2.13	2.5	5.2		3.8			
4802	LNH004803	PHẠM VĂN SƠN	Nam	05/12/1998	2.75	2.13	5		4				
4803	LNH004804	PHẠM VĂN SƠN	Nam	27/04/1998	1.75	2	2.5		3.5				
4804	LNH004805	TÔN TRUNG SƠN	Nam	17/08/1997			7.5		7.5		7		
4805	LNH004806	TRẦN ĐỨC SƠN	Nam	19/03/1998	5.75	3.23	4.75		5.5				
4806	LNH004807	TRẦN NGỌC SƠN	Nam	05/02/1998	2.5	3.23	2.5	2.8	4.25				
4807	LNH004808	TRẦN THANH SƠN	Nam	08/09/1998	1.25	2.25	2.75			4			
4808	LNH004809	TRẦN VĂN SƠN	Nam	27/08/1998	2.5	2.13	6		3.25				
4809	LNH004810	TRỊNH QUANG SƠN	Nam	05/12/1998	2		3.5	2.4	4.5	3.8		4	
4810	LNH004811	TRƯƠNG HỒNG SƠN	Nam	16/09/1996	7.5			8		8			
4811	LNH004812	TRƯƠNG NGỌC SƠN	Nam	18/02/1998	2	1.88	4		5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4812	LNH004755	ỨNG VĂN SƠN	Nam	29/05/1998	1.75	2.13	1		2.25				
4813	LNH004813	VŨ MINH SƠN	Nam	03/09/1998	7.5	5.03	5.75			6.8		6.8	
4814	LNH004728	TRỊNH THỊ SONG	Nữ	02/02/1997	1.75	2.5	5		2.75				
4815	LNH004815	LÊ CÔNG SỰ	Nam	15/05/1998	2.5	2.38	5		6.75		3		
4816	LNH004816	MAI QUỐC SỰ	Nam	18/07/1997	1.5	2.63	2.75		2.5				
4817	LNH004817	NGUYỄN QUÁN SỰ	Nam	08/01/1998	2.25	2.63	4		3.75				
4818	LNH004818	NGUYỄN VĂN SỰ	Nam	19/01/1998	5.5	2.25	5.75	8.4		7		7.8	
4819	LNH004819	NGUYỄN CÔNG SỨC	Nam	25/07/1998	1.75	2.38	5.75	3.6		3.2		3.8	
4820	LNH004814	HỒ VĂN SUÔN	Nam	23/01/1998	1.75	2.25	6.25		4.5		3.5		
4821	LNH004820	NGUYỄN ĐẶNG NGỌC SƯƠNG	Nữ	04/08/1998	1.75	2.63	5.5		4				
4822	LNH004821	NGUYỄN THỊ MINH SƯƠNG	Nữ	20/11/1998	2.5		4		5.75			3.8	
4823	LNH004822	VŨ THỊ THƯ SƯƠNG	Nữ	09/05/1995	5.5			3.2		3.2		5.6	
4824	LNH004823	PHẠM ĐÌNH SỬU	Nam	30/10/1997	5			6.4		4.6			
4825	LNH004824	BÙI VĂN SỸ	Nam	22/10/1997	3.25	2.5	2			3.2			
4826	LNH004825	ĐỖ ĐÌNH SỸ	Nam	01/02/1997	2	1.63	2.5		4.25				
4827	LNH004826	ĐỖ VĂN SỸ	Nam	06/12/1991	6	2.5		6.4		5.8			
4828	LNH004827	NGUYỄN HÀ SỸ	Nam	02/03/1998	2.25	2.38	2.5	4		3			
4829	LNH004828	NGUYỄN TRUNG SỸ	Nam	18/10/1997	2.5	3	3.5		2.25				
4830	LNH004829	NGUYỄN VĂN SỸ	Nam	05/11/1998	7.5	2.75	2.5	6.8		6.8		5.8	
4831	LNH004830	NGUYỄN VĂN SỸ	Nam	17/09/1997	3.5	2.2	0.25						
4832	LNH004831	HOÀNG ĐỨC TÁ	Nam	24/10/1998	4	1.63	3.5		7	6		4.2	
4833	LNH004832	LÊ NGỌC TÁ	Nam	20/03/1998	3	2.23	5.25		3.5				
4834	LNH004833	HÀ HUY TÀI	Nam	25/08/1998	6	3.35	3.5	7.6		4.2			
4835	LNH004834	HOÀNG DUY TÀI	Nam	22/06/1997	9			8.4		7.6			
4836	LNH004835	HOÀNG TIẾN TÀI	Nam	10/12/1998	7.5	3.35	3	7.2		7.8			
4837	LNH004836	LÊ ĐỨC TÀI	Nam	17/10/1997	1.75	2.75	4		3.25				
4838	LNH004837	LÊ XUÂN TÀI	Nam	25/10/1998	6	2.88	7	4	6				
4839	LNH004838	NGHIÊM HỒNG TÀI	Nam	07/07/1998	3.5	2.5	3.25		4.25	3.2		3.8	
4840	LNH004839	NGUYỄN DANH TÀI	Nam	21/01/1997	2	1.63	2.25		4.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4841	LNH004841	NGUYỄN ĐÌNH TÀI	Nam	26/12/1998	6.25	2.5	2	5.6		6.2			
4842	LNH004840	NGUYỄN ĐỨC TÀI	Nam	06/08/1998	1.5	1.88	2.25		4.25		1.5		
4843	LNH004842	NGUYỄN HỒNG TÀI	Nam	31/03/1996									
4844	LNH004843	NGUYỄN HUY TÀI	Nam	05/03/1998	3	1	4.5	4.8		5.8		4.8	
4845	LNH004844	NGUYỄN LÝ ĐỨC TÀI	Nam	22/03/1997	6			3.8		3.8			
4846	LNH004845	NGUYỄN VIẾT TÀI	Nam	15/01/1998	5.5	2	4	6					
4847	LNH004846	VŨ ĐÌNH TÀI	Nam	09/09/1998	4.75	2.13	3.75			2.8			
4848	LNH004847	NGUYỄN VĂN TAM	Nam	13/11/1997	3.5	2.25	3.5	5.6	3.75				
4849	LNH004850	CHU THỊ TÂM	Nữ	01/04/1997	4.75	2.75	4	3.8	4	3		5.4	
4850	LNH004855	ĐẶNG ĐÌNH TÂM	Nam	08/03/1998	7.25	2.25	3.25	6.6		6			
4851	LNH004856	ĐẶNG THỊ THANH TÂM	Nữ	03/10/1998	5.5	2	5.75	3		4.4		3.6	
4852	LNH004853	ĐÀO MINH TÂM	Nữ	01/06/1998	5	3.2	4.75	6	6.5	3.6		4	
4853	LNH004854	ĐINH THỊ MINH TÂM	Nữ	18/10/1998	7.25	2.38	4.5	6.8		6.8		6	
4854	LNH004851	ĐỖ MẠNH TÂM	Nam	20/07/1998	2		3.25		4			3.4	
4855	LNH004852	ĐỖ THANH TÂM	Nữ	02/09/1998	6.75	2.63	7	7.2		5.6			
4856	LNH004859	HOÀNG THANH TÂM	Nữ	20/02/1998	8.5	3.38	6	7		6			
4857	LNH004857	HOÀNG THỊ TÂM	Nữ	20/08/1998	1.75	1.88	4.5		3.75				
4858	LNH004858	HOÀNG THỊ THANH TÂM	Nữ	15/12/1998	2	2.6	5		5.5				
4859	LNH004863	LẠI THỊ KIM TÂM	Nữ	27/10/1998	3	2.75	2.5					2.2	
4860	LNH004860	LÊ MINH TÂM	Nam	23/02/1998	6	2.25	3	5		4			
4861	LNH004861	LÊ THỊ THANH TÂM	Nữ	04/12/1998	2.5	2	3.75			4.6		3.4	
4862	LNH004862	LÊ TRỌNG TÂM	Nam	18/08/1998	6.75	5.6	6.5	3.2	3.5				
4863	LNH004864	LƯU NGUYỄN THANH TÂM	Nữ	02/06/1998	8.5	1.5	5	7.2		7		3.4	
4864	LNH004865	LƯU VĂN TÂM	Nam	22/06/1998	6	2.38	4.25	6.6		5.4			
4865	LNH004867	NGUYỄN CÔNG TÂM	Nam	11/10/1998	4.25	2.13	4.25		5.5				
4866	LNH004868	NGUYỄN KIM TÂM	Nam	29/04/1998	7.25	2.25	3	6.8		6.6			
4867	LNH004869	NGUYỄN THỊ TÂM	Nữ	03/01/1998	7.25	2.88	5.5	8		6.2			
4868	LNH004870	NGUYỄN THỊ TÂM	Nữ	04/08/1998	2	2.63	4		4.25	2.4		3	
4869	LNH004871	NGUYỄN THỊ TÂM	Nữ	06/05/1998	2.75	3.85	3.25		4				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4870	LNH004872	NGUYỄN VĂN TÂM	Nam	14/08/1998	1.25	2.5	2.75		4				
4871	LNH004873	PHẠM THỊ TÂM	Nữ	24/04/1998	5.25	2	4.75	5.2		6.6			
4872	LNH004874	PHẠM THỊ TÂM	Nữ	25/06/1998	4.75	2.48	5.75		5				
4873	LNH004875	PHẠM THỊ THANH TÂM	Nữ	07/02/1998	6.25	2.88	3	3.8		4.8			
4874	LNH004876	PHÙNG THỊ TÂM	Nữ	08/05/1998	4.75	2.13	4.75			3.8		4	
4875	LNH004877	TRẦN ĐỨC TÂM	Nam	28/01/1998	8	8.78	6.75	6.6					
4876	LNH004878	TRẦN MINH TÂM	Nam	07/05/1998	4.5	2.3	4.75	6.6					
4877	LNH004879	TRẦN THỊ TÂM	Nữ	08/04/1998	2.25	1.7	5		4				
4878	LNH004866	ỨNG VĂN TÂM	Nam	10/10/1995			4.75		6.25		4.25		
4879	LNH004880	VŨ THỊ TÂM	Nữ	15/11/1998	2.5	2.28	4.5		6.25				
4880	LNH004881	VŨ THỊ THANH TÂM	Nữ	16/03/1998	7	3.63	4.25	7		6			
4881	LNH004882	VƯƠNG THỊ HỒNG TÂM	Nữ	07/03/1997	2.75	1.25		3.2		2.8			
4882	LNH004883	NGUYỄN DUY TÂN	Nam	09/10/1997	6.25			8.2		6.4			
4883	LNH004884	NGUYỄN VĂN TÂN	Nam	04/09/1998	6.25	1.75	4.5	5.8		2.8			
4884	LNH004885	TRẦN NGỌC TÂN	Nam	20/10/1998	6.5	2.5	2.25	5.8		4.4			
4885	LNH004886	BÙI VĂN TẤN	Nam	20/12/1998	3.25	1.75	3.75	2.4	5	6.2			
4886	LNH004887	ĐẶNG NGỌC TẤN	Nam	20/04/1997	5			4.6		4.4			
4887	LNH004888	HOÀNG MINH TẤN	Nam	02/02/1997	6			6.6		6			
4888	LNH004889	NGUYỄN DUY TẤN	Nam	06/11/1998	5.75	2.88	5.75	5.2		4.4		2.6	
4889	LNH004890	NGUYỄN VĂN TẤN	Nam	25/07/1998	2.5	2.5	4.5	3.4	4.5				
4890	LNH004891	TRƯƠNG ĐÌNH TẤN	Nam	16/10/1997	3.25			5.4		5.2			
4891	LNH004892	TRƯƠNG ĐÌNH TẤN	Nam	25/12/1998	4	2.45	4		3.75				
4892	LNH004849	NGUYỄN ĐẮC TĂNG	Nam	28/06/1996	0			2.6		2.2			
4893	LNH004848	NGUYỄN TẤT TẠO	Nam	16/07/1998	6.25	4.33	3.75	6.2		3			
4894	LNH004893	LÊ THỊ TẬP	Nữ	10/12/1998	6.75	2.5	6.25	6.4		6.6		3.8	
4895	LNH004894	NGUYỄN BẢO THẠCH	Nam	20/09/1998	2	2	2.5	6.4		5.2			
4896	LNH004895	NGUYỄN HỮU THẠCH	Nam	01/09/1998	1.5	2.7	2.5		4.5				
4897	LNH004896	PHẠM QUANG THẠCH	Nam	27/04/1998	2.25	2.6	7		3.25				
4898	LNH004898	BÙI VĂN THÁI	Nam	04/09/1998	2.5	3.13	2.75	3	5.75				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4899	LNH004899	BÙI XUÂN THÁI	Nam	20/09/1997	6.25			7		5.8			
4900	LNH004900	CAO VĂN THÁI	Nam	13/03/1998	1.25	2.25	3			3		2.6	
4901	LNH004901	ĐỖ ANH THÁI	Nam	26/03/1997			4.5		6.75		3.25		
4902	LNH004902	HÀ QUANG THÁI	Nam	26/09/1998	2.25	3.1	7.5		4.5				
4903	LNH004903	HOÀNG MINH THÁI	Nam	05/03/1998	2.25	2.13	2.75	2.8	3.5	4.8			
4904	LNH004904	LÊ ĐẠI THÁI	Nam	06/10/1993			0.5		2		1.25		
4905	LNH004905	NGUYỄN DANH THÁI	Nam	29/07/1997	2	2.5	1.5		1.5				
4906	LNH004906	NGUYỄN DUY QUANG THÁI	Nam	23/07/1998	3.75	2.63	4	6					
4907	LNH004907	NGUYỄN HUY THÁI	Nam	02/03/1997	2.25	2.1	3.25		4.5				
4908	LNH004908	NGUYỄN NHƯ THÁI	Nam	01/10/1996	2	1.88	3.5		6.25				
4909	LNH004909	NGUYỄN QUANG THÁI	Nam	02/09/1998	1.5	2.63	3		3.5				
4910	LNH004897	NGUYỄN THÀNH THÁI	Nam	21/11/1998	6.75	2.5	3.5	6.4		4.4			
4911	LNH004910	NGUYỄN THỊ THÁI	Nữ	25/11/1998	7.75	5.1	6.75			4.4			
4912	LNH004911	NGUYỄN TRÍ THÁI	Nam	08/03/1998	5.25	2.45	4.75		4				
4913	LNH004912	NGUYỄN TRỌNG THÁI	Nam	16/06/1998	2	2.3	3		3				
4914	LNH004913	NGUYỄN VĂN THÁI	Nam	04/12/1998	1.5	2.88	4.75		2			2.6	
4915	LNH004914	PHẠM HỒNG THÁI	Nữ	26/08/1998	6	2.75	3.25	7.2		6			
4916	LNH004915	TẠ NGỌC THÁI	Nam	18/10/1998	7	3.13	3	6.4		5.2			
4917	LNH004916	TRẦN VĂN THÁI	Nam	19/05/1998	4.5	2.2	5		4				
4918	LNH005133	BÙI THỊ HỒNG THẮM	Nữ	23/08/1998	3.25	2.95	4.75	4.6	4.75	4			
4919	LNH005135	ĐINH THỊ THẮM	Nữ	26/08/1998	1.75	2.13	3.5		3.5				
4920	LNH005134	DƯƠNG THỊ THẮM	Nữ	02/08/1998	2.5	1.88	3		2				
4921	LNH005136	LƯƠNG THỊ THẮM	Nữ	08/12/1998	5.5	6.13	5.75	3.2	4.5				
4922	LNH005137	NGUYỄN THỊ THẮM	Nữ	05/12/1997	6	2	5.25	6.4		5.8			
4923	LNH005138	NGUYỄN THỊ THẮM	Nữ	14/08/1998	2.5	3	4.25		4.5				
4924	LNH005139	NGUYỄN THỊ THẮM	Nữ	14/11/1998	2.25	2.38	3		4.5		1.75		
4925	LNH005140	NGUYỄN THỊ THẮM	Nữ	18/08/1998	1.75	3	5		4				
4926	LNH005141	NGUYỄN THỊ THẮM	Nữ	20/12/1998	2	2.75	4		3.75				
4927	LNH005142	NGUYỄN THỊ THẮM	Nữ	31/12/1998	2.5	1.75	6.75	3		4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4928	LNH005143	PHẠM THỊ THẮM	Nữ	01/10/1997	4.5			5.8		5			
4929	LNH005144	PHÙNG THỊ THẮM	Nữ	17/10/1997	5			5		5.6		5	
4930	LNH005145	TRẦN THỊ HỒNG THẮM	Nữ	09/04/1998	2.5	3.18	4.25		4				
4931	LNH005146	VŨ THỊ THẮM	Nữ	26/10/1996	4		5.5		6.25	3	3.75	3.2	
4932	LNH005222	VŨ ĐỨC THẮN	Nam	19/11/1997	3.5			3		6.6			
4933	LNH004917	LÊ THỊ THANH THẢN	Nữ	20/01/1998	6	7.55	7.5		4.75				
4934	LNH005147	LÊ TIẾN THĂNG	Nam	18/08/1998	2.33	2.38	1.75		4.5				
4935	LNH005148	NGUYỄN TIẾN THĂNG	Nam	28/03/1997	1.5			3		2.8		4.6	
4936	LNH005149	NGUYỄN VĂN THĂNG	Nam	14/09/1998	2.25	2.38	2.5					3.2	
4937	LNH005150	PHẠM ĐỨC THĂNG	Nam	18/02/1998	2	2.25	4.25		2.25				
4938	LNH005151	TRƯƠNG VIẾT THĂNG	Nam	08/02/1998	2.5	2.13	4		3.75				
4939	LNH005152	BÙI ĐỨC THẮNG	Nam	05/08/1997	8			8.8		7.6			
4940	LNH005153	CHU DUY THẮNG	Nam	09/10/1998	1.75	2.38	2.5			3.2		3.4	
4941	LNH005154	CHU QUYẾT THẮNG	Nam	27/12/1998	1.75	2.25	1.5		4.5		1.25		
4942	LNH005162	ĐẶNG ĐÌNH THẮNG	Nam	16/10/1998	4.25	2.48	2.75	7.4					
4943	LNH005163	ĐẶNG VĂN THẮNG	Nam	01/08/1998	1.75	2.75	3.5	3	5	3.2		4.4	
4944	LNH005164	ĐẶNG VĂN THẮNG	Nam	09/06/1998	3.25	2.38	3.75	2.8	2.25	3.4		3.6	
4945	LNH005165	ĐẶNG VIẾT THẮNG	Nam	27/03/1997	3.75	3.4		4.8		4		4	Nhật
4946	LNH005161	ĐÀO TIẾN THẮNG	Nam	08/12/1997	1.25	2.25	1.75		3				
4947	LNH005157	ĐỖ NGỌC THẮNG	Nam	26/02/1998	6	1.88	6	6.2		4.2			
4948	LNH005158	ĐỖ QUANG THẮNG	Nam	04/01/1998	6.5	3.13	5.5		3.5				
4949	LNH005159	ĐỖ TẤT THẮNG	Nam	13/10/1998	8.5	2.5	3	9		9.8		6.8	
4950	LNH005160	ĐỖ VĂN THẮNG	Nam	30/01/1998	2	2.38	2.25		3.75	3		2.2	
4951	LNH005155	DƯƠNG ĐỨC THẮNG	Nam	15/04/1998	4.25	3.73	4	4	4.25				
4952	LNH005156	DƯƠNG VĂN THẮNG	Nam	28/02/1998	6.5	3.63	6	7		5.8			
4953	LNH005166	HOÀNG BẢO THẮNG	Nam	20/04/1998	6.75	4.58	4	5					
4954	LNH005167	HOÀNG ĐẠI THẮNG	Nam	30/10/1998	1.5	1.88	1.25		2.5				
4955	LNH005168	HOÀNG MẠNH THẮNG	Nam	18/01/1998	6.5	3.13	5	8		6.8			
4956	LNH005169	HOÀNG TIẾN THẮNG	Nam	09/02/1998	5	1.63	5		4.5	5		3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4957	LNH005173	LÊ ĐÌNH THẮNG	Nam	08/03/1998	4	1.75	4.25	4.6		4.6			
4958	LNH005170	LÊ ĐỨC THẮNG	Nam	11/12/1998	1.5	2	4.25		4.75		3		
4959	LNH005171	LÊ ĐỨC THẮNG	Nam	14/07/1998	4.25	2.75	6.25	3.8		3.4			
4960	LNH005172	LÊ ĐỨC THẮNG	Nam	30/04/1997	3	2.13	3.25		4.75				
4961	LNH005174	LÊ HỒNG THẮNG	Nam	04/12/1998	8.25	2.25	2.75	7.2		8.4		5	
4962	LNH005175	LÊ NGỌC THẮNG	Nam	14/07/1994			2.25		2.25		5		
4963	LNH005176	LÊ QUYẾT THẮNG	Nam	06/01/1998	6.75	2.73	4.25	7.6		5.8			
4964	LNH005177	LÊ QUYẾT THẮNG	Nam	24/12/1997	3.5	3.58	2.75	3.8	3.5				
4965	LNH005178	LÊ VĂN THẮNG	Nam	11/11/1998	2	2.63	1.75		5	2.6		3.2	
4966	LNH005179	LÊ VĂN THẮNG	Nam	17/02/1998	6.25	3	2.75	2.4		4			
4967	LNH005180	LƯU CHIẾN THẮNG	Nam	05/07/1998	5.25	2.13	2.25	5.6		4.6		1.8	
4968	LNH005181	MAI THẾ THẮNG	Nam	29/05/1998	4.5	2	3	4.2		7.2			
4969	LNH005182	NGHIÊM XUÂN THẮNG	Nam	27/10/1997	4	2.13	2.75	4.2	4	5.2			
4970	LNH005183	NGÔ VĂN THẮNG	Nam	22/01/1998	3	1.63	2.75	4.2		2.6		3.8	
4971	LNH005187	NGUYỄN ĐÌNH THẮNG	Nam	05/03/1998	4	2.63	4.75	2.6		5.2		4.4	
4972	LNH005188	NGUYỄN ĐÌNH THẮNG	Nam	18/10/1998	5.5	1.88	2.5	7		6.4			
4973	LNH005189	NGUYỄN ĐÌNH THẮNG	Nam	28/08/1998	1.75	1.63	3	4					
4974	LNH005190	NGUYỄN ĐÌNH THẮNG	Nam	28/09/1998	6.25	2.63	3.75	7.2		6.4			
4975	LNH005184	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	Nam	11/11/1998	7.5	3.13	4.5	8.6		8.2			
4976	LNH005185	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	Nam	23/04/1998	2.75	2.13	2.5	4.8		5.2			
4977	LNH005186	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	Nam	25/05/1998	3	2.75	2.75		3.75		1.25		
4978	LNH005191	NGUYỄN GIA THẮNG	Nam	08/10/1998	4	3	5.75	3	3	4			
4979	LNH005192	NGUYỄN HÀ THẮNG	Nam	08/04/1997	3.75					5		5.8	
4980	LNH005193	NGUYỄN MẠNH THẮNG	Nam	10/12/1997	4.5	1.73	4.75	4.6					
4981	LNH005194	NGUYỄN NGỌC THẮNG	Nam	17/11/1998	6	1.88	5	8.8		8			
4982	LNH005195	NGUYỄN QUYẾT THẮNG	Nam	17/11/1998	3	2	2.75		3.5	4.6		4	
4983	LNH005196	NGUYỄN SỸ THẮNG	Nam	30/10/1997	8.25			8.8		8.2		5.4	
4984	LNH005197	NGUYỄN THẾ THẮNG	Nam	29/11/1998	2.5	2.25	3.5		4		1		
4985	LNH005198	NGUYỄN TIẾN THẮNG	Nam	04/11/1998	4.25	2.63	1.75		4		0.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
4986	LNH005199	NGUYỄN VĂN THẮNG	Nam	05/08/1997			5.75		7		3.5		
4987	LNH005200	NGUYỄN VĂN THẮNG	Nam	04/10/1998	6.25	2.5	4.25	7.4		5.2			
4988	LNH005201	NGUYỄN VĂN THẮNG	Nam	14/07/1998	3	2.25	4.5		5.25	2.4			
4989	LNH005202	NGUYỄN VĂN THẮNG	Nam	16/12/1998	4.25	2.38	5.75		4.25		1.75		
4990	LNH005203	NGUYỄN VĂN THẮNG	Nam	17/01/1998	3.25	2.75	4		4				
4991	LNH005204	NGUYỄN VĂN THẮNG	Nam	19/09/1997	0.5	2	4		3			4	
4992	LNH005205	NGUYỄN VĂN THẮNG	Nam	28/06/1998	2.25	1.5	5.75		4.25				
4993	LNH005206	NGUYỄN XUÂN THẮNG	Nam	15/02/1998	1.75	2.5	4		4				
4994	LNH005207	NGUYỄN XUÂN THẮNG	Nam	21/03/1998	8	2.63	3.5	7.6		7.6			
4995	LNH005208	NGUYỄN XUÂN THẮNG	Nam	28/01/1997	6					7.2		6	
4996	LNH005209	NGUYỄN XUÂN THẮNG	Nam	28/12/1998	1.5	2	2.75		3.5				
4997	LNH005210	PHÙNG VĂN THẮNG	Nam	11/10/1994			4		7.25		6		
4998	LNH005211	QUẢN ĐỨC THẮNG	Nam	02/10/1998	4.5	2.25	2.75	4.6		5.2		5	
4999	LNH005212	TRẦN ĐỨC THẮNG	Nam	04/10/1998	1.5	1.88	5.75		6		2		
5000	LNH005213	TRẦN QUYẾT THẮNG	Nam	06/06/1998	3.5	1.88	3.25		3				
5001	LNH005214	TRẦN VIẾT THẮNG	Nam	17/05/1998	1.25	1.38	3.75		2.25				
5002	LNH005215	TRỊNH ĐÌNH THẮNG	Nam	20/12/1998	5.25	2.25	4.25	8		7.4		5.6	
5003	LNH005216	TRỊNH VĂN THẮNG	Nam	18/01/1998	6.75	2.13	3	6.2		6.2			
5004	LNH005217	TRỊNH XUÂN THẮNG	Nam	05/06/1998	4.5	2.63	2.25	4		7.6			
5005	LNH005218	VŨ ĐÌNH THẮNG	Nam	26/08/1996									
5006	LNH005219	VŨ XUÂN THẮNG	Nam	16/08/1998	5	2.5	3.5		4				
5007	LNH005220	VƯƠNG ĐỨC THẮNG	Nam	20/05/1996	4			4		4.8			
5008	LNH005221	NGUYỄN VĂN THẶNG	Nam	29/07/1998	5.5	3.25	5			4.2		5	
5009	LNH004918	BÙI THỊ THANH	Nữ	01/01/1998	4.5	3.25	5.75	2.4	4.75	4.6		4.4	
5010	LNH004919	BÙI THỊ THANH	Nữ	16/03/1998	8.5	2.25	5.25	8.2		8.6		4.8	
5011	LNH004920	BÙI THỊ THANH	Nữ	18/10/1998	4	2	6	4.2					
5012	LNH004921	CHU THỊ THANH	Nữ	13/10/1998	3.75	2.23	4.75		5.5				
5013	LNH004922	CHU THỊ THANH	Nữ	20/01/1998	5.25	3.25	4	3.2	4.25	4.2			
5014	LNH004927	ĐẶNG ANH THANH	Nam	27/03/1998	4.75	3.13	5.75	4.8					

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5015	LNH004928	ĐẶNG NGỌC THANH	Nam	04/08/1998	2.75	2.38	3	6.2		4.2			
5016	LNH004929	ĐẶNG THỊ THANH	Nữ	03/11/1998	6.25	4.53	6.5		6.5				
5017	LNH004930	ĐẶNG THỊ THANH	Nữ	05/06/1998	6	5.5	7		6.75				
5018	LNH004925	ĐÀO THỊ THANH	Nữ	19/09/1998	5	2.63	3			5.2		5.8	
5019	LNH004926	ĐINH VĂN THANH	Nam	30/03/1998	5	3.25	5.5	4					
5020	LNH004923	ĐỖ BÁ THANH	Nam	25/11/1998	3.25	2.68	5		3.5				
5021	LNH004924	ĐỖ THỊ THANH	Nữ	02/10/1998	7.5	2.13	4.75			7.4		7.8	
5022	LNH004931	HOÀNG THỊ THANH THANH	Nữ	08/07/1998	2.5	2.88	6.5		4.75		2.5		
5023	LNH004932	HOÀNG VĂN THANH	Nam	20/08/1998	2.5	2.23	3	2.8	3.75				
5024	LNH004939	LẦU VĂN THANH	Nam	02/10/1997	2.5	2.5	6		5.25		2.75		
5025	LNH004933	LÊ THỊ THANH	Nữ	04/04/1998	3.25	2.48	3.75		4.25				
5026	LNH004934	LÊ THỊ THANH	Nữ	05/10/1998	5.75	3.95	6.75		5.75		3		
5027	LNH004935	LÊ THỊ THANH	Nữ	07/01/1998	3	4.2	2.75		2.5	6.2		4.8	
5028	LNH004936	LÊ THỊ THANH THANH	Nữ	07/08/1998	4	2.13	6.25	5.4	3.5				
5029	LNH004937	LÊ THỊ THANH THANH	Nữ	03/12/1998	2	2.13	5			6.2		4.8	
5030	LNH004938	LÊ XUÂN THANH	Nam	20/06/1998	2.5	2.25	2.25		2.25				
5031	LNH004940	MAI THỊ THANH	Nữ	09/11/1997	1.25	2.75	3.5					3.8	
5032	LNH004941	NGUYỄN DŨNG THANH	Nam	06/06/1998	3.5	3.7	4		5				
5033	LNH004942	NGUYỄN KIM THANH	Nữ	29/05/1998	7.25	3.35	6.25			4.4		6.4	
5034	LNH004943	NGUYỄN MINH THIÊN THANH	Nữ	25/05/1997	6.25	6.78	6.75						
5035	LNH004944	NGUYỄN QUANG THANH	Nam	19/07/1996	1.25	2.38	2.5		1.25				
5036	LNH004945	NGUYỄN QUANG THANH	Nam	20/01/1998	1.75	1.38	3.75		4.25				
5037	LNH004946	NGUYỄN THỊ HOÀI THANH	Nữ	24/05/1998	7.25	3.95	6.25	7.6		7.2			
5038	LNH004947	NGUYỄN THỊ LIÊN THANH	Nữ	15/06/1998	2.25	1.75	5.25	3.4		3.8		3	
5039	LNH004948	NGUYỄN THỊ THANH	Nữ	08/01/1997									
5040	LNH004949	NGUYỄN THỊ THANH	Nữ	01/11/1997	3	2.5	2						
5041	LNH004950	NGUYỄN THỊ THANH	Nữ	22/02/1998	4.75	2	4	6.2		5			
5042	LNH004951	NGUYỄN THỊ THANH	Nữ	25/10/1998	1.25	2.63	5.5		3.75				
5043	LNH004952	NGUYỄN THỊ THANH	Nữ	28/12/1998	2.25	2.5	2			2.6		2.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5044	LNH004953	NGUYỄN THỊ THANH	Nữ	30/03/1998	5.75	2.38	6.25		3.75				
5045	LNH004954	NGUYỄN THỊ THANH THANH	Nữ	27/10/1998	2.75	2.13	6.5	2.6					
5046	LNH004955	NGUYỄN TIẾN THANH	Nam	14/10/1998	7	2.23	4	7.2		5.8			
5047	LNH004956	NGUYỄN VĂN THANH	Nam	17/09/1998	2	2.13	5		5.25		1.75		
5048	LNH004957	NGUYỄN VĂN THANH	Nam	24/03/1998	0.25	1.75	2.25		1.25				
5049	LNH004958	NGUYỄN XUÂN THANH	Nam	24/04/1998	2.25	2.38	2.25		1.5				
5050	LNH004959	PHẠM THỊ THANH	Nữ	20/06/1998	3.75	2.25	4.75	4.2		4.4		4	
5051	LNH004960	PHẠM THỊ THANH	Nữ	21/05/1998	2.25	2.13	4.5		2				
5052	LNH004961	PHẠM VŨ THANH	Nam	12/11/1998	3	2.43	6		1.75				
5053	LNH004962	TRẦN DIỆU THANH	Nữ	27/09/1998	4.5	2.25	5.5		6		1.5		
5054	LNH004963	TRẦN THỊ THANH	Nữ	01/03/1998	2	2.13	6.5		6		4		
5055	LNH004964	TRẦN THỊ THANH	Nữ	01/04/1998	1.5	2.38	6.75		7.25		6		
5056	LNH004965	TRẦN THỊ THANH	Nữ	28/02/1998	3.5	2.48	5.25	5.2	5.75	3.8			
5057	LNH004966	TRẦN THỊ THANH	Nữ	28/03/1998	6.5	3.6	5.75		4.5				
5058	LNH004967	TRẦN THỊ THANH	Nữ	30/09/1997	6	2.75		6.4					
5059	LNH004968	TRƯƠNG THỊ THANH	Nữ	16/07/1998	7	3.55	6	4	5.5				
5060	LNH004969	TRƯƠNG THỊ THANH	Nữ	17/11/1998	7	2.73	6.25		3.75				
5061	LNH004970	VŨ HOÀI THANH	Nữ	01/01/1998	5.75	2.63	2.25	4.4		5			
5062	LNH004971	VŨ THỊ THANH	Nữ	07/02/1998	6.25	3	6		5				
5063	LNH004972	VƯƠNG THỊ THANH	Nữ	22/04/1998	3.75	2.38	4.25		5.5				
5064	LNH004974	BẾ VĂN THÀNH	Nam	16/11/1997	4	2.25	6.25		6		5		
5065	LNH004975	BÙI CHÍ THÀNH	Nam	20/08/1998	7	2.63	5.75	7.6		6.6			
5066	LNH004976	BÙI TRUNG THÀNH	Nam	21/11/1998	1.25	1.63	3		4.75		1.75		
5067	LNH004977	CAO TUẤN THÀNH	Nam	12/12/1998	8	4.03	6	7.8		8.4			
5068	LNH004985	ĐẶNG TUẤN THÀNH	Nam	05/12/1998	2.75	1.38	1.5		2.75				
5069	LNH004981	ĐỖ NGỌC THÀNH	Nam	10/10/1998	1.25	2	5	3.6	3.75	4.4		3.8	
5070	LNH004982	ĐỖ TIẾN THÀNH	Nam	17/06/1998	6.25	2.13	3	6.4		6.2		6.6	
5071	LNH004983	ĐỖ VĂN THÀNH	Nam	16/04/1998	3.25	2	2.25		3				
5072	LNH004984	ĐỖ VIẾT THÀNH	Nam	14/03/1996	1.25	1.75	3.25		2.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5073	LNH004978	DOÃN TIẾN THÀNH	Nam	21/11/1997	1.5	2.88	3		3.75				
5074	LNH004986	ĐOÀN VĂN THÀNH	Nam	01/10/1998	4	2.75	2.75		3.25				
5075	LNH004979	DƯƠNG CHÍ THÀNH	Nam	21/06/1998	7.75	3.85	5	7		6.6			
5076	LNH004980	DƯƠNG VĂN THÀNH	Nam	21/09/1998	3	1.88	1.25		3				
5077	LNH004987	HOÀNG LONG THÀNH	Nam	07/06/1997	6	2.75		5.4					
5078	LNH004988	LÊ MINH THÀNH	Nam	08/01/1995			3		3.75		5.75		
5079	LNH004989	LÊ NGUYỄN MINH THÀNH	Nam	17/04/1993	3.5	2.38		3.8					
5080	LNH004990	LÊ QUANG THÀNH	Nam	26/09/1998	5.5	2.25	2.5	6.4		6.6		7	
5081	LNH004991	MAI XUÂN THÀNH	Nam	08/11/1997	5.75	2.13	4.5	6.6		8			
5082	LNH004973	NGHIÊM VĂN THÀNH	Nam	14/05/1998	1.75	2.5	3.5			3		3.6	
5083	LNH004992	NGUYỄN MINH THÀNH	Nam	06/07/1998	5.25	4.95	5.5		5.75				
5084	LNH004993	NGUYỄN NHƯ THÀNH	Nam	05/10/1998	2.5	3.23	5.25		2.75				
5085	LNH005000	NGUYỄN TẤT THÀNH	Nam	10/12/1995	8	3.35		8		7.2			
5086	LNH004994	NGUYỄN TIẾN THÀNH	Nam	02/12/1998	0.75	1.85	3				1.5		
5087	LNH004995	NGUYỄN TIẾN THÀNH	Nam	20/09/1997	6.25	2.38		6		3.8			
5088	LNH004996	NGUYỄN TIẾN THÀNH	Nam	22/12/1997	1.25			3.6		3			
5089	LNH004997	NGUYỄN TRỌNG THÀNH	Nam	02/05/1998	3	2.13	5		4.5				
5090	LNH004998	NGUYỄN TRUNG THÀNH	Nam	17/02/1998	7.25	1.88	5.75			7.6		6.6	
5091	LNH004999	NGUYỄN TRƯỜNG THÀNH	Nam	26/12/1998	2.25	2	3.75			3.8		3.6	
5092	LNH005001	NGUYỄN VĂN THÀNH	Nam	03/09/1996	1.5	2.13	5		3.25				
5093	LNH005002	NGUYỄN VĂN THÀNH	Nam	04/10/1998	4	4.2	2.25	5.8		4			
5094	LNH005003	NGUYỄN VĂN THÀNH	Nam	13/08/1998	1.25	1.63	5		2.5				
5095	LNH005004	NGUYỄN VĂN THÀNH	Nam	14/06/1998	0.25	2.13	3.5		4				
5096	LNH005005	NGUYỄN VĂN THÀNH	Nam	20/10/1994			4.75		6.75		6.75		
5097	LNH005006	NGUYỄN VĂN THÀNH	Nam	24/01/1998	2.75	2	2	3.4	3.5				
5098	LNH005007	NGUYỄN VĂN THÀNH	Nam	26/03/1998	6.5	1.88	3.25	7.4		5.6			
5099	LNH005008	PHÙNG ĐỨC HAI THÀNH	Nam	03/08/1998	8	1.25	3.25	7.4		7.2		6.8	
5100	LNH005010	TRẦN DUY THÀNH	Nam	31/08/1995			3.5		5		6.75		
5101	LNH005011	TRẦN VĂN THÀNH	Nam	15/05/1998	5.5	2.13	1.75	7.2		5.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5102	LNH005012	TRẦN VĂN THÀNH	Nam	17/11/1998	5	4.1	2.75	6.6		5.8			
5103	LNH005013	TRỊNH TIẾN THÀNH	Nam	15/09/1992	0.75			3.4		5.2		2.6	
5104	LNH005009	TỪ NGỌC THÀNH	Nam	10/10/1994			4.75		5.25		6.5		
5105	LNH005015	ĐỖ NĂNG THAO	Nam	23/01/1997	2.75	1.88	2.5	4		4.4			
5106	LNH005014	DƯƠNG THỊ THAO	Nữ	24/09/1998	4.25	2.6	6.25			3.8		4.8	
5107	LNH005016	PHẠM VĂN THAO	Nam	06/10/1997	1.5	2.88	2.75		4				
5108	LNH005017	PHẠM VĂN THAO	Nam	15/06/1998	1.5	2.25	3.75			3.6		4.2	
5109	LNH005018	TRẦN TRUNG THAO	Nam	07/12/1998	2.25	2.63	2.75	2.8	3.25	3.4	2	5	
5110	LNH005021	BÙI THANH THẢO	Nữ	26/11/1998	3.75	1.63	5		3.75				
5111	LNH005020	BÙI THỊ THẢO	Nữ	02/12/1998	4.5	2.33	5.75	2.6	4				
5112	LNH005022	BÙI THU THẢO	Nữ	14/10/1998	3.5	2.25	6.5		7.5		3.25		
5113	LNH005023	CAO THỊ THẢO	Nữ	08/04/1998	1.75	1.75	5.25		3.75				
5114	LNH005024	CHU BÍCH THẢO	Nữ	17/05/1998	3.5	2	2.75	2.8	3.75	3.6		4.2	
5115	LNH005038	ĐẶNG PHƯƠNG THẢO	Nữ	21/10/1998	2	3.03	6		3		1.25		
5116	LNH005039	ĐẶNG THỊ THẢO	Nữ	05/05/1997	8.5			8.2		8.6			
5117	LNH005040	ĐẶNG THỊ THẢO	Nữ	16/06/1998	6.75	3.38	3.75	7		6.6			
5118	LNH005035	ĐINH HƯƠNG THẢO	Nữ	23/12/1998	6.75	8.43	8.5		4.25				
5119	LNH005036	ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	22/08/1998	5.75	2.38	6.5		6.75		2.25		
5120	LNH005037	ĐINH THỊ THẢO	Nữ	30/04/1998	5.25	2	5.25	6.2		5			
5121	LNH005019	ĐINH THỊ THU THẢO	Nữ	28/12/1997	5.5	1.38	5	6.4		5.2			
5122	LNH005028	ĐỖ THỊ HOÀNG THẢO	Nữ	10/10/1998	4.75	1.63	5.75			5.2		5.4	
5123	LNH005029	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	14/05/1998	1.5	2.38	3.75		2.25		1.25		
5124	LNH005030	ĐỖ THỊ THẢO	Nữ	01/09/1998	1.5	1.38	4		4				
5125	LNH005031	ĐỖ THỊ THẢO	Nữ	01/11/1998	8.25	8.2	6.5		4.5				
5126	LNH005032	ĐỖ THỊ THẢO	Nữ	20/01/1998	5	4.73	6.5		5.25				
5127	LNH005033	ĐỖ THỊ THẢO	Nữ	27/12/1998	6.25	4.18	6	6.2		3.4			
5128	LNH005034	ĐỖ THỊ THU THẢO	Nữ	04/06/1998	5.25	2.5	4.25		3.5				
5129	LNH005041	ĐOÀN THỊ HƯƠNG THẢO	Nữ	20/12/1998	5.5	3.3	3.75	6.6		4.4		3.8	
5130	LNH005042	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	28/09/1998	7.25	2.3	4.5			7.2		7.4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5131	LNH005043	ĐOÀN THỊ THU THẢO	Nữ	01/02/1998	8.5	3.45	5			8		8.2	
5132	LNH005025	DƯ THỊ THẢO	Nữ	15/01/1997	6.5	5.05	7						
5133	LNH005026	DƯƠNG THỊ THẢO	Nữ	21/05/1998	4.17	2.63	4.5					5.4	
5134	LNH005027	DƯƠNG THU THẢO	Nữ	03/09/1998	6	4.63	7		3.75	3.4		2.8	
5135	LNH005044	HÀ THỊ THẢO	Nữ	20/04/1998	4.67	2.63	5.25	3.6	4.5				
5136	LNH005045	HOÀNG THỊ NGỌC THẢO	Nữ	06/02/1998	4	2.25	5.75		4.5			4	
5137	LNH005046	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	06/11/1997	6.25			3.6		4.2		6.2	
5138	LNH005047	HOÀNG THỊ THẢO	Nữ	05/05/1998	6.25	1.85	3.25			5.4		6.6	
5139	LNH005048	HOÀNG THỊ THẢO	Nữ	07/05/1998	7.5	4.53	6.75	7.4		5.8			
5140	LNH005049	HOÀNG THỊ THẢO	Nữ	17/12/1998	2	2.5	5.5		3				
5141	LNH005050	HOÀNG THỊ THẢO	Nữ	26/12/1997	3.25	2.38	3	3.4		2.4		3.4	
5142	LNH005051	HOÀNG THU THẢO	Nữ	02/09/1998	6.75	2.95	5.5	7.2		6		4	
5143	LNH005052	KIỀU THỊ THANH THẢO	Nữ	25/08/1998	8.75	2	5.25	8.4		8.6			
5144	LNH005053	LÊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	15/09/1998	6.25	2.35	6		5.5				
5145	LNH005054	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	03/10/1997	5.75	3.6	5.75						
5146	LNH005055	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	18/04/1998	7.5	3.15	5	6.2					
5147	LNH005056	LÊ THỊ THẢO	Nữ	03/02/1998	1.5	2	5.75		5.25	2.6		3.2	
5148	LNH005057	LÊ THỊ THU THẢO	Nữ	01/01/1998	7.5	2.65	6.25	8.2		8.8		4.4	
5149	LNH005058	LÊ THỊ THU THẢO	Nữ	29/01/1998	3.5	3	4		4.25		1.5		
5150	LNH005061	LƯƠNG THANH THẢO	Nữ	12/10/1998	5	3.25	5	2.6	5	3.4		4.6	
5151	LNH005059	LƯƠNG THỊ THẢO	Nữ	30/04/1997	1.25	1.63	2.5						
5152	LNH005060	LƯƠNG THỊ THU THẢO	Nữ	04/03/1998	3.5	2.45	6.75	2.2	6.5	2.6			
5153	LNH005062	LƯU THỊ THẢO	Nữ	25/08/1998	7.25	7.85	8.5		5.25				
5154	LNH005063	NGHIÊM PHƯƠNG THẢO	Nữ	28/08/1998	3.25	2.75	6.25	3.4	6.75	3.2			
5155	LNH005064	NGHIÊM THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	25/11/1998	7.25	2.1	7.5	6.2		6.6		3.4	
5156	LNH005065	NGHIÊM THỊ THẢO	Nữ	18/10/1998	5	2.33	6	3.4					
5157	LNH005066	NGHIÊM THỊ THẢO	Nữ	29/03/1998	1.5	1.75	5.25		5.75		2		
5158	LNH005067	NGÔ THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	17/09/1998	8.25	6.48	7.75	5.6					
5159	LNH005068	NGUYỄN HỮU THẢO	Nam	20/03/1997	5.75	2.13		6.2		2.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5160	LNH005069	NGUYỄN MAI NGUYÊN THẢO	Nữ	08/01/1998	7.25	3.4	5	7.2					
5161	LNH005070	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	08/07/1998	1.25		4.25		4		4.5		
5162	LNH005071	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	17/09/1998	2	2	4.5		4				
5163	LNH005106	NGUYỄN THANH THẢO	Nữ	06/12/1997	2.75	2.88	2.5	3.4	5.5				
5164	LNH005107	NGUYỄN THANH THẢO	Nữ	21/06/1998	6	2.25	5.5	4.2	6.25		1.5		
5165	LNH005072	NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO	Nữ	25/10/1997	6.5			2.8		6		5.6	
5166	LNH005073	NGUYỄN THỊ NGÂN THẢO	Nữ	23/01/1998	1.25	3.13	5.75			3.8		3.2	
5167	LNH005074	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	Nữ	15/09/1997	8.5			9.2		8.2			
5168	LNH005075	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	06/10/1998	7.25	3	6.25	7.4		5.6			
5169	LNH005076	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	09/10/1998	5.75	2.88	5.75		4.5				
5170	LNH005077	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	03/11/1998	1.75	1.38	5.25		4.25		4.5		
5171	LNH005078	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	15/07/1997	5	2.63	4.5	5.8		6			
5172	LNH005079	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	31/07/1998	5.25	2.63	3.25			5.4		5.4	
5173	LNH005080	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	Nữ	22/07/1998	5.5	3.55	7.5		7				
5174	LNH005081	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	04/05/1998	6.25	5.63	6.75		3.75				
5175	LNH005082	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	06/11/1998	3.5	3.58	3		3.5				
5176	LNH005083	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	07/04/1998	5	2.38	6.75			5		5.8	
5177	LNH005084	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	07/04/1998	6	3.25	4.5	4.8		5.8			
5178	LNH005085	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	08/01/1998	4.75	2.75	6.25		6		2.75		
5179	LNH005086	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	08/03/1998	2.5	2.63	2.5		3				
5180	LNH005087	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	03/12/1998	7.5	2.13	5.75	5		5.2		5.8	
5181	LNH005088	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	06/12/1998	4.75	5.53	4.25	4.6					
5182	LNH005089	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	15/11/1998	2.75	2.6	2.75		3.5				
5183	LNH005090	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	16/05/1998	2.5	1.88	2.5		4.5				
5184	LNH005091	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	17/08/1998	4.75	1.75	5.75		4.75				
5185	LNH005092	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	18/06/1998	9.5	3.63	4.5	8.8		8.2			
5186	LNH005093	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	19/08/1998	1.25	2	2.5		3.5				
5187	LNH005094	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	20/12/1998	2.25	2.75	4.5		4.25				
5188	LNH005095	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	21/08/1995	1.25	2	2.75		2.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5189	LNH005096	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	22/05/1998	6	1.88	5	7.2		7.4			
5190	LNH005097	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	26/09/1998	1.75	2.88	5		4.75				
5191	LNH005098	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	31/12/1998	1.75	2.88	3		3.75				
5192	LNH005099	NGUYỄN THỊ THU THẢO	Nữ	02/06/1998	5.75	3	4	6.4		5.8		2.4	
5193	LNH005100	NGUYỄN THỊ THU THẢO	Nữ	07/01/1998	1	2	1.5		3				
5194	LNH005101	NGUYỄN THỊ THU THẢO	Nữ	18/09/1998	1.75	1.88	3.5		2.25			3.8	
5195	LNH005102	NGUYỄN THỊ THU THẢO	Nữ	23/12/1998	1.5	2.38	4.25		3.75				
5196	LNH005103	NGUYỄN THỊ THU THẢO	Nữ	24/12/1998	1.75		5		4	2.6	2.5	3.6	
5197	LNH005104	NGUYỄN THỊ THU THẢO	Nữ	28/08/1997	3	2	1.75						
5198	LNH005105	NGUYỄN THỊ THU THẢO	Nữ	29/11/1998	9	3.95	5.75	8.6		8.6			
5199	LNH005108	NGUYỄN THU THẢO	Nữ	05/06/1998	5	2.5	5.75	5		5.4		4.4	
5200	LNH005109	NGUYỄN THU THẢO	Nữ	13/05/1998	6.25	2.75	5.75	6.2					
5201	LNH005110	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	13/06/1998	5.75	2.95	5.75	5.4	5				
5202	LNH005111	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	26/10/1997	3.75	2.13	3						Trung
5203	LNH005112	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	20/01/1998	3	3.38	4.25	6.4		3.8		4.6	
5204	LNH005113	PHẠM THỊ THẢO	Nữ	14/12/1997	6.25			2.6		5.8		8.6	
5205	LNH005114	PHẠM THỊ THẢO	Nữ	16/06/1998	6.5	2.13	4.75	6.2		6.6		7.2	
5206	LNH005115	PHÙNG THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	04/10/1998	7	9.4	3.5	7.4					
5207	LNH005116	TRẦN PHƯƠNG THẢO	Nữ	02/08/1998	8.25	1.88	3.5	7.6		7		5.2	
5208	LNH005117	TRẦN THỊ THANH THẢO	Nữ	18/10/1998	1.75	3.25	3.5			3.6		5.8	
5209	LNH005118	TRẦN THỊ THẢO	Nữ	01/09/1998	7	2.35	4.25	7.2		6.8		4.2	
5210	LNH005119	TRẦN THỊ THẢO	Nữ	06/10/1998	3	2.13	4		4.75				
5211	LNH005120	TRẦN THỊ THU THẢO	Nữ	06/10/1997	1.5	2.25	4.75	4.6		2.2			
5212	LNH005121	TRẦN THU THẢO	Nữ	08/07/1998	5.75	2.13	2.5	3.8		4.2		4.4	
5213	LNH005122	TRỊNH THỊ THẢO	Nữ	02/02/1998	8.5	3.25	5	7.4		7.6			
5214	LNH005123	TRỊNH THỊ THẢO	Nữ	08/02/1998	5.5	3.5	6.25	4.4		6.4			
5215	LNH005124	TRỊNH THỊ THU THẢO	Nữ	22/11/1998	6	2.23	5	4.2		5.6		5.2	
5216	LNH005125	TRỊNH THU THẢO	Nữ	16/02/1998	2	2.63	6.5		5		3		
5217	LNH005126	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	26/01/1998	1.5	2.75	2.25		2.75				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5218	LNH005127	VŨ THỊ THẢO	Nữ	02/10/1998	8.75	3.58	7	7.8		7.2			
5219	LNH005128	VŨ THỊ THẢO	Nữ	19/06/1998	5.25	1.63	5.25	7.4		6.4			
5220	LNH005129	VƯƠNG THANH THẢO	Nữ	07/11/1998	2.25	1.63	2.5		3.75				
5221	LNH005130	NGUYỄN HỮU THẠO	Nam	22/08/1998	8.25	3.13	2.5	8		8		5.2	
5222	LNH005131	NGUYỄN VĂN THẠO	Nam	09/10/1998	3.75	1.75	2.75					4	
5223	LNH005132	NGUYỄN XUÂN THẠO	Nam	20/07/1998	1.75	2.25	2.5		3.25				
5224	LNH005223	ĐINH VĂN THẬT	Nam	08/01/1998	3	2.13	5		4.5				
5225	LNH005224	BÙI VĂN THẾ	Nam	16/04/1998	1.75	2.13	0.75		3.25				
5226	LNH005225	LẠI VĂN THẾ	Nam	14/01/1998	5	2.5	4.5	3.8	4.25	5.2			
5227	LNH005226	NGUYỄN VĂN THẾ	Nam	22/06/1998	1.5	2	5.25			3.8		4.6	
5228	LNH005227	NGUYỄN THỊ THÊM	Nữ	14/01/1998	4	1.75	4.75			2.8		5.8	
5229	LNH005228	NGUYỄN THỊ THÊM	Nữ	17/09/1998	2	2.13	4.5		4				
5230	LNH005229	NGUYỄN THỊ THÊU	Nữ	01/10/1998	7.5	2.38	4.5	7.2		7		4	
5231	LNH005230	CAO ĐÌNH THI	Nam	04/11/1995	3.75	2.88		5.8		3			
5232	LNH005231	DƯ ĐÌNH THI	Nam	09/10/1998	3.5	2.63	2.75		5.75				
5233	LNH005232	LƯU HỮU THI	Nam	14/10/1998	4.25	2.28	6		4				
5234	LNH005233	NGUYỄN VĂN THI	Nam	04/09/1996	2.25	2.25	4		4				
5235	LNH005234	TRẦN NGỌC THI	Nam	18/10/1998	6	2.38	4.5	7.6		6.6		3.8	
5236	LNH005235	ĐẶNG ĐÌNH THÍCH	Nam	09/12/1997	3			4		3.8			
5237	LNH005240	ĐẶNG ĐỨC THIỆN	Nam	27/02/1998	2	2.5	5.25	2.4		3	4		
5238	LNH005238	ĐINH NGỌC THIỆN	Nam	05/04/1997	1.5	3.25		5	4.25	3.6			
5239	LNH005239	ĐINH VĂN THIỆN	Nam	27/08/1998	6.5	2.13	2.5	6.4		6		6.8	
5240	LNH005237	ĐỖ KHẮC THIỆN	Nam	28/01/1998	3.5	1.88	4	2.8	4	1.4		3	
5241	LNH005241	HOÀNG ĐÌNH THIỆN	Nam	16/02/1998	7.5	2.88	4.25	7.2		6.6			
5242	LNH005242	HOÀNG TẠ THIỆN	Nam	10/12/1998	1.25	2.25	3.5	4	3.75				
5243	LNH005243	HOÀNG VĂN THIỆN	Nam	02/02/1998	0	2.75	1.75	2.4					
5244	LNH005244	LÊ VĂN THIỆN	Nam	02/10/1995	4.5	2		4		6			
5245	LNH005245	MAI ĐỨC THIỆN	Nam	16/06/1998	2.5	2.13	4		4.75				
5246	LNH005246	NGHIÊM ĐÌNH THIỆN	Nam	13/06/1997	5			6.2		5.4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5247	LNH005247	NGUYỄN ĐỨC THIỆN	Nam	09/10/1998	7.75	3.25	4.25	8.4		7.2			
5248	LNH005236	TRẦN NGỌC THIỆN	Nam	14/07/1998	6.75	2.38	4	6.6		5.4			
5249	LNH005248	VŨ VĂN THIỆN	Nam	01/11/1998	7	2.13	3.5	7.2		7.6		6.8	
5250	LNH005249	NGUYỄN VĂN THIẾP	Nam	11/12/1998	8.42	2	3.25	8		8.8			
5251	LNH005250	LƯƠNG CÔNG THIẾT	Nam	28/01/1998	5	2.13	5.75	3.2	3	5.8			
5252	LNH005251	NGUYỄN VĂN THIẾT	Nam	20/06/1998	2.25	1.88	1.75		4.25				
5253	LNH005252	TẠ XUÂN THIẾT	Nam	29/10/1997	2.5	1.88	3.5		4.5		2		
5254	LNH005253	CHU VĂN THIỀU	Nam	20/12/1998	3	2.5	2.5		5				
5255	LNH005254	ĐỖ QUANG THIỀU	Nam	09/07/1998	8.5	4.5	5.25	6.8		7.8			
5256	LNH005255	NGUYỄN VĂN THIỀU	Nam	27/10/1998	1.75	2.38	2.25			4.2		3.4	
5257	LNH005256	DƯƠNG VĂN THIỆU	Nam	16/08/1998	2.75	2.3	2.5		3.5				
5258	LNH005257	NGUYỄN VĂN THIỆU	Nam	17/07/1997	0.5	2.38	3.25		3	1.4		2.4	
5259	LNH005258	CAO VIẾT THỊNH	Nam	24/01/1998	2.5	1.75	5.5	2.6	5	6	3.75		
5260	LNH005259	ĐÀO XUÂN THỊNH	Nam	24/03/1998	4	3.73	7	2.6	3.5				
5261	LNH005260	ĐINH VĂN THỊNH	Nam	14/02/1997	2.5	2	1.5						
5262	LNH005261	ĐOÀN VĂN THỊNH	Nam	16/02/1998	1.75	2	5.75		4.25		1.25		
5263	LNH005262	LÊ ĐỨC THỊNH	Nam	06/05/1997	1.25	2.25	2.5		3.25	2.6		3.2	
5264	LNH005263	NGUYỄN BÁ THỊNH	Nam	24/12/1998	7	1.63	5.5	7.2		7.6			
5265	LNH005264	NGUYỄN DANH THỊNH	Nam	11/12/1998	6	2.38	6	6		5.8		3.2	
5266	LNH005265	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	Nam	14/02/1998	8.25	2.25	3.25	7.8		7.4			
5267	LNH005266	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	Nam	18/12/1998	3.25	2.95	4.5		4.25				
5268	LNH005267	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	Nam	21/05/1998	7	2.13	3	7.8		7.8			
5269	LNH005268	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	Nam	31/05/1998	2.5	2.38	4.25		4.5				
5270	LNH005269	NGUYỄN HƯNG THỊNH	Nam	31/01/1997	7.5			7.2		6			
5271	LNH005270	NGUYỄN MINH THỊNH	Nam	09/09/1998	2.5	1.25	4.75		4.75				
5272	LNH005271	NGUYỄN THÚY THỊNH	Nữ	26/09/1998	6.75	3.13	7.25	7.8		6.8		6	
5273	LNH005272	NGUYỄN VĂN THỊNH	Nam	01/03/1998	1.25	2	4.25		3.5				
5274	LNH005273	NGUYỄN VĂN THỊNH	Nam	08/05/1998	7	1.88	5.25	7.2		7.2			
5275	LNH005274	NGUYỄN VĂN THỊNH	Nam	18/10/1998	1.5	3.08	0.75		4				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5276	LNH005275	NGUYỄN VĂN THỊNH	Nam	21/10/1997	8.25			8.6		7.4			
5277	LNH005276	NGUYỄN VĂN THỊNH	Nam	31/01/1998	4.25	2.5	4.25	6		4.4			
5278	LNH005277	TRỊNH QUỐC THỊNH	Nam	27/08/1997	4			5.2		4.6			
5279	LNH005278	VŨ VĂN THỊNH	Nam	05/03/1998	3.75	2.25	5	4.6		7.2		4.4	
5280	LNH005279	VŨ VIẾT THỊNH	Nam	06/12/1997	1	2.88	2.5		4			3.4	
5281	LNH005306	ĐÀO VĂN THƠ	Nam	22/02/1998	1.25	1.63	5					3.4	
5282	LNH005307	HÀ DIỆU THƠ	Nữ	03/09/1998	5.75	2.13	5.5	4.6		6.8			
5283	LNH005308	KIỀU THỊ THƠ	Nữ	02/10/1998	2	2.25	5.75		3.5				
5284	LNH005280	LÊ VĂN THỌ	Nam	27/08/1998	5.25	2	5	8		8		5.6	
5285	LNH005281	ĐÀO THỊ THOA	Nữ	04/11/1998	2.5	1.88	4		3.75				
5286	LNH005282	ĐINH THỊ KIM THOA	Nữ	02/06/1998	5.5	1.38	5	5.6		5.2			
5287	LNH005283	HOÀNG KIM THOA	Nữ	26/04/1998	7.5	3.6	6.5	7.8		7.6			
5288	LNH005284	LƯU THỊ THOA	Nữ	08/11/1997			3.25		5.5		3		
5289	LNH005285	NGÔ THỊ KIM THOA	Nữ	19/12/1998	7	3.35	4.5			6.8		7.4	
5290	LNH005287	NGUYỄN THỊ KIM THOA	Nữ	22/08/1998	7	6.93	5.25	8		7.4			
5291	LNH005286	NGUYỄN THỊ THOA	Nữ	26/05/1998	4.5	2.88	5	5.6		4.4			
5292	LNH005288	NGUYỄN THỊ THOA	Nữ	05/01/1998	5.5	3.5	4.5	7.4		5.6			
5293	LNH005289	NGUYỄN THỊ THOA	Nữ	18/03/1998	6.75	2.38	5.5	6.6		7		5.2	
5294	LNH005290	NGUYỄN THỊ THOA	Nữ	26/12/1998	4.25	1.38	5.75		4.5	3.6		3.4	
5295	LNH005291	PHẠM THỊ THOA	Nữ	23/09/1998	4.25	2.38	5	5.4					
5296	LNH005292	VŨ THỊ THOA	Nữ	03/08/1998	2.5	2	5					3	
5297	LNH005293	NGUYỄN VĂN THOẠI	Nam	30/07/1998	5.75	3.6	5.5	6.6					
5298	LNH005294	HOÀNG THỊ THOAN	Nữ	20/11/1998	5.5		3.5	3.8	4.5	4.4			
5299	LNH005295	NGUYỄN THỊ THOAN	Nữ	21/03/1998	3.75	3.08	3.5			4.4			
5300	LNH005296	TRỊNH THỊ THOAN	Nữ	07/05/1993									
5301	LNH005298	DƯ VĂN THOÁNG	Nam	03/11/1997	1.25	1.88	2.75		2.25				
5302	LNH005297	NGUYỄN THỊ THOẢNG	Nữ	30/12/1998	4.75	2.53	6.5		7.75		4		
5303	LNH005309	BÙI THỊ THƠM	Nữ	16/12/1998	6.75	1.88	4.5	7.6		6.2			
5304	LNH005310	BÙI THỊ THƠM	Nữ	25/07/1995	6.5	2.18	4.5	5.6		4.4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5305	LNH005311	ĐỖ THỊ THƠM	Nữ	15/03/1998	2.5	3.83	7.75		6		6		
5306	LNH005312	HÀ THỊ THƠM	Nữ	23/09/1998	4.75	3	6		3.5	3.4		3.8	
5307	LNH005313	HOÀNG THỊ THƠM	Nữ	25/12/1997	5.75	4	6.75			3.8			
5308	LNH005314	LÊ THỊ THƠM	Nữ	02/06/1998	1.75	2.5	5		5.5				
5309	LNH005315	NGUYỄN THỊ HOA THƠM	Nữ	28/10/1998	4	3	5.5			4.6		5.2	
5310	LNH005316	NGUYỄN THỊ THƠM	Nữ	17/09/1998	1.5	2	5.75		4.25				
5311	LNH005317	NGUYỄN THỊ THƠM	Nữ	26/10/1998	3	2.5	7		4		5		
5312	LNH005318	PHẠM THỊ THƠM	Nữ	03/07/1998	1.25	2	3.5		5.25				
5313	LNH005319	QUÁCH THỊ THƠM	Nữ	02/01/1997	2.75	1.63	4.25	4.6					
5314	LNH005320	TRƯƠNG THỊ THƠM	Nữ	27/07/1998	2.5	2	4		4.25				
5315	LNH005299	NGUYỄN TIẾN THÔN	Nam	13/06/1998	4	2.75	5.25	5	4.25	5.4			
5316	LNH005300	NGUYỄN VĂN THÔNG	Nam	04/06/1994	4.5			7		6.4			
5317	LNH005301	NGUYỄN VĂN THÔNG	Nam	19/07/1997	5	3.13	3.5	3.8	3.25	4.8			
5318	LNH005302	NGUYỄN VĂN THÔNG	Nam	26/09/1998	1.25	2.38	5		2				
5319	LNH005303	TẠ VĂN THÔNG	Nam	20/06/1998	7	2.75	3	8		6.6			
5320	LNH005304	TRẦN TRỌNG THÔNG	Nam	21/12/1995			7.5		7.25		6.25		
5321	LNH005305	NGUYỄN VĂN THỐNG	Nam	05/05/1998	5.5	2	6	5.8					
5322	LNH005321	BÙI THỊ KIM THU	Nữ	08/10/1997	6.75			4		6.6		5.4	
5323	LNH005322	BÙI THỊ THU	Nữ	07/09/1998	6.25	2.75	4.5	6.4		5.2		5.6	
5324	LNH005323	CAO THỊ THU	Nữ	02/05/1998	4.5	2.53	5		5.75				
5325	LNH005328	ĐẶNG THỊ THU	Nữ	13/09/1998	2.75	2.5	3.25		3				
5326	LNH005327	ĐINH THỊ THU	Nữ	02/12/1998	2.25	2.5	5.25		5.5		1.75		
5327	LNH005324	ĐỖ HÀ THU	Nữ	21/12/1998	6.25	4.1	7		5				
5328	LNH005325	ĐỖ THỊ THU	Nữ	09/10/1997			7.75		7		4.5		
5329	LNH005326	ĐỖ THỊ THU	Nữ	01/11/1998	4.5	2.88	5		3.75	2.8		3.6	
5330	LNH005329	ĐOÀN THỊ THU	Nữ	05/08/1998	4.5	2.38	3.25	6		3		4.6	
5331	LNH005330	HOÀNG THỊ THU	Nữ	04/05/1998	7.25	3.18	5.25	7.4		6.2			
5332	LNH005331	KIM THỊ QUỲNH THU	Nữ	18/01/1998	5.5	5.33	7.25	5.8					
5333	LNH005332	LÊ THỊ THU	Nữ	04/09/1998	1.75	2.5	4.5					2.6	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5334	LNH005333	LƯU THỊ THU	Nữ	01/05/1998	4	3.25	4.25		4.5		6		
5335	LNH005334	MAI THỊ THU	Nữ	19/10/1998	1.5	2.25	2.5		3.25	3.4		2.8	
5336	LNH005335	MAI THỊ THU	Nữ	24/05/1998	4.25	2.63	3.75			4.2		4.6	
5337	LNH005336	NGÔ THỊ THU	Nữ	03/09/1998	2.25	2.5	5.25					3.2	
5338	LNH005338	NGUYỄN DUY THU	Nam	04/10/1996	5.25	2	2	7		4.8		5	
5339	LNH005339	NGUYỄN HOÀI THU	Nữ	21/06/1998	8	2.23	5.75	8.2		8			
5340	LNH005340	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	Nữ	08/04/1998	6.25	2.5	6		5.25				
5341	LNH005341	NGUYỄN THỊ LỆ THU	Nữ	08/08/1998	3.5	2.8	4.75		4.25				
5342	LNH005342	NGUYỄN THỊ LỆ THU	Nữ	22/10/1998	6.5	2.38	5	6.8		6.8			
5343	LNH005343	NGUYỄN THỊ MAI THU	Nữ	02/09/1998	6.75	1.75	7	7		6.2			
5344	LNH005344	NGUYỄN THỊ MAI THU	Nữ	29/07/1998	6	4.53	5.5	3.4					
5345	LNH005337	NGUYỄN THỊ THU	Nữ	26/04/1998	2	2.5	6					2.8	
5346	LNH005345	NGUYỄN THỊ THU	Nữ	08/10/1998	3.75	1.88	4			5.6		4.4	
5347	LNH005346	NGUYỄN THỊ THU	Nữ	01/10/1997									
5348	LNH005347	NGUYỄN THỊ THU	Nữ	17/05/1997	6.5			5.6		6		4.6	
5349	LNH005348	NGUYỄN THỊ THU	Nữ	17/10/1998	3.5	3.13	4		4.25		2.5		
5350	LNH005349	NGUYỄN THỊ THU	Nữ	23/12/1998	5.25	2.75	4.75	6.8		4.8		4	
5351	LNH005350	NGUYỄN THỊ THU	Nữ	26/04/1998	6.5	2.4	6.25	5.2		5.4		7.6	
5352	LNH005351	NGUYỄN THỊ THU	Nữ	27/05/1998	7	3.73	5.25	6.8		7			
5353	LNH005352	PHẠM THỊ THU	Nữ	06/07/1998	5.75	3.1	5.25	6.8					
5354	LNH005353	TRẦN HIỀN THU	Nam	10/11/1990	2.75			7.4		4			
5355	LNH005354	TRẦN LỆ THU	Nữ	23/08/1998	7	2.98	5	7.2		6			
5356	LNH005355	TRẦN MINH THU	Nữ	14/08/1998	8.25	3.95	6.25	7.6		7.8			
5357	LNH005356	TRẦN THỊ THANH THU	Nữ	23/04/1998	5.75	4.83	6.5	6.6					
5358	LNH005507	BẠCH THỊ THƯ	Nữ	27/02/1997			5.25		7		3		
5359	LNH005508	BÙI ÁNH THƯ	Nữ	07/07/1998	2.75	3	6.75	3.6		4			
5360	LNH005509	CAO THỊ THƯ	Nữ	16/06/1998	1.75	2.25	4.25		2.5				
5361	LNH005511	ĐẶNG THỊ ANH THƯ	Nữ	09/05/1997	6	4.38	7.5		5				
5362	LNH005512	ĐẶNG THỊ THƯ	Nữ	06/03/1998	7.75	4.1	5.25	7.8		6.8			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5363	LNH005510	ĐỖ VĂN THƯ	Nam	09/07/1997	2.5	4.38	3.25		4.5				
5364	LNH005513	HOÀNG THANH THƯ	Nữ	08/07/1998	6.5	2.25	4.25	6		5			
5365	LNH005514	LÊ MINH THƯ	Nam	18/04/1998	8.5	3.1	4.75	7.8		8			
5366	LNH005515	LÝ THỊ HOÀI THƯ	Nữ	07/06/1991	2.25	7.2							
5367	LNH005516	NGÔ THỊ THƯ	Nữ	31/07/1998	5.5	2	3.25	6.2		4.6		5.2	
5368	LNH005517	NGUYỄN MINH THƯ	Nữ	08/08/1998	3.75	2.6	4			4.4		5.2	
5369	LNH005518	NGUYỄN NGỌC THƯ	Nam	28/03/1995	4.92			7		5			
5370	LNH005519	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	Nữ	19/09/1998	8	1.6	4	6.2		5.8		4.6	
5371	LNH005520	NGUYỄN THỊ LINH THƯ	Nữ	12/12/1998	6.25	5.18	4.25	4.8					
5372	LNH005521	NGUYỄN THỊ THANH THƯ	Nữ	21/05/1998	4.5	3.55	6	6.2					
5373	LNH005522	NGUYỄN THỊ THƯ	Nữ	01/06/1998	5	2.48	7	4	5.75				
5374	LNH005523	NGUYỄN THỊ THƯ	Nữ	01/12/1998	6.25	2.13	4	6.6		6.6		4.6	
5375	LNH005524	NGUYỄN THỊ THƯ	Nữ	14/10/1998	6.75		4	3.6	5.5	5.6		4.6	
5376	LNH005525	NGUYỄN THỊ THƯ	Nữ	19/11/1998	6.5	4.95	7.5	4.8	4				
5377	LNH005526	NGUYỄN THỊ THƯ	Nữ	20/10/1998	2.5	2.63	5		4.5				
5378	LNH005527	NGUYỄN THỊ THƯ	Nữ	23/11/1998	5.75	2.03	5.25	5.8		5.8			
5379	LNH005528	NHỮ THỊ THƯ	Nữ	06/11/1998	3.5	2.48	2.5					3.6	
5380	LNH005529	TRỊNH PHƯƠNG THƯ	Nữ	14/09/1998	4.75	2.48	6.5	4	4.5	4.4			
5381	LNH005530	VŨ ANH THƯ	Nữ	24/05/1998	4	2.38	4.75			4.6		5.2	
5382	LNH005531	HỨA THỊ THỨ	Nữ	28/04/1998	3.75	1.98	4		5.5		2		
5383	LNH005360	ĐOÀN MẠNH THUẤN	Nam	17/09/1998	4.75	2.63	5.5	6		3.4		5	
5384	LNH005361	TRẦN VĂN THUẤN	Nam	07/03/1998	6.75	2.75	6.5		6.25		4.5		
5385	LNH005362	TRẦN VĂN THUẤN	Nam	23/07/1996	1.75	2.13	5		5				
5386	LNH005358	NGUYỄN TIẾN THUẦN	Nam	22/09/1998	3.5	1.88	3.25	4.6		4.4		4.6	
5387	LNH005359	VŨ HUY THUẦN	Nam	01/06/1997	6.75					8.4		8	
5388	LNH005363	CHU LÝ THUẬN	Nam	24/09/1998	4	2.25	4	5.2		2			
5389	LNH005364	ĐẶNG HUY THUẬN	Nam	19/11/1997	2.41	1.88	1.25		4		0.5		
5390	LNH005365	HOÀNG ĐỨC THUẬN	Nam	06/02/1998	1.75	2	3		3.5	2.4		3.2	
5391	LNH005366	NGUYỄN ĐẮC THUẬN	Nam	15/11/1998	1.5	1.38	2					3.2	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5392	LNH005367	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	Nam	06/10/1998	3	1.88	4.5		4.5				
5393	LNH005368	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	Nam	13/04/1998	8	2.25	3.25	8		7.6			
5394	LNH005369	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	Nam	15/12/1998	4	1.75	5		4				
5395	LNH005370	NGUYỄN HỮU THUẬN	Nam	12/11/1997	1.5	2.13	0.75			1.8			
5396	LNH005357	NGUYỄN THỊ THUẬN	Nữ	08/05/1998	7.25	2.05	5.5	7		6.6			
5397	LNH005371	NGUYỄN THỊ THUẬN	Nữ	05/01/1998	2.25	2.13	3.75		4				
5398	LNH005372	NGUYỄN THỊ THUẬN	Nữ	08/12/1998	6.75	4.25	5	8.2		8			
5399	LNH005373	NGUYỄN TRỌNG THUẬN	Nam	17/05/1997	6	2.13	5	5		5			
5400	LNH005374	NGUYỄN VĂN THUẬN	Nam	11/12/1995	1.25	2.13	2		3.25	3.8		3.2	
5401	LNH005375	NGUYỄN VĂN THUẬN	Nam	20/03/1998	1.5	2.38	2.5	3.2		3.8			
5402	LNH005376	NGUYỄN VĂN THUẬN	Nam	25/08/1998	3.5	2.13	1.75	6.6		4.2			
5403	LNH005377	NGUYỄN VIẾT THUẬN	Nam	26/11/1998	3.75	2.63	5		5.25				
5404	LNH005378	TRẦN MINH THUẬN	Nam	13/01/1997	0	2.48	2.25	4.8					
5405	LNH005379	TRẦN MINH THUẬN	Nam	27/01/1998	6.5	4.13	2	6.8		6.2	3		
5406	LNH005380	VŨ VĂN THUẬN	Nam	18/01/1998	5.5	2.6	3.25	6.4		4.6			
5407	LNH005381	HOÀNG BÁ THUẬT	Nam	20/03/1997	1.75			5.2		7.2		2.8	
5408	LNH005382	NGUYỄN VĂN THUẬT	Nam	13/02/1997	0.5	1.88							
5409	LNH005383	VŨ VIẾT THUẬT	Nam	13/05/1998	2.75	2.13	2.5	4.2		5.4			
5410	LNH005384	NGUYỄN QUANG THỤC	Nam	19/10/1997	0.75	2	2.5			7		3.6	
5411	LNH005385	NGUYỄN THỊ THỤC	Nữ	10/11/1998	6	2.25	6.25	7.4		6.4		4.2	
5412	LNH005532	BÙI HUY THỨC	Nam	01/02/1998	2.5	2.38	1.5		2.5	3.8		4.4	
5413	LNH005533	ĐẶNG HUY THỨC	Nam	08/12/1998	5.25	2.38	4.25		3.5	3.2		3.2	
5414	LNH005534	HOÀNG CÔNG THỨC	Nam	10/12/1998	4.5	2.25	5.25		7		3.5		
5415	LNH005535	KIỀU XUÂN THỨC	Nam	25/04/1998	2.25	1.88	2.25		2.75				
5416	LNH005536	NGUYỄN TRỌNG THỨC	Nam	22/03/1998	1.25	2.63	2.25		4				
5417	LNH005538	ĐINH VĂN THỰC	Nam	14/08/1998	3	3.13	5.25		4.5				
5418	LNH005537	ĐỖ VĂN THỰC	Nam	13/12/1998	4.5		4.5	2	4.25	4.4		3.6	
5419	LNH005539	TRỊNH VĂN THỰC	Nam	06/12/1998	3.75	1.75	2.75		5				
5420	LNH005541	ĐẶNG NGỌC THƯƠNG	Nữ	25/01/1998	6.75	7.73	6.25		4.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5421	LNH005540	ĐINH THỊ THƯƠNG	Nữ	20/05/1998	6.25	3.93	6.75	6.8					
5422	LNH005542	ĐOÀN THỊ THƯƠNG	Nữ	13/04/1998	8.75	6.23	6.75	6.4		7.2			
5423	LNH005543	HOÀNG THỊ THƯƠNG	Nữ	03/03/1998	1.5	2.25	5.5		7		5.75		
5424	LNH005544	HOÀNG THỊ THƯƠNG	Nữ	29/04/1998	2.25	2	5.5	5		4			
5425	LNH005545	KIỀU THỊ THƯƠNG	Nữ	17/02/1998	2	1.75	4.75		5				
5426	LNH005546	LÊ THỊ DIỆU THƯƠNG	Nữ	17/08/1998	7	7.45	8.25	7					
5427	LNH005547	LÊ THỊ THƯƠNG	Nữ	29/11/1998	5.75	3.33	5	6.8		5			
5428	LNH005548	LÊ THỊ ÚT THƯƠNG	Nữ	29/03/1998	3.25	2.4	6	3.6	4.25				
5429	LNH005549	LÝ THỊ THƯƠNG	Nữ	20/09/1998	1.5	2.25	3.25		3.75				
5430	LNH005550	NGÔ THỊ THƯƠNG	Nữ	05/11/1998	3.5	2.25	5.5		5.75		4		
5431	LNH005551	NGUYỄN DUY THƯƠNG	Nam	30/04/1998	3.5	2.5	2.5		3.5				
5432	LNH005552	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	Nữ	08/01/1998	3.83	2.38	6.5			3.4		3.8	
5433	LNH005553	NGUYỄN THỊ HUYỀN THƯƠNG	Nữ	03/10/1997	6.5	3.78	6						
5434	LNH005554	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	Nữ	13/09/1998	7.5	1.88	3.75	4.6		6.8		5	
5435	LNH005555	NGUYỄN THỊ THƯƠNG THƯƠNG	Nữ	28/01/1998	2.75	3.1	4	4.2					
5436	LNH005556	PHẠM THỊ TRANG THƯƠNG	Nữ	23/05/1998	6.25	2.75	5.25	2.6	3.75				
5437	LNH005557	TRẦN THỊ THƯƠNG	Nữ	01/04/1998	6.25	3.1	6	5.4					
5438	LNH005558	TRẦN THỊ THƯƠNG	Nữ	07/11/1998	5.25	2.63	4.5	5.8		6.2		5.6	
5439	LNH005559	TRẦN THỊ THƯƠNG	Nữ	24/12/1998	2.5	1.88	5.25	4		2.2		3	
5440	LNH005560	TRỊNH THỊ THƯƠNG	Nữ	10/12/1997	3.75	1.55	4.25		3				
5441	LNH005561	TRỊNH THỊ THƯƠNG	Nữ	14/02/1998	3.25	3.55	4.5		4				
5442	LNH005562	VŨ THỊ HUYỀN THƯƠNG	Nữ	01/10/1998	2.25	2.8	3.75		5.75				
5443	LNH005563	VŨ THỊ THƯƠNG	Nữ	14/04/1998	7.25	3.63	5			7.2		6.4	
5444	LNH005564	VŨ THỊ THƯƠNG	Nữ	23/02/1998	4		4.75		3.25		1.75	3	
5445	LNH005565	NGUYỄN HỮU THƯỜNG	Nam	17/06/1996	6.5			7.6		6			
5446	LNH005566	NGUYỄN THỊ THƯỜNG	Nữ	31/07/1998	6.75	4.55	3.75	7.4		7.4			
5447	LNH005567	NGUYỄN TIẾN THƯỞNG	Nam	25/05/1998	1.5	2.5	4.75		5.25		4		
5448	LNH005568	NGUYỄN VĂN THƯỞNG	Nam	20/02/1998	2.83	2.75	2.25	2.8		3.4			
5449	LNH005569	NGUYỄN TIẾN THƯỢNG	Nam	05/12/1998	4.5	2.23	5	5.8		6.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5450	LNH005400	BÙI THỊ THUÝ	Nữ	07/11/1998	1.75	3.58	3.5	3.6	3	2		2.6	
5451	LNH005401	NGUYỄN THỊ MINH THUÝ	Nữ	08/05/1998	5.5	2.88	4.5	6.6		5.2			
5452	LNH005402	NGUYỄN THỊ MINH THUÝ	Nữ	15/12/1998	4.5	2.88	5.75		4	3.8		3.8	
5453	LNH005403	NGUYỄN THỊ MINH THUÝ	Nữ	22/09/1998	2.75	2.68	7.5		6.75		6		
5454	LNH005404	TRƯƠNG THỊ THUÝ	Nữ	26/07/1998	6.25	4.1	7	3.6	6				
5455	LNH005388	ĐINH THỊ THUỲ	Nữ	21/10/1998	3.5	3	4		4				
5456	LNH005389	NGÔ THỊ THANH THUỲ	Nữ	03/08/1998	7.5	2.63	3.25	6.6		6.2		4.8	
5457	LNH005390	NGUYỄN THỊ THUỲ	Nữ	07/08/1998	5.75	3.2	5.5					4.4	
5458	LNH005391	NGUYỄN THỊ THUỲ	Nữ	25/06/1998	6.25	2.58	5.5	8		5			
5459	LNH005392	PHẠM THỊ THU THUỲ	Nữ	28/07/1998	6.75	4	5.5	5.8					
5460	LNH005393	ĐỖ THỊ THUỶ	Nữ	07/12/1998	6	3.2	5.75	6.2		5			
5461	LNH005394	LÊ THU THUỶ	Nữ	29/03/1998	6.5	2.35	8	5.2	5				
5462	LNH005395	NGUYỄN THỊ THANH THUỶ	Nữ	03/09/1998	6.75	2.5	3	6.8		6.2			
5463	LNH005398	NGUYỄN THỊ THU THUỶ	Nữ	14/03/1998	6.25	6.23	7.5			5.2			
5464	LNH005386	NGUYỄN THỊ THUỶ	Nữ	29/10/1998	4	2.38	3.75	2.8		1.4		3.6	
5465	LNH005396	NGUYỄN THỊ THUỶ	Nữ	26/08/1998	2	1.88	5.75		4.5		2.75		
5466	LNH005397	NGUYỄN THỊ THUỶ	Nữ	30/01/1998	5.75	2.73	3	6.2					
5467	LNH005399	NGUYỄN THU THUỶ	Nữ	08/04/1998	7.5	8	7	8.4		6.8			
5468	LNH005464	VƯƠNG THỊ THUỶ	Nữ	14/09/1998	2.5	2.63	2.25		3.5	3.8		2.4	
5469	LNH005465	BÙI MINH THÚY	Nữ	02/02/1998	6.75	6.5	6	3.6	2.75				
5470	LNH005466	BÙI THỊ NGỌC THÚY	Nữ	17/07/1998	6.5	2.5	3.25	6		6.4		7	
5471	LNH005467	BÙI THỊ THÚY	Nữ	07/11/1998	5.5	3.13	5		4				
5472	LNH005468	ĐỖ THỊ THÚY	Nữ	21/09/1998	2.25	2.25	4		4.75	2.8		2.4	
5473	LNH005470	HOÀNG MINH THÚY	Nữ	09/02/1998	4.75	2.75	3	3.4	3.5	3.6		4.6	
5474	LNH005471	HOÀNG THỊ THÚY	Nữ	02/08/1998	6	2.6	5		6.25		6.5		
5475	LNH005472	LÊ THỊ MINH THÚY	Nữ	24/09/1998	6.25	2.5	4.5			4.4		6	
5476	LNH005473	LÊ THỊ THÚY THÚY	Nữ	01/12/1998	3.5	3.13	6		2.25				
5477	LNH005474	LƯƠNG THỊ THÚY	Nữ	26/08/1998	4.75	3.25	4.5					2.6	
5478	LNH005475	LƯU THỊ MINH THÚY	Nữ	24/04/1998	1.75	2	3.5		3				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5479	LNH005476	NGÔ THỊ THÚY	Nữ	05/11/1998	6.25	2.73	6	4.2		4.4			
5480	LNH005477	NGUYỄN THỊ MINH THÚY	Nữ	16/05/1998	1.5	2.38	4	6.8		2.8		3	
5481	LNH005478	NGUYỄN THỊ MINH THÚY	Nữ	27/09/1998	4.25	2.38	4.75		6		3.25		
5482	LNH005479	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	Nữ	14/12/1998	6.25	3.63	2.75			5.6		5.4	
5483	LNH005480	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	Nữ	26/10/1998	4.75	2.88	5.75	3.8	5	3.6		5.4	
5484	LNH005481	NGUYỄN THỊ THU THÚY	Nữ	03/02/1998	4.5	4.6	5.75		6				
5485	LNH005482	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ	03/02/1998	6.5	2.6	6.5	4.6		6.4			
5486	LNH005483	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ	11/11/1998	6.25	2.85	4.25	6.6		6.2			
5487	LNH005484	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ	15/11/1998	3.25		6		5.25	3.4		4.6	
5488	LNH005485	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ	15/11/1998	3.5	2.38	5.5		4	3.2			
5489	LNH005486	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ	17/12/1998	7	2.95	4	5.6		5.6			
5490	LNH005487	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ	22/10/1998	6.25	3	4.5	7.2		6		5.2	
5491	LNH005488	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ	23/04/1998	6.25	2.25	5	5.2		5.2		4.6	
5492	LNH005489	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ	26/02/1997	2.75	2.6	3		3.25				
5493	LNH005491	PHẠM THỊ PHƯƠNG THÚY	Nữ	01/10/1998	7	2.38	5.25	6.2	4.75				
5494	LNH005490	PHAN THỊ THÚY	Nữ	05/06/1997	6.75			8		7.8			
5495	LNH005492	PHÙNG THỊ THÚY	Nữ	23/05/1998	4.25	3.75	5		3.25				
5496	LNH005494	TRẦN THỊ THÚY	Nữ	03/08/1998	2.5	2.63	2.75		3.25				
5497	LNH005495	TRẦN THỊ THÚY	Nữ	17/01/1998	6.25	4.23	6.75		7.5				
5498	LNH005496	TRẦN THỊ THÚY	Nữ	23/08/1998	3.5	2.25	4.25	3.4	3.5	3.4			
5499	LNH005497	TRẦN THU THÚY	Nữ	06/11/1998	2.25	3.23	5.5		3.5				
5500	LNH005493	TRIỆU THỊ THÚY	Nữ	06/04/1998	2	3.6	6		5.5		3.75		
5501	LNH005498	TRỊNH THỊ THÚY	Nữ	03/08/1998	4.5	3.13	7	5.8		5			
5502	LNH005499	TRƯƠNG THỊ THÚY	Nữ	20/04/1998	5.5		4.5		4.75	3.4		3.6	
5503	LNH005500	TRƯƠNG THỊ THÚY	Nữ	28/12/1998	4.5	2.63	7.25	2.8	3.5				
5504	LNH005501	VŨ THỊ MINH THÚY	Nữ	29/10/1998	4.25	4.55	7		6				
5505	LNH005502	VƯƠNG THỊ THÚY	Nữ	02/12/1998	6	2.13	7.75		5	3.4		4.2	
5506	LNH005406	KIỀU THANH THÙY	Nữ	27/11/1998	3	1.88	5		3.5				
5507	LNH005405	KIM THỊ THU THÙY	Nữ	27/03/1998	1	2.25	3.25			3.8		3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5508	LNH005407	LÊ VĂN THÙY	Nam	07/03/1998	2	1.75	4.25		2.25			4.2	
5509	LNH005408	NGUYỄN THỊ THÙY	Nữ	06/01/1998	2	2.38	5.75		4.25				
5510	LNH005409	NGUYỄN THỊ THÙY	Nữ	13/12/1998	4.25	3.13	6.25		5.25		6		
5511	LNH005410	NGUYỄN THỊ THÙY	Nữ	23/08/1998	7.75	3.88	4.25	6.8					
5512	LNH005411	PHẠM THỊ PHƯƠNG THÙY	Nữ	07/10/1998	6.75	5.78	6.75		5.5				
5513	LNH005413	TRẦN THANH THÙY	Nữ	13/02/1997	7.75			8.4		8.4			
5514	LNH005412	TRẦN THỊ THÙY	Nữ	06/02/1998	2	2.75	5.75		5		1.75		
5515	LNH005414	BÙI THỊ THỦY	Nữ	19/07/1998	2.75	2.13	4.75		2.5				
5516	LNH005415	BÙI THU THỦY	Nữ	24/01/1996			4.5		3.75		1		
5517	LNH005417	ĐÀO THỊ THU THỦY	Nữ	15/06/1997	6.25	3.3	5						
5518	LNH005418	ĐÀO THỊ THỦY	Nữ	13/11/1998	4.25	2.83	5			4.4		7	
5519	LNH005469	ĐÀO THỊ THỦY	Nữ	14/05/1997	5			5.2		5.2			
5520	LNH005419	ĐINH THỊ THU THỦY	Nữ	24/09/1997	1.25	2.75	4	2.6				2.8	
5521	LNH005420	ĐINH THỊ THỦY	Nữ	18/11/1998	7.75	3.15	6.25	7.4		5.2		4.6	
5522	LNH005416	ĐỖ THỊ THỦY	Nữ	19/09/1998	6.25	3.18	3.75	7.4		6.4		4.6	
5523	LNH005421	HOÀNG THU THỦY	Nữ	20/08/1998	7.25	2.25	1.5	7.4		6.8			
5524	LNH005422	HOÀNG XUÂN THỦY	Nam	01/11/1998	2	2.13	2.75		3				
5525	LNH005423	LÊ THỊ THANH THỦY	Nữ	03/01/1998	3.5	2.38	3.5		5		1.25		
5526	LNH005424	LÊ THỊ THU THỦY	Nữ	02/10/1997	0								
5527	LNH005425	LÊ THỊ THỦY	Nữ	05/02/1997	7.25	2.65		6.6		6.2			
5528	LNH005426	LÊ THỊ THỦY	Nữ	29/07/1998	4.67	2.25	3.5	5.6		5			
5529	LNH005427	NGHIÊM THỊ THỦY	Nữ	05/05/1997	1.75	2.38							
5530	LNH005428	NGÔ THỊ THỦY	Nữ	01/11/1998	5.25	2.18	7			3		3.2	
5531	LNH005429	NGÔ THỊ THỦY	Nữ	21/10/1998	4.5	1.75	6		3.5				
5532	LNH005430	NGUYỄN DUY THỦY	Nam	01/10/1998	2.25	2.5	4			4.4		4.8	
5533	LNH005431	NGUYỄN NGỌC THỦY	Nữ	14/10/1998	8	4.88	7.5		3.25				
5534	LNH005450	NGUYỄN TẤN THỦY	Nam	13/01/1998	2.5	2.63	3.75		3	2.6		3.6	
5535	LNH005448	NGUYỄN THANH THỦY	Nữ	18/07/1998	2	2	4.75	2.8	5.25	3.4		2.6	
5536	LNH005449	NGUYỄN THANH THỦY	Nữ	18/07/1998	6	2.9	4		5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5537	LNH005432	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	Nữ	01/10/1998	5.25	3.25	5.25		2.5				
5538	LNH005433	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Nữ	05/12/1997	9			8.4		9.2		9.4	
5539	LNH005434	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Nữ	06/12/1998	4.5	3.78	5		3.5				
5540	LNH005435	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Nữ	13/06/1998	4.25	2.5	5.25	4.2					
5541	LNH005436	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Nữ	20/11/1998	6	3.48	7	5.2	4.5	4.6			
5542	LNH005437	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Nữ	28/03/1998	7	4.6	7		4				
5543	LNH005438	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	09/11/1998	2.75	2.25	5.75		6.25		3.5		
5544	LNH005439	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	10/12/1998	2.75	2.38	6.5		6.5		2.75		
5545	LNH005440	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	15/08/1997	2	2.13	2.5	2					
5546	LNH005441	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	24/01/1999	3	3.25	5		4.75				
5547	LNH005442	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	25/01/1998	6	5.23	5.25	3.8	3.5				
5548	LNH005443	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	26/02/1998	1.75	2.5	2.5		2.75				
5549	LNH005444	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	26/03/1998	5.5	2.13	4.5		4.25				
5550	LNH005445	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	26/05/1998	7.25	6.5	7.25		4.75				
5551	LNH005446	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	27/02/1998	3.5	2.88	4.5		3				
5552	LNH005447	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	27/09/1998	6	3	4.75		3.5				
5553	LNH005451	PHẠM THỊ THU THỦY	Nữ	09/08/1997	2.5	3.13	3		2.5				
5554	LNH005452	PHẠM THỊ THU THỦY	Nữ	14/09/1998	7.5	2.85	4.5	4.2		7		7	
5555	LNH005453	PHẠM THỊ THỦY	Nữ	03/07/1998	3	2.38	5.25			2.4		4.8	
5556	LNH005454	PHẠM THỊ THỦY	Nữ	04/02/1998	1.5	2.38	2.75			3		3.4	
5557	LNH005455	PHẠM THU THỦY	Nữ	13/08/1998	6.5	5.48	6.25	7.6					
5558	LNH005456	TẠ VĂN THỦY	Nam	09/03/1998	2	2.13	5.5	3.6	4		1.25		
5559	LNH005458	TRẦN THỊ KIM THỦY	Nữ	27/11/1997	2.25	2.13	3.75		3	4.6		3.2	
5560	LNH005459	TRẦN THỊ THU THỦY	Nữ	21/08/1998	4.5	2.25	5	3.2	4				
5561	LNH005387	TRẦN THỊ THỦY	Nữ	16/05/1998	5	3.13	5	4.6		6.4		5.4	
5562	LNH005460	TRẦN THỊ THỦY	Nữ	14/08/1998	1.25	1.5	2					3	
5563	LNH005457	TRIỆU THỊ THỦY	Nữ	28/12/1998	3.25	1.5	5.25		3.5		3.5		
5564	LNH005462	TRỊNH THỊ THỦY	Nữ	10/12/1998	2.75	1.38	2.5		2.75				
5565	LNH005461	TRỊNH THỊ THÚY THỦY	Nữ	27/11/1998	4.75	2.88	5	2.4		4.2		3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5566	LNH005463	VŨ THỊ THU THỦY	Nữ	09/10/1998	5	2.38	5		3.5				
5567	LNH005503	DƯƠNG MINH THỤY	Nam	09/07/1998	3.5	2.25	3	4.6		4.2			
5568	LNH005504	NGHIÊM ĐÌNH THUYÊN	Nam	04/09/1998	5.5	2.25	3.75	3.6	3.25	3.4			
5569	LNH005505	NGUYỄN VĂN THUYẾT	Nam	16/05/1998	4	2.13	5		6.25		4		
5570	LNH005506	PHẠM THỊ THUYẾT	Nữ	09/03/1998	5.5	2.88	6.75		7.25		5.5		
5571	LNH005570	BÙI THỦY TIÊN	Nữ	08/11/1996			6.5		6.75		5.5		
5572	LNH005571	NGHIÊM TẠ CÔNG THỦY TIÊN	Nữ	18/01/1998	6.5	4.23	3.5	6					
5573	LNH005572	NGUYỄN ĐÔN TIÊN	Nam	06/12/1998	1.5	2.25	1.75		2				
5574	LNH005573	NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	Nữ	23/03/1998	3.5	2.13	4.25		3				
5575	LNH005574	NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	Nữ	26/10/1998	2.25	2.25	5.25		4.5		1		
5576	LNH005575	NGUYỄN THỦY TIÊN	Nữ	03/08/1998	5.5	2.25	5.25	6.4		6.2		4.8	
5577	LNH005576	NGUYỄN TRUNG TIÊN	Nam	01/11/1998	3.5	1.88	3.25		2.5				
5578	LNH005580	BẠCH VĂN TIẾN	Nam	19/04/1998	3.25	2	4					4.2	
5579	LNH005581	BÙI ĐÌNH TIẾN	Nam	15/01/1993			4.75		3.5		6.5		
5580	LNH005582	BÙI VĂN TIẾN	Nam	11/10/1997	1.75	2.13	2.5			5.4		4.8	
5581	LNH005583	BÙI VĂN TIẾN	Nam	30/12/1997	2.5	2.25	2					2.4	
5582	LNH005584	CHU VĂN TIẾN	Nam	20/05/1998	4	2.25	3	5.4	3	4.8		3.4	
5583	LNH005591	ĐẶNG VĂN TIẾN	Nam	07/02/1998	4.75	2	4.5		4				
5584	LNH005592	ĐẶNG VĂN TIẾN	Nam	07/05/1997	5.5			4.6		6			
5585	LNH005589	ĐINH CÔNG TIẾN	Nam	17/07/1997	5.5	2.75	3.75	3.8	3	1.8		3.8	
5586	LNH005590	ĐINH VĂN TIẾN	Nam	22/05/1998	3.5	2.13	4.5					3	
5587	LNH005585	ĐỖ HỮU TIẾN	Nam	09/08/1998	3.75	3.18	2.75		4				
5588	LNH005586	ĐỖ QUANG TIẾN	Nam	08/06/1998	2.75	2.25	2.5		3.75				
5589	LNH005587	ĐỖ VĂN TIẾN	Nam	03/10/1998	4.5	1.88	4.5	3.4		4			
5590	LNH005588	ĐỖ VĂN TIẾN	Nam	23/07/1997	2.5	2.63	2.5					2.4	
5591	LNH005593	ĐOÀN VĂN TIẾN	Nam	22/05/1997	3.25	2.5	2		2.5				
5592	LNH005594	HÀ VĂN TIẾN	Nam	05/11/1998	4	1.88	4.25	3.4	4	2.8			
5593	LNH005595	HOÀNG ĐÌNH TIẾN	Nam	23/01/1997	3.5	2.25	4.5		4		1		
5594	LNH005596	HOÀNG NGỌC TIẾN	Nam	18/08/1997	1.75	1.88	3.5	7.4	4.5	2.4			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5595	LNH005597	KIỀU NHƯ TIẾN	Nam	15/10/1997	2.25	1.63	3.75		3.5				
5596	LNH005598	LÃ VĂN TIẾN	Nam	22/01/1998	4.75	2.38	3					4.8	
5597	LNH005599	LẠI VĂN TIẾN	Nam	24/05/1998	2.75	2.75	3	2.8	4.25	4.6			
5598	LNH005600	LƯƠNG MINH TIẾN	Nam	05/12/1998	6.5	1.63	2.5			8		8.4	
5599	LNH005601	NGHIÊM TRẦN TIẾN	Nam	19/06/1997	4	4	4	3.6	4.5				
5600	LNH005602	NGUYỄN BÁ ANH TIẾN	Nam	10/10/1998	7.25	2.75	4.25	7.2		8			
5601	LNH005603	NGUYỄN BÁ TIẾN	Nam	06/03/1998	1.5	2.35	5.25		3.5		4		
5602	LNH005604	NGUYỄN BÁ TIẾN	Nam	08/10/1998	8	2.13	3.5			6.8		8.4	
5603	LNH005605	NGUYỄN HỮU TIẾN	Nam	07/05/1997	3.25	1.88	2.75		3				
5604	LNH005606	NGUYỄN HỮU TIẾN	Nam	08/10/1997			6		9.25		7.25		
5605	LNH005607	NGUYỄN MINH TIẾN	Nam	19/01/1997			5.5		4.25		3		
5606	LNH005608	NGUYỄN NGỌC TIẾN	Nam	01/11/1998	3.5	2.38	4.25	5.4	3.75	3.8			
5607	LNH005609	NGUYỄN NGỌC TIẾN	Nam	14/12/1998	3.5	2.1	6.75		6.25		4.5		
5608	LNH005610	NGUYỄN QUÝ TIẾN	Nam	01/11/1998	5.25	2.25	6		4.25				
5609	LNH005611	NGUYỄN SỸ TIẾN	Nam	25/11/1998	4.5	2	3			2.8		5.6	
5610	LNH005612	NGUYỄN TRUNG TIẾN	Nam	25/12/1998	7	2	3.25	8.4		8.8		8	
5611	LNH005613	NGUYỄN VĂN THUẦN TIẾN	Nam	22/02/1997	5	1.85	5	3.2	4	3.2			
5612	LNH005577	NGUYỄN VĂN TIẾN	Nam	05/06/1998	2.25	2.13	3			5.4		3.8	
5613	LNH005614	NGUYỄN VĂN TIẾN	Nam	12/12/1994			5.5		4.75		5		
5614	LNH005615	NGUYỄN VĂN TIẾN	Nam	18/02/1998	7.5	2.13	3.75	7		6.6			
5615	LNH005616	NGUYỄN VĂN TIẾN	Nam	18/12/1998	7	2.13	2.5	8.2		7.2			
5616	LNH005617	NGUYỄN VĂN TIẾN	Nam	24/12/1997	2.75	2.38	3.75						
5617	LNH005618	NGUYỄN VĂN TIẾN	Nam	28/04/1996			5.75		6		6.75		
5618	LNH005619	NGUYỄN VĂN TIẾN	Nam	31/12/1997	6	2.63	2.5	7.6		5.6			
5619	LNH005620	NGUYỄN XUÂN TIẾN	Nam	04/10/1998	7	2.5	3.5	7.8		6			
5620	LNH005621	NGUYỄN XUÂN TIẾN	Nam	20/01/1998	6.5	2	3.75	7.2		6.8			
5621	LNH005623	PHẠM DANH TIẾN	Nam	08/04/1998	5	2.58	3.25		6	5		6	
5622	LNH005624	PHẠM VĂN TIẾN	Nam	16/09/1996									
5623	LNH005622	PHAN MINH TIẾN	Nam	05/05/1997	5.25	2.5	3.5		2.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5624	LNH005625	PHÙNG VĂN TIẾN	Nam	13/11/1998	4	2.38	5.5		3.25				
5625	LNH005626	TRẦN MẠNH TIẾN	Nam	02/12/1998	2	3	3.25		5				
5626	LNH005627	TRẦN QUANG TIẾN	Nam	05/05/1998	2.5	2.13	4.75		5.25		2.25		
5627	LNH005628	TRẦN VĂN TIẾN	Nam	14/11/1997	2.25	1.88	1.5		2				
5628	LNH005629	TRẦN VĂN TIẾN	Nam	16/02/1998	1.25	2.13	2		2.25				
5629	LNH005630	TRẦN VĂN TIẾN	Nam	21/06/1998	5	2.5	4	6.2					
5630	LNH005631	VŨ MẠNH TIẾN	Nam	25/09/1996			6.25		6.5		5.25		
5631	LNH005632	VŨ VĂN TIẾN	Nam	19/12/1997	2.5	1.5	1.75		3.5			3.4	
5632	LNH005578	ĐỖ ĐẠI KIM TIỀN	Nam	11/11/1997			4		6.5		4		
5633	LNH005579	NGUYỄN VĂN TIỀN	Nam	21/11/1997	3.5	2.23	4.25	4.4	4.25	2			
5634	LNH005633	NGUYỄN QUÝ TIẾP	Nam	07/12/1997	5			4.8		5			
5635	LNH005634	NGUYỄN THỊ TIẾP	Nữ	26/01/1998	4	2.63	6.25		5.5		6.25		
5636	LNH005635	CAO ĐÌNH TIỆP	Nam	28/06/1997	2.75	2.5	3.25		4.5		1.25		
5637	LNH005636	HOÀNG VĂN TIỆP	Nam	16/04/1997	6.5			6.8		6.8			
5638	LNH005637	LÊ HỒNG TIỆP	Nam	31/08/1998	7.5	2.48	4	6.4		5.8			
5639	LNH005638	NGÔ CÔNG TIỆP	Nam	28/12/1997	2.5	2.38	3.75		3.75				
5640	LNH005639	NGUYỄN DUY TIỆP	Nam	03/05/1997			6.5		6		5.5		
5641	LNH005640	NGUYỄN KHẮC TIỆP	Nam	04/03/1997	4.5	2.13	4			2.2		6.8	
5642	LNH005641	NGUYỄN VĂN TIỆP	Nam	01/11/1998	5.25	2	1.5		3.25				
5643	LNH005642	NGUYỄN VĂN TIỆP	Nam	20/10/1998	4.75	2.25	2	6.8		5.4			
5644	LNH005643	TRẦN MINH TIỆP	Nam	25/11/1998	3.25	2.13	3		5.5				
5645	LNH005644	BÙI VĂN TIN	Nam	25/12/1998	2.75	2.63	4.25		5.25		3.75		
5646	LNH005645	TRẦN VĂN TIN	Nam	08/12/1992			6.25		5.75		5.25		
5647	LNH005646	TRẦN VĂN TIN	Nam	28/02/1998	7.25	2.75	6.25	8					
5648	LNH005647	ĐINH VĂN TÍN	Nam	01/10/1996	8			7.6		5.8			
5649	LNH005648	LÊ TRUNG TÍN	Nam	05/10/1998	3.5		4		6.75		5.25		
5650	LNH005649	TRẦN VĂN TÍN	Nam	13/12/1996	3.25			4.6		3.6		4.6	
5651	LNH005650	NGUYỄN VĂN TÚ TINH	Nam	25/04/1998	8	2.5	4	7.8		7.2		4.8	
5652	LNH005662	BÙI THỊ TÍNH	Nữ	27/07/1998	4.25	1.63	6.75		4.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5653	LNH005663	NGUYỄN THỊ TÍNH	Nữ	05/04/1998	3.25	3.25	3.5		4.25				
5654	LNH005664	TRẦN ĐỨC TÍNH	Nam	28/11/1997	1.75	2	3		3				
5655	LNH005651	LÊ THỊ TÌNH	Nữ	07/07/1998	2	1.63	3.5		2.5				
5656	LNH005652	LÊ VĂN TÌNH	Nam	24/12/1998	6.25	2.13	3.75	6.4		6.8			
5657	LNH005653	NGÔ THỊ TÌNH	Nữ	21/05/1998	5.25	3.48	5.5		4.25				
5658	LNH005654	NGUYỄN THỊ TÌNH	Nữ	27/06/1998	2.25	2.38	3.25		3.5				
5659	LNH005655	NGUYỄN TIẾN TÌNH	Nam	21/11/1998	5	2.38	5.25	5.6		4.6			
5660	LNH005656	NGUYỄN VĂN TÌNH	Nam	17/08/1998	2	2.5	2		2.75				
5661	LNH005657	TÔ VĂN TÌNH	Nam	16/03/1998	2	2.13	3.5		5.75				
5662	LNH005659	TRẦN THỊ TÌNH	Nữ	05/02/1998	5.25	2.38	4.5	6		5.4			
5663	LNH005658	TRIỆU TIẾN TÌNH	Nam	15/11/1998	1.5	1.75	2.5		3.75		1.5		
5664	LNH005660	LÊ VĂN TĨNH	Nam	06/08/1997	4.5	1.88	2.75		3.5				
5665	LNH005661	TRẦN VĂN TĨNH	Nam	20/07/1997	3.25	1.88	2.25		2.5			2.2	
5666	LNH005665	BÙI THANH TỊNH	Nam	29/10/1998	8.25	4.38	4.25	7		7			
5667	LNH005697	ĐINH VĂN TOÁN	Nam	02/02/1997	5.5			6.4		4			
5668	LNH005698	NGUYỄN VĂN TOÁN	Nam	25/05/1997	2.25	2.38	2.25		4				
5669	LNH005699	PHẠM XUÂN TOÁN	Nam	02/01/1997	3	2.88	2	5.2		6.6			
5670	LNH005667	BÙI XUÂN TOÀN	Nam	19/07/1998	4	2.63	4		4.75				
5671	LNH005668	CHU ĐỨC TOÀN	Nam	09/12/1998	3.75	1.75	5.5	2.8	3.25	3.4			
5672	LNH005673	ĐÀO THANH TOÀN	Nam	09/07/1998	2.5		2	2.6	1.5	2.6	1.5		
5673	LNH005674	ĐINH MẠNH TOÀN	Nam	09/08/1998	3.5	2.75	1.75	4.6		5			
5674	LNH005672	ĐỖ TIẾN TOÀN	Nam	09/11/1998	6.25	2.25	4.5	6		5.6		4.6	
5675	LNH005669	DƯƠNG ĐỨC TOÀN	Nam	29/12/1998	3.75	2.38	6.75		6.5		3.5		
5676	LNH005670	DƯƠNG MINH TOÀN	Nam	14/10/1998	6	2.63	3	7.6		5.6			
5677	LNH005671	DƯƠNG VĂN TOÀN	Nam	03/11/1997	2.75	2.68	3.5		6				
5678	LNH005675	LÊ VĂN TOÀN	Nam	01/12/1998	3	4.35	2.5					4.4	
5679	LNH005666	NGÔ VĂN TOÀN	Nam	29/07/1995	3.5	2.98	3.75	6					
5680	LNH005676	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	Nam	25/11/1997									
5681	LNH005677	NGUYỄN NGỌC TOÀN	Nam	01/11/1998	5	2.88	2	5.8		6.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5682	LNH005678	NGUYỄN QUANG TOÀN	Nam	07/05/1998	6	2	4.5	6.4		4			
5683	LNH005679	NGUYỄN THỊ TOÀN	Nữ	03/06/1998	1.75	2.13	4.75		4.5				
5684	LNH005680	NGUYỄN VĂN TOÀN	Nam	06/01/1997	7.75			8.6		7.4			
5685	LNH005681	NGUYỄN VĂN TOÀN	Nam	06/10/1998	5.75	2.95	3.5		4.75				
5686	LNH005682	NGUYỄN VĂN TOÀN	Nam	07/10/1997	2.75	2.5	3.25			2.2			
5687	LNH005683	NGUYỄN VĂN TOÀN	Nam	20/07/1998	2.25	2.5	4.5		6		4		
5688	LNH005684	NGUYỄN VĂN TOÀN	Nam	22/09/1998	5	2.75	5					4.2	
5689	LNH005685	PHẠM ĐÌNH TOÀN	Nam	23/07/1996	3.5	2.35	2		4.5				
5690	LNH005686	PHẠM TUẤN TOÀN	Nam	09/03/1998	6.5	2.13	3.5	7.4		6.4			
5691	LNH005687	PHẠM VĂN TOÀN	Nam	08/01/1998	6.75	2.13	3.25	7.6		7.4			
5692	LNH005688	TÔ TIẾN TOÀN	Nam	11/12/1998	6.92	2.38	3	6.8		6.6			
5693	LNH005689	TRẦN BÁ TOÀN	Nam	13/08/1998	4	2.5	2	3.8		5.8			
5694	LNH005690	TRẦN TRỌNG TOÀN	Nam	15/01/1998	5.75	2.2	3.75		5				
5695	LNH005691	VƯƠNG KHÁNH TOÀN	Nam	26/05/1998	3.75	2.63	2.5	3	4.5	3			
5696	LNH005692	CAO THIỆN TOẢN	Nam	08/06/1997	2.5	3.85	1.75					2.6	
5697	LNH005693	LÊ SĨ TOẢN	Nam	01/07/1994			2.25		4		4.5		
5698	LNH005694	PHẠM VĂN TOẢN	Nam	02/11/1998	2.5	3	2.25		3				
5699	LNH005695	TRƯƠNG DANH TOẢN	Nam	10/11/1996			4.25		4		3		
5700	LNH005696	VŨ DUY TOẢN	Nam	18/07/1998	2.75	1.75	2.25		4.25				
5701	LNH005703	ĐÀO VĂN TỚI	Nam	07/03/1998	6.75	2.25	3.5	7.6		6			
5702	LNH005704	LÊ ĐÌNH TỚI	Nam	13/05/1998	5	3.23	3.5					3.2	
5703	LNH005705	NGUYỄN VĂN TỚI	Nam	02/01/1998	6.25	2.23	5.25	6.2					
5704	LNH005706	VŨ VĂN TỚI	Nam	07/04/1998	6.25	2.98	5.5	7.2					
5705	LNH005700	PHÙNG ĐỨC TÔN	Nam	09/08/1998	2.25	2.63	4.5					3.2	
5706	LNH005701	TRẦN ANH TÔN	Nam	20/12/1998	3	2.38	4		3				
5707	LNH005702	TRỊNH THỊ TỐT	Nữ	30/11/1998	6.75	4.25	5.5	6.2					
5708	LNH005707	BÙI PHƯƠNG TRÀ	Nữ	03/06/1998	6.25	2.63	3.75	6		6.2		4.4	
5709	LNH005708	BÙI THỊ THU TRÀ	Nữ	09/08/1998	8	1.88	4.5	7.8		7			
5710	LNH005709	BÙI THỊ TRÀ	Nữ	06/12/1998	3.5	2.5	5.75					3.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5711	LNH005711	ĐẶNG THỊ THU TRÀ	Nữ	02/12/1998	6.25	4.25	8		5				
5712	LNH005710	ĐỖ THỊ HƯƠNG TRÀ	Nữ	21/05/1997	6.25	5.98	6.5						
5713	LNH005712	LƯU NỮ HƯƠNG TRÀ	Nữ	05/11/1998	2.5	2.75	6.25		5.5				
5714	LNH005713	NGHIÊM THỊ ÁNH TRÀ	Nữ	02/10/1998	6	2	4.5	6.6		5.4		5.8	
5715	LNH005714	NGUYỄN THỊ THANH TRÀ	Nữ	01/04/1998	6.25	2.1	6.25	7		6.6			
5716	LNH005715	NGUYỄN THỊ THU TRÀ	Nữ	16/08/1998	6.5	2.13	5.25		4.25				
5717	LNH005716	NGUYỄN THỊ THU TRÀ	Nữ	17/11/1998	6	2.63	7	7.4		5.8			
5718	LNH005717	NGUYỄN THỊ THU TRÀ	Nữ	26/03/1998	4	3.35	6.25	4.8		7		6.4	
5719	LNH005718	PHẠM THỊ THU TRÀ	Nữ	28/04/1998	3.83	2.75	7		4				
5720	LNH005719	TRẦN THỊ TRÀ	Nữ	15/08/1998	0.75	1.63	3.5	3.2		4.8		4.2	
5721	LNH005720	VŨ HƯƠNG TRÀ	Nữ	04/10/1998	6.25	6.15	7.25	7.4					
5722	LNH005721	VŨ THỊ THU TRÀ	Nữ	08/07/1998	8	2.63	6.5	8		6.2			
5723	LNH005722	VŨ THỊ TRÀ	Nữ	01/07/1998	5.75	3.75	6.5		3.75				
5724	LNH005909	ĐINH THỊ TRÂM	Nữ	19/09/1998	5.5	2.98	6	6		5.4			
5725	LNH005910	NGUYỄN BẢO TRÂM	Nữ	19/10/1998	7.25	5.13	7.5		4.75				
5726	LNH005911	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	Nữ	15/05/1998	7	3.25	4	6.8		5			
5727	LNH005912	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	Nữ	03/01/1998	6	2.13	4	5.8	3.75	3.6			
5728	LNH005913	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	Nữ	13/07/1998	6.5	7.7	4.75					6.2	
5729	LNH005914	NGUYỄN THỊ TRÂM	Nữ	08/11/1998	6	2.88	4.5	5.4		5			
5730	LNH005915	NGUYỄN THỊ BẢO TRẦM	Nữ	15/02/1998	2.25	2	7.25		7.75		6.5		
5731	LNH005916	NGUYỄN TRỌNG TRÂN	Nam	06/09/1997	1.25			2.8					
5732	LNH005917	NGUYỄN BÁ TRẬN	Nam	05/03/1998	4.25	2.38	3.5	5		5.4			
5733	LNH005723	BẠCH THU TRANG	Nữ	01/10/1998	2.5	3.13	3.75			4		2.6	
5734	LNH005724	BÙI HỒNG TRANG	Nữ	08/07/1997	1.5	1.63	2.25		3				
5735	LNH005729	BÙI THẢO TRANG	Nữ	26/07/1997	4.5	2	6		4.5				
5736	LNH005725	BÙI THỊ HÀ TRANG	Nữ	31/10/1998	3.75	4.13	6		4.5				
5737	LNH005726	BÙI THỊ THÙY TRANG	Nữ	25/03/1998	6.5	6.38	7	7.2					
5738	LNH005727	BÙI THỊ TRANG	Nữ	05/08/1998	5.5	2.5	7.25	6.4	6.75	3.2			
5739	LNH005728	BÙI THỊ TRANG	Nữ	22/02/1998	6.5	4.68	4.5	7.4					

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5740	LNH005730	BÙI THU TRANG	Nữ	21/08/1998	4.5	2	5.5		4.75				
5741	LNH005731	CAO THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	10/12/1998	6	2.75	4.75			6		4.8	
5742	LNH005732	CHU THỊ TRANG	Nữ	17/04/1998	3	1.88	2.5	3.8		4		3.2	
5743	LNH005733	CHU THỊ TRANG	Nữ	22/08/1998	5.75	2	4	5.8					
5744	LNH005752	ĐẶNG THANH TRANG	Nữ	23/01/1998	4.5	4.08	6.5		6				
5745	LNH005750	ĐẶNG THỊ THU TRANG	Nữ	03/04/1998	6.5	5	4.5	7.8					
5746	LNH005751	ĐẶNG THỊ TRANG	Nữ	03/12/1998	2.25	2.38	3.75		3.5				
5747	LNH005745	ĐÀO THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	05/10/1998	3		3.5		4	3		3.6	
5748	LNH005746	ĐÀO THỊ TRANG	Nữ	02/01/1998	8.75	1.75	7.75	7.6		7.4			
5749	LNH005747	ĐINH THỊ HÀ TRANG	Nữ	07/11/1998	3	2.63	4.25		4.75				
5750	LNH005748	ĐINH THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	09/07/1998	3	3	3.75		5				
5751	LNH005749	ĐINH THỊ TRANG	Nữ	06/02/1998	6.25	2.63	7	7.6		6.2			
5752	LNH005738	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	25/08/1998	7.25	2.63	4.5	6.4		6.4		3.6	
5753	LNH005739	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	30/11/1998	2	2.63	4.25		4				
5754	LNH005740	ĐỖ THỊ THU TRANG	Nữ	22/07/1998	7.25	3.1	6.25	5.6		6.8		4.2	
5755	LNH005741	ĐỖ THỊ TRANG	Nữ	07/11/1998	4.5	1.75	4		3.75				
5756	LNH005742	ĐỖ THỊ TRANG	Nữ	11/10/1998	6.75	3.95	7.25	5.4		4.4			
5757	LNH005743	ĐỖ THU TRANG	Nữ	03/02/1998	7.75	8.65	7.5	7					
5758	LNH005744	ĐỖ THU TRANG	Nữ	20/10/1997	5.75	4.18	6.5	4.4					
5759	LNH005753	ĐOÀN THỊ HÀ TRANG	Nữ	01/08/1998	7	3.48	4.5	7		7.8		5	
5760	LNH005736	DƯƠNG THẢO TRANG	Nữ	17/08/1998	7.25	3.38	5.25			8.2		8.8	
5761	LNH005734	DƯƠNG THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	27/02/1998	5.25	2.38	4.5		3.75				
5762	LNH005735	DƯƠNG THỊ TRANG	Nữ	15/07/1998	4	3.25	4.5		4.25				
5763	LNH005737	DƯƠNG TÚ TRANG	Nữ	13/04/1998	7	3.5	5.75			5.8		5	
5764	LNH005755	HẠ THỊ TRANG	Nữ	05/05/1998	6	3.38	7	3.8	5				
5765	LNH005754	HỒ THỊ THANH TRANG	Nữ	12/11/1998	5.5	1.75	3.25	4.4		5		3.4	
5766	LNH005756	HỒ THỊ TRANG	Nữ	03/10/1998	2	2.13	6.5		7.5		2.25		
5767	LNH005757	HOÀNG HÀ TRANG	Nữ	02/03/1998	6.25	3	6	6		5.8			
5768	LNH005758	HOÀNG THỊ THU TRANG	Nữ	01/02/1998	4.5	3.85	5.5			4.2		4.4	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5769	LNH005759	HOÀNG THỊ TRANG	Nữ	08/11/1998	5	2.25	3.25		3.5				
5770	LNH005760	HOÀNG THỊ TRANG	Nữ	24/12/1998	6.75	4.75	3.75		5				
5771	LNH005761	HOÀNG THỊ TRANG	Nữ	25/02/1998	7	2.13	3.5	8.2		6.6			
5772	LNH005762	KIỀU THỊ THU TRANG	Nữ	29/10/1998	7	4.83	7		5.5				
5773	LNH005763	LÃ THỊ TRANG	Nữ	27/04/1998	2.75		2.25		3		3		
5774	LNH005764	LÊ MINH TRANG	Nam	01/11/1998	7.5	2.13	4	7.6		7.4		4.8	
5775	LNH005765	LÊ THỊ HÀ TRANG	Nữ	22/04/1998	2	2.25	2.5		3.5				
5776	LNH005766	LÊ THỊ HẠNH TRANG	Nữ	21/11/1998	3.25	2.88	5.5		4				
5777	LNH005767	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	21/05/1998	5.75	3.08	3	6.8		5.2			
5778	LNH005768	LÊ THỊ THẢO TRANG	Nữ	27/01/1998	6.5	3.1	5.5	7.6		5.6		3.4	
5779	LNH005769	LÊ THỊ THU TRANG	Nữ	04/04/1998	3.5	2.5	4.25		3.75				
5780	LNH005770	LÊ THỊ THU TRANG	Nữ	18/10/1998	2.75	2.25	7.5		3.5		2		
5781	LNH005771	LÊ THỊ THÙY TRANG	Nữ	03/04/1998	6.25	4.93	7		3.75				
5782	LNH005772	LÊ THỊ TRANG	Nữ	01/10/1998	6.5	6.28	8	4	6.25				
5783	LNH005773	LÊ THỊ TRANG	Nữ	08/10/1998	3.5	1.63	6		5				
5784	LNH005774	LÊ THỊ TRANG	Nữ	12/10/1998	3.25	2.38	3					3.2	
5785	LNH005775	LÊ THỊ TRANG	Nữ	21/08/1998	2	2.73	1.25		2.75				
5786	LNH005776	LÊ THỊ TRANG	Nữ	24/05/1998	2.5		1.75		3.25		1.5		
5787	LNH005777	LÊ THỊ TRANG	Nữ	29/07/1998	6.5	2.25	3.5	5.4		2.6			
5788	LNH005778	LÊ THU TRANG	Nữ	16/10/1998	7	3	5	6		7.6		8	
5789	LNH005779	LÊ THÚY TRANG	Nữ	04/02/1998	2.25	2.13	2		4				
5790	LNH005780	LƯU CHU THUỲ TRANG	Nữ	29/03/1998	3.5	2.88	5.5		5.75		4.25		
5791	LNH005781	LƯU HÀ TRANG	Nữ	06/03/1998	6	5.9	7.25		5				
5792	LNH005782	LƯU THỊ THU TRANG	Nữ	25/05/1998	6.5	4.98	4.75	6.8		7.2			
5793	LNH005783	MAI HÀ TRANG	Nữ	30/10/1998	5.5	2.13	4.5	7		5.8			
5794	LNH005784	NGÔ THỊ TRANG	Nữ	24/10/1998	5.75	2.25	4.25	6.6	3.75				
5795	LNH005787	NGUYỄN HÀ TRANG	Nam	08/11/1997	5	2.25	2.75	3.8					
5796	LNH005788	NGUYỄN HÀ TRANG	Nữ	29/01/1997	7.75			8		7.8			
5797	LNH005789	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG TRANG	Nữ	05/07/1997	3.5			4		3		4.2	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5798	LNH005790	NGUYỄN HUYỀN TRANG	Nữ	04/06/1998	8.75	3.6	5.25	8		8.6			
5799	LNH005791	NGUYỄN KIỀU TRANG	Nữ	21/09/1998	3.25	1.75	4.75			2.6		2.4	
5800	LNH005792	NGUYỄN LÊ NHẬT TRANG	Nữ	02/01/1998	7.5	2.58	6			6.8		5.4	
5801	LNH005793	NGUYỄN MINH TRANG	Nữ	31/03/1998	6.5	3.5	5	6.6					
5802	LNH005794	NGUYỄN QUỲNH TRANG	Nữ	14/02/1998	7.5	5.43	7.5		4.5				
5803	LNH005785	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	Nữ	06/02/1998	3.75	2	4	4.2		7		5.4	
5804	LNH005795	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	Nữ	09/09/1998	6	2.8	5.25	6.6		5.8			
5805	LNH005796	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	Nữ	13/02/1998	6	3.45	7	4.6					
5806	LNH005797	NGUYỄN THỊ HIỀN TRANG	Nữ	17/09/1998	9	4.5	5.5	8.4		8.2			
5807	LNH005798	NGUYỄN THỊ HOÀ TRANG	Nữ	30/03/1998	8.25	2.4	4.75	7.4		6.2			
5808	LNH005799	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	02/01/1998	6.25	6.7	7.5	5.6					
5809	LNH005800	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	08/01/1998	4	3.13	6.5			4.4		4.2	
5810	LNH005801	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	17/11/1998	4	2.13	5.5		4				
5811	LNH005802	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	20/02/1998	1.75	1.75	5.25		3				
5812	LNH005803	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	22/09/1998	1.75	2.38	4		3	3.4		2.4	
5813	LNH005804	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	25/01/1998	2	2.25	8		6.75				
5814	LNH005805	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	27/03/1998	7	2.25	4.5	7.6		6.8		4.2	
5815	LNH005806	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	30/10/1998	3.25	2.13	5.25	5.2		4.6			
5816	LNH005807	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	31/12/1998	3.25	2.13	6		6.75		3.25		
5817	LNH005808	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	Nữ	05/12/1998	1.75	2.33	4.75		4.5				
5818	LNH005809	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	Nữ	25/02/1998	7.5	2.48	4.5	7.8		7.8		5.4	
5819	LNH005810	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	Nữ	25/08/1998	2.5		4		3	1.8		2.6	
5820	LNH005811	NGUYỄN THỊ MAI TRANG	Nữ	08/09/1998	5.75	2.55	3.25	5.2		6.2		3.6	
5821	LNH005812	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	Nữ	19/07/1998	2.5	1.75	6.5		4.5		3.25		
5822	LNH005813	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	Nữ	05/12/1998	5	3.48	8.25		6.75		7.5		
5823	LNH005814	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	Nữ	09/10/1997	4.25		3.75	5.2					
5824	LNH005815	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	02/10/1998	1.5	2.25	3	2.6	3.5	3.4		3.2	
5825	LNH005816	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	03/03/1998	3.5	2.93	6.25		5.5	4		4.6	
5826	LNH005817	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	07/07/1998	4.5	1.38	3.75		3.25				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5827	LNH005818	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	09/04/1998	2.25	1.88	2.5		3.75				
5828	LNH005819	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	09/07/1998	4.5	4.28	5.75		3.75				
5829	LNH005820	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	14/07/1998	5	2.6	6.5		3.75				
5830	LNH005821	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	20/09/1998	3	1.63	3.5			5.4		3.4	
5831	LNH005822	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	21/08/1998	6.75	3.58	5	7		7.2			
5832	LNH005823	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	22/01/1998	4.25	2.13	4		4.75				
5833	LNH005824	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	26/04/1998	4.75	3.05	6.75		4.25				
5834	LNH005825	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	27/01/1998	5.25	2.45	4.75			5.2		2.6	
5835	LNH005826	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	30/05/1998	5.75	1.63	3.75	6.6		4.8		4.4	
5836	LNH005827	NGUYỄN THỊ THUỲ TRANG	Nữ	02/10/1998	7.75	8.65	8.25	7.2					
5837	LNH005828	NGUYỄN THỊ THUỲ TRANG	Nữ	04/10/1998	7.5	4.6	5.25	7.4		8			
5838	LNH005829	NGUYỄN THỊ THUỲ TRANG	Nữ	21/07/1998	3	4.13	5.75		5.25				
5839	LNH005830	NGUYỄN THỊ THUỲ TRANG	Nữ	23/05/1998	8	2.13	3.25	7		7.2		5.2	
5840	LNH005786	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	Nữ	07/03/1998	6.5	3.28	5.25	4.6					
5841	LNH005831	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	Nữ	15/06/1998	1.75	2.38	6.5		4.25				
5842	LNH005832	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	Nữ	17/08/1998	7.5	4	4.5	7.4		7			
5843	LNH005833	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	Nữ	31/12/1997	6.5	2.73	4.75	8		5.6			
5844	LNH005834	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	01/05/1998	4.25	1.88	6.5		5				
5845	LNH005835	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	06/11/1998	1.25	2.5	4.25		3.75				
5846	LNH005836	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	07/03/1998	5.25	6.08	7.25		5.25				
5847	LNH005837	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	08/04/1997	7.5	3.18	5	5.6		8		8.2	
5848	LNH005838	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	06/10/1997	0.5	2.5	4					4.2	
5849	LNH005839	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	08/10/1998	7.75	3	3.5	7		6.4			
5850	LNH005840	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	05/11/1998	6.5	2	5.75	6.8		6.4			
5851	LNH005841	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	09/11/1998	1.75	2.13	5.25		3.25				
5852	LNH005842	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	03/12/1998	6.25	3.75	5.25	2.8					
5853	LNH005843	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	13/03/1998	4.25	2.38	5.25		4.25				
5854	LNH005844	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	14/06/1998	6.25	1.98	7.5	7.2		6			
5855	LNH005845	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	16/07/1998	3.5	2.38	6.75		5		3.25		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5856	LNH005846	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	20/01/1998	6.75	3.25	6.5	4.6		5.8		5.2	
5857	LNH005847	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	20/01/1998	2.5	2.35	6.25		4.75		2.75		
5858	LNH005848	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	20/02/1998	1.5	1.75	1.75		3.75				
5859	LNH005849	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	20/02/1998	3.5	2.13	6.75		8		4.5		
5860	LNH005850	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	20/10/1998	5.75	2.43	6.25	7.2		6		5	
5861	LNH005851	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	26/08/1998	4.5	3	5	4.8		4.4		2.8	
5862	LNH005852	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	29/07/1998	4	2	3.5	5.8		4.4			
5863	LNH005853	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	29/10/1998	2.75		4.75		4.5			3.6	
5864	LNH005854	NGUYỄN THỊ VÂN TRANG	Nữ	29/09/1998	3	2.38	3.5		5				
5865	LNH005855	NGUYỄN THU TRANG	Nữ	08/09/1998	2.25	1.88	7.25		7.25		5.5		
5866	LNH005856	NGUYỄN THU TRANG	Nữ	04/11/1998	1.25	2.88	3.5	4.4		4.8			
5867	LNH005857	NGUYỄN THUỲ TRANG	Nữ	17/05/1998	6.5	4.93	6.25	4.2		6			
5868	LNH005858	NGUYỄN THUỲ TRANG	Nữ	23/06/1998	6.5	4.7	6.25	5.6					
5869	LNH005859	NGUYỄN THÙY TRANG	Nữ	07/08/1998	7	3.1	5.5	6.6		5.8			
5870	LNH005860	NGUYỄN THÙY TRANG	Nữ	25/12/1998	7.25	2.73	6	6.8		6.2			
5871	LNH005862	PHẠM HUYỀN TRANG	Nữ	01/11/1998	5.5	2.88	5.25	4.4		5.4			
5872	LNH005863	PHẠM HUYỀN TRANG	Nữ	06/09/1998	6.5	2.25	6.25	6					
5873	LNH005864	PHẠM THỊ HỒNG TRANG	Nữ	29/08/1998	3.25	2.13	4.75		3.25	4.2		4.4	
5874	LNH005865	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	26/12/1998	6.5	3.13	5.25	5.4		5.4		5.8	
5875	LNH005866	PHẠM THỊ KIỀU TRANG	Nữ	05/12/1998	7.75	3.4	6.25	4.2		7.4		7.4	
5876	LNH005867	PHẠM THỊ THU TRANG	Nữ	08/04/1998	7.25	6.55	7.5	6.8					
5877	LNH005868	PHẠM THỊ THU TRANG	Nữ	14/09/1998	6.25	3.65	4.5		3.5				
5878	LNH005869	PHẠM THỊ TRANG	Nữ	05/09/1998	6.75	1.88	6	5.8		5.2		6.4	
5879	LNH005870	PHẠM THỊ TRANG	Nữ	15/09/1993									
5880	LNH005871	PHẠM THỊ TRANG	Nữ	19/02/1998	6.75	5.28	7.25		8.25				
5881	LNH005861	PHAN MINH TRANG	Nữ	21/07/1998	6.5	2.88	5	7		7.2			
5882	LNH005872	PHÙNG THỊ TRANG	Nữ	06/01/1998	6.75	2.73	7.5		4.75				
5883	LNH005873	PHÙNG THỊ TRANG	Nữ	01/10/1997	2	2.25	5.75		4.75		1.25		
5884	LNH005874	PHÙNG THỊ TRANG	Nữ	26/08/1998	4.25	2.63	4.25		2.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5885	LNH005875	PHÙNG THỊ TRANG	Nữ	29/11/1998	8	2.38	5.75	7.8		7.8		4.8	
5886	LNH005876	TẠ THỊ QUỲNH TRANG	Nữ	22/07/1998	4	2.88	6.25		3.5				
5887	LNH005877	TỐNG THỊ VÂN TRANG	Nữ	02/12/1997	6.5	3.68	4.75	5.2					
5888	LNH005878	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	22/06/1998	7	3.45	5.25			6.2		6	
5889	LNH005879	TRẦN THỊ KIỀU TRANG	Nữ	27/08/1998	1	1.88	5			2		4.2	
5890	LNH005880	TRẦN THỊ THU TRANG	Nữ	01/10/1998	6.75	2.13	5.25	6.8		5.4			
5891	LNH005881	TRẦN THỊ THU TRANG	Nữ	07/03/1998	6.25	2.38	4	5.4		6.6		7.2	
5892	LNH005882	TRẦN THỊ THU TRANG	Nữ	06/10/1998	2.5	2.85	6.5		4.5	3.4		3.8	
5893	LNH005883	TRẦN THỊ THU TRANG	Nữ	26/02/1998	7	1.88	7.25	6.8	4.25	5.4		3.8	
5894	LNH005884	TRẦN THỊ THUỲ TRANG	Nữ	27/06/1998	6.25	1.38	4.75	5.4		6.6		4.6	
5895	LNH005885	TRẦN THỊ TRANG	Nữ	03/05/1998	3.5	1.98	4.25			4.4		3.2	
5896	LNH005886	TRẦN THỊ TRANG	Nữ	15/10/1998	7	1.88	7.25	6.4		6.4			
5897	LNH005887	TRẦN THỊ TRANG	Nữ	22/08/1998	5.25	2	4.75	5.2		6		4.4	
5898	LNH005888	TRẦN THU TRANG	Nữ	02/05/1998	2.75	1.88	5		3.5				
5899	LNH005889	TRỊNH HUYỀN TRANG	Nữ	10/10/1998	6	2.13	6.25	6.4		4.6			
5900	LNH005890	TRỊNH THỊ THU TRANG	Nữ	02/01/1998	6.75	3.38	3.25	6					
5901	LNH005891	TRỊNH THỊ TRANG	Nữ	05/08/1998	4	3.13	5.5		4.25				
5902	LNH005892	TRƯƠNG THỊ TRANG	Nữ	30/09/1998	4.5	5.85	7		2.75				
5903	LNH005893	VĂN THỊ TRANG	Nữ	11/11/1998	2	2.25	6.75		6.75		6.25		
5904	LNH005894	VI HUYỀN TRANG	Nữ	25/08/1998	4.25	1.55	6	4.2	4.5		2.25		
5905	LNH005895	VŨ THỊ THU TRANG	Nữ	18/03/1997	5	2.13	7.5		5.25				
5906	LNH005896	VŨ THỊ TRANG	Nữ	03/12/1997			5.75		7.5		5.5		
5907	LNH005897	VŨ THỊ TRANG	Nữ	13/09/1998	7	4.43	7.25	7					
5908	LNH005898	VŨ THỊ TRANG	Nữ	16/08/1998	6.75	3.48	6	7		5			
5909	LNH005899	VŨ THỊ TRANG	Nữ	25/10/1998	6.25	2	4	7		5.4			
5910	LNH005900	VŨ THỊ TRANG	Nữ	27/08/1998	6.75	8.43	3.5	8					
5911	LNH005901	VŨ THÙY TRANG	Nữ	04/02/1998	2.5	1.88	4.25					3.6	
5912	LNH005904	ĐINH VĂN TRÁNG	Nam	26/10/1998	5	2.13	3.25	4		4.4			
5913	LNH005902	ĐỖ CÔNG TRÁNG	Nam	02/12/1997	0.25								

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5914	LNH005905	NGUYỄN HỮU TRÁNG	Nam	07/12/1998	9.25	2.98	5	8		8.8			
5915	LNH005906	NGUYỄN MẠNH TRÁNG	Nam	16/09/1997	4			5.2		4		4.4	
5916	LNH005907	VŨ VĂN TRÁNG	Nam	01/10/1998	7.25	4.48	7.25		5				
5917	LNH005903	TẠ ĐÌNH TRÀNG	Nam	25/02/1991	2.75								
5918	LNH005908	NGUYỄN BÁ TRÀO	Nam	03/11/1998	1.75	2.5	3.5		3.25				
5919	LNH005919	ĐẶNG THÀNH TRÍ	Nam	15/09/1994									
5920	LNH005918	ĐỖ DANH TRÍ	Nam	02/10/1996	7.75			7.8		7.2			
5921	LNH005920	LÊ MINH TRÍ	Nam	18/11/1998	4.5	2.88	3.5	3.6		4.4			
5922	LNH005921	ĐẶNG NGỌC TRIỂN	Nam	24/04/1998	1.75	2.13	3.75		3.75			1.8	
5923	LNH005922	NGUYỄN VĂN TRIỂN	Nam	14/05/1997	6.75			8		6.6			
5924	LNH005923	PHẠM VĂN TRIỂN	Nam	04/08/1998	2.5	2.1	3.5	3.2	4.5	3.8			
5925	LNH005924	HÀ VIẾT TRIỀU	Nam	01/01/1998	7.5	2.6	2	7		5.6			
5926	LNH005925	HOÀNG VIỆT TRIỀU	Nam	28/04/1998	3.92	2.38	3.5		4				
5927	LNH005926	NGUYỄN VĂN TRIỀU	Nam	25/02/1998	5.75	3	3.5	3					
5928	LNH005927	NGHIÊM THU TRIỆU	Nữ	04/02/1998	4.5	2.75	4.5	5.8					
5929	LNH005928	NGUYỄN PHÁT TRIỆU	Nam	28/04/1998	4	2	3	4.8		3			
5930	LNH005929	TRỊNH ĐỨC TRIỆU	Nam	18/08/1998	6.25	2.88	4.5	4.2		5.4			
5931	LNH005932	ĐINH THỊ TUYẾT TRINH	Nữ	26/09/1998	1.25	2.38	6.75		4.5		1.25		
5932	LNH005930	DƯ THỊ TRINH	Nữ	26/01/1998	6.25	3.35	5.25	6.2					
5933	LNH005931	DƯƠNG NGỌC TRINH	Nữ	15/10/1997	2	3.13	6.25		3				
5934	LNH005933	LƯU THỊ TRINH	Nữ	24/01/1997	2.25	2.83	3.25						
5935	LNH005934	NGUYỄN THỊ TRINH	Nữ	19/02/1998	6.75	1.63	7.5		6.75				
5936	LNH005935	NGUYỄN VĂN TRINH	Nam	17/04/1994	6			7.2		4.6			
5937	LNH005936	NGUYỄN VIỆT TRINH	Nữ	25/10/1998	1.25	2.38	3		2.75				
5938	LNH005937	PHẠM VIỆT TRINH	Nữ	08/03/1997	6.5			7.4		7.4			
5939	LNH005938	QUÁCH THỊ KIỀU TRINH	Nữ	08/12/1998	1.75	3	3.5		4.75		1.5		
5940	LNH005939	VI THỊ VIỆT TRINH	Nữ	01/12/1998	1.25	3.25	4		3		0.5		
5941	LNH005940	VŨ THỊ TRINH	Nữ	06/08/1997	4.5	3.55	5.5						
5942	LNH005942	ĐINH HẢI TRỌNG	Nam	01/11/1996	1.5	2.5	2.75						

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5943	LNH005941	ĐỖ DUY TRỌNG	Nam	28/11/1996	1.5					3.6		3.2	
5944	LNH005943	HOÀNG VĂN TRỌNG	Nam	15/11/1998	5.25	2.13	4.5	5.4	4	4			
5945	LNH005944	LÊ ĐỨC TRỌNG	Nam	09/09/1998	5	2.88	2.25	5.2		5.4			
5946	LNH005945	LÊ XUÂN TRỌNG	Nam	29/03/1997	4.75			7.2		3.6			
5947	LNH005946	NGUYỄN ĐÌNH TRỌNG	Nam	18/06/1998	3.5	2.63	5		3.5				
5948	LNH005947	NGUYỄN QUÝ TRỌNG	Nam	30/09/1998	6.5	2.85	4	7.4		5			
5949	LNH005948	NGUYỄN TƯƠNG TRỌNG	Nam	14/09/1995	4.25	3.55	5	3.2					
5950	LNH005949	NGUYỄN VĂN TRỌNG	Nam	06/10/1998	1.5	2.75	4		5				
5951	LNH005950	NGUYỄN VĂN TRỌNG	Nam	26/09/1998	5.25	5.65	7		4.5				
5952	LNH005951	NGUYỄN XUÂN TRỌNG	Nam	01/03/1998	2.5	2	4.25	2.4	3.5				
5953	LNH005952	NGUYỄN XUÂN TRỌNG	Nam	28/01/1998	3.75	2.75	4.75		4				
5954	LNH005953	PHẠM TRƯỜNG TRỌNG	Nam	23/05/1998	6.75	2.5	2	3.6					
5955	LNH005954	VŨ DUY TRỌNG	Nam	29/12/1998	4.5	1.88	3	5		5.6		2.6	
5956	LNH005998	NGUYỄN GIA TRỰC	Nam	28/10/1998	1.75	2.75	4.25		3.75				
5957	LNH005955	BÙI XUÂN TRUNG	Nam	04/05/1998	3.92	2	4.5		4.5				
5958	LNH005956	CHU MẠNH TRUNG	Nam	31/08/1998	6	1.88	4.5	6.4		5			
5959	LNH005963	ĐẶNG TIẾN TRUNG	Nam	07/06/1995			2.75		3.5		4		
5960	LNH005960	ĐINH ĐỨC TRUNG	Nam	06/12/1997	4.25			5.6		5.2			
5961	LNH005961	ĐINH NGỌC TRUNG	Nam	22/10/1998	3.5	1.98	5.25			4.6		3	
5962	LNH005962	ĐINH VĂN TRUNG	Nam	21/07/1996	5.5	1.88	1.5	3		3			
5963	LNH005958	ĐỖ VĂN TRUNG	Nam	17/06/1998	2	2.13	3		3.25				
5964	LNH005959	ĐỖ VIỆT TRUNG	Nam	25/03/1998	9.25	2.85	2.5	9		8.4			
5965	LNH005957	DƯƠNG TIẾN TRUNG	Nam	28/07/1996	1.5	1.75	1.25		3.5				
5966	LNH005964	HÀ THÀNH TRUNG	Nam	31/05/1998	4.25	3.95	4.25	5					
5967	LNH005965	HOÀNG QUANG TRUNG	Nam	19/05/1998	6	2.25	5.25	3.6	5.25	7.6			
5968	LNH005966	HOÀNG VĂN TRUNG	Nam	30/06/1998	3	3.25	5.25			4		7.4	
5969	LNH005967	KIỀU QUANG TRUNG	Nam	26/03/1997	7			8		7.8			
5970	LNH005970	LÊ ĐÌNH TRUNG	Nam	08/03/1998	2.5	2.13	4		4				
5971	LNH005968	LÊ ĐỨC TRUNG	Nam	04/04/1998	3.75	2.75	2.25	5.2		3			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
5972	LNH005969	LÊ ĐỨC TRUNG	Nam	09/10/1998	2.5	1.63	4.25	2.2	5.5				
5973	LNH005971	LÊ VĂN TRUNG	Nam	07/07/1998	6.75	2.25	3.75	6.2		6.2		4.4	
5974	LNH005972	LÝ MINH TRUNG	Nam	14/09/1993			8.5		6.75		7.5		
5975	LNH005973	MAI THÀNH TRUNG	Nam	10/12/1997	2	2.13	1.5		3.75				
5976	LNH005974	NGUYỄN CỰ TRUNG	Nam	03/07/1998	2.5	1.75	2		3.25				
5977	LNH005975	NGUYỄN DANH TRUNG	Nam	29/03/1997	6.5			8.8		7.8			
5978	LNH005976	NGUYỄN ĐÌNH TRUNG	Nam	05/07/1997	3			5.8		4.8			
5979	LNH005977	NGUYỄN NGỌC TRUNG	Nam	08/07/1997	0.5	1.63			0				Đ chỉ
5980	LNH005978	NGUYỄN NGỌC TRUNG	Nam	27/01/1998	5.5	2.4	3.25	6.8		4.6			
5981	LNH005979	NGUYỄN PHÚC TRUNG	Nam	27/09/1998	2.5	2.63	1.75		2.5				
5982	LNH005980	NGUYỄN QUANG TRUNG	Nam	01/02/1998	5.25	2.1	3.25	7.6		5.8			
5983	LNH005981	NGUYỄN QUANG TRUNG	Nam	19/09/1998	4.75	3.38	3.25	5.6		5.2		4.2	
5984	LNH005982	NGUYỄN QUỐC TRUNG	Nam	01/11/1998	2.5	3.75	3.5				2		
5985	LNH005983	NGUYỄN THÀNH TRUNG	Nam	18/10/1998	5.75	2.58	5.5	2.6		6.8		5.2	
5986	LNH005984	NGUYỄN VĂN TRUNG	Nam	02/08/1998	5.25	2.25	4.5	6.6		5.2			
5987	LNH005985	NGUYỄN VĂN TRUNG	Nam	07/10/1995	5.75			7.4		5.2			
5988	LNH005986	NGUYỄN VĂN TRUNG	Nam	13/09/1997	2	2.13	3.75	3.8					
5989	LNH005987	NGUYỄN VĂN TRUNG	Nam	20/08/1998	2.5	2	3.25		2.75				
5990	LNH005988	TẠ VĂN TRUNG	Nam	06/01/1998	3.25	4	4	5.2	5.5	3.6			
5991	LNH005989	TRẦN ĐÌNH TRUNG	Nam	01/10/1998	2	2.38	4		3.25		3		
5992	LNH005990	TRẦN QUỐC TRUNG	Nam	17/06/1998	6.5	2	3.25	5.2		4.6			
5993	LNH005991	TRẦN THÀNH TRUNG	Nam	24/03/1998	6.5	2.5	2.5	6.8		5.8			
5994	LNH005992	TRẦN VĂN TRUNG	Nam	14/02/1998	7	3.1	4	7		8.4			
5995	LNH005993	TRẦN VĂN TRUNG	Nam	28/08/1997	4.75			5.4		5.4			
5996	LNH005995	TRỊNH THÀNH TRUNG	Nam	28/06/1997	4.75			5.8		6			
5997	LNH005996	TRƯƠNG ĐỨC TRUNG	Nam	03/06/1998	2	2.38	4	5.2	4.5				
5998	LNH005997	XÒNG BÁ TRUNG	Nam	14/06/1998	2	2.5	2.5	4.2	3.5	2.4			
5999	LNH006003	ĐẶNG VĂN TRƯỜNG	Nam	06/10/1998	6.5	1.88	4	6.2		6.2			
6000	LNH006004	ĐẶNG XUÂN TRƯỜNG	Nam	07/02/1998	5.5	2.8	4.5	7.6	3.5				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6001	LNH006001	ĐÀO TIẾN TRƯỜNG	Nam	25/07/1998	1.5	2.23	2		2.75				
6002	LNH006002	ĐÀO VĂN TRƯỜNG	Nam	04/12/1997	2.5	2.98	4.75		5.75				
6003	LNH006000	ĐỖ XUÂN TRƯỜNG	Nam	09/10/1998	1.75	3.68	4	3.4	5	2.6			
6004	LNH005999	DƯƠNG XUÂN TRƯỜNG	Nam	21/07/1998	5	2.38	2.75	5.8		5.8			
6005	LNH006005	HẠ VIẾT TRƯỜNG	Nam	08/12/1995	1.5	2.13	4		1.5				
6006	LNH006006	KIỀU XUÂN TRƯỜNG	Nam	18/10/1998	6.75	2.43	1.75	6.8		6.6			
6007	LNH006007	LƯƠNG XUÂN TRƯỜNG	Nam	13/03/1998	4.5	2.75	5	3.8		4		4.8	
6008	LNH006008	NGUYỄN BÁ TRƯỜNG	Nam	16/01/1998	2.5	2.13	2.25		3.75				
6009	LNH006009	NGUYỄN DUY TRƯỜNG	Nam	01/04/1998	1.25	3.18	4.5					5.8	
6010	LNH006010	NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	Nam	05/03/1994	0.5			4		5.4			
6011	LNH006011	NGUYỄN SĨ TRƯỜNG	Nam	08/11/1998	1.5	1.63	2.5		4.5		0.5		
6012	LNH006012	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	Nam	04/05/1998	0.75	3	4.5			3		4.4	
6013	LNH006013	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	Nam	08/03/1998	5.5	2.25	1.25	4.6		7			
6014	LNH006014	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	Nam	13/02/1986			3						
6015	LNH006015	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	Nam	23/09/1997	6.5	3.25		7.4		5.4			
6016	LNH006016	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	Nam	25/09/1998	1.5	1.85	2.25	2.4					
6017	LNH006017	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Nam	04/06/1998	5.5	2	3.75	7.2		6.8			
6018	LNH006018	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Nam	06/01/1998	6.25	2.88	4			5.2		5	
6019	LNH006019	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Nam	09/10/1998	1.25	1.63	2.5		3				
6020	LNH006020	PHẠM THỊ TRƯỜNG	Nữ	08/12/1997	1.25	2.5	4.5		4		2.5		
6021	LNH006021	PHẠM VĂN TRƯỜNG	Nam	11/12/1998	0.75	1.88	5.75		4		2.5		
6022	LNH006022	PHẠM VĂN TRƯỜNG	Nam	26/11/1997	8.75			9.4		8.2			
6023	LNH006023	TRẦN QUANG TRƯỜNG	Nam	25/10/1998	7.75	2.98	5.25	7.2		5			
6024	LNH006024	TRẦN TRUNG TRƯỜNG	Nam	19/09/1998	2	2.1	3		3.25			2.4	
6025	LNH006025	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	Nam	09/02/1998	2	1.75	4		6		2		
6026	LNH006026	TRỊNH XUÂN TRƯỜNG	Nam	26/06/1997	4			6.2		4.4			
6027	LNH006027	VŨ ĐÌNH TRƯỜNG	Nam	24/11/1998	7	4.33	5.75		5.25				
6028	LNH006028	VŨ NAM TRƯỜNG	Nam	25/10/1998	3.25	1.75	4.75		4.5		2.5		
6029	LNH006029	VŨ VIỆT TRƯỜNG	Nam	21/05/1998	6.25	2.5	5	5.6		4.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6030	LNH006030	VŨ XUÂN TRƯỜNG	Nam	05/12/1998	5.75	2.38	4.5	5.4		5.4			
6031	LNH006031	ĐINH VĂN TRƯỞNG	Nam	02/09/1998	5	2.85	3.75	6.6		4.2			
6032	LNH006032	BÙI VĂN TÚ	Nam	08/01/1998	8	1.75	4	7.8		6.8			
6033	LNH006036	ĐÀM QUANG TÚ	Nam	18/03/1997	4.25	2.58		4.6					
6034	LNH006037	ĐẶNG ANH TÚ	Nam	06/10/1996	2.25	1.38	4.75		4		5.5		
6035	LNH006033	ĐỖ KHẮC ANH TÚ	Nam	25/02/1998	3	3.5	3.5					2	
6036	LNH006034	ĐỖ THỊ MINH TÚ	Nữ	05/11/1997			6.25		4		2.5		
6037	LNH006035	ĐỖ VĂN TÚ	Nam	02/10/1996	3			4.6		3.2			
6038	LNH006038	HOÀNG THỊ TÚ	Nữ	01/11/1998	6	7.33	8		5.25				
6039	LNH006039	HOÀNG VĂN TÚ	Nam	05/04/1998	4	2.25	6.5		4.75				
6040	LNH006040	KIỀU MINH TÚ	Nam	29/10/1995	2			6		4.6			
6041	LNH006041	LÊ THANH TÚ	Nam	21/03/1998	6.75	3.55	4.5	6					
6042	LNH006042	NGUYỄN ANH TÚ	Nam	17/11/1997	4.5			5.2		6.8			
6043	LNH006043	NGUYỄN ANH TÚ	Nam	23/03/1998	3.5	2.38	3	6.2		2.6			
6044	LNH006044	NGUYỄN ANH TÚ	Nam	29/07/1998	4.5	1.75	5.5		3.5				
6045	LNH006045	NGUYỄN CÔNG TÚ	Nam	01/05/1998	3.25	2.63	3.25		3	3.6	2	3	
6046	LNH006048	NGUYỄN ĐÌNH TÚ	Nam	22/02/1992			2.75		2.5		4		
6047	LNH006046	NGUYỄN DUY TÚ	Nam	03/03/1998	6.25	2.13	3.75	7.6		5.6		5.2	
6048	LNH006047	NGUYỄN DUY TÚ	Nam	26/09/1998	6.5	2.88	2.5	7.4		7.4			
6049	LNH006049	NGUYỄN HOÀI TÚ	Nữ	26/10/1998	6.25	2.05	4.75			4.4		4.4	
6050	LNH006050	NGUYỄN MẠNH TÚ	Nam	07/12/1997	2.5	2.08	2.5						
6051	LNH006056	NGUYỄN THANH TÚ	Nữ	01/10/1998	7	7.2	4.5	7.2					
6052	LNH006051	NGUYỄN THỊ HOÀI TÚ	Nữ	27/09/1998	2.75	2.63	3.5		5.75				
6053	LNH006052	NGUYỄN THỊ MINH TÚ	Nữ	17/02/1998	4.5	3.88	4.75	6.2	3.75				
6054	LNH006053	NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ	Nữ	23/04/1998	6	1.75	5.5	3.6		3.6		5.6	
6055	LNH006054	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	Nữ	22/12/1998	3	8.18	8	3	5				
6056	LNH006055	NGUYỄN THỊ TÚ	Nữ	01/05/1998	1.75	2.5	5.75		5.25				
6057	LNH006057	NGUYỄN TRÍ TÚ	Nam	21/03/1998	2.5	2.13	4.5		7		4.5		
6058	LNH006058	NGUYỄN TRỌNG TÚ	Nam	30/05/1998	7.25	2.2	2.25	6.4		5.8			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6059	LNH006059	NGUYỄN VĂN TÚ	Nam	07/02/1998	2	2.5	4.5		5				
6060	LNH006060	NGUYỄN VĂN TÚ	Nam	13/09/1998	2.25	2.38	4	3.6	3				
6061	LNH006061	TRẦN ANH TÚ	Nam	06/07/1998	5.75	2	4	5.6		6.2			
6062	LNH006062	TRỊNH ANH TÚ	Nam	01/01/1998	3	2.88	3.75	2.6	2.5	2.4			
6063	LNH006063	TRỊNH NGỌC TÚ	Nam	21/06/1996	3	2.1	3.25			2.2		2.8	
6064	LNH006064	TƯỞNG NGỌC TÚ	Nam	05/04/1998	3.25	2	3.5		4.75	2.6		4.8	
6065	LNH006065	VŨ THỊ HỒNG TÚ	Nữ	17/09/1998	6	3.25	5		4.75				
6066	LNH006066	VŨ TRỌNG TÚ	Nam	21/10/1998	7.5	2.38	4.75	7.8		8			
6067	LNH006067	VƯƠNG ANH TÚ	Nam	22/12/1998	2	1.5	2.75		2.75				
6068	LNH006068	VƯƠNG VĂN TÚ	Nam	31/07/1998	7.5	1.88	4.5	8.2		6.8			
6069	LNH006069	MUA MÍ TỦA	Nam	21/11/1998	4.5	3	5.25	6		4.8		3.8	
6070	LNH006070	BÙI QUỐC TUÂN	Nam	23/04/1998	2.5	2.5	4	2.6		5.4			
6071	LNH006072	ĐINH VĂN TUÂN	Nam	16/06/1998	2.75	2.5	3.75					4.2	
6072	LNH006071	DƯƠNG MẠNH TUÂN	Nam	22/09/1998	5	3.13	3		3.25	4.2		2.8	
6073	LNH006073	HOÀNG ANH TUÂN	Nam	06/11/1997	6.75			7.4		7.2			
6074	LNH006074	NGUYỄN HOÀNG TUÂN	Nam	28/01/1998	8	4.28	3.5	8.4		4			
6075	LNH006075	TRẦN TIẾN TUÂN	Nam	02/02/1993			3		3.5		3		
6076	LNH006077	BẠCH VĂN TUẤN	Nam	07/07/1996	4.5	2.2	1.5			3.6		4	
6077	LNH006078	BÙI ANH TUẤN	Nam	05/07/1997									
6078	LNH006079	BÙI ANH TUẤN	Nam	16/06/1998	1.5	1.88	4.75		3				
6079	LNH006081	CẤN VĂN TUẤN	Nam	15/02/1998	3.25	2.48	4.25	3.4					
6080	LNH006080	CHU ANH TUẤN	Nam	06/10/1998	2.75	1.75	4.5		3.25				
6081	LNH006088	ĐẶNG TRẦN TUẤN	Nam	23/06/1998	7	2.75	4.25	6.2		5.6			
6082	LNH006087	ĐÀO BÁ TUẤN	Nam	27/02/1998	3.25		4		3.5	3		3.8	
6083	LNH006084	ĐỖ ANH TUẤN	Nam	07/10/1998	6.5	2.75	4.25			5.4		5.4	
6084	LNH006085	ĐỖ ĐÌNH TUẤN	Nam	20/11/1995			4.75		4.25		3.5		
6085	LNH006086	ĐỖ KHẮC TUẤN	Nam	20/08/1998	3.5	2.13	1.75	1.6	3.25	4.8	1.5		
6086	LNH006082	DƯƠNG ANH TUẤN	Nam	18/09/1998	4.75	2.38	2.25	5.6		6.2		4.6	
6087	LNH006083	DƯƠNG QUỐC TUẤN	Nam	27/04/1998	7.5	2.25	2.75	7.6		5			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6088	LNH006089	HÀ VĂN TUẤN	Nam	16/09/1997	2.5	2.63	6		3.25				
6089	LNH006090	KIỀU ANH TUẤN	Nam	12/12/1998	4.25	2.75	3	4.2	4.5	6.6		3.6	
6090	LNH006091	LÂM QUANG TUẤN	Nam	13/12/1998	1.83	2.25	4.75		2.5				
6091	LNH006092	LÊ ANH TUẤN	Nam	09/10/1998	3	2.63	4.5	3.2		5		4.8	
6092	LNH006093	LÊ CÔNG TUẤN	Nam	28/03/1998	2.5	1.63	4		5.75		4		
6093	LNH006094	LÊ ĐỨC ANH TUẤN	Nam	28/03/1998	1.5	1.75	3		2.75	2.2		3.4	
6094	LNH006095	LÊ ĐỨC TUẤN	Nam	06/10/1998	2.25	3.98	1.75	3.2				4.2	
6095	LNH006096	LÊ MẠNH TUẤN	Nam	05/02/1998	5	2.13	3.25	5.6		3.8			
6096	LNH006097	LÊ NGỌC TUẤN	Nam	05/07/1998	8.25	3.55	5.5	8.8		9.4		7.8	
6097	LNH006098	LÊ VĂN TUẤN	Nam	05/10/1998	2.5	1.88	2		4.25				
6098	LNH006099	LÊ VĂN TUẤN	Nam	06/10/1996	0.5			3.6		3.4			
6099	LNH006100	MAI ANH TUẤN	Nam	24/02/1998	1.25	2	5.25		5.5		1.5		
6100	LNH006101	NGHIÊM VĂN TUẤN	Nam	08/03/1998	2.75	2	3.25		2.75				
6101	LNH006102	NGÔ DUY TUẤN	Nam	03/09/1998	2.75	2.25	3.5	3.4					
6102	LNH006103	NGÔ VĂN TUẤN	Nam	09/05/1998	2	2.38	3.5			2.8		2.6	
6103	LNH006104	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	02/10/1998	1.5	1.5	2.25		3.5				
6104	LNH006105	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	06/09/1997	2	2.25	1.75		3				
6105	LNH006106	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	22/03/1998	6	2.58	4	4.8					
6106	LNH006107	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	29/09/1998	2.75	2.75	3			2.4		6	
6107	LNH006108	NGUYỄN CHÂU TUẤN	Nam	02/01/1998	5	2	5.5	7.6		6.2		3.8	
6108	LNH006109	NGUYỄN CHÍ TUẤN	Nam	08/03/1998	3.75	2.13	2.5		4	6.6		2.2	
6109	LNH006113	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	Nam	15/07/1996	5.5	2.13	3	6.6		4.6			
6110	LNH006111	NGUYỄN ĐỨC ANH TUẤN	Nam	29/12/1997	3	2.38	4		4.75				
6111	LNH006112	NGUYỄN ĐỨC TUẤN	Nam	16/06/1998	3.75	2.38	3	5.2		4.8			
6112	LNH006110	NGUYỄN DUY TUẤN	Nam	03/09/1991									
6113	LNH006114	NGUYỄN MẠNH TUẤN	Nam	20/11/1998	6.5	2.13	5.5	5		6		7.4	
6114	LNH006115	NGUYỄN MẠNH TUẤN	Nam	26/07/1997	2	2.38	3.5			3.4			
6115	LNH006116	NGUYỄN PHÚC TUẤN	Nam	14/04/1998	5.25	2	3.5		4.25				
6116	LNH006117	NGUYỄN SỸ TUẤN	Nam	17/05/1998	6.75	1.5	4.25	6.2		5.8			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6117	LNH006118	NGUYỄN TRỌNG TUẤN	Nam	04/10/1995			3		5.75		6.25		
6118	LNH006119	NGUYỄN TRỌNG TUẤN	Nam	02/12/1997	1.75	3.25	3	2.8	3.5	5.2		4.8	
6119	LNH006120	NGUYỄN VĂN TUẤN	Nam	02/05/1998	3	2.13	6		7		7.5		
6120	LNH006121	NGUYỄN VĂN TUẤN	Nam	06/07/1998	5.75	2	3	4.4		6.4			
6121	LNH006122	NGUYỄN VĂN TUẤN	Nam	06/10/1998	6	2.13	6.25		4.25				
6122	LNH006123	NGUYỄN VĂN TUẤN	Nam	16/10/1998	3.5	1.88	3.5	3	4.25	3.8			
6123	LNH006124	NGUYỄN VĂN TUẤN	Nam	19/07/1998	6.25	2.25	3.75	6.4		4.4			
6124	LNH006125	NGUYỄN VĂN TUẤN	Nam	21/07/1998	4.5	1.63	2.75	4.6	2.75	3			
6125	LNH006126	NGUYỄN VIẾT TUẤN	Nam	04/12/1998	4	2.75	2.5	6		6.8			
6126	LNH006127	NGUYỄN XUÂN TUẤN	Nam	05/01/1998	1.75		3.25		4.25	2.6		4.2	
6127	LNH006128	NGUYỄN XUÂN TUẤN	Nam	25/10/1997	0.92	1.88	2.75						
6128	LNH006129	PHẠM VĂN TUẤN	Nam	05/08/1998	2.25	2.13	3.25	3.2	5.25	3.4			
6129	LNH006130	PHẠM VĂN TUẤN	Nam	21/07/1994	1.25			4.4		2			
6130	LNH006131	PHÙNG ANH TUẤN	Nam	02/02/1998	3.5	2	4	5.4	5.25	2			
6131	LNH006132	PHÙNG XUÂN TUẤN	Nam	04/08/1998	5.5	2.5	5.25	3.4	3.75				
6132	LNH006133	TỐNG BÁ TUẤN	Nam	09/11/1997	1.5			3					
6133	LNH006134	TRẦN ANH TUẤN	Nam	02/08/1998	6.75	2.63	3	6		4.8			
6134	LNH006135	TRẦN ANH TUẤN	Nam	08/11/1997	1.5	1.88	1.5		3.5			4.2	
6135	LNH006136	TRẦN MINH TUẤN	Nam	24/04/1998	2	2.5	3.75		4.75	6		3.6	
6136	LNH006137	TRẦN QUANG TUẤN	Nam	03/05/1998	1.75	2.5	3	4.4		5.4			
6137	LNH006138	TRẦN THANH TUẤN	Nữ	03/01/1998	6.25	2.38	5.5	6		4.2		3.6	
6138	LNH006139	TRẦN VĂN TUẤN	Nam	05/10/1998	5.75	2.13	3.25	5.2		5.6			
6139	LNH006140	TRẦN VĂN TUẤN	Nam	18/10/1997	1.25	2	1.75	3.2					
6140	LNH006141	TRẦN VĂN TUẤN	Nam	29/12/1997	1.5	2.75	3.25	2		3			
6141	LNH006142	TRƯƠNG CÔNG TUẤN	Nam	26/10/1986									
6142	LNH006143	TRƯƠNG SƠN TUẤN	Nam	06/03/1998	3.75	2.25	3	4.8		3.8			
6143	LNH006144	VŨ ANH TUẤN	Nam	05/07/1998	2.75	2.25	3		4.75				
6144	LNH006145	VŨ MINH TUẤN	Nam	22/02/1998	2.25	2	3.5	4.6		4.6			
6145	LNH006146	VƯƠNG ANH TUẤN	Nam	14/06/1998	8.5	3.5	3.25	8.8		7.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6146	LNH006076	NGUYỄN MINH TUẤN	Nam	13/10/1996	0.75			2.2		2.8			
6147	LNH006147	KIỀU VĂN TUỆ	Nam	24/10/1998	2	2.38	2.75	2.4	3.25	2.8			
6148	LNH006148	NGUYỄN ĐỨC TUỆ	Nam	18/10/1998	6	2.13	3			2.8		5	
6149	LNH006150	BÙI XUÂN TÙNG	Nam	04/03/1997	7.25	3.55	6.5		3.5				
6150	LNH006151	CAO VĂN TÙNG	Nam	06/03/1993									
6151	LNH006157	ĐÀM THANH TÙNG	Nam	08/07/1998	2.25	3.43	7.25		6.75		4.5		
6152	LNH006159	ĐẶNG VĂN TÙNG	Nam	04/09/1998	8.25	5.55	5	9		8.6			
6153	LNH006158	ĐINH QUANG TÙNG	Nam	04/11/1998	6	2.38	5	5.6					
6154	LNH006153	ĐỖ THANH TÙNG	Nam	07/11/1998	7.25	3.05	7	7		7.4			
6155	LNH006154	ĐỖ THANH TÙNG	Nam	13/08/1998	1.5	2	1.5			5.2			
6156	LNH006155	ĐỖ VIẾT TÙNG	Nam	18/11/1998	3	3.33	5	3.6	4.5	3.2			
6157	LNH006156	ĐỖ XUÂN TÙNG	Nam	05/10/1998	4.5	2.73	8.75		8.25		5.5		
6158	LNH006152	DƯ HOÀNG TÙNG	Nam	15/09/1998	3	3.75	4.25		2.5				
6159	LNH006160	HOÀNG THANH TÙNG	Nam	11/10/1996	6.5			7.8		7.8			
6160	LNH006161	LÊ NGỌC TÙNG	Nam	29/09/1997	1.5	2.5	4			3.6			
6161	LNH006162	LÊ THANH TÙNG	Nam	24/11/1997									
6162	LNH006149	LÊ TUẤN TÙNG	Nam	25/03/1998	2.5	1.5	4	5		4.4		4	
6163	LNH006163	LÊ VĂN TÙNG	Nam	16/02/1994			5.5		5.75		5.5		
6164	LNH006164	LÊ VĂN TÙNG	Nam	19/03/1998	5.75	2.13	3.25	7.6		6.6		5.6	
6165	LNH006165	LÊ VĂN TÙNG	Nam	31/07/1998	3.5	2.38	4.5					5.8	
6166	LNH006166	MẠC ĐÌNH TÙNG	Nam	08/11/1998	6	5.25	4	4.6					
6167	LNH006167	NGÔ VIẾT TÙNG	Nam	28/08/1996	3.75	3.38	3.25		3	4		2.4	
6168	LNH006168	NGUYỄN BÁ TÙNG	Nam	25/05/1998	2.75	2	5		5.5				
6169	LNH006170	NGUYỄN ĐỨC TÙNG	Nam	06/07/1998	5.75	2.5	5	6		4.8			
6170	LNH006169	NGUYỄN DƯƠNG TÙNG	Nam	29/11/1998	6.5	2.25	3.25	6.8		7.8			
6171	LNH006171	NGUYỄN HỮU TÙNG	Nam	17/09/1998	2.75	2	3.5		4.75				
6172	LNH006172	NGUYỄN HỮU TÙNG	Nam	24/12/1997	1.75	1.73	5		4.25				
6173	LNH006173	NGUYỄN HỮU TÙNG	Nam	25/04/1998	6.25	1.88	2.5	5.6		5.2			
6174	LNH006174	NGUYỄN HỮU TÙNG	Nam	30/09/1993			2		3		1.75		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6175	LNH006175	NGUYỄN HUY TÙNG	Nam	24/07/1998	4.25	7.63	6.5		5.25				
6176	LNH006176	NGUYỄN KHẮC TÙNG	Nam	08/10/1995			2		3.5		2.5		
6177	LNH006183	NGUYỄN TẤT TÙNG	Nam	07/09/1998	3.25		3	3.8	4.75	4.6			
6178	LNH006177	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	04/08/1997	5.25	2.88	5.25						
6179	LNH006178	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	07/01/1998	2.5	2.13	5.75		7.75		2.25		
6180	LNH006179	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	10/10/1998	5.75	2.75	3.5	6.6		7.2			
6181	LNH006180	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	20/07/1998	2	1.88	5.5	3.8	3.75				
6182	LNH006181	NGUYỄN TIẾN TÙNG	Nam	29/11/1998	1.25	2.5	4		5	3.4		4	
6183	LNH006182	NGUYỄN TRUNG TÙNG	Nam	14/02/1998	6.25	1.88	4.5	6.4		5.4			
6184	LNH006184	NGUYỄN VĂN TÙNG	Nam	08/12/1998	7.25	1.88	2	7.2		7.2			
6185	LNH006185	NGUYỄN VĂN TÙNG	Nam	09/03/1998	2.75	2.75	5.25		4.75				
6186	LNH006186	NGUYỄN VĂN TÙNG	Nam	01/10/1998	1.25	3.2	4.75		4.25				
6187	LNH006187	NGUYỄN VĂN TÙNG	Nam	17/05/1998	5	4.2	4.5		4.75				
6188	LNH006188	NGUYỄN VĂN TÙNG	Nam	19/08/1998	8	2.68	1.75	8.6		7.6			
6189	LNH006189	NGUYỄN VĂN TÙNG	Nam	20/03/1998	4	2.75	5		4.25				
6190	LNH006190	PHẠM DUY TÙNG	Nam	04/09/1998	4.25	2.75	4	3.6	3.5	2.6			
6191	LNH006191	PHẠM TIẾN TÙNG	Nam	02/05/1998	5.25	1.88	2.5	4.2	3.5				
6192	LNH006192	PHẠM TIẾN TÙNG	Nam	26/11/1996	0.75	2	1.25		3				
6193	LNH006193	TRẦN VĂN TÙNG	Nam	06/01/1997	0.5								
6194	LNH006194	TRẦN XUÂN THANH TÙNG	Nam	21/05/1995	1.25			4.4		3.4			
6195	LNH006195	TRỊNH NGUYỄN ANH TÙNG	Nam	25/06/1998	4.75	2.75	5		2.75				
6196	LNH006196	TRỊNH XUÂN TÙNG	Nam	20/10/1998	5.25	3.25	3.75	3	5.25	4			
6197	LNH006273	ĐỖ THỊ TƯƠI	Nữ	14/07/1998	2.25	2.38	5.75		3.75				
6198	LNH006274	LÊ THỊ TƯƠI	Nữ	02/02/1998	3.25	1.88	6.25		8		8		
6199	LNH006275	NGUYỄN THỊ HỒNG TƯƠI	Nữ	06/12/1997	3	1.38	1.75		4				
6200	LNH006276	NGUYỄN THỊ TƯƠI	Nữ	08/04/1998	5.5	2.85	6.25		6				
6201	LNH006277	NGUYỄN THỊ TƯƠI	Nữ	16/03/1998	2.5	2.35	6.5		3.75				
6202	LNH006278	NGUYỄN THỊ TƯƠI	Nữ	16/12/1997	5.5	2.5	5	3.8		5.2		4.8	
6203	LNH006279	TRỊNH THỊ TƯƠI	Nữ	24/12/1998	5.75	3.88	6	6.8		6.2			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6204	LNH006280	KIỀU VĂN TƯỜNG	Nam	16/04/1998	2.75	2.5	5		3.75				
6205	LNH006281	BÙI VĂN TƯỞNG	Nam	18/06/1998	2.5	2.13	3.25	3.4		5.8			
6206	LNH006282	CHU QUANG TƯỞNG	Nam	06/05/1998	5	2.13	6	5.8		6.2		4.2	
6207	LNH006283	NGUYỄN CHÍ TƯỞNG	Nam	27/02/1998	2.25	3.38	6		3.75				
6208	LNH006284	NGUYỄN VĂN TƯỞNG	Nam	16/10/1997			8		8		6		
6209	LNH006197	CHU VĂN TUYÊN	Nam	20/12/1998	1.75	2.5	2.5	5.8		5		3	
6210	LNH006201	ĐẶNG VĂN TUYÊN	Nam	05/03/1998	6.75	2.35	2	7		5.4			
6211	LNH006202	ĐẶNG XUÂN TUYÊN	Nam	06/09/1997	3.25	3.63	3.25		2.5			2	
6212	LNH006199	ĐINH VĂN TUYÊN	Nam	21/03/1998	3	4.75	3.25			3.4		4.4	
6213	LNH006200	ĐINH VĂN TUYÊN	Nam	29/04/1998	2	3.38	1.25	4.6		4.6			
6214	LNH006198	ĐỖ TRỌNG TUYÊN	Nam	07/02/1998	7	2.13	1.75	7.6		7.4			
6215	LNH006203	HOÀNG VĂN TUYÊN	Nam	16/06/1998	5.25	2.25	4.5					6	
6216	LNH006204	MAI MINH TUYÊN	Nam	03/09/1998	2	3.13	2.25		5	3.4		3	
6217	LNH006206	NGUYỄN MẠNH TUYÊN	Nam	16/04/1997	2.25	2.88	1.75					3.6	
6218	LNH006205	NGUYỄN MINH TUYÊN	Nam	21/01/1998	7.5	2.18	5.25	8.6		8			
6219	LNH006207	NGUYỄN NGỌC TUYÊN	Nam	01/01/1998	5	2	3	3.2	4.25	3.8			
6220	LNH006208	NGUYỄN THỊ TUYÊN	Nữ	04/10/1998	3.5	2.63	6	6		4.6		2.8	
6221	LNH006209	NGUYỄN THỊ TUYÊN	Nữ	19/10/1998	2.25	1.63	6.25		4.25				
6222	LNH006210	NGUYỄN VĂN TUYÊN	Nam	24/02/1998	4.5	2	4.75	3	6.75		2.5		
6223	LNH006211	PHẠM VĂN TUYÊN	Nam	27/04/1998	2	2.98	3		4.25				
6224	LNH006212	TRỊNH THỊ TUYÊN	Nữ	15/04/1998	4.25	1.88	3	3.8		3		2.6	
6225	LNH006213	VŨ HỮU TUYÊN	Nam	05/06/1998	2	2.38	3.25		3.75				
6226	LNH006233	ĐÀO VĂN TUYẾN	Nam	29/01/1998	2	2.5	5.75					5.4	
6227	LNH006234	ĐOÀN THỊ TUYẾN	Nữ	26/08/1998	7.25	2.73	4.25			7		7	
6228	LNH006236	NGÔ VĂN TUYẾN	Nam	19/08/1998	6.25	2	4.5	6.2		5.8			
6229	LNH006237	NGUYỄN THỊ THANH TUYẾN	Nữ	21/03/1998	4	3	5.75		5.25		4.5		
6230	LNH006238	NGUYỄN THỊ TUYẾN	Nữ	02/10/1998	8	2.75	5.5	6.6		6.2		6	
6231	LNH006239	NGUYỄN THỊ TUYẾN	Nữ	04/07/1998	6.75	2.75	5.75	6.8					
6232	LNH006240	NGUYỄN THỊ TUYẾN	Nữ	06/12/1998	2.75	1.38	4.25		3.5	4.6		1.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6233	LNH006241	NGUYỄN VĂN TUYẾN	Nam	26/05/1998	2	2.35	3.25		4				
6234	LNH006214	TRẦN THỊ TUYẾN	Nữ	05/11/1998	6.75	2.7	4.25	6.8					
6235	LNH006242	TRẦN THỊ TUYẾN	Nữ	17/06/1998	3.75	2.1	5.25		4				
6236	LNH006235	ỨNG THỊ TUYẾN	Nữ	14/10/1998	6.25	4.13	7	7.2	7				
6237	LNH006243	VŨ BÁ TUYẾN	Nam	07/09/1998	1.75	1.88	3		3				
6238	LNH006215	ĐỖ CÔNG TUYỀN	Nam	06/12/1998	6.75	2.25	4.75	8.2		5.6		3.6	
6239	LNH006216	ĐOÀN ĐÌNH TUYỀN	Nam	22/12/1998	2.75	2	4.25		4.25				
6240	LNH006217	NGÔ QUANG TUYỀN	Nam	15/08/1997	7.75			7.2		6.8			
6241	LNH006218	NGUYỄN DUY TUYỀN	Nam	31/05/1998	6.25	4.7	3.25			4.6		6.4	
6242	LNH006219	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	Nữ	24/10/1998	2.75	2.55	8.5		7.75		8		
6243	LNH006220	NGUYỄN THỊ TUYỀN	Nữ	09/03/1998	6.5	2.38	5.75	7.2		5.8		4.8	
6244	LNH006221	NGUYỄN THỊ TUYỀN	Nữ	03/10/1997	4.75			3.6		4.8			
6245	LNH006222	NGUYỄN THỊ TUYỀN	Nữ	17/01/1998	7.5	5.58	6	8.4					
6246	LNH006223	NGUYỄN THỊ TUYỀN	Nữ	18/07/1998	2		4.75		3.5		3.75		
6247	LNH006224	PHẠM THỊ TUYỀN	Nữ	04/04/1998	4.5	2.63	5.5	3.6		4.8			
6248	LNH006225	TRẦN THỊ TUYỀN	Nữ	04/10/1997	7			6.2		6.6			
6249	LNH006226	TRỊNH THANH TUYỀN	Nam	16/08/1998	1.25	2.5	4		5.75		1.5		
6250	LNH006227	ĐỖ SÁCH TUYỂN	Nam	09/01/1998	1.75	2.23	2.75		3.25				
6251	LNH006228	LÊ MẠNH TUYỂN	Nam	24/08/1998	5.5	2.88	4	4.6		2.4			
6252	LNH006229	LÊ THẾ TUYỂN	Nam	22/04/1997	1.25	3.63	3.25		4				
6253	LNH006230	LÊ VĂN TUYỂN	Nam	30/10/1998	2.25	2.13	2.5		3				
6254	LNH006231	NGUYỄN THỊ TUYỂN	Nữ	24/08/1998	2.25	2.38	5.25		3.5				
6255	LNH006232	VŨ MẠNH TUYỂN	Nam	05/08/1994			2.5		4.5		3.5		
6256	LNH006245	BÙI THỊ TUYẾT	Nữ	17/05/1998	5.5	1.88	4.25		4				
6257	LNH006246	CAO THỊ TUYẾT	Nữ	07/11/1998	4	2.63	5	2.6	3.75				
6258	LNH006250	ĐẶNG THỊ TUYẾT	Nữ	26/12/1995	5.5								
6259	LNH006248	ĐINH THỊ TUYẾT	Nữ	11/12/1998	3.25	1.75	7		6.5		4.25		
6260	LNH006249	ĐINH THỊ TUYẾT	Nữ	28/05/1998	2.5	3	3.75		4.5				
6261	LNH006247	ĐỖ THỊ TUYẾT	Nữ	31/12/1998	6	2.13	4.25	5.6		4.8			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6262	LNH006251	HẠ THỊ TUYẾT	Nữ	23/07/1998	3.25	2.7	5.5			2.8		4.6	
6263	LNH006252	HOÀNG THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ	09/05/1998	7.25	8.13	4.5	8.6					
6264	LNH006253	LÊ ÁNH TUYẾT	Nữ	15/04/1998	4	2.5	5.25	2.4	5	2.8			
6265	LNH006254	LÊ THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ	10/10/1998	5.5	2.13	4.25	4.4		6			
6266	LNH006255	LÊ THỊ TUYẾT	Nữ	19/08/1998	6.5	4.33	4.75	7.6					
6267	LNH006256	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ	26/02/1998	1.5	2.5	5.5	2.2	3.25	2.6		2.6	
6268	LNH006257	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ	27/08/1998	5	2.5	7.5		7.5		5.5		
6269	LNH006244	NGUYỄN THỊ TUYẾT	Nữ	31/08/1998	2.75	2.5	7		6.25		3.5		
6270	LNH006258	NGUYỄN THỊ TUYẾT	Nữ	07/03/1998	3.75	2.3	4		4.5				
6271	LNH006259	NGUYỄN THỊ TUYẾT	Nữ	09/07/1997	6.75	6.1	6.75		5.5				
6272	LNH006260	NGUYỄN THỊ TUYẾT	Nữ	11/12/1998	3	2.25	6	2.6	5.5	2.4	3.75		
6273	LNH006261	NGUYỄN THỊ TUYẾT	Nữ	15/12/1998	1.75	2.38	5.75		4.5		1.75		
6274	LNH006262	NGUYỄN THỊ TUYẾT	Nữ	23/10/1998	3.75	2.75	3.75	3	3.5				
6275	LNH006263	PHẠM THỊ TUYẾT	Nữ	26/12/1998	2.75	2.73	4.5		4.5				
6276	LNH006264	PHÙNG THỊ TUYẾT	Nữ	19/05/1998	3	2.13	4.5		3.5				
6277	LNH006265	TẠ ÁNH TUYẾT	Nữ	06/08/1998	3	3.7	3.25		4.25				
6278	LNH006266	TẠ THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ	29/08/1998	6	7.65	5.5		5.25				
6279	LNH006267	THÁI THỊ TUYẾT	Nữ	24/01/1998	6.5	3.13	3.5	7.2		6		6	
6280	LNH006268	TRẦN ÁNH TUYẾT	Nữ	17/06/1998	6	3.38	4.75	6.8		5.4			
6281	LNH006269	TRẦN THỊ THANH TUYẾT	Nữ	05/03/1998	3	1.88	4.25	3.6		3.8		2.6	
6282	LNH006270	TRẦN THỊ TUYẾT	Nữ	28/01/1998	5.25	2.25	5.25	6.2		4.4			
6283	LNH006271	TRỊNH NGỌC TUYẾT	Nữ	29/12/1997	7.25	5.95	7	4.8					
6284	LNH006272	VŨ THỊ TUYẾT	Nữ	02/11/1998	2	2.38	7.25		7		5		
6285	LNH006303	LÊ MINH ƯỚC	Nam	26/03/1998	2.25	3.03	5.25		4.75				
6286	LNH006304	NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC	Nam	01/08/1998	2.5	3.13	4	3.4		3.8			
6287	LNH006305	PHẠM TRỌNG ƯỚC	Nam	05/10/1998	2.75	2.08	2		4.25				
6288	LNH006285	ĐỖ VĂN ÚT	Nam	02/07/1998	6	2.13	5.5	4.4					
6289	LNH006286	HOÀNG THỊ ÚT	Nữ	25/02/1998	7.25	2.68	5	6.6		7.2		4.2	
6290	LNH006287	LƯU ĐỨC UY	Nam	16/10/1998	2.5	2.5	4	4.2	3.75	2.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6291	LNH006288	NGUYỄN THANH UY	Nam	04/11/1997	7			8		6.4			
6292	LNH006289	ĐỖ THỊ THU UYÊN	Nữ	30/06/1997	1.5	2.63	5.25						
6293	LNH006290	LÊ THỊ THU UYÊN	Nữ	04/01/1998	4.5	1.75	6.25	3.8		5.4		4.4	
6294	LNH006292	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	Nữ	04/08/1998	6	2.63	7.25		4.5				
6295	LNH006293	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	Nữ	23/06/1998	5.75	2.13	4.75			5.4		7.2	
6296	LNH006294	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	Nữ	25/02/1998	7.5	4.18	4.25	7.4		5.4			
6297	LNH006291	NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	Nữ	26/10/1998	4.75	2.38	6.5		3.75				
6298	LNH006295	NGUYỄN THỊ UYÊN	Nữ	06/08/1998	1.25	2.13	3.5		4.75			3.6	
6299	LNH006296	NGUYỄN THỊ UYÊN	Nữ	26/03/1998	4.25	2.13	4.5		7.75		2.5		
6300	LNH006297	NGUYỄN THU UYÊN	Nữ	02/04/1998	6.75	2.5	4.75			5.4		5.2	
6301	LNH006298	NGUYỄN THU UYÊN	Nữ	16/10/1998	4	2	5.5	3	4	3.4	5.5	3	
6302	LNH006299	PHẠM THỊ UYÊN	Nữ	05/07/1996	5.5	2.63	6.5						
6303	LNH006300	PHẠM THỊ UYÊN	Nữ	04/10/1998	7	3.25	5.5	5		5.6		7	
6304	LNH006301	TRẦN THU UYÊN	Nữ	18/05/1998	6.75	3.3	6.5		4.25				
6305	LNH006302	NGUYỄN THỊ THU UYỂN	Nữ	27/10/1998	2.75	2.38	4.5		5				
6306	LNH006313	BÙI THỊ VÂN	Nữ	08/10/1998	4.25	1.88	4.5		3.75				
6307	LNH006314	BÙI THỊ VÂN	Nữ	23/01/1998	2.75	2.88	4.5		3.75				
6308	LNH006317	ĐÀM CẨM VÂN	Nữ	16/10/1998	7.25	2.75	5.25	7.6		7			
6309	LNH006319	ĐẶNG THỊ THANH VÂN	Nữ	14/02/1998	7.25	1.75	4.5	7.6		5		5	
6310	LNH006321	ĐẶNG THU VÂN	Nữ	29/03/1998	7.5	4.13	5	6.6		7		4.6	
6311	LNH006318	ĐINH THỊ VÂN	Nữ	26/08/1998	1.5	2	1.5					3.6	
6312	LNH006316	ĐỖ NGỌC THỊ VÂN	Nữ	20/03/1998	7.5	3.25	4.75	4.8		8		7.4	
6313	LNH006320	ĐỒNG THỊ THANH VÂN	Nữ	25/07/1998	7	2.1	5.25	7.4		7.4			
6314	LNH006315	DƯƠNG THÙY VÂN	Nữ	13/02/1998	6.42	2.63	5.5	6.6		5		4	
6315	LNH006322	HỒ THỊ THANH VÂN	Nữ	23/05/1998	1.75	2.25	5.75		5.25		4		
6316	LNH006323	HOÀNG THỊ THANH VÂN	Nữ	15/09/1998	8.75	2.48	6.25	8.2		8		5.6	
6317	LNH006324	HOÀNG THỊ VÂN	Nữ	28/05/1998	7	2	4.75	7.2		6		4.6	
6318	LNH006325	LÊ KHÁNH VÂN	Nữ	29/01/1998	2.75	3.48	4.75		4.25				
6319	LNH006326	NGÔ HUYỀN VÂN	Nữ	16/06/1998	7	1.5	3.75	6.8		6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6320	LNH006327	NGÔ THỊ VÂN	Nữ	17/05/1998	3	2.25	4		2.25	3		3.2	
6321	LNH006328	NGUYỄN HÀ VÂN	Nữ	02/02/1998	7.25	2.38	4.75	6.8		5.4		5.4	
6322	LNH006329	NGUYỄN HỒNG VÂN	Nữ	16/04/1998	3.25	2.13	4	5.4	5	3.2			
6323	LNH006330	NGUYỄN THỊ HẢI VÂN	Nữ	23/07/1998	6.75	6.8	6.75		4				
6324	LNH006331	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	Nữ	21/12/1998	2.75	2.63	4	4.4		5.4			
6325	LNH006332	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	Nữ	27/12/1998	4.5	2.88	6		4.75				
6326	LNH006333	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	Nữ	29/09/1998	2.75	2.63	3.5		3.5				
6327	LNH006334	NGUYỄN THỊ KHÁNH VÂN	Nữ	24/10/1998	8	7.1	5	7.8					
6328	LNH006335	NGUYỄN THỊ NGỌC VÂN	Nữ	29/12/1998	6.25	2.25	5	3.2		5.6		4	
6329	LNH006336	NGUYỄN THỊ THÀNH VÂN	Nữ	18/07/1998	7	2.85	6.5	7.2		6.2		6.6	
6330	LNH006337	NGUYỄN THỊ THUÝ VÂN	Nữ	08/03/1998	2.75	2.63	5		3.25				
6331	LNH006338	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VÂN	Nữ	30/09/1998	8.25	2.38	6	8		6.4			
6332	LNH006339	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	01/04/1998	6.5	8.65	6	4.4					
6333	LNH006340	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	05/02/1997	1.25	2.13	4.25		3				
6334	LNH006341	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	07/12/1997									
6335	LNH006342	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	07/12/1998	6.75	6.08	6.75		4.25				
6336	LNH006343	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	08/12/1998	4.75	2.25	5.25		5.5		3		
6337	LNH006344	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	14/02/1998	6.75	2.58	4.5	6.8		5		3.4	
6338	LNH006345	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	24/08/1998	8	2.93	7.5	8		7.4			
6339	LNH006346	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	26/10/1998	7.25	3.75	4	6					
6340	LNH006347	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	27/12/1998	3.75	2.88	5.25		6		6.5		
6341	LNH006348	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	28/03/1998	5.75	2.63	4			4		4.4	
6342	LNH006349	NGUYỄN THÙY VÂN	Nữ	06/10/1998	8.75	4.83	6.75	8.2		8.8			
6343	LNH006350	PHẠM THỊ VÂN	Nữ	16/02/1998	1.75	2.25	6		5.75				
6344	LNH006351	PHẠM THỊ VÂN	Nữ	21/01/1997	8			6.4		6		2.6	
6345	LNH006352	TRẦN THỊ THANH VÂN	Nữ	03/09/1998	7	3.9	6.5	7.2		7.2			
6346	LNH006353	TRẦN THỊ VÂN	Nữ	05/02/1998	6	4.55	5			5.6		4.8	
6347	LNH006354	TƯỞNG THỊ THANH VÂN	Nữ	19/12/1998	3	2.63	4		4.25				
6348	LNH006355	VŨ THỊ THÚY VÂN	Nữ	09/08/1998	2	2.88	4			3		2.8	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6349	LNH006306	HOÀNG ANH VĂN	Nam	18/02/1997	1.5	2	3		3.5				
6350	LNH006307	NGUYỄN ANH VĂN	Nam	24/11/1998	1.5	2.5	3.25	2.2		3.6			
6351	LNH006308	NGUYỄN CÔNG VĂN	Nam	15/04/1998	3.25	2.35	5.5	3					
6352	LNH006309	NGUYỄN ĐÌNH VĂN	Nam	04/12/1998	7	2.88	4.75	4.8		3.6			
6353	LNH006310	NGUYỄN QUỐC VĂN	Nam	30/07/1995			4.5		3.5		5		
6354	LNH006311	NGUYỄN TIẾN VĂN	Nam	16/07/1998	3.75		4.5		4.75		4		
6355	LNH006312	PHẠM ANH VĂN	Nam	26/05/1998	1.75	2	4		3.5				
6356	LNH006356	HÀ THỊ VÂN	Nữ	06/08/1998	5	2.38	6.75					3.6	
6357	LNH006357	NGUYỄN VĂN VẼ	Nam	29/08/1997	2.5	2.5	3.75		2.75			4	
6358	LNH006359	BÙI HÀ VI	Nữ	21/09/1998	7.5	2.38	7	9		7.6			
6359	LNH006358	BÙI HẠ VI	Nữ	24/09/1998	7	6.93	8		8.25				
6360	LNH006360	LÊ THỊ TƯỜNG VI	Nữ	03/04/1998	7.75	4.6	5.75	8.6		8.4		3.8	
6361	LNH006361	NGUYỄN HÀ VI	Nữ	24/03/1998	2.5	1.88	5.5		4		2.25		
6362	LNH006362	PHẠM THỊ HÀ VI	Nữ	18/06/1998	3.25	3.48	5.5	4.6	5.5				
6363	LNH006363	VƯƠNG THỊ VI	Nữ	25/11/1997	1.75	2.75	5.25		4.5		1.75		
6364	LNH006364	DƯƠNG HÙNG VĨ	Nam	19/10/1998	4.25	2.63	4		4.75				
6365	LNH006365	NGUYỄN THÀNH VĨ	Nam	28/10/1998	7.25	2	4.5	8.8		7.4			
6366	LNH006366	HOÀNG THỊ KIM VIÊN	Nữ	14/08/1998	6.5	2.33	4.5	7		4.6		3.4	
6367	LNH006369	NGÔ VĂN VIẾT	Nam	08/03/1993									
6368	LNH006370	PHẠM VĂN VIẾT	Nam	18/09/1998	3	2.75	4.75		4.25				
6369	LNH006371	CHU VĂN VIỆT	Nam	03/04/1998	4.5	2.38	5	4.6		5.2			
6370	LNH006373	ĐOÀN DANH VIỆT	Nam	29/07/1998	5.5	3	4	3.4	3.75				
6371	LNH006372	DOÃN TIẾN VIỆT	Nam	05/12/1998	1.75	2.38	3	2.6	3.5	2.6			
6372	LNH006374	HOÀNG BẢO VIỆT	Nam	08/07/1998	7	3.8	3.75	9.2		8.2			
6373	LNH006375	HOÀNG TIẾN VIỆT	Nam	26/03/1998	6.5	4.08	4.25	7.2					
6374	LNH006367	HOÀNG VĂN VIỆT	Nam	01/10/1998	1.25	1.88	1.25	3.2		3			
6375	LNH006376	HOÀNG VĂN VIỆT	Nam	05/03/1998	4	2.58	6.75		5				
6376	LNH006377	HOÀNG VĂN VIỆT	Nam	17/10/1998	6.5	1.75	3.5	6.8		5			
6377	LNH006368	LÊ HOÀNG VIỆT	Nam	05/09/1998	6.75	2.13	1.75	6.2		6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6378	LNH006378	LÊ TIẾN VIỆT	Nam	31/05/1998	6.5	2.88	4	8.8		7.4			
6379	LNH006379	LÊ TUẤN VIỆT	Nam	01/12/1998	6	2.1	4.75	8.2		6			
6380	LNH006380	NGUYỄN BÁ VIỆT	Nam	20/08/1998	5.5	1.98	3.5	6.4		7			
6381	LNH006381	NGUYỄN ĐỨC VIỆT	Nam	07/01/1998	2.5	2.23	3.25		3.5				
6382	LNH006382	NGUYỄN LÊ VIỆT	Nam	30/01/1998	8.5	2.5	2.5	8		7.4			
6383	LNH006383	NGUYỄN QUỐC VIỆT	Nam	07/09/1998	4.25	3.13	3	6.6					
6384	LNH006384	NGUYỄN QUỐC VIỆT	Nam	27/03/1998	2	2.98	6		3.75				
6385	LNH006389	NGUYỄN TẤN VIỆT	Nam	24/02/1998	7.5	3	5.25	9		8.2			
6386	LNH006385	NGUYỄN THỊ VIỆT	Nữ	08/12/1998	1.75	2.5	4		2.25		2		
6387	LNH006386	NGUYỄN THỊ VIỆT	Nữ	19/05/1997	6.5	2.83	5.75	4.6					
6388	LNH006387	NGUYỄN THỊ VIỆT	Nữ	21/04/1998	3	2	3	2.8		3.2			
6389	LNH006388	NGUYỄN THỊ VIỆT	Nữ	23/10/1998	5.25	4.7	6.25		4				
6390	LNH006390	NGUYỄN VĂN VIỆT	Nam	04/03/1998	6	2.63	2.75	6.2		5.4			
6391	LNH006391	NGUYỄN VĂN VIỆT	Nam	04/07/1997	5.25	2.45	4.5	5.8		5.6		3.4	
6392	LNH006392	NGUYỄN VĂN VIỆT	Nam	05/03/1998	4.75	2.38	5.25	5.8		3.8			
6393	LNH006393	NGUYỄN VĂN VIỆT	Nam	05/04/1998	8.5	2.63	5.25	7.2		7.6			
6394	LNH006394	NGUYỄN VĂN VIỆT	Nam	15/08/1998	3.25	2.25	3.25	5.2		5		4.4	
6395	LNH006395	NGUYỄN VĂN VIỆT	Nam	20/09/1998	2.25	2.63	3.75		4				
6396	LNH006397	PHẠM VĂN VIỆT	Nam	04/11/1998	8	2.25	4.5	8.6		8			
6397	LNH006398	PHẠM VĂN VIỆT	Nam	18/07/1998	3	2.13	4.75	4.6		3.8		3.6	
6398	LNH006396	PHAN QUỐC VIỆT	Nam	04/01/1998	1.75	2.13	2.75	3		4.6		3.8	
6399	LNH006399	TRẦN HỮU VIỆT	Nam	01/01/1998	2	2.85	2.5	4					
6400	LNH006400	TRẦN VĂN VIỆT	Nam	05/10/1998	1.5	1.88	4.25	2.4		4.6			
6401	LNH006401	TRƯƠNG QUỐC VIỆT	Nam	06/08/1997	4			4.2		3			
6402	LNH006402	VŨ MINH VIỆT	Nam	08/10/1998	6	2.23	5	7.2		5.8			
6403	LNH006403	BÙI QUANG VINH	Nam	28/11/1998	6.5	2.43	3	7.8		8.2			
6404	LNH006408	ĐẶNG ĐÌNH VINH	Nam	19/11/1998	3	2.35	6.5			6.2		4	
6405	LNH006407	ĐINH CÔNG VINH	Nam	05/10/1997									
6406	LNH006405	ĐỖ QUANG VINH	Nam	21/10/1997	1.25	1.75	2.5					3	

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6407	LNH006406	ĐỖ VĂN VINH	Nam	04/02/1997	3.25	1.75	3.25		3.25				
6408	LNH006404	DOÃN TIẾN VINH	Nam	03/12/1998	2	2.63	4.25	3.8	4	2.8			
6409	LNH006409	HOÀNG DUY VINH	Nam	14/04/1998	6	2	4.75		6.75		5.25		
6410	LNH006410	HOÀNG THỊ VINH	Nữ	02/02/1998	3.75	2.25	5		5		3		
6411	LNH006411	HUỲNH QUANG VINH	Nam	01/09/1997	0.5	2.88	1.5	3					
6412	LNH006412	LÊ THẾ VINH	Nam	19/09/1998	2.5	2.38	2.5		3.25				
6413	LNH006413	LƯU QUANG VINH	Nam	29/08/1998	2.75	2	2.5	3.4	5	2.6			
6414	LNH006414	NGUYỄN HỒNG VINH	Nam	01/10/1998	2.5	1.75	5.5		3.5				
6415	LNH006415	NGUYỄN PHÚ VINH	Nam	05/09/1997	1.5	1.75	2		1.5				
6416	LNH006416	NGUYỄN PHÚC VINH	Nam	18/10/1998	6.5	1.88	2.75	7.2		6			
6417	LNH006417	NGUYỄN QUANG VINH	Nam	13/09/1998	6.25	2.13	2.25	7.2		6.6			
6418	LNH006418	NGUYỄN VĂN VINH	Nam	07/10/1998	1.25	2.25	4.75		4.25				
6419	LNH006419	PHẠM VĂN VINH	Nam	07/06/1998	3	2	3.5		3				
6420	LNH006420	TRẦN TRỌNG VINH	Nam	04/08/1998	5	2.63	3.5	4.2		7		5.2	
6421	LNH006421	TRỊNH ĐÌNH VINH	Nam	04/07/1998	2.25	3	3.75		3				
6422	LNH006422	LẠI VĂN VĨNH	Nam	20/08/1998	4.75	1.88	2	7.6		4.4			
6423	LNH006423	NGUYỄN HỒNG VĨNH	Nam	05/11/1998	2.5	2.5	2.25	2	4	2.8			
6424	LNH006424	VŨ VĂN VĨNH	Nam	13/07/1997	1.75	1.88	2.75		3			2.8	
6425	LNH006425	NGUYỄN XUÂN VÕ	Nam	07/12/1996	0.67	2.63	3.25						
6426	LNH006427	LÀN THỊ VỐ	Nữ	11/10/1997	5.25	2.13	5	7.4		5.2			
6427	LNH006426	TỐNG BÁ VỌNG	Nam	03/12/1996	6								
6428	LNH006428	BÙI TUẤN VŨ	Nam	13/11/1997	3.75	1.88	1	6		5.6			
6429	LNH006434	ĐẶNG ANH VŨ	Nam	04/07/1998	2.75	2.95	6.75		6.25		7		
6430	LNH006435	ĐẶNG ĐÌNH VŨ	Nam	03/01/1998	7.5	4	3.75	6.6		5.2			
6431	LNH006436	ĐẶNG ĐÌNH VŨ	Nam	27/09/1998	6.25	2.13	7		6.5		5		
6432	LNH006430	ĐÀO TUẤN VŨ	Nam	11/12/1998	2.5	1.75	4.75	2.4	3.5				
6433	LNH006431	ĐINH HOÀNG VŨ	Nam	02/05/1998	3.75	1.75	2.75	2.8					
6434	LNH006432	ĐINH THẾ VŨ	Nam	19/08/1998	6.5	2.75	3.25	4.2		4.6			
6435	LNH006433	ĐINH VĂN VŨ	Nam	09/09/1996	2.25	1.63	2	5.2		4.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6436	LNH006429	ĐỖ VĂN VŨ	Nam	06/03/1997	6			5.8		5.8			
6437	LNH006437	HÀ TRỌNG VŨ	Nam	29/06/1998	2.75	2	4.5		3.25				
6438	LNH006438	HOÀNG VĂN VŨ	Nam	18/11/1998	7.25	2.13	3.25	7.6		7			
6439	LNH006439	NGUYỄN ANH VŨ	Nam	30/11/1998	2	2.5	1.75	1.6		2.8			
6440	LNH006440	NGUYỄN DANH VŨ	Nam	01/05/1998	7.25	2.73	5	6.2		5.6			
6441	LNH006441	NGUYỄN LONG VŨ	Nam	11/12/1998	6.25	2.25	6	6.6		5.4			
6442	LNH006442	NGUYỄN THẾ VŨ	Nam	30/04/1998	3	2.1	7.5		4		2.75		
6443	LNH006443	NGUYỄN TUẤN VŨ	Nam	01/07/1995	4.25			4.2		4.2			
6444	LNH006444	NGUYỄN VĂN VŨ	Nam	01/02/1998	4.25	2	2.5	5.4		4.8			
6445	LNH006445	NGUYỄN VĂN VŨ	Nam	07/04/1998	1.5	2.5	3.75	3		2			
6446	LNH006447	PHẠM THANH VŨ	Nam	08/07/1997	2	2.25	3		3.75				
6447	LNH006446	PHẠM THỊ THANH VŨ	Nữ	30/10/1998	2	2	5		3				
6448	LNH006448	PHẠM TUẤN VŨ	Nam	15/05/1998	2.25	1.5	5	4.2	3		2.75		
6449	LNH006449	PHẠM VĂN VŨ	Nam	17/08/1997	0.5	1.63	2.5		3				
6450	LNH006450	QUÁCH LƯU TUẤN VŨ	Nam	14/09/1998	5.5	2.38	5.5	5	3.25	4.6			
6451	LNH006451	TRỊNH NGỌC VŨ	Nam	25/08/1998	7.5	2	5	7.4		5.8		5.6	
6452	LNH006452	VƯƠNG THỪA VŨ	Nam	28/11/1998	3.75	2.13	3.5	6.6		4.2			
6453	LNH006453	VƯƠNG VĂN VŨ	Nam	17/08/1998	5.25	2.75	6.25		4		3		
6454	LNH006454	ĐÀO THỊ VUI	Nữ	25/03/1996	8.75			4.8		6.8		8.8	
6455	LNH006455	TẠ THỊ VUI	Nữ	17/08/1998	1.5	2.13	5		4.25				
6456	LNH006456	NGUYỄN MẠNH VỮNG	Nam	19/01/1997			4.5		4.5		5.75		
6457	LNH006457	NGUYỄN VĂN VỮNG	Nam	26/08/1998	1.5	2.25	6.5		4				
6458	LNH006458	HOÀNG QUỐC VƯƠNG	Nam	10/10/1998	5.75	3.13	2.5	5.8		4.4			
6459	LNH006459	LÊ QUỐC VƯƠNG	Nam	03/08/1997	2.67	1.95	4.5						
6460	LNH006460	NGUYỄN BÁ VƯƠNG	Nam	04/07/1997	4.75			4.4					
6461	LNH006461	NGUYỄN BÁ VƯƠNG	Nam	07/08/1998	7.75	2.63	3.75	6.6		4.4			
6462	LNH006462	NGUYỄN BÁ VƯƠNG	Nam	23/11/1997	1.25	2.45	2			3.2		3.2	
6463	LNH006463	NGUYỄN MINH VƯƠNG	Nam	21/09/1991			3		4.25		5		
6464	LNH006464	NGUYỄN THỊ VƯƠNG	Nữ	28/12/1998	1.5	1.38	6		4				

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6465	LNH006465	NGUYỄN TIẾN VƯƠNG	Nam	05/11/1997	3.33			3.4		3.4			
6466	LNH006466	NGUYỄN VĂN VƯƠNG	Nam	08/07/1996			5		5.25		2.25		
6467	LNH006467	NGUYỄN VĂN VƯƠNG	Nam	21/10/1998	2.5	2.88	2.5	5.4	2.75				
6468	LNH006468	NGUYỄN VĂN VƯƠNG	Nam	26/01/1998	7.25	2.63	5.5	5.8					
6469	LNH006469	PHẠM MINH VƯƠNG	Nam	04/03/1998	4.5	2	3.25	5.6		5.8			
6470	LNH006470	QUÁCH MINH VƯƠNG	Nam	06/03/1998	1.5	2.13	2		2.75				
6471	LNH006471	TRỊNH ĐÌNH VƯƠNG	Nam	02/11/1998	4.75	1.88	5.25	3.6	4	3			
6472	LNH006472	VŨ MINH VƯƠNG	Nam	25/02/1994			2.75		3.5		3.75		
6473	LNH006473	VŨ QUỐC VƯƠNG	Nam	22/06/1998	3.25	2	3.25	4.2	4.25	4.4			
6474	LNH006477	ĐINH VĂN VƯỢNG	Nam	16/02/1997	2.25	2.38	2.5		2.5				
6475	LNH006475	ĐỖ MINH VƯỢNG	Nam	19/03/1998	4.75	6.9	6	4.4					
6476	LNH006476	ĐỖ VĂN VƯỢNG	Nam	20/02/1998	2.5	2.23	4.5	3	5				
6477	LNH006474	DOÃN ĐỖ VƯỢNG	Nam	24/09/1998	4.75	3.73	2.5	5.6		6			
6478	LNH006478	HOÀNG THÁI VƯỢNG	Nam	01/08/1998	4.25	1.75	4.75	4.8					
6479	LNH006479	LÊ VĂN VƯỢNG	Nam	02/11/1998	2.5	2.6	3.25		3.25				
6480	LNH006480	NGUYỄN QUÝ VƯỢNG	Nam	23/12/1998	7.5	4.13	4.75	7.4		7.8			
6481	LNH006481	NGUYỄN VIẾT VƯỢNG	Nam	07/06/1998	3.75	2.63	4.75	6.8		7		4.8	
6482	LNH006482	PHÙNG XUÂN VƯỢNG	Nam	06/05/1997	7.25		2.75	4.8		6		7.4	
6483	LNH006483	TRẦN HUY VƯỢNG	Nam	05/07/1993			2.75		4.75		3		
6484	LNH006484	TRẦN XUÂN VƯỢNG	Nam	01/04/1998	2.25	1.75	2	2.8	3.25				
6485	LNH006485	TRẦN ĐÌNH VY	Nam	08/08/1998	1.5	1.88	3.25		3.5				
6486	LNH006486	VŨ THỊ VY	Nữ	24/01/1998	8.5	8.7	7	4.2					
6487	LNH006487	LÊ CHÍ VỸ	Nam	27/09/1998	8.5	2.98	2	8.6		7			
6488	LNH006488	LẠI THỊ XEN	Nữ	26/08/1998	1.5	1.88	4.5		4.25				
6489	LNH006489	HÀ THỊ XOAN	Nữ	28/11/1997									
6490	LNH006495	ĐẶNG HIỀN XUÂN	Nữ	12/12/1998	5.25	5.5	5	6.2					
6491	LNH006496	ĐẶNG THỊ THANH XUÂN	Nữ	14/09/1998	2.75	2.13	3.5	3	5.25	3.6			
6492	LNH006494	ĐÀO THỊ XUÂN	Nữ	08/02/1998	2.25	2.63	2.25		3.75			3.8	
6493	LNH006492	ĐỖ THỊ THANH XUÂN	Nữ	30/03/1998	6.25	2.75	4.5	4	4.25	3.6			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6494	LNH006493	ĐỖ THỊ XUÂN	Nữ	03/03/1998	3.5	2.13	5.25					3.2	
6495	LNH006497	ĐỒNG VĂN XUÂN	Nam	20/10/1998	4	2	3	6		6.6			
6496	LNH006490	DƯ THANH XUÂN	Nữ	14/02/1998	1.5	1.88	3.5		4				
6497	LNH006491	DƯƠNG THỊ XUÂN	Nữ	02/10/1998	6.5	2	5.25	5.8		7.2		6.8	
6498	LNH006498	HOÀNG THỊ THANH XUÂN	Nữ	09/05/1998	6.42	5.18	6.5	7.6		5.8			
6499	LNH006499	LÊ THỊ XUÂN	Nữ	07/12/1998	2.5	2.88	5.25		5.75				
6500	LNH006501	NGUYỄN DIỆU XUÂN	Nữ	07/06/1997	7.5	2.85	8						
6501	LNH006502	NGUYỄN THỊ CHIỀU XUÂN	Nữ	29/01/1998	2	1.88	5		5.75		7.5		
6502	LNH006503	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	Nữ	09/03/1998	6.25	3.2	5.5		5				
6503	LNH006500	NGUYỄN THỊ XUÂN	Nữ	20/01/1998	6.75	2.98	5.5	7.4		6.4		6.8	
6504	LNH006504	NGUYỄN THỊ XUÂN	Nữ	01/02/1998	2.25		6.25		5.75		3.75		
6505	LNH006505	NGUYỄN THỊ XUÂN	Nữ	01/12/1998	2.5	2.75	5.25	2.6	5.25	4.8		2.8	
6506	LNH006506	NGUYỄN THỊ XUÂN	Nữ	08/06/1997	3	2.88	3			3.6		4.2	
6507	LNH006507	NGUYỄN THỊ XUÂN	Nữ	17/08/1998	7	7.78	6.75		4.25				
6508	LNH006508	NGUYỄN THỊ XUÂN	Nữ	21/12/1998	6.75	2.45	2.5	5.6		5.6		4.2	
6509	LNH006509	PHẠM THỊ XUÂN	Nữ	15/05/1998	4.5	2.48	5.5			4.6		6.2	
6510	LNH006510	TRẦN THỊ XUÂN	Nữ	04/02/1998	5.25	5.18	8		5.75				
6511	LNH006511	TRỊNH THỊ MAI XUÂN	Nữ	19/06/1998	6.75	3.95	5.5	5.8					
6512	LNH006512	TRỊNH THỊ XUÂN	Nữ	28/07/1998	6		6		4.75	3.6		4	
6513	LNH006513	VŨ THỊ XUÂN	Nữ	24/01/1998	7.25	3.25	4.25	7.8		6.6		6.6	
6514	LNH006514	NGUYỄN VĂN XUNG	Nam	15/12/1998	2.75	3.75	5.5		4.25				
6515	LNH006521	NGUYỄN THẾ XƯƠNG	Nam	20/10/1998	1.5	2.23	4.5		4.75				
6516	LNH006515	TRẦN ĐÌNH XUYÊN	Nam	01/05/1998	2.75	2.63	4.5	2.8	5.25	3.4		4.2	
6517	LNH006516	BÙI THỊ XUYẾN	Nữ	20/01/1998	5.25	1.88	3.25	5.2		4.4			
6518	LNH006517	NGUYỄN THỊ XUYẾN	Nữ	05/01/1998	1.25	1.25	4.75		4.75				
6519	LNH006518	NGUYỄN THỊ XUYẾN	Nữ	06/01/1998	2.25	2	4.5		2.75				
6520	LNH006519	NGUYỄN THỊ XUYẾN	Nữ	06/01/1998	1.75	2.63	4		3.75		1.5		
6521	LNH006520	TRỊNH THỊ XUYẾN	Nữ	21/10/1998	1.75	2.38	8		4				
6522	LNH006523	ĐẶNG NHƯ Ý	Nam	03/12/1998	2	1.88	2.75		4.25		1.5		

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6523	LNH006522	ĐINH NHƯ Ý	Nam	14/05/1998	2.25	2.25	5.5	3.8	5.5	3.4			
6524	LNH006524	NGUYỄN THỊ Ý	Nữ	20/01/1997	3	1.75	4.5		4.75				
6525	LNH006525	NGUYỄN THỊ YÊN	Nữ	02/12/1998	4.5	2	4.5	3.8		6.4		3.6	
6526	LNH006526	TRẦN THỊ YÊN	Nữ	15/11/1998	5.75		6		5.5	4.2		5	
6527	LNH006527	BẠCH THỊ YẾN	Nữ	31/08/1998	5.75	3.08	7		4.75				
6528	LNH006528	CAO THỊ YẾN	Nữ	27/05/1998	3.75	1.63	2.25			3		4.8	
6529	LNH006538	ĐẶNG HẢI YẾN	Nữ	07/11/1998	5.25	3.48	5.75		3.5				
6530	LNH006539	ĐẶNG THỊ YẾN	Nữ	03/11/1998	5.75	2.45	6	6		4.4			
6531	LNH006540	ĐẶNG THỊ YẾN	Nữ	25/02/1998	6.5	2.13	3.25	6.6		4.8			
6532	LNH006535	ĐÀO THỊ YẾN	Nữ	23/11/1998	4.25	2.5	4.5		3.25				
6533	LNH006536	ĐINH THỊ HẢI YẾN	Nữ	14/04/1998	6.25	3.93	6.25	7.4		6		4.8	
6534	LNH006537	ĐINH THỊ YẾN	Nữ	04/01/1998	4	2.83	3.25	3	6.5				
6535	LNH006530	ĐỖ HẢI YẾN	Nữ	24/07/1998	4	1.75	5.25		5.5		2.25		
6536	LNH006531	ĐỖ HOÀNG YẾN	Nữ	20/12/1998	4.5	2	3.5			3.6		4.4	
6537	LNH006532	ĐỖ THỊ HẢI YẾN	Nữ	02/03/1998	7.25	3.2	6.25			5.6		7.4	
6538	LNH006533	ĐỖ THỊ YẾN	Nữ	03/12/1998	5.5	2.13	3.25	5.2		4.6		2.8	
6539	LNH006534	ĐỖ THỊ YẾN	Nữ	03/12/1998	5.5	5.03	6.25		3.75				
6540	LNH006541	ĐOÀN THỊ HẢI YẾN	Nữ	10/11/1998	6	3.23	5.75	5.6					
6541	LNH006529	DƯ THỊ YẾN	Nữ	07/10/1998	2	2.25	2		3.25				
6542	LNH006542	HỒ THỊ YẾN	Nữ	06/12/1998	4.25	2.63	5.75		5				
6543	LNH006543	HOÀNG THỊ HOÀNG YẾN	Nữ	28/11/1998	7.5	7.73	7.5	7.8					
6544	LNH006544	HOÀNG THỊ YẾN	Nữ	08/12/1998	3	2.35	4		2.75				
6545	LNH006549	LẠI THỊ HẢI YẾN	Nữ	25/08/1998	1.5	2.13	4.25		5				
6546	LNH006550	LẠI THỊ YẾN YẾN	Nữ	18/01/1998	4.75	2.75	3.75	7				3.6	
6547	LNH006545	LÊ THỊ HẢI YẾN	Nữ	03/12/1997	5.5					6.2		6.8	
6548	LNH006546	LÊ THỊ HẢI YẾN	Nữ	20/05/1998	2.75	2.25	5.25		3.75		2		
6549	LNH006547	LÊ THỊ YẾN	Nữ	07/10/1998	3.5	2.13	3.75		5.75				
6550	LNH006548	LÊ THỊ YẾN	Nữ	17/08/1998	7.25	2.33	6.5	7		5		4	
6551	LNH006551	MAI THỊ YẾN	Nữ	20/07/1998	5.75	2.38	5.25	7.2		7.8			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6552	LNH006552	NGHIÊM THỊ YẾN	Nữ	21/04/1998	7.25	6.88	6.25		5.75				
6553	LNH006553	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	02/08/1998	5.5	2.63	5	4.2					
6554	LNH006554	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	06/05/1998	2	1.63	5		4.5				
6555	LNH006555	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	13/06/1998	6	3.13	5.75	7.8		5.4			
6556	LNH006556	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	17/03/1998	3.25	2.63	5.5		6.5		4.5		
6557	LNH006557	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	22/06/1998	2.5	2.75	6.25		5				
6558	LNH006558	NGUYỄN MINH YẾN	Nữ	18/01/1997									
6559	LNH006559	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	06/07/1998	6.5	1.88	4.5	7.8		5.2			
6560	LNH006560	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	14/08/1998	5.5	2.25	3	7.2		4.2		2.6	
6561	LNH006561	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	20/05/1998	3.25	1.98	2.5		4.25				
6562	LNH006562	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	20/06/1998	1.25	2.5	4.5	5.2		4			
6563	LNH006563	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	25/02/1998	4.25	1.88	6	3.4	5.5		2.75		
6564	LNH006564	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	28/06/1998	5.67	1.88	6.25	6.6		2.8			
6565	LNH006565	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	30/03/1997	5.5			5.4		6.8		5	
6566	LNH006566	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	Nữ	06/09/1998	5.75	6.1	7.25		6.75				
6567	LNH006567	NGUYỄN THỊ NHƯ YẾN	Nữ	12/11/1998	4.25	2.25	3					4.6	
6568	LNH006568	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	02/02/1998	6.75	3.03	6.5	6.2					
6569	LNH006569	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	03/05/1998	6.25	2.38	5			6.2		5.6	
6570	LNH006570	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	04/04/1998	1.25	1.88	3.5		3.5				
6571	LNH006571	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	06/04/1998	7.75	4.18	5.5	7.6		4.8			
6572	LNH006572	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	06/10/1997	6.75	2.5	3.5	5.4					
6573	LNH006573	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	08/04/1998	2.25	2.5	4.25		5				
6574	LNH006574	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	04/11/1998	5.25	2.2	7		6.75		2.5		
6575	LNH006575	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	14/04/1998	5.25	6.58	6.75		5.75				
6576	LNH006576	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	18/06/1998	2.75	2	4.25		2.5				
6577	LNH006577	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	18/09/1998	4	2.13	4.5		4.5				
6578	LNH006578	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	22/01/1998	2.5	2.38	5		6.25		3.5		
6579	LNH006579	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	23/06/1998	5.25	1.88	5		5.75				
6580	LNH006580	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	26/06/1997	1.25	2	3.75			5.8			

TT	Số BD	Họ và tên	Giới	Ng sinh	Toán	Ng ngữ	Văn	Lí	Địa	Hóa	Sử	Sinh	Ghi chú
6581	LNH006581	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	27/03/1998	1.75	2.25	8		5		6.25		
6582	LNH006582	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	28/01/1998	6.25	2.88	5	5.4		6		4.4	
6583	LNH006583	PHẠM HẢI YẾN	Nữ	19/08/1998	8.25	3.93	6	7.6		7.6			
6584	LNH006584	PHẠM THỊ HẢI YẾN	Nữ	22/01/1998	5.5	1.75	3.75	3.2	5.25	3.6		3.6	
6585	LNH006585	PHẠM THỊ HOÀNG YẾN	Nữ	10/12/1998	1.25	1.88	5.25		6.5		3		
6586	LNH006586	PHẠM THỊ YẾN	Nữ	17/08/1998	2.25	1.63	2.5			3		2.8	
6587	LNH006587	PHẠM THỊ YẾN	Nữ	19/01/1998	4.5	2.75	5		3		1.5		
6588	LNH006588	TẠ THỊ YẾN	Nữ	01/06/1998	5.5	2.85	2.25	4.2		3.6		5.2	
6589	LNH006589	TẠ THỊ YẾN	Nữ	19/07/1998	2.25	2.35	6.25		7.25		3		
6590	LNH006590	TRẦN THỊ YẾN	Nữ	15/12/1998	1.75	2	4.5		7.25		3.5		
6591	LNH006591	TRỊNH THỊ HẢI YẾN	Nữ	09/06/1996	4			4.2					
6592	LNH006592	TRƯƠNG THỊ HỒNG YẾN	Nữ	16/10/1998	1.5	2	6		3		2		
6593	LNH006593	VŨ THỊ YẾN	Nữ	15/06/1998	2	2.88	5.75		7		2.5		

(Tổng số thí sinh có trên danh sách là 6593 người)

Hà Nội ngày 17 tháng 7 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI HIỆU TRƯỞNG	TRƯỞNG BAN CHẤM THI PHÓ HIỆU TRƯỞNG	THƯỜNG TRỰC HĐ THI THPT TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
GS.TS. Trần Văn Chứ	**PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn**	**PGS.TS. Cao Quốc An**